

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THANH MAI

NGHIÊN CỨU MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN
DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

THÁI NGUYÊN - 2023

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THANH MAI

NGHIÊN CỨU MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN
DƯỚI GÓC ĐỘ ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

Ngành: Địa lí học

Mã số: 9310501

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
2. PGS.TS NGUYỄN MINH TUỆ

THÁI NGUYÊN - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong công trình của các tác giả khác.

Tác giả**Nguyễn Thanh Mai**

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Xuân Trường, PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Ban Chủ nhiệm Khoa cùng các thầy cô giáo Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tác giả học tập, nghiên cứu trong thời gian thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan, ban ngành tỉnh Thái Nguyên: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Thái Nguyên, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên đã tạo điều kiện giúp đỡ và cung cấp cho tác giả những tư liệu hết sức cần thiết và quý báu để tác giả hoàn thành đề tài nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến gia đình, người thân và bạn bè, đồng nghiệp, những người đã luôn động viên, khuyến khích tôi trong suốt những năm qua để tôi có thể hoàn thành luận án này.

Thái Nguyên, tháng 3 năm 2023

Tác giả luận án

Nguyễn Thanh Mai

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH.....	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan các công trình nghiên cứu	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.....	13
4. Phạm vi nghiên cứu.....	13
5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	15
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	23
7. Cấu trúc của luận án	23
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ	24
1.1. Cơ sở lý luận.....	24
1.1.1. Khái niệm	24
1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư.....	28
1.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư vận dụng vào nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên	34
1.2. Cơ sở thực tiễn.....	37
1.2.1. Khái quát mức sống dân cư ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.....	37
1.2.2. Khái quát mức sống dân cư ở vùng Trung du miền núi phía Bắc (không bao gồm tỉnh Quảng Ninh)	42
Tiểu kết chương 1	45
Chương 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN	46
2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ.....	46
2.2. Các nhân tố tự nhiên	50

2.2.1. Địa hình và đất	50
2.2.2. Khí hậu và nguồn nước.....	53
2.2.3. Sinh vật	55
2.2.4. Khoáng sản	55
2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội	56
2.3.1. Dân cư, nguồn lao động và dân tộc.....	56
2.3.2. Trình độ phát triển kinh tế	61
2.3.3. Đô thị hoá và công nghiệp hoá.....	65
2.3.4. Cơ sở hạ tầng.....	66
2.3.5. Vốn đầu tư	68
2.3.6. Thể chế, chính sách.....	70
2.3.7. Thị trường.....	70
2.3.8. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo	71
2.3.9. Xu thế hội nhập và liên kết vùng.....	72
2.4. Đánh giá chung.....	73
2.4.1. Thuận lợi.....	73
2.4.2. Khó khăn.....	74
Tiểu kết chương 2	75
Chương 3. THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN	76
3.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.....	76
3.1.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế.....	76
3.1.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục	86
3.1.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe	91
3.1.4. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ	96
3.2. Đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.....	99
3.2.1. Đánh giá theo các chỉ tiêu chung toàn tỉnh.....	99
3.2.2. Đánh giá theo đơn vị hành chính	100
3.6.3. Đánh giá theo số liệu khảo sát.....	109
3.7. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa MSDC tỉnh Thái Nguyên.....	118
Tiểu kết chương 3	120

Chương 4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN	121
4.1. Những căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên...	121
4.1.1. Quan điểm.....	121
4.1.2. Mục tiêu	122
4.1.3. Định hướng phát triển kinh tế gắn với nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên	123
4.2. Các giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên	128
4.2.1. Giải pháp về kinh tế	128
4.2.2. Giải pháp về giáo dục	138
4.2.3. Giải pháp về y tế và chăm sóc sức khỏe	141
4.2.4. Các giải pháp bổ trợ	144
Tiểu kết chương 4	149
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	152
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	ASXH	An sinh xã hội
2	BS	Bác sĩ
3	CLCS	Chất lượng cuộc sống
4	CNH	Công nghiệp hoá
5	CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
6	CSHT	Cơ sở hạ tầng
7	CSSK	Chăm sóc sức khỏe
8	CTBQĐN	Chỉ tiêu bình quân đầu người
9	DTTS	Dân tộc thiểu số
10	ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
11	ĐNB	Đông Nam Bộ
12	ĐTH	Đô thị hoá
13	ĐVHC	Đơn vị hành chính
14	FDI	Foreign Direct Investment
15	GB	Giường bệnh
16	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
17	GD-ĐT	Giáo dục - đào tạo
18	GINI	Hệ số GINI
19	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
20	GTSX	Giá trị sản xuất
21	H.	Huyện
22	HĐH	Hiện đại hoá
23	KH – CN	Khoa học - công nghệ
24	KT-XH	Kinh tế - xã hội
25	MSDC	Mức sống dân cư
26	N, L, TS	Nông, lâm, thủy sản
27	NSLĐ	Năng suất lao động
28	TB	Trung bình
29	TCTK	Tổng cục thống kê
30	TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
31	TH	Tiểu học
32	THCS	Trung học cơ sở
33	THPT	Trung học phổ thông
34	TNBQĐN	Thu nhập bình quân đầu người
35	TP	Thành phố
36	TX	Thị xã
37	UBND	Ủy ban nhân dân
38	XĐGN	Xoá đói giảm nghèo

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1.	Thang điểm đánh giá tổng hợp mức sống dân cư.....	19
Bảng 1.1.	Quy mô GDP và GDP/người theo giá hiện hành của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	37
Bảng 1.2.	TNBQĐN/tháng của Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020	37
Bảng 1.3.	Tỉ lệ hộ nghèo, hộ nghèo đa chiều của Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020	38
Bảng 1.4.	Tỉ lệ đi học chung chia theo cấp học của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	39
Bảng 1.5.	Khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục chia theo loại trường, vùng, chương trình 135 của cả nước.....	40
Bảng 1.6.	Số BS và số GB/1 vạn dân của Việt Nam, giai đoạn 2010-2020	40
Bảng 1.7.	Tỉ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà ở Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020	42
Bảng 1.8.	GRDP và GRDP/người vùng TDMNPB (trừ Quảng Ninh)	42
Bảng 2.1.	Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020.....	57
Bảng 2.2.	Dân số tỉnh Thái Nguyên phân theo ĐVHC giai đoạn 2010 - 2020.....	59
Bảng 2.3.	Lao động đang làm việc và cơ cấu lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành kinh tế, thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020	61
Bảng 2.4.	GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020.....	61
Bảng 2.5.	Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và ngành công nghiệp (cấp 2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020 (theo giá hiện hành).....	63
Bảng 2.6.	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020.....	64
Bảng 2.7.	Giá trị sản xuất N, L, TS (theo giá hiện hành) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020	65

Bảng 2.8.	Số dân, số dân thành thị và tỉ lệ đô thị hoá tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020	65
Bảng 2.9.	Vốn đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020	69
Bảng 3.1.	GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (theo giá hiện hành).....	76
Bảng 3.2.	TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020	77
Bảng 3.3.	TNBQĐN/tháng phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020	80
Bảng 3.4.	Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020	82
Bảng 3.5.	TNBQĐN/tháng theo giá hiện hành phân theo nhóm thu nhập tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020	82
Bảng 3.6.	Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010- 2020	83
Bảng 3.7.	Tỉ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	84
Bảng 3.8.	Tỉ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020	85
Bảng 3.9.	Tỉ lệ đi học chung phân theo cấp học ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020	87
Bảng 3.10.	Tỉ lệ đi học chung phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020	88
Bảng 3.11.	Khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	89
Bảng 3.12.	Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân ở tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020	91
Bảng 3.13.	Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020.....	92

Bảng 3.14. Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	95
Bảng 3.15. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020.....	97
Bảng 3.16. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020	97
Bảng 3.17. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở các huyện, TX, TP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020.....	98
Bảng 3.18. Tổng hợp kết quả đánh giá các chỉ tiêu MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với vùng TDMNPB năm 2010 và năm 2020.....	99
Bảng 3.19. Kết quả đánh giá chỉ tiêu TNBQĐN/tháng phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	100
Bảng 3.20. Kết quả đánh giá chỉ tiêu chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	101
Bảng 3.21. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	101
Bảng 3.22. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ đi học chung phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	102
Bảng 3.23. Kết quả đánh giá chỉ tiêu khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	102
Bảng 3.24. Kết quả đánh giá chỉ tiêu số BS/1 vạn dân phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	103
Bảng 3.25. Kết quả đánh giá chỉ tiêu số GB/1 vạn dân phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020.....	104
Bảng 3.26. Kết quả đánh giá chỉ tiêu khả năng tiếp cận cơ sở y tế phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	104
Bảng 3.27. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	105

Bảng 3.28. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	105
Bảng 3.29. Tổng hợp kết quả đánh giá MSDC phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	107
Bảng 3.30. Kết quả phân hạng mức sống dân cư phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020	107
Bảng 3.31. Một số chỉ tiêu thống kê về hai tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên năm 2020	110
Bảng 3.32. So sánh TNBQĐN/tháng theo tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên	112
Bảng 4.1. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên	122

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1.	Tháp nhu cầu của Maslow	26
Hình 2.1.	Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên.....	47
Hình 2.2.	Bản đồ các xã, phường khu vực vùng cao, miền núi, trung du tỉnh Thái Nguyên năm 2020	49
Hình 2.3.	Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.....	51
Hình 2.4.	Quy mô và cơ cấu sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và năm 2020	52
Hình 2.5.	Bản đồ các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên	58
Hình 2.6.	Cơ cấu dân tộc tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và 2020 (đơn vị: %).....	59
Hình 2.7.	Cơ cấu GRDP tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (theo giá hiện hành).....	62
Hình 3.1.	TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên và các đối tượng so sánh năm 2020 (đơn vị: triệu đồng).....	78
Hình 3.2.	Bản đồ một số chỉ tiêu kinh tế trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên...	81
Hình 3.3.	Bản đồ một số chỉ tiêu giáo dục trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.....	90
Hình 3.4.	Bản đồ một số chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên	94
Hình 3.5.	Bản đồ đánh giá tổng hợp mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên	106
Hình 3.6.	Bản đồ mức sống dân cư qua một số tiêu chí phân theo tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên.....	115

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mức sống dân cư (MSDC) là vấn đề được rất nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Đây là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển con người của hầu hết các quốc gia trên thế giới nói chung, của mỗi địa phương trong một nước nói riêng. MSDC liên quan đến sự phát triển, thỏa mãn nhu cầu của xã hội và nhu cầu của cá nhân con người. Về mặt lý thuyết, có hai cách tiếp cận, một là lấy mức thỏa mãn nhu cầu của con người làm cơ sở xem xét, hai là tập hợp các điều kiện sống làm đối tượng nghiên cứu, trong đó có các điều kiện xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục, chính trị, mức sản xuất chung, môi trường... Tuy nhiên, trên thực tế, khi vận dụng vào nghiên cứu MSDC ở một địa bàn xác định như cấp tỉnh chưa có sự thống nhất trong các tiêu chí đánh giá. Điều đó đòi hỏi người nghiên cứu phải xây dựng các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu dưới góc độ khoa học địa lý.

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách “Đổi mới”, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc về phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt 5,9%; GDP bình quân đầu người tăng từ 24,8 triệu đồng (1273 USD) năm 2010 lên 48,6 triệu đồng (2215 USD) vào năm 2016 và 64,5 triệu đồng (2779 USD) vào năm 2020 [67, 68, 69]. Từ một nước có thu nhập thấp, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước có thu nhập trung bình thấp (TB); GDP/người năm 2020 đứng thứ 6/11 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và 106/200 quốc gia trên thế giới. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển về mặt xã hội, đời sống người dân ở nước ta đã được cải thiện nhiều mặt. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng cũng chỉ rõ sự cần thiết phải nâng cao MSDC và các vấn đề xã hội *“Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển, quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân...”* [14]

Tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB), đồng thời cũng là tỉnh nằm trong vùng Thủ đô (từ năm 2016), là cực tăng trưởng phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, có diện tích tự nhiên là 3521,9 km² (đứng thứ 40/63 tỉnh, thành

phố), dân số năm 2020 là 1.307,9 nghìn người (đứng thứ 27/63 tỉnh, thành phố); Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2010 đạt 23.774,2 tỉ đồng, đến năm 2020 tăng lên 116.008,2 tỉ đồng, tương ứng xếp hạng vị trí 21/63 lên vị trí 14/63 tỉnh, thành phố (TP) Việt Nam; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tương ứng tăng từ 21,0 triệu đồng năm 2010 lên 88,7 triệu đồng năm 2020, đứng thứ 1/14 tỉnh TDMNPB, 12/63 tỉnh, thành phố Việt Nam. [9]

Với vị trí địa lý là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội (KT-XH) giữa vùng TDMNPB với vùng ĐBSH và cả nước, Thái Nguyên đã thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là tổ hợp công nghiệp Samsung đi vào hoạt động năm 2013. Chính điều này làm cho KT-XH tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh chóng, đời sống người dân được cải thiện đáng kể; giáo dục, y tế, văn hóa có bước phát triển vượt bậc. Năm 2020, tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 4,1%; tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố đạt 75,8%; tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100% (đứng đầu vùng TDMNPB cùng với Bắc Giang và là 1/17 tỉnh có tỉ lệ đạt 100%). Tuy nhiên, MSDC có sự phân hóa giữa các nhóm dân cư khu vực trung du, khu vực vùng đồi núi và các đơn vị hành chính (ĐVHC) về thu nhập, về các điều kiện tiếp cận y tế, giáo dục,... Mức chênh lệch thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN)/tháng giữa các nhóm thu nhập ngày càng gia tăng, đứng thứ 3/14 tỉnh vùng TDMNPB (7,5 lần năm 2010 và 6,4 lần năm 2020) [68], mức sống của bộ phận dân cư, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở nhiều xã vùng cao còn thấp và gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nghiên cứu MSDC, các nhân tố ảnh hưởng và nguyên nhân sự phân hóa MSDC, phát hiện và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý KT - XH mang tính cấp thiết, có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

Xuất phát từ chiến lược, mục tiêu phát triển KT - XH của tỉnh Thái Nguyên, với mong muốn đóng góp cho sự phát triển của địa phương nơi đang sinh sống và công tác, tác giả quyết định lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ là ***“Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý kinh tế - xã hội”***.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

2.1. Quan niệm về mức sống dân cư và các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

2.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

a. Quan niệm về mức sống dân cư

Vấn đề MSDC đã được nhiều nhà khoa học trên thế giới quan tâm và nghiên cứu từ rất lâu. Sau đây là một số công trình tiêu biểu về quan niệm, nội dung của MSDC. Theo C.Mác: *“Mức sống không chỉ là sự thỏa mãn những nhu cầu của đời sống vật chất mà cả các nhu cầu nhất định được sinh ra bởi chính những điều kiện*

mà con người đang sống và trưởng thành” [dẫn theo 8], nhu cầu là hiện tượng tâm lí của con người, là đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần, có đặc trưng là biến đổi, không ổn định nên mức sống cũng thay đổi theo thời gian và không gian. Tác giả Amartya Sen (1987) trong cuốn *The standard of living* [107] đã nhấn mạnh MSDC là “khả năng” được đáp ứng trong mọi tình huống. Ông và cộng sự còn xem xét mối liên hệ giữa quan niệm mức sống, khả năng, phúc lợi kinh tế với quan niệm “hạnh phúc” rộng hơn. Trong cuốn “*Dân số, tài nguyên môi trường và chất lượng cuộc sống*” của R.C.Sharma [41], cùng với việc trình bày mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên, môi trường, phát triển KT - XH với chất lượng cuộc sống (CLCS), trong đó có MSDC ở mỗi quốc gia, ông cũng nhấn mạnh MSDC là yếu tố vật chất của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng, là trụ cột (cốt lõi) của CLCS. Tác giả Marina Moskowitz (2004) trong cuốn *Standard of living the measure of the middle class in modern America* [113] quan niệm về mức sống là sự thoả mãn những nhu cầu vật chất cơ bản của con người như sử dụng đồ gia dụng, phòng tắm, điều kiện nhà ở, mua sắm giới hạn trong tầng lớp trung lưu ở Mỹ.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

Bàn về các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC, tác giả Gary S, Becker (1992) trong tài liệu *The economic Way of look at life* [110] cho rằng mọi người có mức sống, mức thu nhập khác nhau là do vốn con người khác nhau. Ông cho rằng vốn con người cùng với việc đầu tư cho giáo dục sẽ góp phần nâng cao sự tăng trưởng, tăng thu nhập và giảm nghèo và nâng cao trình độ học vấn của các cá nhân.

Minot Nicholas, Baulch Bob và Epprecht Michael (2004) trong tài liệu “*Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam các yếu tố về địa lí và không gian*” [37] đã bổ sung thêm về phân bố nghèo đói và các biến liên quan đến đói nghèo ở Việt Nam. Các nhân tố địa lí ảnh hưởng đến MSDC nói chung và đói nghèo nói riêng qua các biến địa lí bao gồm 2 nhóm: biến ngoại sinh (địa hình và đất đai, khí hậu, khoảng cách tới các đô thị...) và biến nội sinh (dân số, số lượng và mật độ chợ, chiều dài và mật độ đường...). Các biến ngoại sinh không bị ảnh hưởng bởi đói nghèo, còn biến nội sinh thì ngược lại vừa ảnh hưởng đến đói nghèo vừa bị ảnh hưởng bởi nó ít nhất là trong thời gian dài. Rõ ràng rằng, nghèo đói là phần liên quan mật thiết đến MSDC. Vì thế, các biến này có ảnh hưởng nhất định đến MSDC. Tác giả cũng rất chú ý tới các biến kể trên khi đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

Trong công trình *Standard of Living: Meaning, Factor and Other Details* [119], tác giả Tushar Seth (2016) đã đề cập đến các nhân tố tác động đến MSDC cá

nhân, gia đình và quốc gia trong đó nhấn mạnh đến mức sống, mức thu nhập, quy mô dân số, quy mô hộ gia đình và trình độ giáo dục. Các nhân tố được đề cập khá cụ thể song chủ yếu là nhân tố KT - XH, còn nhân tố tự nhiên (vốn tự nhiên), nguồn vốn ban đầu tạo ra sinh kế chưa được nhắc tới. Bài viết gợi ý cho tác giả luận án có cơ sở phân tích sâu hơn các nhân tố KT - XH ảnh hưởng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

Trong tài liệu *Standard of Living (Below Level - Upper Primary) Global Issues* [114], mức sống khác nhau giữa các quốc gia và từ cộng đồng này sang cộng đồng khác đã được phân tích rõ. Nói chung, một gia đình ở một quốc gia phát triển sống thoải mái hơn một gia đình ở một quốc gia kém phát triển. Mọi người có thu nhập cao hơn, tiếp cận với giáo dục, chăm sóc sức khỏe (CSSK) tốt hơn và nhà ở an toàn hơn. Nghiên cứu chỉ ra những liên quan trực tiếp đến hạnh phúc của mọi người như chiến tranh, các nhân tố lịch sử và quản lý tài nguyên.

Tác giả Pimarn Charn trong công trình nghiên cứu *How to Improve Our Standard of Living by Understanding Basic Economics* [117] đã nhấn mạnh kinh tế - trụ cột đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến MSDC và nâng cao MSDC. Trong thế giới thực, nhiều người không nhận thức được rằng họ là một phần của kinh tế và kinh tế ảnh hưởng đến họ hàng ngày trong mọi việc họ làm và quyết định. Kinh tế ảnh hưởng tới phúc lợi của con người, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến hạnh phúc hay mức sống của họ. Điều quan trọng là mọi người phải biết và sử dụng nó để mang lại lợi ích tốt nhất cho mình. Kinh tế và các nhân tố ảnh hưởng đến kinh tế, ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường đối với các hộ gia đình, cá nhân hoặc gia đình; GDP và GDP/người là những vấn đề được tác giả nghiên cứu xuyên suốt. Cuối cùng, tác giả đã nêu rõ kinh tế chính là điểm mấu chốt giúp con người có thể tạo ra sự giàu có và sống tốt hơn.

MSDC tác động qua lại với nhiều các nhân tố, các thành phần khác như kinh tế, dân số, y tế, giáo dục, nghèo. Paul Glewwe (1998) - Tác giả của tài liệu *Role of the Private Sector in Education in Vietnam: Evidence from the Vietnam Living Standards Survey* [116] chỉ rõ vai trò của khu vực tư nhân trong giáo dục ở Việt Nam thông qua kết quả Điều tra MSDC của Việt Nam. Có thể thấy, giáo dục ảnh hưởng không nhỏ đến MSDC. Đặc biệt, sự có mặt của khu vực giáo dục tư nhân chính là nhân tố có vai trò góp phần nâng cao MSDC ở Việt Nam.

Một nghiên cứu khác của hai tác giả Krinerger và Linhand (1999) “*The well - being of nations, the role of human and social capital, education and skill*”, OECD (*Sự hưng thịnh của quốc gia, vai trò của vốn con người và xã hội, giáo dục và các kỹ năng*) [111] cho thấy giữa giáo dục và MSDC có mối quan hệ mật thiết. Nếu

trình độ học vấn cao hơn một cấp thì thu nhập trung bình tăng từ 5-15%/năm. Như vậy, nhân tố giáo dục vừa có ảnh hưởng rất lớn đến MSDC vừa là chỉ tiêu đo lường MSDC. Kế thừa những quan điểm trên, tác giả đã tập trung vào nhân tố giáo dục và tác động của chúng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

2.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

a. Quan niệm về mức sống dân cư

Khái niệm, quan niệm về MSDC được xác định trong các từ điển: Từ điển Bách khoa Việt Nam, Đại Từ điển Tiếng Việt... Những khái niệm MSDC nhìn chung đều đề cập đến sự thỏa mãn về mặt vật chất và tinh thần của con người. R.C.Sharma, trong tác phẩm “*Dân số, môi trường và chất lượng cuộc sống*” [41], đề cập đến CLCS không chỉ là sự thỏa mãn của mỗi cá nhân trong xã hội mà còn là sự thỏa mãn hay hài lòng của cộng đồng, xã hội. Giữa CLCS và MSDC có những điểm tương đồng, qua nghiên cứu CLCS có thể hiểu rõ hơn MSDC và vận dụng trong quá trình nghiên cứu.

Bài viết *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập: lý thuyết và thực tiễn Việt Nam* của Lê Quốc Hội (2010) [21] phân tích chi tiết và cụ thể về thu nhập – thành tố quan trọng nhất của MSDC, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bất bình đẳng thu nhập. Thực tế Việt Nam hiện nay thành tựu tăng trưởng đã được ghi nhận, hệ số GINI tăng không quá lớn; hạn chế đáng kể nhất là bất bình đẳng về chi tiêu, thu nhập người giàu - người nghèo gia tăng liên tục.

Tác giả Lê Thông (chủ biên) và những người khác (2011) trong tài liệu *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam* [51] đã đề cập đến nhiều khía cạnh của CLCS, trong đó có MSDC ở Việt Nam như GDP bình quân đầu người, TNBQĐN và các chỉ tiêu quan trọng nhất trong việc đánh giá tình trạng nghèo và hoạch định chính sách xóa đói giảm nghèo của nhà nước. Cuốn sách đã phân tích tình hình về giáo dục; y tế; nhà ở, nước sạch và điện sinh hoạt ở Việt Nam dưới góc độ địa lý KT - XH.

Một công trình nghiên cứu khác làm rõ quan niệm về MSDC và mối quan hệ giữa mức sống với kinh tế là “*Một số vấn đề về tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư của Việt Nam*” của Nguyễn Trọng Xuân [104]. Tác giả cho rằng muốn nâng cao mức sống của người dân thì cần thiết phải thúc đẩy kinh tế phát triển, đây được coi là nền tảng có tính chất quyết định của mọi vấn đề.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

Tác giả Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trọng Hiệu, Trần Thục (2011) đề cập đến một nhân tố ảnh hưởng đến MSDC trong cuốn “*Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*” [50, trang 204]. Do biến đổi khí hậu, tốc độ tăng trưởng GDP không ổn

định, cộng đồng người nghèo không có điều kiện thuận lợi nâng cao chỉ số giáo dục và tuổi thọ bình quân cũng bị ảnh hưởng.

Trong cuốn “*Báo cáo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và vì người nghèo nhằm đạt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ ở Việt Nam*” [100], UNDP đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng bao trùm và MSDC ở Việt Nam, đó là cải cách chính sách và thể chế được thực hiện vào những thời điểm then chốt và đi kèm với nguồn đầu tư gia tăng, các cải thiện về cơ sở hạ tầng (CSHT), những đặc điểm địa lý thuận lợi... Đây cũng là những gợi ý để nghiên cứu sinh vận dụng trong nghiên cứu trường hợp tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá mức sống dân cư

2.2.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Trong tài liệu “*Không chỉ là tăng trưởng kinh tế - Nhập môn về phát triển bền vững*” (2005) [39] của tác giả Tatyana P. Soubbotina đã đưa ra các khái niệm và vai trò của phát triển, nghèo và đói, giáo dục, tuổi thọ. Ngoài ra, tác giả còn đưa ra các chỉ tiêu về phát triển bền vững, trong đó có nhiều chỉ tiêu liên quan đến MSDC như: GDP và cơ cấu GDP, GDP/người, nguồn lực con người, trình độ phát triển, vốn tự nhiên, tích lũy của các quốc gia. Dựa vào các chỉ tiêu này, tác giả luận án cân nhắc và lựa chọn để vận dụng vào cấp tỉnh cho phù hợp.

Một trong số các công trình tiêu biểu về đánh giá MSDC là bài viết của Danube (2015) có tựa “*Evaluating Living Standard Indicators*” [109] đề cập đến việc đánh giá các chỉ số có sẵn về mức sống, được chia thành ba nhóm, đó là kinh tế, xã hội và môi trường. Tác giả đã chọn sáu quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu: Bulgaria, Cộng hòa Séc, Hungary, Luxembourg, Pháp và Vương quốc Anh để đánh giá các chỉ số đo lường mức sống và đề xuất các yếu tố quan trọng nhất cần được đưa vào phép đo cuối cùng. Từ phương pháp hồi quy đã xác định những nhân tố nào ảnh hưởng đến từng chỉ số và nhân tố nào ảnh hưởng đến mức sống. Trên cơ sở đó, tác giả lựa chọn các nhân tố: quy mô và mật độ dân số, chăm sóc sức khỏe và chỉ tiêu cho giáo dục, khí thải carbon dioxide trong khí quyển.

Một nghiên cứu khác cũng đề cập đến MSDC trong *Tổng quan Báo cáo Phát triển con người năm 2015* [99] của Helen Clark. Theo ông, MSDC bao gồm các nhu cầu cần thiết của đời sống con người, đặc biệt là TNBQĐN và tỉ lệ hộ nghèo. Con người sống lâu hơn, nhiều trẻ em được đến trường và nhiều người được tiếp cận với nước sạch và các điều kiện vệ sinh cơ bản hơn. Tác giả còn nêu cụ thể mối quan hệ giữa MSDC với sự phát triển KT - XH. TNBQĐN trên thế giới tăng lên, tỉ lệ hộ nghèo giảm, mức sống của nhiều người được nâng cao.

Trong tài liệu [101] của UNDP, tác giả đã đưa ra ba trụ cột đánh giá tăng trưởng bao trùm, liên quan trực tiếp đến MSDC gồm: (1) Thúc đẩy cơ hội việc làm có năng suất cao hơn để tạo ra tăng trưởng kinh tế, từ đó tăng trưởng GDP/người và TNBQĐN. (2) Cải thiện y tế và giáo dục, tạo điều kiện dễ dàng cho việc tiếp cận với các cơ sở y tế, giáo dục để có năng suất lao động (NSLĐ) cao hơn và NSLĐ cao hơn làm gia tăng tăng trưởng kinh tế và (3) Mở rộng và tăng cường an sinh xã hội (ASXH). Đây là cơ sở để tác giả luận án chọn chỉ tiêu hỗ trợ, phân tích, đánh giá MSDC tỉnh Thái Nguyên.

2.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Tác giả Văn Thị Loan (1998) với nghiên cứu “*Một số ý kiến về ứng dụng phương pháp chọn mẫu trong điều tra mức sống dân cư*” [29] tập trung phân tích cụ thể việc chọn mẫu trong điều tra mức sống. Phương pháp điều tra xã hội học rất cần thiết trong nghiên cứu mức sống để bổ sung các thông tin chưa đầy đủ phục vụ phân tích thực trạng MSDC như thu nhập, chi tiêu, đồ dùng bền lâu, điều kiện nhà ở, nước, vệ sinh, bảo hiểm y tế... Tài liệu giúp tác giả luận án trong nghiên cứu thực nghiệm lựa chọn số mẫu nghiên cứu tối thiểu, đối tượng điều tra phù hợp mặc dù chọn ngẫu nhiên nhưng phải đáp ứng phân tầng về giới tính, nghề nghiệp, dân tộc, địa bàn cư trú.

Để đánh giá mức sống phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển KT-XH, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra MSDC. Đặc biệt từ năm 2002 đến 2020, TCTK tiến hành Khảo sát MSDC Việt Nam với chu kỳ 2 năm một lần vào những năm chẵn với hệ thống các chỉ tiêu được lựa chọn để khảo sát tổng hợp và đầy đủ nhất, nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam [65]; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển KT - XH của Việt Nam.

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu thống kê một số yếu tố tác động đến mức sống dân cư Việt Nam*” dựa trên số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004 của TCTK [75] nghiên cứu một số nét khái quát về MSDC Việt Nam qua số liệu về thu nhập, chi tiêu, điều kiện nhà ở, đồ dùng lâu bền, chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo. Đề tài khảo sát các yếu tố tác động đến MSDC (khảo sát chỉ tiêu bình quân đầu người, lựa chọn các chỉ tiêu tác động đến mức sống) và áp dụng mô hình hồi quy trong phân tích tác động của các yếu tố đến MSDC.

Vũ Tuấn Anh - Nguyễn Xuân Mai (2007) trong “*Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*” [1] đi sâu vào sự phân tầng mức sống trong xã hội biểu hiện ở mức độ thỏa mãn các nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở, học hành, chăm sóc sức khỏe, việc làm và thu nhập thông qua điều tra cơ bản KT - XH và số liệu các hộ gia đình. Qua đó trả lời hai nội dung chính: một là, đã có những biến đổi quan trọng nào trong cuộc sống của người dân và đáp ứng được những mong muốn của xã hội, cộng đồng dân cư và các hộ gia đình không; hai là, quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh kết hợp chính sách đổi mới đặt ra thách thức nào với tiến trình phát triển KT - XH. Đây là tài liệu đánh giá MSDC và đề cập đến tất cả các khía cạnh của MSDC. Vì vậy, trong quá trình thực hiện luận án, tài liệu giúp ích cho tác giả khi đánh giá MSDC ở địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Theo tài liệu Ủy ban Dân tộc, UNDP (2008), “*Báo cáo phân tích điều tra cơ bản chương trình 135-II, Hà Nội*” [84] tập trung nghiên cứu chương trình 135-II. Đây là một trong số chương trình thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS. Điều tra cơ bản cung cấp một nền tảng quan trọng và hữu ích để chúng ta có thể hiểu tại sao các nhóm DTTS có mức thu nhập thấp hơn đáng kể so với nhóm hộ gia đình người Kinh và Hoa. Điều tra đánh giá cơ bản chương trình 135-II theo các khía cạnh: tổng quan về nghèo đói tại các xã thuộc chương trình, thị trường lao động, thu nhập, cơ sở hạ tầng (CSHT), đời sống văn hóa xã hội. Báo cáo này là cơ sở để tác giả tham khảo nội dung, cách thức điều tra khi đánh giá về MSDC tỉnh Thái Nguyên, nhất là đối tượng người DTTS ở vùng khó khăn để từ đó có thể đưa ra những tiêu chí đánh giá MSDC một cách phù hợp.

Tác giả Giang Thanh Long - Lê Hà Thanh (2010) trong nghiên cứu *Vượt qua bất thụ nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam* [30] tập trung phân tích thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, chỉ ra hệ số GINI có khuynh hướng tăng thể hiện qua so sánh khoảng cách chi tiêu thu nhập của người giàu và người nghèo được đại diện bởi nhóm 20% những người giàu nhất và nhóm 20% những người nghèo nhất chênh lệch ngày càng tăng, bất bình đẳng theo các nhóm xã hội, khu vực nông thôn - thành thị, theo vùng và nhất là bất bình đẳng theo dân tộc thể hiện ở các tiêu chí chi tiêu bình quân đầu người, tỉ lệ nghèo cho đến các chỉ tiêu xã hội giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa với nhóm DTTS chênh lệch ngày càng lớn. Tác giả luận án có thể tham khảo cách tiếp cận thực trạng phân hoá MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Tác giả Nguyễn Đăng Thành (2010) trong cuốn “*Đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số Việt Nam bằng chứng thu thập từ cuộc điều tra hộ gia đình dân số năm 2009 tại 11 tỉnh*” [49] đã cung cấp thông tin cơ bản cần thiết để hiểu rõ các vấn đề về nhân khẩu, lao động, đất đai, mức sống, sức khỏe, các chương trình, chính sách cho người DTTS và vấn đề tiếp cận thông tin của hộ tại 11 tỉnh gồm Lạng Sơn, Đắk Lắk, Hòa Bình, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Nghệ An, An Giang, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Hà Giang và Điện Biên. Kết quả của cuộc điều tra là tài liệu tham khảo cho tác giả luận án như xác định mục tiêu điều tra, phương pháp điều tra, cơ cấu mẫu điều tra cho đến bảng hỏi khảo sát thực địa (phụ lục 3 của cuộc điều tra) khi thực hiện điều tra MSDC tại tỉnh Thái Nguyên với các tiêu chí cụ thể như nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, đất đai, gia súc, điều kiện sản xuất, y tế, văn hóa, xã hội, thông tin, truyền thông.

Trong *Báo cáo Chỉ số phát triển con người 2016 - 2020* [73] của TCTK (2021), trên cơ sở phương pháp tính HDI được các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế thống nhất áp dụng, Báo cáo đi sâu phân tích HDI đã tính toán, tổng hợp được; góp phần phản ánh động thái và thực trạng KT - XH của Việt Nam qua 3 tiêu chí quan hệ trực tiếp đến mỗi người dân; đó là, sức khỏe, giáo dục và thu nhập. Đây là cơ sở để tác giả luận án lựa chọn và phân tích ba nhóm chỉ tiêu gắn với MSDC là vật lực, thể lực và trí lực.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Đức Tôn (2021) *Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Bình Định* [64] dành một phần vào lựa chọn tiêu chí và phương pháp đánh giá thực trạng MSDC ở tỉnh Bình Định theo các nhóm: kinh tế, giáo dục, y tế - chăm sóc sức khỏe (CSSK) và nhóm chỉ tiêu hỗ trợ. Đây là kênh tham khảo cho tác giả luận án trong quá trình phân tích các chỉ tiêu đánh giá MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Giải pháp nâng cao mức sống dân cư

2.3.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Tác giả Richard P. F. Holt và Daphne. G trong lần xuất bản đầu tiên năm 2014 của cuốn sách “*A Brighter Future: Improving the Standard of Living Now and for the Next Generation*” [118] đã nêu lên tiêu chuẩn sống ở Hoa Kỳ kể từ đầu những năm 1980 và những giải pháp được thực hiện để khôi phục mức sống sau suy thoái. Tác giả nhấn mạnh vào vấn đề kinh tế, tăng trưởng kinh tế (tăng TNBQĐN) và mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng với cải thiện mức sống.

Nghiên cứu của Wesley Krug (2017) trong “*Improving Our Standard of Living: The Science, Politics, and Economics of Global Betterment*” [120] tập trung

vào giải pháp chủ đạo là kinh tế. Các chủ đề bao gồm tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng thu nhập, nghèo đói, tham nhũng, nguyên nhân của sự suy giảm của tầng lớp trung lưu ở một số quốc gia phát triển, phát triển bền vững, công nghệ mới nổi... Rất nhiều vấn đề được đặt ra như những quốc gia có mức sống tốt nhất, các nước giàu vẫn có rất nhiều người nghèo trong đó; sự suy giảm của tầng lớp trung lưu ở một số quốc gia như Mỹ và Anh... Tựu chung lại, nghiên cứu phân tích một cách chi tiết nhiều mặt của MSDC trong đó phát triển kinh tế là giải pháp chủ yếu.

Roganovic Milijana, Stankov Bijana (2018) trong [114] cũng coi giải pháp kinh tế là quan trọng nhất để nâng cao mức sống cho người dân. Các tác giả đã chứng minh mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ nghèo ở Cộng hòa Serbia; sự tăng trưởng kinh tế nhanh đã góp phần vào việc tăng cơ hội việc làm, tức là tăng MSDC và do đó giảm tỉ lệ nghèo.

2.3.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Tác giả Phạm Đức Kiên (2011) trong bài viết *“Tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (1991-2010)”* [24] chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo là bảo đảm cho tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa - xã hội, tạo cơ hội phát triển cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đại bộ phận nhân dân. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.

Bài viết *“Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra”* của Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền (2014) [42] sau khi phân tích và đánh giá những thành công và hạn chế của việc nâng cao MSDC trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) ở Việt Nam từ năm 2001 tới nay đã đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao MSDC. Tác giả luận án tham khảo khi đề cập đến các giải pháp nâng cao MSDC.

Tài liệu *“Xây dựng câu lạc bộ sinh kế cộng đồng góp phần xóa đói giảm nghèo”* của Trung tâm phát triển nông thôn bền vững (2014) [76] cho thấy câu lạc bộ sinh kế cộng đồng là hình thức kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhằm thực hiện giảm nghèo bền vững, qua đó góp phần nâng cao MSDC. Trong đó, cuốn sách đề cập đến các vấn đề về sự hình thành, hiệu quả và tác động của câu lạc bộ sinh kế cộng đồng tại các vùng dự án thuộc 5 tỉnh Bắc Kạn, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên và Thừa Thiên Huế với mục đích cải thiện sinh kế, phát triển KT - XH và quản trị địa phương tại các cộng đồng nghèo thông qua các tổ chức cộng đồng.

Cuốn sách là kênh tham khảo hữu ích cho tác giả luận án khi phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao MSDC cho người dân tỉnh Thái Nguyên.

Trong “*Báo cáo năng suất Việt Nam 2017*”[103], tác giả chỉ ra NSLĐ là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế của quốc gia. Trong những điều kiện hạn chế yếu tố đầu vào là lao động và vốn, tăng NSLĐ là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế dài hạn và bền vững. Tăng NSLĐ là hướng tiềm năng ít bị giới hạn, đạt được bằng cách không ngừng loại bỏ các rào cản để phát huy khả năng sáng tạo vô hạn của con người. Cải tiến năng suất cho phép tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống cho xã hội. Cải tiến năng suất còn có ý nghĩa đối với mỗi cá nhân trong xã hội với cách hiểu tạo ra nhiều của cải hơn, thu nhập cao hơn và CLCS được cải thiện tốt hơn.

Luận án tiến sĩ của Trần Thị Thanh Hà (2019) “*Nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững*” [17] đã đưa ra các giải pháp chủ yếu nâng cao MSDC và đánh giá khả năng đạt được về MSDC tỉnh Sơn La theo hướng bền vững đến năm 2025. Đây cũng là tài liệu tham khảo cho tác giả trong quá trình nghiên cứu bởi Thái Nguyên và Sơn La đều là hai tỉnh thuộc vùng TDMNPB, có nhiều điểm tương đồng có thể vận dụng vào đánh giá MSDC tỉnh Thái Nguyên.

2.4. Các công trình nghiên cứu liên quan đến mức sống dân cư, thu nhập dân cư và giảm nghèo ở tỉnh Thái Nguyên

Ở tỉnh Thái Nguyên, một số tác giả đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến MSDC: Luận án Tiến sĩ *Nghiên cứu sự phát triển con người tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999-2009* của tác giả Vũ Văn Anh [2] mặc dù nghiên cứu ở giai đoạn trước nhưng đề cập khá chi tiết về nhiều khía cạnh MSDC và con người là cốt lõi của vấn đề. Luận án Tiến sĩ Kinh tế *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên* của Nguyễn Tiến Long (2012) [32] đề cập đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực trạng FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên từ năm 1993 đến năm 2009, tác giả luận án nhận định FDI là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tăng trưởng và phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên. Luận án tiến sĩ Kinh tế *Giải quyết việc làm nhằm tăng thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên* của Đồng Văn Tuấn [74] phân tích các vấn đề lý luận và thực trạng về giải quyết việc làm nhằm tăng thu nhập của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp chủ yếu để giải quyết việc làm nhằm tăng thu nhập của hộ nông dân tỉnh Thái Nguyên.

Một số nghiên cứu khác của các tác giả trong thời gian gần đây phân tích cụ thể và chi tiết những vấn đề KT - XH của tỉnh Thái Nguyên liên quan đến các chỉ tiêu đánh giá MSDC, tiêu biểu như Luận án tiến sĩ Kinh tế *Huy động vốn cho xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Nguyên* của Lý Văn Toàn [63] đánh giá thực trạng huy động vốn cho xây dựng nông thôn mới, đề xuất định hướng và giải pháp nhằm huy động vốn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thái Nguyên, Luận án Tiến sĩ kinh tế *Phát triển tín dụng cho hộ nghèo ở tỉnh Thái Nguyên* của Nguyễn Hữu Thu (2020) [55], Luận án Tiến sĩ Kinh tế phát triển *Phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0* của Phùng Trần Mỹ Hạnh (2020) [18], Luận án Tiến sĩ kinh tế *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Nguyên* của Nguyễn Xuân Quang (2021) [40], Luận án Tiến sĩ nông nghiệp *Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Nguyên* của Hồ Chí Diên (2020) [11], Luận án Tiến sĩ Địa lí học *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên* của Nghiêm Văn Long (2021) [31]... đều phân tích và đưa ra những giải pháp góp phần quan trọng thay đổi KT - XH tỉnh Thái Nguyên theo hướng tích cực.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên chỉ đề cập đến các khía cạnh của MSDC hay những chỉ tiêu, tiêu chí liên quan đến MSDC hoặc thời gian trước năm 2010 mà chưa có công trình nào nghiên cứu chi tiết, cụ thể về MSDC tỉnh Thái Nguyên trong thời gian gần đây.

2.5. Nội dung kế thừa, khoảng trống trong nghiên cứu, điểm mới

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu của các tác giả, nhà nghiên cứu, nhà khoa học trong nước và nước ngoài, tác giả luận án kế thừa và cập nhật lí luận về MSDC. Đồng thời, nhận thấy có những khoảng trống trong lí luận và thực tiễn chưa đề cập đến, các luận án khác chưa nghiên cứu về MSDC tỉnh Thái Nguyên. Đó là sự khác biệt về đặc điểm tự nhiên giữa các huyện và tiểu vùng Bắc - Nam chi phối lớn đến MSDC. Đặc biệt, đối với khu vực miền núi, một số chỉ tiêu áp dụng không phù hợp. Do vậy, cần lựa chọn và áp dụng những chỉ tiêu phù hợp đặc điểm của một tỉnh về khả năng tiếp cận giáo dục và khả năng tiếp cận y tế. Từ đó, đi sâu vào giải quyết vấn đề sự khác biệt về MSDC theo tiểu vùng, toàn tỉnh gồm 1 huyện vùng cao, 4 huyện miền núi và 4 ĐVHC phía Nam thuộc trung du có một số xã miền núi.

- Trước tiên, về quan niệm MSDC tập trung vào sự thoả mãn và sự hài lòng với các nhu cầu vật chất và tinh thần theo các tiêu chuẩn đề ra. Giữa MSDC và CLCS có mối liên hệ mật thiết, trong đó, MSDC được coi là trụ cột của CLCS.

- Kế đến, có nhiều nhân tố chi phối đến MSDC, trong đó nhân tố KT - XH và cụ thể con người có vai trò quyết định đến sự thay đổi MSDC tỉnh Thái Nguyên.

- Tiếp theo, về các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá MSDC, chỉ tiêu thu nhập có ý nghĩa quan trọng nhưng không quyết định hoàn toàn đến sự thay đổi MSDC theo hướng tích cực mà còn các chỉ tiêu xã hội khác như giáo dục, y tế - CSSK, nhà ở, sử dụng điện, nước sạch... Về phương pháp đánh giá MSDC, việc đánh giá căn cứ trên cơ sở điều tra, khảo sát hộ gia đình theo mẫu và định kì đánh giá thường niên hoặc 2 năm một lần, các tài liệu liên quan và khảo sát kiểm chứng của tác giả.

Như vậy, việc nghiên cứu MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí KT-XH có tính mới. Tác giả kế thừa các công trình trên cơ sở lí luận và thực tiễn MSDC, phân tích thực trạng MSDC và xây dựng các giải pháp nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên. Có thêm khoảng trống trong nghiên cứu mà luận án sẽ nghiên cứu: Những chỉ tiêu phù hợp với địa bàn của một tỉnh trung du miền núi, nhất là khả năng tiếp cận giáo dục, khả năng tiếp cận y tế tiếp nối thời gian nghiên cứu 2010 - 2020 để thấy sự thay đổi.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan các vấn đề lí luận và thực tiễn về MSDC, luận án tập trung phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC và thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020. Từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao MSDC dưới góc độ địa lí KT - XH có cơ sở khoa học và hiệu quả trong tương lai.

3.2. Nhiệm vụ

- Đúc kết có chọn lọc cơ sở lí luận và thực tiễn về MSDC dưới góc độ địa lí KT - XH để vận dụng vào địa bàn nghiên cứu cấp tỉnh.
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên;
- Phân tích thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí KT - XH.
- Đề xuất các giải pháp nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên.

4. Phạm vi nghiên cứu

4.1. Về nội dung nghiên cứu

MSDC được tiếp cận dưới góc độ địa lí KT - XH; phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC, sự phân hoá MSDC theo lãnh thổ; nghiên cứu thực

trạng MSDC qua 4 nhóm chỉ tiêu: nhóm chỉ tiêu kinh tế, nhóm chỉ tiêu giáo dục, nhóm chỉ tiêu y tế - CSSK, nhóm chỉ tiêu hỗ trợ.

4.1.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế gồm:

- a/ GRDP/người (cho toàn tỉnh)
- b/ Thu nhập bình quân đầu người
- c/ Tỷ lệ hộ nghèo

4.1.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

Tập trung vào 2 chỉ tiêu là:

- a/ Tỷ lệ đi học chung, trong đó chỉ nghiên cứu bậc học phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT), không đề cập nghiên cứu bậc mầm non, cao đẳng và đại học.
- b/ Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục (khoảng cách từ nhà đến các cơ sở giáo dục)

4.1.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

Với 2 chỉ tiêu là:

- a/ Số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân
- b/ Khả năng tiếp cận cơ sở y tế (khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế)

4.1.4. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

- a/ Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia
- b/ Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố

4.2. Về không gian nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu và đánh giá MSDC trên toàn bộ lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên, có đi sâu tới cấp huyện (H.), thị xã (TX.), thành phố (TP.), bao gồm TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TP. Phổ Yên (H. Phổ Yên được công nhận là TX. Phổ Yên năm 2015, TX. Phổ Yên được công nhận là thành phố năm 2022). Tuy nhiên, luận án được tác giả nghiên cứu trong giai đoạn 2010 - 2020 nên gọi là TX. nhằm phù hợp với nội dung nghiên cứu và số liệu công bố và sáu huyện: Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương, Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai; có chú ý so sánh với một số tỉnh trong vùng và toàn vùng TDMNPB (gồm 14 tỉnh, trừ tỉnh Quảng Ninh) để phù hợp với công bố tài liệu của TCTK và cả nước.

- Luận án đi sâu nghiên cứu, khảo sát các hộ gia đình ở TP. Thái Nguyên, TX. Phổ Yên, H. Phú Bình, H. Võ Nhai, H. Định Hóa và H. Đại Từ, để bổ sung cho nguồn số liệu thứ cấp và tăng độ tin cậy, khoa học cho các phân tích, nhận xét trong luận án.

4.3. Về thời gian nghiên cứu

Các số liệu sử dụng trong luận án tập trung trong giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2030. Để phù hợp với khảo sát MSDC của Việt Nam điều tra 2 năm một lần vào các năm chẵn nên các mốc thời gian nghiên cứu trong luận án cũng theo các năm chẵn, không theo kế hoạch 5 năm.

5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

5.1. Quan điểm nghiên cứu

5.1.1. Quan điểm hệ thống

Tỉnh Thái Nguyên là hệ thống KT - XH hoàn chỉnh được cấu thành bởi các thành phần khác nhau, từ tự nhiên đến lịch sử, văn hóa, kinh tế, dân cư, xã hội... và là bộ phận của vùng TDMNPB và cả nước. Trong đó, tỉnh Thái Nguyên gồm các hệ thống nhỏ hơn cấp huyện, xã, thôn. Về bản chất, MSDC tỉnh Thái Nguyên chịu nhiều tác động của các nhân tố trong một chỉnh thể thống nhất. Các nhân tố này luôn vận động trong một không gian nhất định, phát triển theo quy luật riêng, các nhân tố không tồn tại độc lập mà có quan hệ gắn bó hỗ trợ lẫn nhau. Chính vì vậy, khi có những tác động vào mọi thành phần hay một bộ phận nào đó thì các thành phần hay bộ phận khác sẽ bị thay đổi theo phản ứng dây chuyền. Sự thay đổi của một hợp phần trong hệ thống sẽ kéo theo sự thay đổi của các hợp phần khác cũng như toàn bộ hệ thống. Do đó, nghiên cứu MSDC tỉnh Thái Nguyên, mối quan hệ giữa mức sống với các yếu tố khác cần nhìn nhận và xem xét trong một hệ thống hoàn chỉnh.

5.1.2. Quan điểm tổng hợp - lãnh thổ

Trong bối cảnh kinh tế phát triển nhanh, mức sống người dân ở tỉnh Thái Nguyên cũng thay đổi. MSDC tỉnh Thái Nguyên chịu sự chi phối tổng hợp của hàng loạt các nhân tố tự nhiên và KT-XH. Trong nghiên cứu luận án, vận dụng quan điểm này sẽ giúp cho quá trình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên chính xác, xác định rõ ràng nhân tố mang tính chất quyết định như: gia tăng dân số đô thị; quá trình CNH gắn liền với sự xuất hiện một số ngành công nghiệp chủ lực, nhiều ngành dịch vụ mới xuất hiện; những chính sách, quy hoạch phát triển kinh tế; sự phát triển rộng rãi của mạng lưới thương mại, sự HĐH CSHT. Đồng thời, vận dụng quan điểm tổng hợp - lãnh thổ, tác giả phân tích thực trạng vấn đề mức sống người dân ở tỉnh Thái Nguyên dựa trên hệ thống các chỉ tiêu cụ thể, tìm ra những nguyên nhân dẫn đến phân hoá MSDC tỉnh Thái Nguyên theo ĐVHC, tiểu vùng, dân tộc... để từ đó góp phần nâng cao mức sống cho người dân địa phương.

5.1.3. Quan điểm kinh tế

Trong phát triển KT-XH, kinh tế là phần đóng vai trò hết sức quan trọng. Quan điểm kinh tế được thể hiện thông qua một số chỉ tiêu cụ thể như quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, hiệu quả kinh tế... Có thể thấy, KT-XH và MSDC ở tỉnh Thái Nguyên ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, cần thiết chú ý tới chất lượng và có những biện pháp nhằm hạn chế sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, tránh việc đạt mục tiêu kinh tế, nâng cao thu nhập bằng mọi giá để ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội bằng việc kết hợp phát triển kinh tế với từng bước thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh; chú trọng công tác xóa đói giảm nghèo (XĐGN), chăm sóc sức khỏe (CSSK) nhân dân, tăng cường mối đoàn kết giữa các dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5.1.4. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

Các đối tượng địa lí KT-XH nói chung và MSDC tỉnh Thái Nguyên nói riêng luôn thay đổi, vận động không ngừng theo sự phát triển, biến đổi của lực lượng sản xuất cũng như quan hệ sản xuất... Thực trạng là kết quả của sự kế thừa từ các giai đoạn trước đó, là cơ sở để hướng đến tương lai nhằm có những đánh giá khách quan, khoa học. Theo đó, MSDC tỉnh Thái Nguyên được nghiên cứu trong thời gian liên tục từ quá khứ - hiện tại - tương lai nên cần xem xét sự biến đổi theo không gian và thời gian, rút ra những quy luật chung. Vận dụng quan điểm lịch sử - viễn cảnh, tác giả đánh giá sự thay đổi của các yếu tố mức sống, đưa ra nhận định về thực trạng MSDC ở tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2010 - 2020, những phân hoá MSDC theo thời gian, không gian, các nhóm dân cư, dân tộc và đưa ra dự báo chính xác, những giải pháp nhằm nâng cao MSDC của tỉnh Thái Nguyên trong các giai đoạn tiếp theo.

5.1.5. Quan điểm phát triển bền vững

Ở Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng, phát triển bền vững đã trở thành định hướng dài hạn của các cấp, các ngành, nhất là kể từ sau Chương trình nghị sự 21 (AGENDA 21). MSDC gắn liền với những thay đổi về dân cư - lao động, hoạt động KT - XH, đó còn là sự tác động nhanh đến môi trường. Bởi vậy, vận dụng quan điểm phát triển bền vững, tác giả xem xét vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau nhằm cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Khi nghiên cứu về MSDC tỉnh Thái Nguyên cần chú ý tới mối quan hệ tác động qua lại với nhau

của các trụ cột nhằm đem lại lợi ích cho người dân, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế toàn tỉnh. Tuy nhiên, phải sử dụng hợp lý tài nguyên để không ảnh hưởng đến nhu cầu của các thế hệ tương lai và tìm ra giải pháp hữu hiệu nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên không dừng lại ở thời điểm hiện tại mà hướng tới sự bền vững, đảm bảo lâu dài và ổn định.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lí KT-XH. Khi tiến hành thực hiện luận án, tác giả triển khai tuần tự các bước sau:

- Bước một, tác giả xác định đối tượng, nội dung và dạng thông tin phải thu thập có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến luận án như tài liệu cơ sở lí luận về MSDC, tài liệu về điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH tỉnh Thái Nguyên, tài liệu về thực trạng MSDC, vấn đề nghèo và giảm nghèo, sinh kế của người dân tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên... Các tài liệu thu thập dưới dạng sách, giáo trình, báo cáo, bài viết, tranh ảnh, bản đồ, tài liệu in ấn, tài liệu số...

- Bước hai, tác giả luận án tiến hành thu thập tài liệu theo các nội dung trên:

- + Tài liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ các cơ quan thống kê, lưu trữ, phát hành, nhà xuất bản, trung tâm học liệu, thư viện, mạng internet, ... Đó là tài liệu Niên giám Thống kê Việt Nam, Kết quả Khảo sát MSDC Việt Nam của TCTK Việt Nam. Từ năm 2002 đến 2020, TCTK tiến hành Khảo sát MSDC Việt Nam 2 năm một lần vào những năm chẵn với hệ thống các chỉ tiêu được lựa chọn để khảo sát tổng hợp và đầy đủ nhất, nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam. Tác giả luận án thu thập từ tài liệu công bố của TCTK Việt Nam các chỉ tiêu đánh giá MSDC, thực trạng MSDC Việt Nam, các vùng trong thời gian 10 năm từ 2010 đến 2020. Tài liệu của các sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như Cục thống kê (số liệu, tài liệu về KT - XH, MSDC tỉnh Thái Nguyên), Sở Lao động Thương binh và Xã hội (báo cáo, số liệu, tài liệu về vấn đề nghèo và giảm nghèo, sinh kế người dân...), Sở Công thương (số liệu, tài liệu về ngành công nghiệp, dịch vụ), Sở GD - ĐT (số liệu về tỉ lệ đi học chung, tỉ lệ đi học đúng tuổi, báo cáo, tài liệu về vấn đề GD - ĐT), Sở Y tế (số liệu về số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân, báo cáo, tài liệu về vấn đề y tế và chăm sóc sức khỏe), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, UBND các TP., TX., huyện (số liệu, báo cáo, tài liệu về tình hình phát triển KT-XH trong giai đoạn 2010 - 2020)...; các công trình

ngiên cứu, báo cáo khoa học liên quan đến MSDC trên các sách báo, các tạp chí khoa học chuyên ngành.

+ Tài liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc khảo sát thực địa (quan sát, ghi chép, chụp ảnh, ...), khảo sát các hộ gia đình theo nghiên cứu trường hợp (mẫu). Đây là những số liệu tác giả có được thông qua quá trình khảo sát các hộ gia đình ở một số xã, phường phân theo các nhóm thu nhập.

Sau khi thu thập các tài liệu, tác giả xử lý các số liệu thứ cấp bằng phần mềm Microsoft Excel, xử lý số liệu sơ cấp bằng phần mềm SPSS. Các số liệu thứ cấp và sơ cấp đều có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá MSDC tỉnh Thái Nguyên. Các số liệu được xử lý bằng cách áp dụng công thức tính toán, lập bảng biểu làm cơ sở cho những phân tích và đánh giá nội dung luận án.

5.2.2. Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp

Từ những tài liệu đã thu thập được, tác giả đã phân tích sự thay đổi theo thời gian và phân hoá theo không gian MSDC ở tỉnh Thái Nguyên. Phương pháp so sánh, đối chứng đã giúp tác giả rút ra được mối quan hệ giữa kinh tế, dân số với MSDC ở tỉnh Thái Nguyên. Tác giả đề xuất các giải pháp dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu, so sánh, tổng hợp theo đối tượng, không gian, thời gian sự phân hóa MSDC trong giai đoạn có nhiều biến động (2010 - 2020).

5.2.3. Phương pháp đánh giá theo thang điểm

Phương pháp đánh giá theo thang điểm tổng hợp là phương pháp giúp đánh giá khách quan và tương đối tổng hợp sự phân hóa MSDC tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể, MSDC tỉnh Thái Nguyên phân hóa theo các tiêu chí, theo không gian. Khi phân tích, tác giả sử dụng phương pháp đánh giá theo thang điểm bằng việc lựa chọn các tiêu chí phù hợp với đặc điểm tỉnh Thái Nguyên, sự phân hóa MSDC cấp tỉnh. Trong phạm vi của luận án, tác giả lựa chọn 9 tiêu chí của 4 nhóm chỉ tiêu, gồm: (1), TNBQĐN/tháng; (2), Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; (3), Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất; (4), Tỷ lệ đi học chung; (5), Khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục; (6), Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân; (7), Khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế; (8), Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia; (9), Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố.

Bước tiếp theo, tác giả xây dựng thang điểm đánh giá: chọn chỉ tiêu đánh giá, xác định bậc của từng chỉ tiêu và cho điểm mỗi bậc. Mỗi chỉ tiêu đều được chia thành 5 mức gồm mức cao, mức khá cao, mức trung bình, mức khá thấp, mức thấp (và các mức tương đương: gần, khá gần, TB, khá xa, xa); với thang điểm đánh giá cụ thể với mức điểm tương ứng là 5, 4, 3, 2, 1. Sau đó, tác giả xây dựng bảng đánh

giá theo từng chỉ tiêu và lập bảng tính điểm đánh giá tổng hợp của các chỉ tiêu theo 2 TP., 1 TX. và 6 huyện của tỉnh Thái Nguyên.

Trên cơ sở các tiêu chí, nhóm, điểm số và hệ số từng tiêu chí đã xác lập, công thức tính điểm tổng giúp xác định được tổng điểm về MSDC theo lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên.

$$A = \sum_{i=1}^n Si$$

Trong đó: A là điểm tổng hợp; Si điểm xác định theo nhóm (từ 1 đến 5 điểm), i là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 đến 9)

e. Xếp hạng đánh giá

Sau khi có điểm tổng hợp của các tiêu chí, tác giả sử dụng công thức của D.L.Armand (1975) để phân hạng đánh giá:

$$I = \frac{I_{\max} - I_{\min}}{M}$$

Trong đó: I Khoảng cách nhóm,

$I_{\max}$ Điểm tổng cao nhất

$I_{\min}$: Điểm tổng nhỏ nhất, M Số nhóm đánh giá

Áp dụng công thức này có thể xác định khoảng cách I trong phân hạng MSDC tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể tỉnh Thái Nguyên ở đây đã được nghiên cứu phân mức là: điểm tổng hợp cao nhất ($I_{\max}$) là 45 điểm và thấp nhất ($I_{\min}$) là 16 điểm, với số nhóm đánh giá (M) là 5 nhóm, khoảng cách điểm mỗi nhóm là 5,8 điểm. Chúng tôi xây dựng thang điểm đánh giá tổng hợp MSDC tỉnh Thái Nguyên như sau:

Bảng 0.1. Thang điểm đánh giá tổng hợp mức sống dân cư

TT	Nhóm	Hạng MSDC	Điểm tổng hợp
1	Nhóm 5	Cao	Trên 39,2 điểm
2	Nhóm 4	Khá cao	Từ 33,4 đến 39,1 điểm
3	Nhóm 3	Trung bình	Từ 27,6 đến 33,3 điểm
4	Nhóm 2	Khá thấp	Từ 21,8 đến 27,5 điểm
5	Nhóm 1	Thấp	Dưới 21,8 điểm

(Nguồn: Tác giả xây dựng)

5.2.4. Phương pháp khảo sát

Phương pháp khảo sát là phương pháp quan trọng trong việc thực hiện luận án. Những kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp mà còn được kiểm chứng, xử lý từ những bảng hỏi mà tác giả điều tra, thu thập từ thực hiện khảo sát. Những số liệu và thông tin từ khảo sát có tính đối sánh, kiểm chứng giúp tác giả có nhận định sâu hơn, hoàn chỉnh hơn khi đưa ra kết quả nghiên cứu. Trong nội dung luận án này, tác giả khảo sát nhằm làm rõ thực trạng MSDC phân hóa theo không gian ở tỉnh Thái Nguyên.

a. Xác định nội dung khảo sát

Xây dựng nội dung, lựa chọn thời gian, địa bàn, xác định đối tượng và phương pháp khảo sát được tác giả thực hiện như sau:

- Mục đích khảo sát: để có được thông tin kiểm chứng, đối sánh bổ sung những thông tin thiếu hụt và có cơ sở rút ra nhận xét khách quan, đáng tin cậy. Cụ thể, việc thu thập các thông tin nhằm bổ sung, làm rõ nội dung nghiên cứu, phục vụ phân tích thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lý KT-XH.

- Đối tượng được lựa chọn khảo sát là các hộ gia đình ở tỉnh Thái Nguyên phân theo 5 nhóm, từ nhóm 1 đến nhóm 5. Nhóm 1 có thu nhập thấp nhất, nhóm 5 có thu nhập cao nhất

- Nội dung khảo sát: Tác giả khảo sát 360 mẫu phiếu (0,1% tổng số hộ gia đình của tỉnh Thái Nguyên), ở H. Võ Nhai, H. Định Hóa, H. Đại Từ thuộc tiểu vùng phía Bắc, đại diện khu vực vùng cao và miền núi; TP. Thái Nguyên, TX. Phổ Yên, H. Phú Bình thuộc tiểu vùng phía Nam đại diện cho khu vực vùng đồi thấp và trung du.

Các nội dung khảo sát gồm:

- + Thông tin chung về chủ hộ (họ và tên, tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ văn hóa hoặc chuyên môn kỹ thuật, số nhân khẩu, số lao động/1 hộ);
- + Mức sống qua các chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, giáo dục, y tế, bảo trợ.
- + Những đánh giá sự thay đổi MSDC, đề xuất, kiến nghị của hộ gia đình trong nâng cao MSDC.

- Địa điểm khảo sát: phường Hoàng Văn Thụ, xã Thịnh Đức (TP. Thái Nguyên), phường Ba Hàng, xã Tiên Phong (TX. Phổ Yên), xã Xuân Phương, xã Tân Khánh (H. Phú Bình), xã Phú Đình, xã Diềm Mặc (H. Định Hóa), xã Thần Xa, xã La Hiên (H. Võ Nhai), xã La Bằng, xã Yên Lãng (H. Đại Từ).

- Số hộ gia đình tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 360.674, tác giả lựa chọn 0,1% tổng số hộ với mục đích kiểm chứng, đối sánh một cách tương đối. Các hộ làm các nghề nghiệp khác nhau.

- Thời gian điều tra: tháng 01-06/2021.

b. Xây dựng phiếu khảo sát

Trên cơ sở nội dung đã đề ra, tác giả xây dựng phiếu khảo sát cho các hộ gia đình. (Xem Phụ lục 1).

c. Tiến hành khảo sát theo kế hoạch

Trong quá trình khảo sát, để có được những thông tin và nội dung cần điều tra tác giả phỏng vấn trực tiếp các hộ gia đình đã lựa chọn và ghi thông tin trực tiếp vào phiếu khảo sát, ngoài những câu hỏi trong bảng hỏi, tác giả còn trò chuyện, phỏng vấn sâu với các chủ hộ và các thành viên trong các hộ được khảo sát.

d. Xử lý kết quả khảo sát

Các phiếu khảo sát được tác giả tổng hợp, xử lý bằng phần mềm SPSS để đưa ra những kết quả nghiên cứu chính xác và tin cậy. Quá trình này tiến hành theo các bước khởi tạo biến, nhập và làm sạch dữ liệu, mã hóa dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu.

5.2.5. Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS) là tài liệu tham khảo và cũng là sản phẩm của quá trình nghiên cứu đề tài luận án. Các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được xử lý trên các phần mềm Excel, SPSS để đưa ra những kết quả nghiên cứu sơ bộ. Trong khi thực hiện, tác giả luận án sử dụng các dữ liệu thứ cấp từ Niên giám Thống kê Việt Nam, Kết quả Khảo sát MSDC Việt Nam của TCTK, Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên để biên tập nội dung bản đồ thể hiện bản đồ các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên, bản đồ các chỉ tiêu kinh tế, giáo dục, y tế và CSSK trong MSDC tỉnh Thái Nguyên. Kết hợp các dữ liệu sơ cấp, tác giả luận án biên tập nội dung bản đồ MSDC qua một số tiêu chí phân theo lãnh thổ ở tỉnh Thái Nguyên và đánh giá tổng hợp MSDC tỉnh Thái Nguyên. Như vậy, thông qua phần mềm Mapinfor tác giả thành lập được 7 bản đồ, cụ thể:

- Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên.
- Bản đồ các nhân tố KT-XH ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên.
- Bản đồ một số chỉ tiêu kinh tế trong MSDC tỉnh Thái Nguyên.
- Bản đồ một số chỉ tiêu giáo dục trong MSDC tỉnh Thái Nguyên.
- Bản đồ một số chỉ tiêu y tế và CSSK trong MSDC tỉnh Thái Nguyên.

- Bản đồ MSDC qua một số tiêu chí phân theo tiểu vùng ở tỉnh Thái Nguyên.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Các biểu đồ và bản đồ chuyên đề thể hiện kết quả nghiên cứu một cách cụ thể, khoa học và chính xác. Bản đồ biểu thị thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên có sự phân hóa theo thời gian, đặc biệt theo không gian. Trong thực tế triển khai đề tài, tác giả sử dụng bản đồ như một nguồn tư liệu quan trọng và phương tiện phản ánh các kết quả nghiên cứu về MSDC tỉnh Thái Nguyên. Khi thể hiện kết quả nghiên cứu, dựa trên các phần mềm trên, tác giả đưa ra những phân tích, đánh giá cụ thể về sự phân hóa MSDC theo không gian lãnh thổ các khu vực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5.2.6. Phương pháp chuyên gia

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả tham khảo ý kiến của các nhà khoa học thuộc lĩnh vực địa lí, quản lí đất đai, kinh tế và các nhà quản lí từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, các nhà khoa học, chuyên gia thuộc lĩnh vực liên quan... Tác giả trao đổi nội dung liên quan đến vấn đề phát triển KT-XH với đại diện UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Kế hoạch và Đầu tư, vấn đề nghèo và giảm nghèo với nhà quản lí của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên; vấn đề phát triển công nghiệp với đại diện Sở Công thương, vấn đề GD - ĐT với đại diện sở GD - ĐT, nhà quản lí các trường đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên... Những ý kiến đóng góp của các chuyên gia giúp tác giả xác định rõ hơn mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu cho luận án, hỗ trợ tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, tìm ra được hướng đi cho luận án. Đồng thời, các chuyên gia còn đưa ra gợi ý cho việc đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên theo từng lĩnh vực cụ thể. (Xem Phụ lục 2)

5.2.7. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo là phương pháp quan trọng trong nghiên cứu MSDC để đưa ra những dự báo cần thiết liên quan đến MSDC. Sở dĩ nói điều này vì sau khi nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn về MSDC, các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên, tác giả phải phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí KT - XH. Khi tiến hành dự báo MSDC tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, phải căn cứ vào việc thu thập, xử lí dữ liệu để xác định xu hướng thay đổi MSDC tỉnh Thái Nguyên trong tương lai.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

- Kế thừa, bổ sung, cập nhật và làm sáng tỏ những vấn đề lí luận về MSDC dưới góc độ địa lí KT-XH trong điều kiện Việt Nam để vận dụng vào nghiên cứu cấp tỉnh.

- Lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá MSDC phù hợp cho cấp tỉnh, đặc biệt là tỉnh trung du miền núi trong giai đoạn hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Làm rõ được những thuận lợi và khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC tỉnh Thái Nguyên.

- Nhận diện và phân tích được thực trạng MSDC và sự phân hóa MSDC theo lãnh thổ ở tỉnh Thái Nguyên theo các chỉ tiêu đã lựa chọn qua nghiên cứu tài liệu lí luận, tài liệu thứ cấp và khảo sát thực tiễn.

- Đề xuất được các giải pháp có cơ sở khoa học nhằm nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên trong tương lai.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 4 chương:

Chương 1. Cơ sở lí luận và thực tiễn về mức sống dân cư

Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 3. Thực trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 4. Giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm

1.1.1.1. Dân cư

Dân cư là những tập hợp người sống trên một lãnh thổ được đặc trưng bởi những mối liên hệ về mặt xã hội cũng như những mối quan hệ qua lại về mặt kinh tế, trong đó có việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ. [105]

Dân cư là khâu trung tâm của quá trình tái sản xuất xã hội và trong hệ thống tự nhiên - dân cư - kinh tế. Dân cư là thành phần năng động nhất gắn bó giữa tự nhiên với kinh tế. Toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần cần thiết cho xã hội đều do lao động của con người tạo ra, do đó dân cư là chủ thể của nền sản xuất xã hội. Mặt khác, dân cư vừa là người sản xuất ra các giá trị vật chất và tinh thần, vừa là người tiêu thụ những sản phẩm do lao động của mình làm ra, vì thế dân cư vừa có tư cách là người sản xuất, vừa có tư cách là người tiêu thụ. Nhờ việc tiêu thụ các giá trị vật chất và tinh thần, con người đảm bảo được sự tái sản xuất ra chính mình bên cạnh quá trình tái sản xuất của cải vật chất cho xã hội.

1.1.1.2. Dân tộc, dân tộc thiểu số

Khái niệm “dân tộc” được hiểu là cộng đồng người được hình thành trong lịch sử, có những đặc điểm chung về ngôn ngữ, văn hóa cũng như ý thức về sự thống nhất cộng đồng của mình và phân biệt với những cộng đồng người khác (tự ý thức). [4] Những tiêu chí biểu hiện các đặc trưng mang tính hệ thống có giá trị thống nhất tộc người và phân biệt với các tộc người khác là ngôn ngữ, nghệ thuật dân gian, truyền thống, phong tục tập quán, chuẩn mực đạo đức... được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và tạo nên văn hóa tộc người đặc thù. Ngôn ngữ cùng với đặc điểm văn hóa là những tiêu chí chính để thống nhất và phân biệt dân tộc người với dân tộc khác.

Từ khái niệm “dân tộc”, DTTS được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc như sau: “*Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. [57] *Dân tộc đa số* là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước theo điều tra dân số quốc gia. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, một dân tộc được coi là DTTS khi số dân của dân tộc đó nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng số dân của cả nước (tính theo kết quả điều tra dân số quốc gia). Và người DTTS được hiểu là người dân của các dân tộc có số dân nhỏ hoặc bằng 50% tổng số dân của cả nước.

1.1.1.3. Mức sống

Từ điển học thuật Cambridge cho rằng mức sống là mức độ giàu có và thoải mái của con người trong một xã hội nhất định, “*mức sống phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của cá nhân trong nền kinh tế. Đó là mức phúc lợi kinh tế hay mức thu nhập đầu người*”. Điều này được quy định bởi mức tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, mức thu nhập và tiêu dùng như nhau có thể sẽ đem lại phúc lợi khác nhau. [81]

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, “*mức sống là phạm trù kinh tế - xã hội đặc trưng là mức thỏa mãn nhu cầu về thể chất, tinh thần và xã hội của con người, được thể hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu số lượng và chất lượng của điều kiện sinh hoạt và lao động của con người*” [4, trang 973]. Mức sống được quyết định bởi số lượng và chất lượng của cải vật chất và văn hóa dùng để thỏa mãn nhu cầu của đời sống, mặt khác được quyết định bởi mức độ phát triển bản thân nhu cầu của con người.

Trong *Đại từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý* (1999), mức sống được hiểu là mức đạt được trong chi dùng, hưởng thụ các điều kiện vật chất, tinh thần. [105]

Mức sống là phạm trù KT-XH, là sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong xã hội hoặc các tầng lớp giai cấp. Theo Các Mác “*Mức sống không chỉ là sự thỏa mãn những nhu cầu của đời sống vật chất, mà còn là sự thỏa mãn những nhu cầu nhất định được sản sinh ra bởi chính những điều kiện mà con người đang sống và trưởng thành*”. [8]

Thực tế cho thấy, nhu cầu là việc đảm bảo thỏa mãn các điều kiện vật chất, tinh thần và được sinh ra trong phương thức sản xuất xã hội nhất định. Hoạt động sản xuất phát triển kéo theo sự ra đời của các điều kiện vật chất và tinh thần để đáp ứng nhu cầu. Nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng tác động trở lại với sản xuất, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Để thỏa mãn nhu cầu, con người cần tiêu dùng, của cải vật chất và tinh thần được sử dụng cho tiêu dùng càng nhiều càng chứng tỏ nhu cầu càng được thỏa mãn và MSDC càng cao bấy nhiêu. Quá trình nâng cao MSDC được thể hiện qua quá trình thay đổi về cơ cấu và mức độ nhu cầu, nhu cầu trước đây, nhu cầu hiện tại và nhu cầu mới nảy sinh.

1.1.1.3. Mức sống dân cư

Mức sống là sự thỏa mãn về mặt vật chất và tinh thần. Sự thỏa mãn chính là đạt được hạnh phúc - là mục tiêu hướng tới của con người. Mức sống là một trong những nhân tố quan trọng quyết định hạnh phúc. Việc cải thiện mức sống tạo thành mục tiêu quan trọng nhất của các kế hoạch và chương trình của cả các nước phát triển và đang phát triển. Các chuyên gia UNDP dựa trên cơ sở nghiên cứu của William Bell đã nêu khái niệm về MSDC “*Là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ sinh*

hoạt có khả năng thoả mãn nhu cầu vật chất và nhu cầu văn hoá của con người tại một thời điểm phát triển KT-XH của đất nước”. [99]

Nhu cầu của con người được thể hiện ở tháp nhu cầu của Abraham Maslow gồm 5 bậc được xếp từ thấp lên cao.



Hình 1.1. Tháp nhu cầu của Maslow

(Nguồn: Tác giả xây dựng theo nội dung từ [106])

Bậc 1 là nhu cầu vật chất. Đây là những nhu cầu cần thiết và tối thiểu nhất đảm bảo cho con người tồn tại như: ăn, uống, ngủ, không khí để thở, các nhu cầu cá nhân tối thiểu được thoả mãn. Bậc 2 là nhu cầu an toàn. Con người mong muốn có sự bảo vệ cho sự sống của mình khỏi các nguy hiểm. Nhu cầu này sẽ trở thành động cơ hoạt động trong các trường hợp khẩn cấp, ảnh hưởng đến tính mạng. Bậc 3 là nhu cầu xã hội gồm những nhu cầu về tình yêu, được chấp nhận, mong muốn được tham gia vào một tổ chức hay một đoàn thể. Cấp độ nhu cầu này cho thấy con người có nhu cầu giao tiếp để phát triển. Bậc 4 là nhu cầu được tôn trọng. Theo A.Maslow, khi con người bắt đầu thoả mãn nhu cầu được chấp nhận là thành viên trong xã hội thì họ có xu thế tự trọng và muốn được người khác tôn trọng. Bậc 5 là nhu cầu tự hoàn thiện. Đó là những nhu cầu về chân, thiện, mỹ, tự chủ, sáng tạo, mong muốn phát triển toàn diện cả về thể lực và trí tuệ...

Qua tháp nhu cầu của Maslow, có thể thấy rằng “MSDC là sự thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của nền sản xuất xã hội, trong từng hình thái KT - XH khác nhau, MSDC cũng khác nhau”.

Giữa MSDC và CLCS có mối quan hệ nhất định. Trong tài liệu thuộc dự án VIE/94/P01, “*Một số vấn đề cơ bản về giáo dục dân số*” của Hoàng Đức Nhuận, 1995 từ khái niệm “*chất lượng cuộc sống là điều kiện sống được cung cấp đầy đủ nhà ở, giáo dục, dịch vụ y tế, lương thực, vui chơi giải trí cho nhu cầu của con người*”... [36] Giữa MSDC và CLCS tưởng chừng giống nhau nhưng khác nhau về bản chất. CLCS được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) định nghĩa là “*nhận thức của một cá nhân về vị trí của họ trong cuộc sống với bối cảnh của nền văn hóa và hệ thống giá trị mà họ đang sống, mối quan hệ với mục tiêu, kỳ vọng, tiêu chuẩn và mối quan tâm của họ*”. Các chỉ số tiêu chuẩn về CLCS bao gồm sự giàu có, việc làm, môi trường, sức khỏe thể chất và tinh thần, giáo dục, thời gian giải trí và thư giãn, thuộc về xã hội, niềm tin tôn giáo, an toàn, an ninh và tự do. CLCS có nhiều bối cảnh, bao gồm các lĩnh vực phát triển quốc tế, CSSK, chính trị và việc làm, sức khỏe.

Theo R.C.Sharma, trong tác phẩm “*Dân số, môi trường và chất lượng cuộc sống*” [41], CLCS được định nghĩa là “*cảm giác được hài lòng với những nhân tố của cuộc sống, mà những nhân tố đó được coi là quan trọng nhất đối với bản thân một con người. CLCS là cảm giác được hài lòng với những gì mà con người có được. Nó như là cảm giác của sự đầy đủ hay là sự trọn vẹn của cuộc sống*”. Như vậy, theo ông, CLCS không chỉ là sự thoả mãn của mỗi cá nhân trong xã hội mà còn là sự thoả mãn hay hài lòng của cộng đồng, xã hội.

Sự khác biệt cơ bản nhất giữa CLCS và MSDC liên quan đến việc đo lường mức độ thoả mãn các nhu cầu. MSDC tập trung vào các nhu cầu thiết yếu về vật chất và tinh thần, đến hàng hoá, sự giàu có. Còn CLCS bao gồm cả sự thoả mãn về nhu cầu vật chất và tinh thần cho đến sự hài lòng, sự tự do. Xét tổng thể, CLCS bao trùm MSDC và nhiều khía cạnh khác của cuộc sống. Nói khác đi, MSDC nằm trong CLCS. Các tác giả nhận xét MSDC là bộ phận cơ bản nhất, khi con người được đáp ứng các nhu cầu về vật chất và tinh thần ở một số giới hạn nào đó trong điều kiện sống.

Tóm lại, MSDC là một phạm trù KT-XH được xác định bằng mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội gắn với một vùng lãnh thổ nhất định. Mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần cho dân cư tăng lên hay giảm đi thể hiện MSDC được nâng cao hoặc hạ thấp. MSDC được xác định bằng các chỉ tiêu như: Các chỉ tiêu phản ánh mức tiêu dùng của cải vật chất trong xã hội như: TNBQĐN; mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm thiết yếu; điều kiện nhà ở (diện tích bình quân, loại nhà ở...); đồ dùng lâu bền; các chỉ tiêu phản ánh điều kiện sinh hoạt văn hóa, tinh thần và bảo đảm sức khỏe như: sự phát triển của hệ thống GD - ĐT; trình độ học vấn phổ thông của dân cư; tình trạng

CSSK nhân dân; sự phát triển của các công trình văn hóa; hệ thống giao thông công cộng; tình hình vệ sinh môi trường...

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư

MSDC chịu sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, vị trí địa lý, các nhân tố tự nhiên và các nhân tố KT-XH. Mỗi nhân tố tác động đến mức sống ở các mức độ, chiều hướng và thời gian khác nhau.

1.1.2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Mỗi quốc gia hay vùng lãnh thổ trên thế giới ở những vị trí địa lý khác nhau. Từ vị trí địa lý đó hình thành nên cộng đồng dân cư với các hoạt động kinh tế từ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cho đến hoạt động phi sản xuất là dịch vụ. Trình độ phát triển kinh tế kèm theo tập quán tiêu dùng có sự khác biệt ảnh hưởng rõ rệt tới MSDC. Trên thế giới, MSDC cao hay thấp do yếu tố vị trí địa lý thể hiện qua sự không giống nhau giữa các vùng miền, nông thôn - thành thị, đồng bằng - miền núi, cao nguyên. Vị trí địa lý thuận lợi là cơ hội để các địa phương có ưu thế giao lưu, trao đổi, thông thương với khu vực khác để phát triển KT-XH qua đó góp phần nâng cao MSDC. Ngược lại, vị trí địa lý không thuận lợi gây cản trở việc giao thương, hợp tác, buôn bán, tiếp cận các dịch vụ tốt và ảnh hưởng đến MSDC của lãnh thổ hay địa phương đó. Ví dụ Việt Nam có vị trí địa lý gần với ngã tư đường hàng hải quốc tế nên rất thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới. Hoặc một số địa phương của Việt Nam có vị trí nằm gần vùng trọng điểm kinh tế, thuận lợi cho giáo lưu với các vùng khác và cả nước. Tuy nhiên, trong nội bộ lãnh thổ do vị trí địa lý có sự khác biệt dẫn đến MSDC miền núi thấp hơn đồng bằng, nông thôn thấp hơn thành thị.

1.1.2.2. Các nhân tố tự nhiên

Nhân tố tự nhiên tác động lớn đến MSDC của một quốc gia hay vùng lãnh thổ nào đó. Tác giả Minot Nicholas, Baulch Bob và Epprecht Michael (2004) trong tài liệu *“Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam các yếu tố về địa lý và không gian”* [37] nhấn mạnh nhân tố này ảnh hưởng rõ rệt đến MSDC. Đây là điều kiện cần để phát triển KT-XH. Tài nguyên thiên nhiên thực sự trở thành sức mạnh kinh tế khi được khai thác hợp lý và bền vững. Về cơ bản, tài nguyên thiên nhiên gồm địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước, sinh vật, khoáng sản. Ví dụ, ĐBSH ở Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi như địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, sinh vật đa dạng có mức sống cao hơn TDMNPB và Tây Nguyên là những nơi có điều kiện tự nhiên khó khăn như địa hình dốc, hiểm trở, đất đai cằn cỗi, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Không phải ngẫu nhiên mà các nền văn minh lớn trên thế giới đều gắn liền với nền văn minh các dòng sông, các thành phố lớn

thường gắn liền với một dòng sông nào đó. Bên cạnh đó, các tai biến thiên nhiên như lũ lụt, mưa bão, trượt lở đất, động đất cũng có ảnh hưởng đến MSDC của địa phương/quốc gia.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng không phải cứ quốc gia nào có tài nguyên thiên nhiên thì kinh tế phát triển, MSDC cao. Có những nước giàu tài nguyên, nhất là khoáng sản nhưng vẫn kém phát triển, MSDC thấp. Nhật Bản là một quốc gia nghèo về tài nguyên nhưng kinh tế rất phát triển và MSDC rất cao. Hiện nay, con người luôn cố gắng khai thác, tìm kiếm các nguồn tài nguyên phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH và làm cho chúng bị suy giảm đáng kể, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, các khía cạnh của MSDC như thu nhập, y tế, giáo dục đều bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau. Tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn. Do đó, cùng với việc sử dụng tiết kiệm thì con người cần phải khai thác một cách hiệu quả trên cơ sở bảo vệ, tái tạo tài nguyên để đảm bảo MSDC ổn định lâu dài và bền vững.

1.1.2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội

Theo tác giả Tushar Seth (2016) trong tài liệu [119] chỉ rõ nhân tố KT – XH là nhân tố tác động chủ yếu đến MSDC. Trong tài liệu “*Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*” (2005) [39] của tác giả Tatyana P. Soubbotina Nhân tố KT – XH gồm những nhân tố chính như sau:

a. Dân cư, nguồn lao động và dân tộc

Dân cư có vai trò đặc biệt quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống qua nhiều khía cạnh. Nghiên cứu của Danube (2015) có tên “*Evaluating Living Standard Indicators*” [109] chỉ ra quy mô và mật độ dân số ảnh hưởng rõ đến MSDC. Quy mô dân số tăng trong khi hiện trạng kinh tế xuất phát thấp, tăng trưởng chậm dẫn đến hậu quả thu nhập thấp, trình độ học vấn hạn chế, sức khỏe kém, thất nghiệp và thiếu việc làm tăng từ đó tạo nên mức sống thấp ở các vùng kém phát triển. Theo quan điểm của các nhà nhân khẩu học, mức sống thấp thì mức sinh đẻ cao và ngược lại. Mức sinh đẻ trong thời đại phong kiến cao hơn chế độ tư bản chủ nghĩa, các nước kém phát triển dân số tăng nhanh hơn và tất nhiên MSDC cũng thấp hơn nhiều các nước kinh tế phát triển. Về cơ cấu dân số, ở các nước phát triển, dân số tăng do di dân đến của người trong độ tuổi lao động có sức khỏe, có trình độ nên NSLĐ cao, thu nhập tốt nên mức sống tăng lên. Đồng thời, chênh lệch giàu nghèo giữa các nước phát triển và kém phát triển ngày càng lớn. Các quốc gia có cơ cấu dân số trẻ thu nhập chủ yếu dùng cho chi tiêu ăn, ở, học hành, phòng chữa bệnh cho trẻ em nên tỉ lệ tiết kiệm và tích lũy thấp trong khi tài nguyên có hạn tổn hại đến môi trường. Kết quả là tình trạng học vấn hạn chế, sức khỏe kém, thiếu việc làm, mức sống thấp kết hợp đói nghèo ở các nước đang và kém phát triển.

Về phân bố dân cư: Những nơi tập trung đông đúc dân cư, có các điều kiện thuận lợi cho định cư và phát triển, thường có MSDC cao vì nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập hấp dẫn, giáo dục, y tế, nhà ở, thông tin liên lạc, điều kiện làm việc và nghỉ ngơi tốt. Ngược lại, những vùng thưa thớt dân cư thường có MSDC thấp vì NSLĐ kém, thiếu đất, thiếu việc làm, đói nghèo, ít có cơ hội để nâng cao mức sống.

Di dân cũng ảnh hưởng nhất định đến MSDC. Bởi mỗi người dân đều mang trong mình lối sống và phong cách sống đặc trưng của từng địa phương. Quá trình di dân cùng các lối sống và đặc trưng văn hóa sẽ pha trộn và tạo ra sự đa dạng về văn hóa.

- Nguồn lao động: Nguồn lao động vừa là động lực tạo ra của cải vật chất, vừa là nguồn tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ xã hội. Nguồn lao động là nhân tố quyết định đến việc tái tạo và sử dụng các nguồn lực khác. Trong bối cảnh hiện nay, chất lượng nguồn lao động đặc biệt được quan tâm. Chất lượng nguồn lao động được hiểu dưới góc độ cá nhân thể hiện qua sức khỏe, trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức kỉ luật và dưới góc độ quốc gia, chất lượng nguồn lao động được xem xét trong bối cảnh nhu cầu thị trường lao động. Liên quan đến chất lượng nguồn lao động còn có thể chất lao động như dinh dưỡng, CSSK, môi trường, di truyền; nhu cầu việc làm của xã hội, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa dân tộc. Các Mác - một nhà kinh tế học xuất sắc trong tác phẩm “*Tư bản*” đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong việc sản xuất tạo ra giá trị thặng dư, tạo ra được càng nhiều giá trị thặng dư càng giúp cho mức sống con người được nâng lên. [8]

- Đặc điểm dân tộc, trình độ phát triển của dân tộc, đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán, tâm lí dân tộc cũng ảnh hưởng đến MSDC cao hay thấp giữa các vùng trong một quốc gia hay trong một địa phương nhất định. Ví dụ có cộng đồng tộc người lựa chọn cách sống biệt lập xa rời lối sống hiện đại.

b. Trình độ phát triển kinh tế

Tác giả Pimarn Charn trong công trình nghiên cứu *How to Improve Our Standard of Living by Understanding Basic Economics* [117] đã nhấn mạnh kinh tế - trụ cột đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến MSDC và nâng cao MSDC.

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP: Quy mô GDP lớn đồng nghĩa với kinh tế phát triển tạo điều kiện nâng cao mức sống và tích lũy cho nền kinh tế. Thực tế các nước có quy mô kinh tế lớn nếu với số dân hợp lí là những quốc gia có MSDC cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, cải thiện MSDC. Một số nước đang phát triển trên thế giới mặc dù có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng do quy mô dân số đông

dẫn đến khả năng tích lũy của nền kinh tế thấp, hạn chế tăng NSLĐ. Bởi lẽ, muốn giữ được mức sống bình thường, mỗi phần trăm tăng lên của dân số tương ứng phải tăng thêm 5% tổng thu nhập quốc dân.

- Cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế đa dạng tạo cơ sở cho các ngành sản xuất phát triển. Các hoạt động sản xuất phát triển tạo động lực cho MSDC được cải thiện.

- Năng suất lao động: NSLĐ là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiên bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Sở dĩ nói NSLĐ có ảnh hưởng rõ rệt tới MSDC bởi NSLĐ có mối quan hệ mật thiết đối với các hoạt động kinh tế, khi năng suất tăng lên tất yếu mức sống cũng được nâng cao. Năng suất được cải tiến thì kéo theo sự thay đổi về nhiều mặt tăng trưởng kinh tế tăng, tạo ra nhiều hơn việc làm cho lao động, phát huy sự sáng tạo của các cá nhân, việc quản lý có hiệu quả hơn, các công nghệ mới phổ biến và tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Khi nền sản xuất kém phát triển, NSLĐ thấp dẫn đến MSDC gặp khó khăn. Ví dụ, ở thời kì đầu quá trình CNH tư bản chủ nghĩa, NSLĐ còn thấp, lao động thủ công đóng vai trò chủ yếu nên mức sống chưa cao. Nhưng khi CNH đã phát triển nhờ những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nhờ đó NSLĐ đạt tới trình độ cao, nền kinh tế yêu cầu chất lượng người lao động. [103]

c. Đô thị hóa và công nghiệp hoá

Thành thị là nơi có các hoạt động kinh tế phát triển, ĐTH gắn liền với CNH và HĐH. Nhân tố này có ảnh hưởng quan trọng trong thời đại ngày nay. Quá trình CNH, ĐTH có vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập và gia tăng GDP, thông qua đó nâng cao MSDC. Lấy dẫn chứng Việt Nam, quá trình CNH, ĐTH đã tạo ra triển vọng về tăng trưởng kinh tế, các khu vực đô thị là động lực thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, các vùng đô thị tạo ra sự chuyển biến kinh tế và khuếch tán ra các vùng phụ cận. CNH và ĐTH mạnh mẽ kèm theo mức sống tăng cao. Tuy nhiên, nếu xảy ra tình trạng bùng nổ dân số đô thị do một bộ phận lớn dân nông thôn di chuyển ra thành thị ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển như làm chậm lại tốc độ tăng trưởng kinh tế cho đô thị, vấn đề nghèo đói, thất nghiệp, khan hiếm nguồn nước, ô nhiễm môi trường đô thị, sự chênh lệch trong phân bố dân số - phân bố nguồn lực, tình trạng mất cân đối giữa các vùng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và đặc biệt là sự phân hóa giàu nghèo và MSDC không đồng đều.

d. Cơ sở hạ tầng

CSHT là điều kiện cần thiết để sản xuất phát triển và phục vụ nhu cầu xã hội. Nếu CSHT tốt tạo động lực cho các ngành kinh tế phát triển, đa dạng hóa cơ cấu nền kinh tế, sản xuất ra được nhiều mặt hàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau của con người, trên nhiều lĩnh vực. Các mặt văn hóa, giáo dục, y tế, ASXH cùng hạ tầng

đi kèm được đảm bảo. Như vậy, MSDC ổn định, có nhiều điều kiện được cải thiện và nâng cao. Ngược lại, nếu CSHT yếu kém, lạc hậu, thiếu đồng bộ tác động tiêu cực đến cả kinh tế và xã hội. Đơn cử, khi CSHT kinh tế không phát triển sẽ không tạo ra được các mặt hàng nhất định phục vụ nhu cầu người dân, không tạo ra sức mạnh tiềm lực về kinh tế. CSHT của các ngành như giáo dục hay y tế nghèo nàn, hoạt động không hiệu quả như trẻ em không được đến trường, hay được học hành đầy đủ lại ảnh hưởng đến chất lượng ngành giáo dục. Hay nếu dịch bệnh xảy ra, ngành y tế không được trang bị đầy đủ các thiết bị, CSHT không đáp ứng bối cảnh đó có thể làm cho dịch bệnh ngày lan rộng hơn, không thể kiểm soát.

e. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Trong vốn đầu tư trong nước, vốn đầu tư tư nhân, vốn trong dân có vai trò quan trọng. Sử dụng linh hoạt vốn đầu tư trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho dân cư. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa quan trọng nhằm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường, chuyển giao khoa học - công nghệ (KH - CN), góp phần giải quyết việc làm cho lao động và cải thiện MSDC.

g. Thể chế, chính sách phát triển

Thể chế, đường lối là những định hướng một quốc gia đề ra nhằm phát triển toàn diện trên tất cả các mặt, từ kinh tế đến xã hội. Hiện nay, có ba mô hình chuyển dịch chính trên thế giới là mô hình chuyển dịch hướng nội, mô hình chuyển dịch hướng ngoại và mô hình chuyển dịch kết hợp giữa nội lực với ngoại lực. Các quốc gia lựa chọn hướng phát triển tùy thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị riêng. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng đều nhằm phát triển KT-XH, nâng cao đời sống cho nhân dân.

Chính sách phát triển là việc hiện thực hóa đường lối phát triển thông qua kế hoạch cụ thể. Có thể chia thành hai loại chính sách cơ bản là chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Hai loại chính sách này có ý nghĩa nhất định trong tạo động lực phát triển. Đồng thời, chúng có mối quan hệ tác động tương hỗ qua lại chặt chẽ với nhau và cùng hướng tới việc tạo ra sự ổn định về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Mục tiêu của chính sách kinh tế là tạo điều kiện cho việc phân phối thu nhập tương đối cho đại bộ phận dân cư của quốc gia thông qua các chính sách về tiền tệ, tín dụng, tài chính, hỗ trợ cho người dân khi xảy ra những biến động trên thị trường, điều tiết giá cả, các quan hệ sản xuất... Chính sách xã hội góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, hỗ trợ người nghèo thông qua các chính sách về y tế như cấp phát bảo hiểm xã hội cho người nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho người DTTS ở vùng khó khăn, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em

nghèo; chính sách về giáo dục như miễn giảm học phí cho học sinh nghèo, hỗ trợ sách giáo khoa cho học sinh, hỗ trợ vay vốn tín dụng cho sinh viên...

h. Thị trường

Gồm thị trường bên trong và thị trường bên ngoài. Thị trường trong nước có ý nghĩa đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua hoạt động sản xuất sản phẩm trao đổi trên thị trường. Thị trường ngoài nước tác động đến phát triển KT-XH, việc sử dụng lao động, xuất khẩu hàng hoá từ đó mang lại thu nhập cao, ổn định cho người dân cùng với giá cả thấp sẽ giúp mức sống cao hơn những nơi thu nhập cao nhưng giá cả hàng hoá cũng cao.

i. Khoa học - công nghệ

KH-CN trong thời kì số hoá có ảnh hưởng rõ rệt đến MSDC, có thể làm thay đổi MSDC theo hướng tích cực hoặc tiêu cực phụ thuộc vào mức độ phát triển hiện tại của cộng đồng dân cư sinh sống tại nơi đó. Về mặt tích cực, KH-CN giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động, nâng cao khả năng CSSK, phát triển giáo dục, không chế và đẩy lùi bệnh hiểm nghèo, dịch bệnh nguy hiểm, giảm rủi ro về tử vong, kéo dài tuổi thọ dân cư... Cách mạng 4.0 làm cho thế giới phẳng, lối sống tiêu dùng thông minh, tiện nghi hiện đại, các vật liệu mới ra đời thay thế cho những vật liệu trong tự nhiên có hạn, bảo vệ môi trường sinh thái, giải phóng sức lao động cho con người, giúp giảm bớt sự khác biệt không gian lãnh thổ. Tuy nhiên, KH-CN cũng tạo ra những thách thức cho con người như hàng triệu lao động có nguy cơ mất việc làm do tự động hoá và trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence), làm dẫn rộng hơn khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư...

k. Xu thế hội nhập và liên kết vùng

Xu thế hội nhập và liên kết vùng tác động đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm của nền kinh tế. Trước đây, khi mỗi liên kết giữa các quốc gia chưa chặt chẽ, việc thông thương hạn chế thì các quốc gia sản xuất gì tiêu thụ cái đó, ít có sự trao đổi, MSDC không đồng đều. Nhưng kể từ khi mối quan hệ giữa các nước được thiết lập và phát triển thì hàng hóa lưu thông, các quan hệ kinh tế đa dạng, người dân của quốc gia này có thể được dùng sản phẩm của quốc gia khác dễ dàng. Liên kết vùng còn tạo ra sự kết nối quan trọng về kinh tế. Các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp trực tiếp sản xuất ra hàng hóa, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của con người. Nhưng để đến được tay người sử dụng cần đến vai trò to lớn của ngành dịch vụ và sự liên kết không gian lãnh thổ. Sản xuất phát triển do nhu cầu đồng thời nhu cầu càng tăng thì sản xuất càng phát triển. Từ đó, thu nhập tăng lên kéo theo MSDC cao hơn.

Theo quan điểm của tác giả Gary S. Becker (1992) [109] hay các tác giả Krinerger và Linhand (1999) [111] thì giáo dục, trình độ học vấn ảnh hưởng rõ nét đến MSDC như đã đề cập trong phần tổng quan nghiên cứu. Bên cạnh đó, những yếu tố thuộc tâm lý, sức khỏe, quy mô và truyền thống của gia đình, tình hình kinh tế và truyền thống, tâm lý tiêu dùng trong gia đình, số lượng và cơ cấu dân cư theo tuổi và giới tính, nghề nghiệp, phong tục tập quán, an ninh trật tự xã hội... cũng chi phối đến MSDC. Tùy thuộc đặc điểm, trình độ phát triển của mỗi quốc gia thì các nhân tố đó ảnh hưởng đến MSDC của các quốc gia đó ở các mức độ khác nhau. Đặc biệt, biến đổi khí hậu, thiên tai như lũ lụt, hạn hán, tai biến thiên nhiên, khủng hoảng kinh tế, xung đột sắc tộc, chiến tranh dịch bệnh Covid-19 trong những năm gần đây đã ảnh hưởng lớn đến MSDC.

1.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư vận dụng vào nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu, có thể thấy thế giới và Việt Nam có nhiều bộ tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá MSDC. Căn cứ điều kiện cụ thể từng vùng và lãnh thổ lựa chọn chỉ tiêu phù hợp. Cơ sở khoa học để tác giả lựa chọn chỉ tiêu đánh giá MSDC vận dụng vào nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên dựa vào hệ thống các chỉ tiêu TCTK thường sử dụng để đánh giá MSDC gồm giáo dục, y tế và CSSK, lao động - việc làm, thu nhập - chi tiêu, đồ dùng lâu bền, nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh, tham gia các chương trình XĐGN, ngành nghề sản xuất và kinh doanh hộ, các đặc điểm chung của xã. Tuy nhiên, do đặc thù về mặt tự nhiên, KT-XH và nguồn dữ liệu, tài liệu đến ĐVHC cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên không đầy đủ và thiếu đồng bộ nên tác giả luận án lựa chọn 4 nhóm chỉ tiêu dưới góc độ địa lý KT - XH: nhóm chỉ tiêu kinh tế, nhóm chỉ tiêu giáo dục, nhóm chỉ tiêu y tế - CSSK và nhóm chỉ tiêu hỗ trợ.

1.1.3.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

a. GRDP/người

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động cuối cùng bao gồm các đơn vị có hoạt động kinh tế, các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị an ninh, quốc phòng, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, hộ sản xuất N, L, TS nằm trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh. [9]

Để đo lường mức thu nhập của dân cư, người ta sử dụng chỉ tiêu GRDP/người, được tính bằng GRDP so với dân số trung bình toàn tỉnh trong cùng thời điểm, thường theo năm. Chỉ tiêu này chỉ tính cho toàn tỉnh, thành phố tương đương cấp

tính, là cơ sở để đánh giá năng suất kinh tế, so sánh với các địa phương về mức sống vật chất.

GRDP/người được công bố trong Niên giám thống kê hàng năm của các tỉnh, thành phố tương đương cấp tỉnh và trong công bố của TCTK Việt Nam.

b. Thu nhập bình quân đầu người

- TNBQĐN: TNBQĐN là tiền công mà người lao động nhận được trong một khoảng thời gian nhất định (thường tính theo tháng).

TNBQĐN thể hiện mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức sống hay sự phân hóa giàu nghèo. TNBQĐN được tính bằng cách lấy thu nhập của một nước hay một tỉnh, huyện chia cho dân số. Cùng với thu nhập của người lao động, người ta còn tính thu nhập trên lãnh thổ tương ứng theo hộ gia đình, nhất là ở nông thôn.

- Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất: Là số lần chênh lệch giữa thu nhập của nhóm hộ có thu nhập cao nhất với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất, chênh lệch càng lớn phân hoá giàu nghèo càng sâu sắc, thể hiện MSDC của một vùng/lãnh thổ không đồng đều. [68]

c. Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo là tỷ lệ hộ dân có mức TNBQĐN thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định so với tổng số hộ dân. Hộ nghèo là những hộ được chính quyền địa phương đánh giá, xếp vào danh sách hộ nghèo (đã hoặc chưa được cấp giấy “chứng nhận hộ nghèo”) của từng năm theo tiêu chuẩn nghèo tương ứng của Bộ Lao động Thương binh - Xã hội hoặc chuẩn nghèo thực tế áp dụng của địa phương. [68]

1.1.3.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

a. Tỷ lệ đi học chung

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp X là số phần trăm số học sinh đang học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi cấp học X.

Để đánh giá trình độ phát triển giáo dục của một quốc gia, người ta thường sử dụng chỉ tiêu trên vì phản ánh trình độ, xu hướng phát triển của nền giáo dục và chính sách giáo dục của một quốc gia. Điều này minh chứng cho sự quan tâm của Chính phủ về việc nâng cao trình độ học vấn đối với người dân. Qua đó, góp phần quan trọng nhằm nâng cao MSDC. Chỉ số này giám sát sự phổ cập của hệ thống giáo dục và sự phát triển học sinh và đánh giá sự hình thành nguồn nhân lực cũng như đánh giá sự hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục.

b. Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục (khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục)

Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục là khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục (đối với bậc tiểu học, THCS, THPT). Nếu khoảng cách này càng gần chứng tỏ con

em của nhân dân không phải mất quá nhiều thời gian vào quãng đường di chuyển đến nơi học tập và ngược lại. Tuy nhiên, yếu tố này được xem xét trong điều kiện đường giao thông phát triển trung bình.

1.1.3.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

a. Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân

Số BS/1 vạn dân là tương quan giữa tổng BS trên một vạn dân tại cùng một thời điểm. Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế. Số GB/1 vạn dân là tương quan giữa tổng số GB trên một vạn dân tại cùng một thời điểm. Chỉ tiêu số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân phản ánh khả năng chăm sóc sức khỏe, y tế của quốc gia, địa phương và phản ánh gián tiếp mức độ phát triển về kinh tế và xã hội, thu nhập quốc dân, chính sách nhà nước về y tế.

b. Khả năng tiếp cận cơ sở y tế

Khả năng này được xác định bằng khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế (trạm y tế, bệnh viện huyện, TP, TX). Nếu khoảng cách càng gần thì khả năng đáp ứng dịch vụ y tế càng tốt.

1.1.3.4. Nhóm chỉ tiêu bố trợ

a. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ dân cư hiện có trong năm xác định. Chỉ tiêu phản ánh mức độ thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt thiết yếu của người dân, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển; là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện MSDC.

b. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố

Có ba loại nhà ở cơ bản là nhà ở kiên cố, nhà ở bán kiên cố và nhà khác (nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ). Nhà ở kiên cố có tỷ lệ phần trăm càng cao càng chứng tỏ mức sống tốt hơn các loại nhà còn lại. Tiêu chí phân loại nhà được quy định trong *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019*. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc. [66]

Các chỉ tiêu nêu trên phản ánh MSDC của một tỉnh được so với mức TB của vùng lớn, với mức TB của cả nước hoặc so với một tỉnh đã đạt MSDC cao để thấy mức đạt được MSDC của tỉnh nghiên cứu. Trên thực tế, tùy thuộc vào số liệu tác giả luận án có thể xác định đối tượng để so sánh với tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Khái quát mức sống dân cư ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

1.2.1.1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

a. GDP và GDP/người

Bảng 1.1. Quy mô GDP và GDP/người theo giá hiện hành của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2014	2016	2018	2020
Quy mô GDP (nghìn tỉ đồng)	2.157,8	4.192,9	2.215	5.535,3	6.293,1
GDP/người (triệu đồng)	24,8	45,5	48,6	58,5	64,5

(Nguồn: [68])

Quy mô GDP và GDP/người của Việt Nam liên tục tăng. GDP/người theo giá hiện hành luôn ở mức năm sau cao hơn năm trước. Từ năm 2008, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp dưới 1000USD. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2020 đạt 5,96%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2015 có tốc độ tăng trưởng TB năm là 5,91%; sang giai đoạn 2016-2020 mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong năm 2020 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế TB năm vẫn cao hơn 6,0%/năm.

b. Thu nhập bình quân đầu người

Trong giai đoạn 2010 - 2020, TNBQĐN/tháng của Việt Nam, phân theo thành thị và nông thôn, đều có xu hướng tăng tuy nhiên ở các mức độ khác nhau.

Bảng 1.2. TNBQĐN/tháng của Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020 (giá thực tế) (Đơn vị: nghìn đồng)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020	Tăng giảm (lần) năm 2020 so với năm 2010
Cả nước	1.387	2.000	2.637	3.098	3.874	4.249	+3,1
Phân theo thành thị, nông thôn							
Thành thị	2.130	3.071	3.964	4.551	5.624	5.590	+2,6
Nông thôn	1.071	1.541	2.038	2.423	2.986	3.480	+3,2

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Trong giai đoạn 2010 - 2020, TNBQĐN/tháng của cả nước tăng 3,1 lần. Xét theo thành thị và nông thôn, TNBQĐN/tháng ở thành thị cao hơn nông thôn. TNBQĐN/tháng ở nông thôn tăng nhanh hơn thành thị chứng tỏ việc áp dụng chính sách phát triển KT-XH của Đảng và Nhà nước ta ở vùng nông thôn gắn với quá trình CNH nông nghiệp, nông thôn và nông thôn mới ngày càng hiệu quả, phát huy

tác dụng tích cực. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tác động đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, TNBQĐN/tháng ở nước ta năm 2020 so với năm 2019 cũng bị ảnh hưởng đạt 4,25 triệu đồng, giảm khoảng 2% so với năm 2019.

Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất là tiêu chí đánh giá phân hoá giàu nghèo. Trong giai đoạn 2010 - 2018, chênh lệch của hai nhóm trên có xu hướng tăng do thu nhập của các nhóm dân cư phân hoá sâu sắc hơn. Tuy nhiên, đến năm 2020, chênh lệch giảm xuống còn 8,0 lần do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và hiệu quả của các chính sách xã hội tới các đối tượng người nghèo, gia đình chính sách. Sau khi đại dịch được kiểm soát, nguy cơ bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm quay trở lại khi doanh nghiệp tiếp tục hoạt động và không còn những chính sách hỗ trợ cho người nghèo và thu nhập thấp.

c. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giai đoạn 2010 - 2016 nhìn chung có xu hướng giảm, năm 2010 là 14,2% giảm còn 5,8% năm 2016. Từ năm 2016, chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 9,2%. Tuy nhiên đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn 4,8%. Điều này phản ánh hiệu quả từ các chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước trong suốt thời gian qua.

Bảng 1.3. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ nghèo đa chiều của Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)

Vùng \ Năm	Tỷ lệ hộ nghèo				Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều		
	2010	2012	2014	2016	2016 ¹	2018	2020
TB cả nước	14,2	11,1	8,4	5,8	9,2	6,8	4,8
Thành thị	6,9	4,3	3,0	2,0	3,5	1,5	1,1
Nông thôn	17,4	14,1	10,8	7,5	11,8	9,6	7,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Trong giai đoạn 2010 - 2016, tỷ lệ hộ nghèo có sự phân hóa theo khu vực

¹Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 có quy định như sau:

Điều 1. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

1. Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Điều 2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

1. Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

thành thị và nông thôn. Năm 2010, tỉ lệ này lần lượt ở khu vực thành thị và nông thôn lần lượt là 6,9% và 4,8% giảm còn 2,0% và 7,5% năm 2016. Tỉ lệ hộ nghèo của khu vực nông thôn gấp 3,8 lần khu vực thành thị (năm 2016).

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉ lệ hộ nghèo đa chiều của khu vực thành thị và nông thôn cũng có xu hướng giảm từ 3,5% năm 2016 còn 1,1% năm 2020 (đối với khu vực thành thị) và giảm từ 11,% năm 2016 còn 7,1% năm 2020 (đối với khu vực nông thôn). Đồng thời, khu vực nông thôn cũng có tốc độ giảm về tỉ lệ hộ nghèo chậm hơn khu vực thành thị. Tỉ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn cao là một thách thức cho phát triển bền vững và cải thiện MSDC, trong đó có tình trạng “tái nghèo”.

Năm 2020, tình hình nước ta diễn ra trong bối cảnh chịu sự tác động của dịch bệnh Covid-19, KT-XH gặp không ít khó khăn, thách thức do vừa phải chống dịch vừa phải đảm bảo sự phát triển. Mặc dù thu nhập của dân cư có giảm so với năm 2019 nhưng tỉ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách ASXH. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

1.2.1.2. Nhóm chỉ tiêu về giáo dục

a. Tỉ lệ đi học chung

Tỉ lệ đi học chung của Việt Nam có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2010 - 2020. Tỉ lệ đi học chung cấp tiểu học ít có sự thay đổi, Tỉ lệ đi học chung cấp THCS và THPT của Việt Nam có xu hướng tăng, đặc biệt tỉ lệ đi học THPT tăng 10,0%; từ 71,9% năm 2010 lên 81,9% năm 2020. [68]

**Bảng 1.4. Tỉ lệ đi học chung chia theo cấp học của Việt Nam
giai đoạn 2010 – 2020
(Đơn vị: %)**

Bậc học Năm	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
2010	101,2	94,1	71,9
2012	103,3	92,0	71,9
2014	101,6	94,4	75,7
2016	100,9	95,8	74,7
2018	100,4	96,4	77,1
2020	100,3	96,6	81,9

(Nguồn: [68])

Điều này chứng tỏ giáo dục Việt Nam ngày càng mang tính đại chúng, MSDC tăng lên, nhu cầu giáo dục cũng tăng. Ở Việt Nam, do tình trạng phân bố dân cư

không đều giữa các vùng, miền dẫn đến những nơi có mật độ dân số quá lớn, nhu cầu học của người dân tăng cao, những nơi có mật độ dân số cao thường là nơi có điều kiện phát KT-XH hơn những vùng khác nên có chất lượng giáo dục tốt hơn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về kinh tế. Các vùng thưa dân thì việc học tập cũng rất khó khăn do trình độ nhận thức, mức thu nhập, MSDC thấp.

b. Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục (khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục)

Ở Việt Nam, khoảng cách trung bình từ nhà đến cơ sở giáo dục ở những khu vực có điều kiện địa lý thuận lợi gần hơn khu vực tự nhiên khó khăn, giữa vùng đồng bằng, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Bảng 1.5. Khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục chia theo loại trường, vùng, chương trình 135 của cả nước (Đơn vị: km)

Cấp học Vùng	Trường Tiểu học	Trường THCS	Trường THPT	Khoảng cách TB
Cả nước	2,5	2,8	6,4	3,9
Đồng bằng	2,2	2,2	4,7	3,0
Trung du - bán sơn địa	2,6	2,6	6,3	3,8
Miền núi thấp	2,1	2,5	6,4	3,7
Miền núi cao	3,5	4,4	11,1	6,3

(Nguồn: tác giả xử lý từ [65])

Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở giáo dục xa nhất là miền núi cao (Tiểu học 3,5 km; THCS 4,4 km; THPT 11,1 km). Có thể thấy rằng, sự khác biệt, thuận lợi, khó khăn về tự nhiên đã chi phối rõ rệt đến khoảng cách từ nhà đến các cơ sở giáo dục, đồng bằng, miền núi thấp, trung du - bán sơn địa gần hơn vùng miền núi cao, ảnh hưởng rõ rệt đến quy mô, số lượng, chất lượng giáo dục và điều kiện đến trường, gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động và MSDC các vùng.

1.2.1.3. Nhóm chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

a. Số bác sĩ/1 vạn dân, giường bệnh/1 vạn dân

Tính chung cho cả giai đoạn 2010 - 2020, các tiêu chí về số BS/1 vạn dân, số GB giường bệnh/1 vạn dân đều có xu hướng tăng.

Bảng 1.6. Số BS và số GB/1 vạn dân của Việt Nam, giai đoạn 2010-2020

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Chỉ tiêu						
Số BS/1 vạn dân	7,2	7,3	7,9	8,4	8,6	8,8
Số GB/1 vạn dân	21,9	24,9	26,3	27,8	28,0	29,0

(Nguồn: [65], [68])

Số BS/1 vạn dân năm 2010 đạt 7,2 đến năm 2020 đạt 8,8. Số GB/1 vạn dân năm 2010 đạt 21,9 đến năm 2020 đạt 29,0. Hai chỉ tiêu trên là thành phần quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới bao phủ CSSK toàn dân ở Việt Nam và đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững liên quan đến sức khỏe. Chỉ tiêu số BS và số GB/1 vạn dân tăng trong giai đoạn 2010 - 2020 cũng chứng tỏ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với ngành y tế. Việc nâng cao đội ngũ nhân lực y tế đa chuyên ngành, có chuyên môn tốt có khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao và lấy người dân làm trung tâm là vô cùng cần thiết để đáp ứng nhu cầu y tế đang thay đổi tại Việt Nam, đặc biệt sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm và già hóa dân số.

b. Khả năng tiếp cận cơ sở y tế (khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế)

Tính chung cả nước, khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến khám, chữa bệnh chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc. Về cơ bản, khoảng cách này ít có sự thay đổi trong cả giai đoạn 2010 - 2020, đối với trung tâm y tế huyện gần nhất là 13,0km và đối với bệnh viện là 43,0km năm 2020. Trong đó, TDMNPB có khoảng cách cao nhất đối với trung tâm y tế huyện gần nhất là 19,5km và đối với bệnh viện là 60,0km; ĐBSH có khoảng cách thấp nhất đối với trung tâm y tế huyện gần nhất là 7,2km và đối với bệnh viện là 23,2km. [65]

1.2.1.4. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

a. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Đây là một trong số các chỉ tiêu quan trọng phản ánh đời sống cư dân. Ở Việt Nam, việc đưa điện lưới quốc gia đến từng hộ gia đình, vùng miền ở mức rất cao, đến năm 2020, tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt cả nước đạt 99,5%. Thực tế, tại nhiều địa phương, tỷ lệ này đã đạt 100% từ nhiều năm qua. [68] Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia tác động đến việc sử dụng đồ dùng lâu bền góp phần nâng cao mức sống.

b. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố

Với tư tưởng “*an cư lạc nghiệp*”, chất lượng nhà ở có vai trò quan trọng với chất lượng đời sống dân cư. Chất lượng nhà ở của các hộ gia đình nước ta ở mức TB. Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở Việt Nam chiếm khoảng gần 50%, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố của cả nước tăng, năm 2010 chiếm 87,0% đến năm 2020 chiếm 96,5%, chỉ tỷ lệ nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ, không hẳn là do điều kiện kinh tế kém mà đôi khi do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán lâu đời, ví dụ các hộ gia đình khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và TDMNPB.

Bảng 1.7. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà ở Việt Nam và phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2010 - 2020 (đơn vị: %)

	Năm 2010			Năm 2020		
	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
		Nhà kiên cố	Nhà khác		Nhà kiên cố	Nhà khác
Cả nước	100	49,2	50,8	100	49,7	50,3
Thành thị	100	46,0	54,0	100	47,8	52,2
Nông thôn	100	50,5	49,5	100	50,8	49,2

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Tuy nhiên, tỷ lệ này có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố ở thành thị và nông thôn lần lượt năm 2010 là 95,0% và 83,4% đến năm 2020 lần lượt là 98,5% và 93,8%. Ở thành thị, tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm, năm 2010 chiếm 5,0% đến năm 2020 chỉ chiếm 1,5%. Trong khi đó, ở nông thôn, tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ cao hơn nhiều và giảm chậm hơn ở thành thị, năm 2010 chiếm 16,6% đến năm 2020 chiếm 6,2%.

1.2.2. Khái quát mức sống dân cư ở vùng Trung du miền núi phía Bắc (không bao gồm tỉnh Quảng Ninh)

Theo tiếp cận của TCTK và phân vùng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vùng TDMNPB không bao gồm tỉnh Quảng Ninh. Vùng TDMNPB gồm 14 tỉnh có diện tích là 95.222,2 km², dân số năm 2020 là 12.725,8 nghìn người, chiếm 28,4% về diện tích tự nhiên và 13% về dân số cả nước [68]. Trong thời gian gần đây, MSDC của vùng được quan tâm và cải thiện nhiều nhờ các chính sách KT-XH của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan mà MSDC của vùng thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước và các vùng phát triển như ĐNB hay ĐBSH.

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

a. GRDP/người

Nhìn chung, GRDP/người của các tỉnh của vùng TDMNPB đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2020, từ 13,8 triệu đồng/người năm 2010, lên 32,6 triệu đồng/người năm 2016 và đạt 48,5 triệu đồng/người năm 2020 (theo giá hiện hành).

Bảng 1.8. GRDP và GRDP/người vùng TDMNPB (không tính Quảng Ninh)

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2016	2018	2020
GRDP (tỉ đồng)	154.670,5	390.569,0	540.210,0	616.800
GRDP/người (triệu đồng)	13,8	32,6	43,7	48,5
So với TB cả nước (%)	55,6	67,1	74,7	75,2
TNBQĐN (nghìn đồng)	905,0	2033,0	2455,0	2745,0
So với TB cả nước (%)	65,2	66,7	63,3	64,6

(Nguồn: Tác giả tính toán từ [69], [70])

Tuy nhiên, GRDP/người của toàn vùng luôn thấp hơn TB cả nước. Trong số 14 tỉnh của vùng TDMNPB, năm 2020, GRDP/người của Thái Nguyên đứng đầu (88,7 triệu đồng/người), tiếp đến là Lào Cai (77,9 triệu đồng/người); xếp cuối GRDP/người là Hà Giang (29,4 triệu đồng/người) và Điện Biên (33,0 triệu đồng/người).

b. Thu nhập bình quân đầu người

Trong giai đoạn 2010-2020, TNBQĐN/tháng của vùng TDMNPB nhìn chung có xu hướng tăng liên tục, năm 2010 đạt 905 nghìn đồng đến năm 2020 đạt 2.745 nghìn đồng/người/tháng (tăng 3,0 lần). Tuy nhiên nhìn chung, các tỉnh của vùng TDMNPB đều thấp hơn mức TNBQĐN/tháng của cả nước (cả nước gấp 1,5 lần vùng TDMNPB). Đồng thời, TNBQĐN/tháng giữa các tỉnh trong vùng có sự phân hóa: Bắc Giang (3.930 nghìn đồng) là tỉnh có TNBQĐN/tháng cao nhất, tiếp đến là Thái Nguyên (3.806 nghìn đồng); Phú Thọ (3.331 nghìn đồng). Các tỉnh có TNBQĐN/tháng TB là Lào Cai, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng. Còn lại là các tỉnh thấp dưới 2.000 nghìn đồng: Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên. So sánh với một số tỉnh, thành phố khác ở Việt Nam thì TNBQĐN các tỉnh của vùng TDMNPB thấp hơn nhiều TP Hồ Chí Minh (6.537 nghìn đồng), Hà Nội (5.981 nghìn đồng), Đà Nẵng (5.284 nghìn đồng). [68]

Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất: Vùng TDMNPB có mức chênh lệch thu nhập giữa 20% số người có mức thu nhập cao nhất so với 20% số người có mức thu nhập thấp nhất là 7,0 lần năm 2010 lên 9,56 lần năm 2020. Năm 2020 mức chênh lệch này của vùng TDMNPB cao hơn TB cả nước (8,07 lần). So với các vùng, TDMNPB có mức chênh lệch cao nhất. Đứng đầu trong số 14 tỉnh về mức độ chênh lệch thu nhập là Cao Bằng (12,66 lần) và Bắc Giang thấp nhất (5,26 lần). [68]

c. Tỷ lệ hộ nghèo

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo của vùng TDMNPB có xu hướng giảm tương đối nhanh. Tuy nhiên, tính chung cả giai đoạn, so với các vùng trong cả nước, tỷ lệ hộ nghèo của vùng TDMNPB đều cao hơn tỷ lệ nghèo của cả nước và cao nhất so với 5 vùng còn lại.

Theo chuẩn nghèo của Chính phủ, trong giai đoạn 2010 đến 2016, tỷ lệ hộ nghèo của vùng TDMNPB giảm từ 29,4% năm 2010 xuống 13,8% năm 2016. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 23% năm 2016 giảm còn 14,4% năm 2020. Năm 2020, so sánh với cả nước, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của vùng TDMNPB gấp 3,0 lần tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của cả nước.

Theo quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Chính phủ phê duyệt danh sách huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 – 2020 thì có 56 huyện nghèo áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết 30^a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2018 riêng vùng TDMNPB có 30 huyện.

Năm 2020, 12/14 tỉnh của vùng TDMNPB có tỉ lệ hộ nghèo đa chiều cao hơn mức TB cả nước. Cá biệt, tỉnh Điện Biên có tỉ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất 36,7%. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh còn có tỉ lệ hộ nghèo đa chiều cao là Lai Châu (30,8%); Sơn La (30,5%); Hà Giang (27,0%); Cao Bằng (26,0%); Bắc Kạn (21,5%). Chỉ có 2 tỉnh có tỉ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn mức TB cả nước là Bắc Giang (2,8%) và Thái Nguyên (4,1%). [68]

Như vậy, trong 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam, vùng TDMNPB (10/14 tỉnh) cùng với Tây Nguyên (2/5 tỉnh) và BTB và DHMT (1/14 tỉnh) là những vùng số tỉnh tỉ lệ hộ nghèo đa chiều trên 10%. Nguyên nhân do điều kiện tự nhiên khó khăn, là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp.

1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu về giáo dục

Nhìn chung, chỉ tiêu về giáo dục của vùng TDMNPB đều thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước. Về tỉ lệ đi học chung các cấp tiểu học/THCS/THPT của vùng TDMNPB năm 2010 lần lượt là 101,8%/94,2%/63,8% đến năm 2020 lần lượt là 100,7%/95,7%/76,7%, đặc biệt tỉ lệ đi học chung cấp THPT thấp hơn mức TB của cả nước và nhiều vùng khác. Khoảng cách từ nhà đến các cơ sở giáo dục xa nhất so với nhiều địa phương khác của Việt Nam (Tiểu học: 3,1km; THCS: 3,7km; THPT: 9,6km). [68]

1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

Các chỉ tiêu: số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân của vùng TDMNPB có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2020. Cụ thể, số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân của vùng TDMNPB lần lượt từ 6,9/32,1 năm 2010 đạt 11,3/42,8 năm 2020. Tuy nhiên, chỉ tiêu đều thấp hơn mức TB cả nước và các vùng khác; khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế cũng xa hơn các vùng khác. Nguyên nhân do trình độ y tế của vùng TDMNPB còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến việc chăm sóc sức khỏe cho người dân trong vùng.

1.2.2.4. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

- *Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia*: Năm 2010, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia của vùng TDMNPB đạt 90,0% tăng lên 98,2% năm 2020, thấp hơn mức TB chung cả nước (99,5%). Trong vùng TDMNPB, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang có tỉ lệ hộ sử dụng điện cao nhất (99,9%); thấp nhất là tỉnh Điện Biên (88,7%). [68]

- *Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố*: Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố của vùng TDMNPB đạt 25,7% năm 2010 tăng lên 51,1% năm 2020 tương đương mức TB chung cả nước (49,7%). Trong vùng TDMNPB, tỉnh Bắc Giang có tỉ lệ nhà kiên cố cao nhất (82,3%); thấp nhất là tỉnh Lai Châu (13,7%).

Tiểu kết chương 1

MSDC là vấn đề được quan tâm tại nhiều quốc gia trên thế giới. Có nhiều khái niệm MSDC tuy nhiên cơ bản, MSDC phản ánh mức độ đạt được về điều kiện sống vật chất và tinh thần của dân cư phù hợp với trình độ phát triển KT - XH trên lãnh thổ nhất định. MSDC và nâng cao MSDC là yêu cầu căn bản nhất để phát huy được vốn con người, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trên tất cả các mặt để người dân thực sự hạnh phúc.

MSDC chịu ảnh hưởng của các nhóm nhân tố vị trí địa lí, nhân tố tự nhiên, nhân tố KT - XH. Mỗi nhóm nhân tố có ảnh hưởng nhất định đến MSDC. Nhóm nhân tố vị trí địa lí, tự nhiên là tiền đề ban đầu cho MSDC của một lãnh thổ có điều kiện phát triển. Nhân tố KT - XH, đặc biệt KH - CN trong bối cảnh hội nhập tác động rõ rệt đến việc cải thiện và nâng cao MSDC của địa phương.

Để đánh giá MSDC, các chỉ tiêu tập trung phân tích mức độ đạt được các nhu cầu vật chất và tinh thần của một lãnh thổ. Đó là các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, giáo dục và y tế. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu hỗ trợ như nhà ở, sử dụng điện lưới quốc gia góp phần đánh giá toàn diện MSDC đối với cấp tỉnh.

MSDC của Việt Nam và vùng TDMNPB có những thay đổi đáng kể về GRDP/người, TNBQĐN/tháng, giảm tỉ lệ hộ nghèo, giáo dục, y tế và CSSK... Tuy nhiên, MSDC còn có những khó khăn như chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, một số khía cạnh của giáo dục, y tế cần cải thiện. Nghiên cứu khái quát thực trạng MSDC của Việt Nam và vùng TDMNPB là căn cứ để tác giả phân tích, so sánh với thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên.

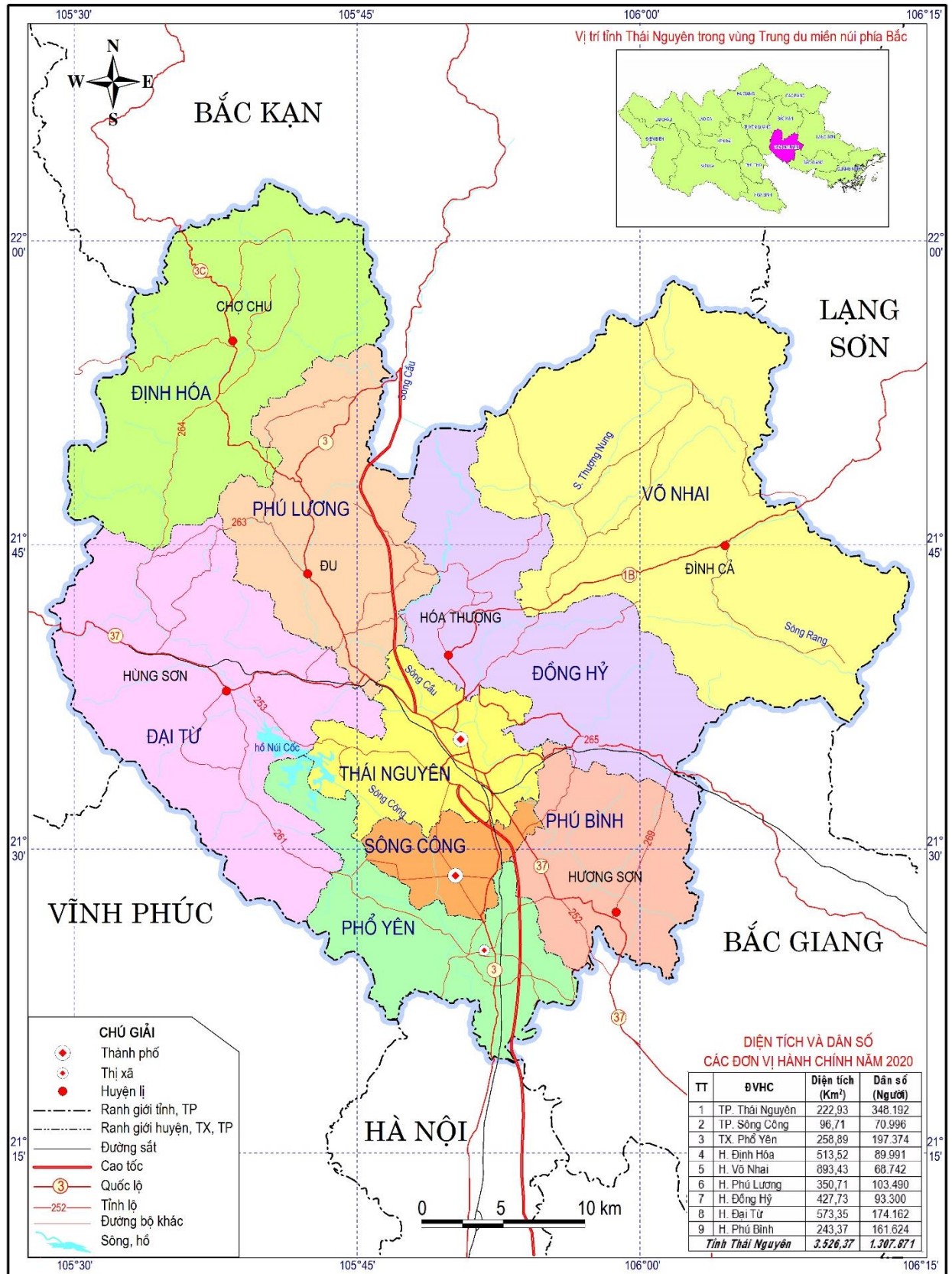
Chương 2

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Là một tỉnh thuộc vùng TDMNPB, tỉnh Thái Nguyên có tọa độ từ 20°20'B đến 22°25'B, 105°25'Đ đến 106°16'Đ; phía Bắc giáp Bắc Kạn, phía Đông giáp Lạng Sơn và Bắc Giang, phía Nam giáp thủ đô Hà Nội và phía Tây tiếp giáp Tuyên Quang, Vĩnh Phúc. Tỉnh Thái Nguyên cách Hà Nội hơn 60 km về phía Nam theo tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; cách Lạng Sơn 160 km về phía Đông Bắc; cách Hải Phòng - cảng biển quốc tế lớn nhất miền Bắc khoảng 200km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành, đường quốc lộ 3 nối Hà Nội đi Bắc Kạn, Cao Bằng và cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc; quốc lộ 1B đi Lạng Sơn; quốc lộ 37 đi Bắc Ninh, Bắc Giang. Hệ thống đường sông Đa Phúc - Hải Phòng; đường sắt Thái Nguyên - Hà Nội, Thái Nguyên – Kép – Ưông Bí – Hạ Long.

Tỉnh Thái Nguyên có lịch sử hàng nghìn năm hình thành và phát triển. Vào thế kỷ thứ III, Thái Nguyên thuộc huyện Vũ Định, sau đổi tên thành huyện Long Bình. Đến thế kỷ thứ VII được gọi là huyện Vũ Bình, rồi thành châu Thái Nguyên dưới đời nhà Lý, năm 1677 trở thành trấn. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), trấn Thái Nguyên trở thành tỉnh Thái Nguyên. Năm 1890, chính quyền Pháp chia tỉnh Thái Nguyên thời nhà Nguyễn thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Năm 1947, Bác Hồ đã đến Thái Nguyên, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ căn cứ ATK Định Hóa. Trong giai đoạn 1956 - 1975, tỉnh Thái Nguyên thuộc Khu tự trị Việt Bắc và thành phố Thái Nguyên là thủ phủ của khu tự trị. Năm 1965, sáp nhập hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái. Tỉnh Bắc Thái tách thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn như hiện tại vào năm 1997. [62]



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 9 ĐVHC: TP.Thái Nguyên (được công nhận là đô thị loại 1 năm 2012), TP.Sông Công (được công nhận là TP năm 2015), TX.Phổ Yên (được công nhận là TX năm 2015 và được công nhận là TP năm 2022) và 06 huyện (H.): Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Định Hóa và Võ Nhai, với 178 xã, phường, thị trấn, trong đó, có 16 xã vùng cao; 107 xã miền núi; 55 xã, phường, thị trấn trung du. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3521,9 km², chiếm 3,7% diện tích tự nhiên vùng TDMNPB - nhỏ nhất toàn vùng chiếm 1,06% diện tích cả nước. [9]

Vị trí địa lí của tỉnh Thái Nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với vùng TDMNPB, thể hiện trong Quyết định số 58/2007/QĐ-TTg ngày 04/05/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 *“Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với bên ngoài để phát triển, đặc biệt là các địa phương trong vùng TDMNPB và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; ... phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế của vùng TDMNPB.”* Quyết định 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 về điều chỉnh quy hoạch vùng Thủ đô cũng khẳng định vị trí quan trọng của tỉnh Thái Nguyên.

Vị trí địa lí tỉnh Thái Nguyên có ý nghĩa là cửa ngõ phía Nam quan trọng để kết nối vùng TDMNPB với thủ đô Hà Nội, với vùng ĐBSH và các vùng khác trong nước. Tỉnh Thái Nguyên có điều kiện giao lưu hàng hóa, tiếp thu khoa học kỹ thuật, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm thế mạnh của tỉnh tạo động lực phát triển kinh tế góp phần nâng cao MSDC. Nằm trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội, tỉnh nhận được sự quan tâm với những chính sách phát triển và đầu tư có hiệu quả, có khả năng tiếp thu nguồn lao động có trình độ và KH-CN hiện đại phục vụ cho sự phát triển các ngành kinh tế. Thái Nguyên sẽ trở thành một cực phát triển, vệ tinh quan trọng ở phía bắc của thủ đô Hà Nội, người dân có cơ hội phát triển kinh tế, tạo nhiều cơ hội việc làm, thúc đẩy sản xuất làm tăng thu nhập và nâng cao các điều kiện sống và MSDC đối với các hộ gia đình.

Tuy nhiên, vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ bên cạnh những thuận lợi còn đặt Thái Nguyên trước nhiều khó khăn như quá trình CNH, ĐTH làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, gia tăng khoảng cách giàu nghèo, thách thức trong đòi hỏi của thị trường lao động, đảm bảo chất lượng môi trường. Do vậy, chính quyền các cấp cần quan tâm đến mọi bộ phận tầng lớp dân cư, cải thiện MSDC, chú trọng phát triển hài hoà kinh tế, xã hội, môi trường để đáp ứng yêu cầu phát triển con người và phát triển bền vững.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 2.2. Bản đồ các xã, phường khu vực vùng cao, miền núi, trung du tỉnh Thái Nguyên năm 2020

2.2. Các nhân tố tự nhiên

2.2.1. Địa hình và đất

2.2.1.1. Địa hình

Địa hình Thái Nguyên được chia thành hai khu vực chính là khu vực đồi núi (chiếm 90,7% diện tích tự nhiên) và vùng trung du (chiếm 9,3%).

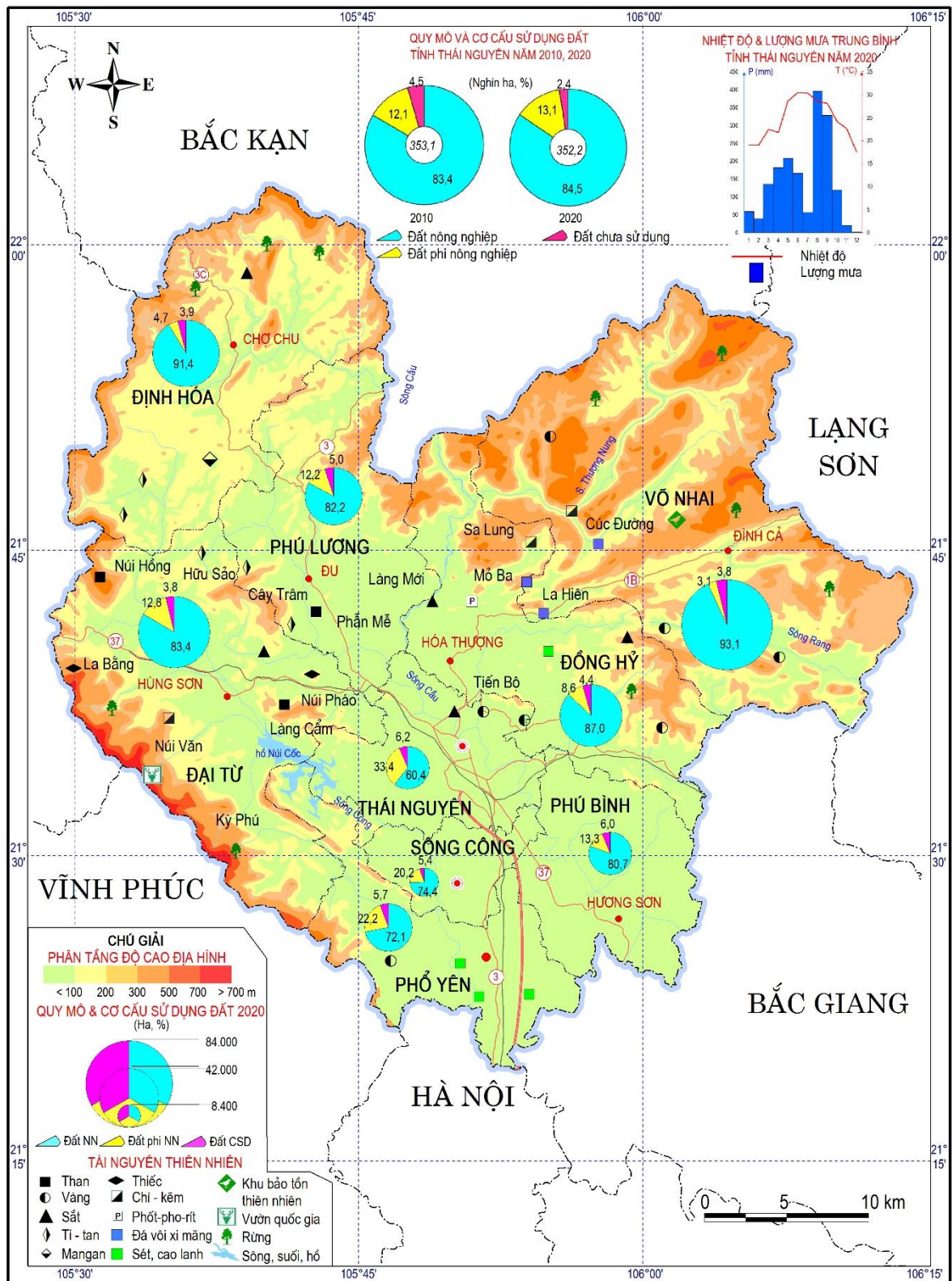
- Địa hình vùng đồi núi tập trung ở các huyện phía Bắc của tỉnh (Võ Nhai, Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ). Độ cao TB 400 - 600m so với mực nước biển, khu vực núi Tam Đảo cao nhất 1591m. Quỹ đất lâm nghiệp lớn nhất tỉnh (với 91,5%) và đất sản xuất nông nghiệp (61,3%). Đây là các hoạt động sinh kế chính của người dân.

- Địa hình vùng trung du phổ biến ở các TP, TX, huyện phía Nam (TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phở Yên và H. Phú Bình) có độ cao TB dưới 100m, thuận lợi cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các CSHT chủ yếu của tỉnh. [62]

Với các đặc điểm như trên, có thể thấy địa hình tỉnh Thái Nguyên không quá phức tạp so với các tỉnh trung du, miền núi khác, đây là một thuận lợi của tỉnh Thái Nguyên cho canh tác nông lâm nghiệp, xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông và phát triển KT-XH nói chung. Qua đó, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, phát triển nông - công nghiệp kết hợp các ngành dịch vụ, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Tuy nhiên, địa hình tỉnh Thái Nguyên tương đối đa dạng, đặc biệt là cảnh quan đồi núi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh, làm cho mật độ dân cư có sự phân hoá giữa vùng núi với vùng trung du. Bên cạnh thuận lợi trong việc cải thiện mức sống cho người dân ở vùng thấp, các hoạt động sản xuất và đời sống của đồng bào DTTS ở vùng núi cao lại gặp nhiều khó khăn do sự phân hóa về địa hình, thiên tai như sạt lở đất khi mùa mưa lũ.

2.2.1.2. Đất

- Thái Nguyên có 5 nhóm đất chủ yếu: Đất feralit đỏ vàng chủ yếu có ở TP. Thái Nguyên, đất đá vôi tập trung ở vùng núi đá vôi ở các huyện Võ Nhai, huyện Đồng Hỷ, đất đầm lầy trong các thung lũng núi khó thoát nước; đất ruộng lúa có nguồn gốc từ đất feralit hoặc phù sa sông Cầu, sông Công, sông Đu, sông Chợ Chu ở các ĐVHC phía Nam. Trên vùng núi cao từ 600m trở lên là nhóm đất feralit có mùn. Nhóm đất đa dạng tạo điều kiện phát triển nông, lâm nghiệp, cơ sở để thu hút lao động, việc làm, tạo thu nhập cho người nông dân.

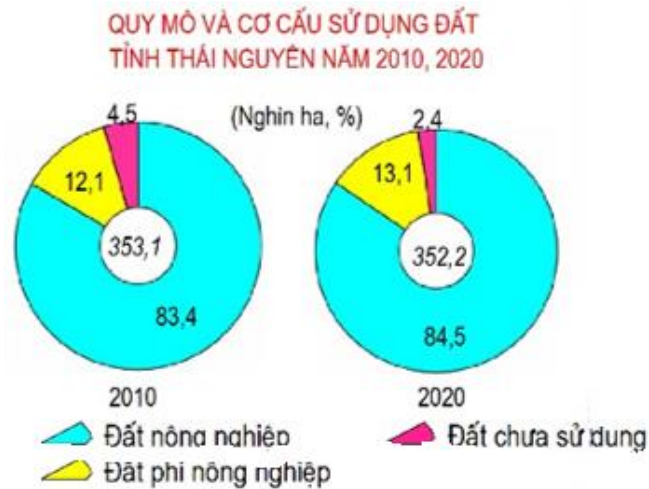


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 2.3. Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

- Về tình hình sử dụng đất: Quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở tỉnh Thái Nguyên đã có sự chuyển đổi.



**Hình 2.4. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên
năm 2010 và năm 2020**

(Nguồn: [9])

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tình hình sử dụng đất ở tỉnh Thái Nguyên biến động theo hướng tăng diện tích đất phi nông nghiệp (đất cho sản xuất công nghiệp, đất ở), tăng diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lâm nghiệp có rừng và giảm diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp: chiếm tỉ trọng cao nhất chiếm 83,4% năm 2010 tăng lên 84,5% năm 2020, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người tỉnh Thái Nguyên tương ứng là 0,31 ha/người và 0,27 ha/người. Trong cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ lệ cao nhất (51,1% năm 2010 và 53,2% năm 2020), đất sản xuất nông nghiệp (tương ứng là 31,1% và 31,4%), đất nuôi trồng thủy sản và đất khác chiếm tỉ trọng nhỏ. Ngoài sản xuất lương thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Thái Nguyên là vùng đất rất thích hợp để phát triển cây chè. Chè Thái Nguyên từ lâu là đặc sản nổi tiếng trong và ngoài nước. Cây chè giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nhiều lao động trong tỉnh. Việc đào tạo nghề trồng chè được sáng tạo và phù hợp với văn hóa sản xuất của các dân tộc anh em sinh sống. Qua đó giữ gìn bản sắc độc đáo trong sản xuất, chế biến, đóng gói chè và nâng cao mức sống cho người dân địa phương. Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh có điều kiện phát triển rừng nguyên liệu, thích hợp đáp ứng nhu cầu chế biến gỗ nhân tạo, sản xuất nguyên liệu giấy. Nhìn chung, đất nông nghiệp là điều kiện cơ bản phát triển đa dạng các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, nuôi sống người dân, tạo

việc làm và thu nhập cho gần 70,0% dân số sống ở nông thôn và gần 40,0% lao động đang làm việc.

- Đất phi nông nghiệp: có xu hướng tăng lên chủ yếu là đất chuyên dùng và đất ở (từ 12,1% năm 2010 lên 13,1% năm 2020) gắn liền với CNH, ĐTH ở tỉnh đang diễn ra nhanh, tăng nhanh ở các huyện phía Nam, cơ sở để nền kinh tế tăng trưởng, phát triển và cũng là điều kiện để tăng GRDP/người cũng như TNBQĐN.

- Đất chưa sử dụng thu hẹp từ 4,5% (năm 2010) xuống còn 2,4% (năm 2020) do khai thác vào mục đích kinh tế và phát triển công nghiệp.

Tuy nhiên, việc sử dụng tài nguyên đất còn những bất cập gây ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe của dân cư như ô nhiễm môi trường đất do sử dụng phân bón không hợp lý của hoạt động sản xuất nông nghiệp, xả thải của hoạt động công nghiệp và chất thải từ hoạt động sinh hoạt của người dân. Do đó, chính quyền cần quản lý tốt công tác quy hoạch, sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả đất đai, đầu tư phát triển gắn với bảo vệ tài nguyên đất đai, bảo vệ môi trường.

2.2.2. Khí hậu và nguồn nước

2.2.2.1. Khí hậu

Tỉnh Thái Nguyên thuộc khí hậu vùng Đông Bắc Bộ với đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa. Nhiệt độ TB năm là 24,4°C; nhiệt độ tháng nóng nhất là tháng 6 (30,5°C); nhiệt độ tháng lạnh nhất, tháng 12 (17,6°C), tổng số giờ nắng là 1.326 giờ. Lượng mưa TB năm từ 1.500mm đến 2.000mm, trong khoảng tháng 5 - tháng 10, phân bố không đều về không gian cũng như thời gian. Về không gian, có thể thấy lượng mưa tập trung nhiều ở TP. Thái Nguyên, H. Đại Từ; trong khi đó tại H. Võ Nhai, H. Phú Lương lượng mưa có ít hơn. Về thời gian, lượng mưa tập trung khoảng 87% vào mùa mưa (tháng 8 chiếm 30% lượng mưa cả năm). Độ ẩm không khí trung bình cao, đạt 80%, các tháng trong năm ít có sự chênh lệch, tháng có độ ẩm cao nhất và tháng có độ ẩm thấp nhất chênh nhau 9% [9]. Khí hậu Thái Nguyên về mùa đông phân hoá thành 3 tiểu vùng: khu vực lạnh nhiều nằm ở phía Bắc H. Võ Nhai; khu vực lạnh vừa gồm các H. Định Hoá, Phú Lương và phía Nam H. Võ Nhai; khu vực ẩm gồm H. Đại Từ, TP. Thái Nguyên, H. Đồng Hỷ, H. Phú Bình, TX. Phổ Yên và TP. Sông Công.

Nhìn chung, khí hậu của tỉnh Thái Nguyên thuận lợi cho sự phát triển của các hệ sinh thái, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, vụ đông có điều kiện phát triển các tập đoàn cây con có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới, trong đó nổi bật là cây chè, rau vụ đông..., đặc biệt cây chè có ý nghĩa quan trọng với việc tạo nhiều việc làm và thu nhập người dân. Tuy nhiên, đặc điểm khí hậu cũng gây nhiều trở

ngại, ảnh hưởng đến đời sống và thu nhập như về mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung thường xảy ra các hiện tượng như sạt lở đất, lũ lụt cục bộ một số khu vực, một số hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện như sương muối, giá rét, bão... có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của đồng bào DTTS, từ đó ảnh hưởng đến MSDC. Trong bối cảnh hiện nay, biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nông - lâm nghiệp, đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Một điểm đáng chú ý là thế đất Thái Nguyên khá cao, kể cả các khu vực ven sông Cầu rất ít ngập lụt thuận lợi cho xây dựng khu công nghiệp và đô thị.

2.2.2.2. Nguồn nước

Thái Nguyên có nguồn nước đa dạng bao gồm nước mặt và nước ngầm do nằm trong vùng khí hậu có lượng mưa tương đối nhiều.

- Tài nguyên nước mặt: Tỉnh Thái Nguyên có nguồn nước mặt phong phú với mạng lưới sông ngòi dày đặc, đại bộ phận lãnh thổ thuộc hệ thống sông Cầu, các phụ lưu thuộc hữu ngạn sông Cầu gồm các sông Chợ Chu, sông Đu, sông Công, phía tả ngạn có sông Nghinh Tường, sông Huống Thượng. Tổng lượng nước sông Cầu khoảng 4,5 tỷ m³ cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của dân cư.

Thái Nguyên không có hồ tự nhiên, hồ nhân tạo Núi Cốc do ngăn dòng chảy, lấy nước làm thủy lợi rộng 25 - 30km², sâu 25 - 30m, sức chứa lên tới 175 triệu m³ nước. Hồ này có thể chủ động điều hòa dòng chảy, chủ động tưới tiêu cho lúa hai vụ, màu, cây CN và cung cấp nước sinh hoạt cho TP. Thái Nguyên và TP. Sông Công, đây cũng cung cấp nguồn nước cho hoạt động sản xuất CN. Bên cạnh đó, còn có 850ha các hồ thủy lợi như Suối Lạnh, Nước Hai (TX. Phổ Yên), Bảo Linh (H. Định Hoá), Ghềnh Chè (TP. Sông Công), Kim Đinh (H. Phú Bình), Vai Miếu (H. Đại Từ)... và khoảng 2400ha ao hồ nhỏ. Hồ Núi Cốc có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, góp phần tạo động lực cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên. [62]

- Tài nguyên nước ngầm: bên cạnh nguồn nước mặt Thái Nguyên còn có trữ lượng nước ngầm khá lớn, khoảng 3 tỷ m³. Khu vực có tiềm năng nước dưới đất dồi dào nằm ở H. Võ Nhai, H. Định Hoá, H. Đồng Hỷ.

Tài nguyên nước của tỉnh Thái Nguyên đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của đời sống dân cư, các hoạt động sản xuất, một số hồ có ý nghĩa du lịch góp phần tăng nguồn thu cho phát triển KT-XH, tạo thu nhập cho người dân địa phương. Tỉnh Thái Nguyên vào mùa mưa với lượng mưa tập trung lớn, dễ xảy ra hiện tượng lũ quét, trượt lở đất ở vùng núi và tình trạng ngập lụt ở hạ lưu sông Cầu và sông

Công. Hiện nay, trên các sông xảy ra tình trạng ô nhiễm do một số nhà máy, người dân xả chất thải chưa qua xử lý, ảnh hưởng đến sức khỏe của dân cư.

2.2.3. Sinh vật

Rừng là cơ sở hoạt động lâm nghiệp tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư các xã vùng cao và miền núi. Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 187,2 nghìn ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 53,2% diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích rừng sản xuất là 111,0 nghìn ha (chiếm 59,3% diện tích đất lâm nghiệp có rừng), diện tích rừng phòng hộ là 37,9 nghìn ha (chiếm 20,2% diện tích đất lâm nghiệp có rừng) và diện tích rừng đặc dụng là 38,3 nghìn ha (chiếm 20,5% diện tích đất lâm nghiệp có rừng). Độ che phủ rừng năm 2020 là 53,2% (đứng thứ 8/14 tỉnh của vùng TDMNPB). Rừng tập trung chủ yếu ở các huyện phía Bắc tỉnh như Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Đồng Hỷ và Phú Lương. [62]

Với các chính sách trồng mới 5 triệu ha rừng, chương trình PAM, 321, 773, giao đất, giao rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc nên diện tích rừng ở tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng. Tỉnh Thái Nguyên có các cơ chế chính sách về lâm nghiệp để người dân, nhất là vùng đồng bào DTTS sinh sống gần rừng núi được thụ hưởng các quyền lợi về quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng, tạo sinh kế bền vững, có thu nhập ổn định. Điều này có ý nghĩa tích cực với môi trường sinh thái và đặc biệt góp phần cải thiện MSDC. Tuy nhiên, do việc khai thác chưa có kế hoạch chi tiết mà chất lượng rừng bị suy giảm, các loài động vật quý hiếm bị tuyệt chủng, tác động đến bộ phận dân cư sinh sống dựa vào các nguồn lợi từ rừng.

2.2.4. Khoáng sản

Thái Nguyên có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, trong đó gồm những loại khoáng sản chính như sau:

- Than: Trữ lượng ước tính còn khoảng 63,8 triệu tấn bao gồm có than đá và than mỡ. Than đá chủ yếu ở Bá Sơn (H. Phú Lương), Khánh Hòa (TP. Thái Nguyên), mỏ than Núi Hồng (H. Đại Từ). Than mỡ có trữ lượng tiềm năng trên 15 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt, ước tính khoảng 8,5 triệu tấn. Than mỡ tập trung chủ yếu ở các mỏ: Phấn Mễ (H. Phú Lương), Làng Cẩm (H. Đại Từ). Than là cơ sở cho sự phát triển một số ngành công nghiệp thế mạnh ở tỉnh Thái Nguyên như sản xuất kim loại, sản xuất điện

- Kim loại đen gồm: Sắt với 41 mỏ và điểm quặng, có trữ lượng và tiềm năng lớn, phân bố chủ yếu trên địa bàn H. Đồng Hỷ, H. Đại Từ, H. Phú Lương, TP Thái Nguyên. Titan đã phát hiện có 21 mỏ và điểm quặng phân bố chủ yếu ở phía bắc H. Đại Từ.

- Kim loại màu có tiềm năng lớn, chủ yếu là quặng thiếc, vonfram, chì, kẽm. Thiếc có ở Phục Linh, Núi Pháo thuộc H. Đại Từ, trữ lượng khoảng 18,6 nghìn tấn. Quặng đa kim (vonfram) có trữ lượng ước tính 100 triệu tấn. Chì, kẽm ở Làng Hích (H. Đồng Hỷ) có trữ lượng 270 nghìn tấn kim loại. Vàng có ở Thần Sa (H. Võ Nhai), chủ yếu là vàng sa khoáng.

- Nhóm khoáng sản phi kim loại trong đó đáng chú ý nhất là photphorit, trữ lượng khoảng 89,6 nghìn tấn ở Núi Vân, Làng Mới, La Hiên (H. Võ Nhai). Cao lanh (trữ lượng trên 100 triệu tấn); barit (trữ lượng trên 124,0 nghìn tấn); quazit (trữ lượng trên 25,3 triệu tấn); dolomit (trữ lượng trên 100 triệu tấn).

- Khoáng sản vật liệu xây dựng: gồm có đá xây dựng, đất sét, đá vôi, cát sỏi...trong đó sét xi măng có trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn; sét làm gạch ngói, cát sỏi dùng cho xây dựng; đá vôi xây dựng có trữ lượng 100 tỉ m³, đá vôi xi măng ở Núi Voi (H. Đồng Hỷ), La Giang, La Hiên (H. Võ Nhai) có trữ lượng 194,7 triệu tấn. [62]

Sự phong phú về số lượng và chủng loại khoáng sản là cơ sở để tỉnh Thái Nguyên phát triển ngành công nghiệp với cơ cấu đa dạng như công nghiệp sản xuất kim loại, sản xuất nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng. Hoạt động khai khoáng nhìn chung đáp ứng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến ở tỉnh như quặng sắt cho các nhà máy luyện gang, thép, quặng chì kẽm cho các nhà máy sản xuất kẽm, than cho các nhà máy nhiệt điện; quặng titan cho các nhà máy luyện xititan và sản xuất pigment, đá vôi và sét cho các nhà máy xi măng; các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho xây dựng CSHT và các công trình dân dụng. Đây là cơ sở giúp cho tỉnh Thái Nguyên luôn có GRDP/người đứng đầu toàn vùng. Kết hợp với ưu thế khác hình thành nên các điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, tạo cho nền kinh tế sự ổn định, góp phần nâng cao MSDC. Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản cũng gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống của người dân sinh sống gần các điểm mỏ và nguy cơ đối với tính bền vững môi trường của tỉnh Thái Nguyên trong tương lai gần.

2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội

2.3.1. Dân cư, dân tộc và nguồn lao động

2.3.1.1. Dân cư và dân tộc

Năm 2020, dân số của tỉnh Thái Nguyên là 1.307,9 nghìn người, đứng thứ 3/14 tỉnh của vùng TDMNPB (sau tỉnh Bắc Giang, tỉnh Phú Thọ).

Trong giai đoạn 2010 - 2020, dân số tỉnh Thái Nguyên tăng đều, liên tục từ 1131,3 nghìn người năm 2010 lên 1.307,8 nghìn người năm 2020, tăng nhanh nhất

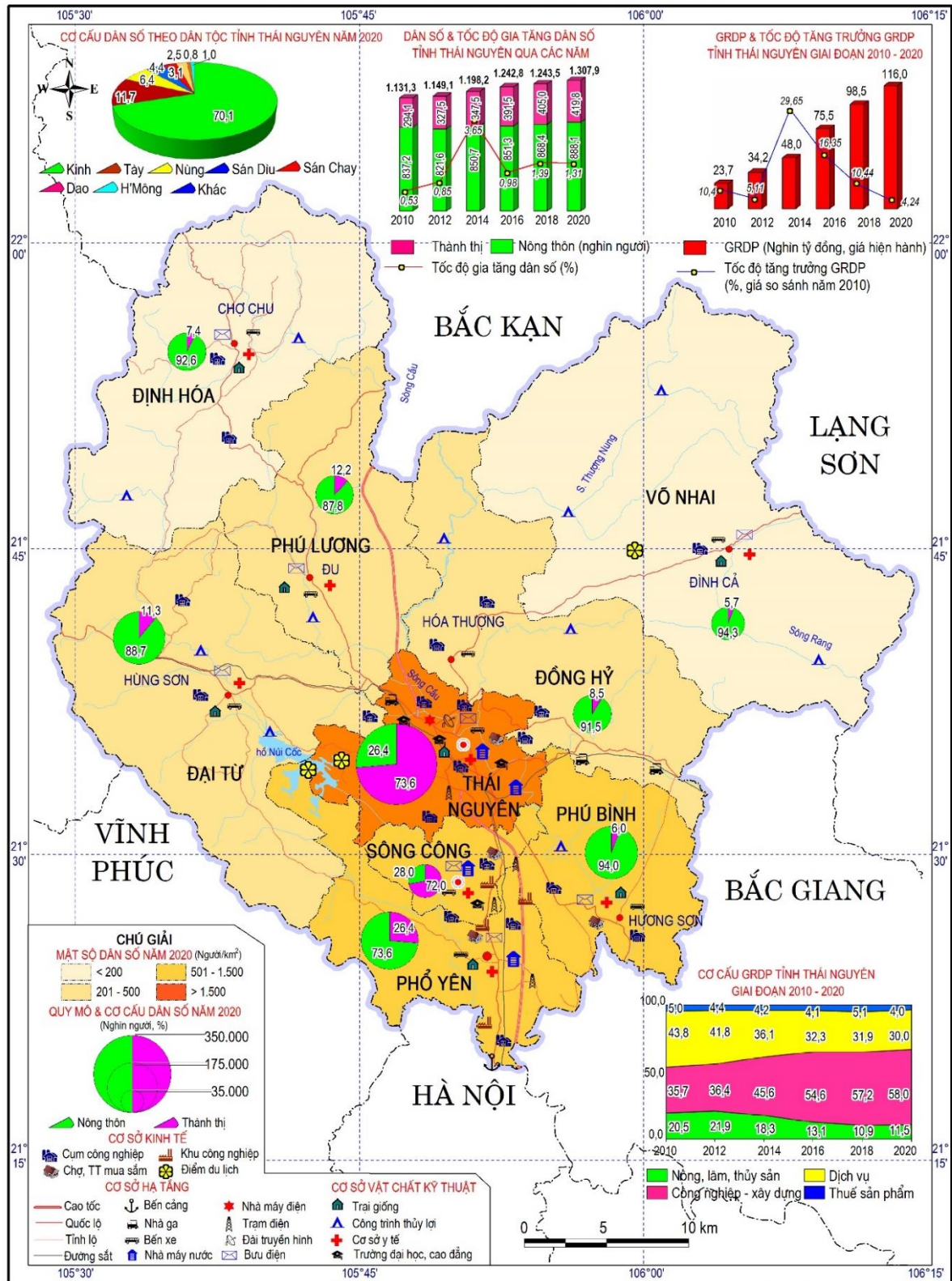
kể từ khi tổ hợp nhà máy Samsung đi vào hoạt động năm 2013, bộ phận dân nhập cư góp phần làm tăng dân số của tỉnh Thái Nguyên trong các năm 2014 - 2016. Năm 2020, tỉ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên là 95,5 nam/100 nữ. Thái Nguyên là một trong bốn tỉnh cùng với Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn có tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số thấp hơn nhiều mức trung bình của vùng TDMNPB (năm 2020 của vùng TDMNPB là 1,25%) và mức trung bình của cả nước (năm 2020 của cả nước là 1,14%). Trong đó, tỉ suất sinh thô của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 15,8‰, tỉ suất chết thô 6,6‰ của tỉnh đều thấp hơn mức trung bình của cả nước do mức sinh được kiểm soát và mức chết thấp. Đây là thuận lợi cho tỉnh Thái Nguyên có điều kiện chăm lo đời sống cho người dân, cải thiện MSDC. [9]

**Bảng 2.1. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010 - 2020**

Năm Chỉ tiêu	2010	2014	2016	2018	2020
Số dân (nghìn người)	1.131,2	1.173,2	1.243,8	1.273,5	1.307,8
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	0,99	1,37	1,15	0,76	0,92
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,53	3,65	2,34	1,39	1,31

(Nguồn: Tác giả xử lí từ [9])

Mật độ dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 371 người/km², đứng thứ 3/14 tỉnh của vùng TDMNPB (sau tỉnh Bắc Giang với mật độ 473 người/km² và tỉnh Phú Thọ với 419 người/km²), cao hơn mức trung bình của cả nước (295 người/km²) và cao hơn nhiều vùng TDMNPB (134 người/km²). Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở nông thôn (chiếm 67,9% dân số năm 2020). Mặc dù dân số thành thị tăng nhanh từ 293,6 nghìn người năm 2010 lên 419,7 nghìn người năm 2020 nhưng có thể thấy tỉ lệ dân thành thị của tỉnh Thái Nguyên (năm 2020 chiếm 32,1% dân số toàn tỉnh) thấp, hơn mức TB cả nước (36,8%) chưa tương xứng với vai trò và vị thế của tỉnh có ngành công nghiệp là chủ đạo, điều này ảnh hưởng phần nào đến quá trình CNH, ĐTH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cải thiện mức sống của người dân khi vẫn có nhiều người sinh sống trong các xã, thôn, bản.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

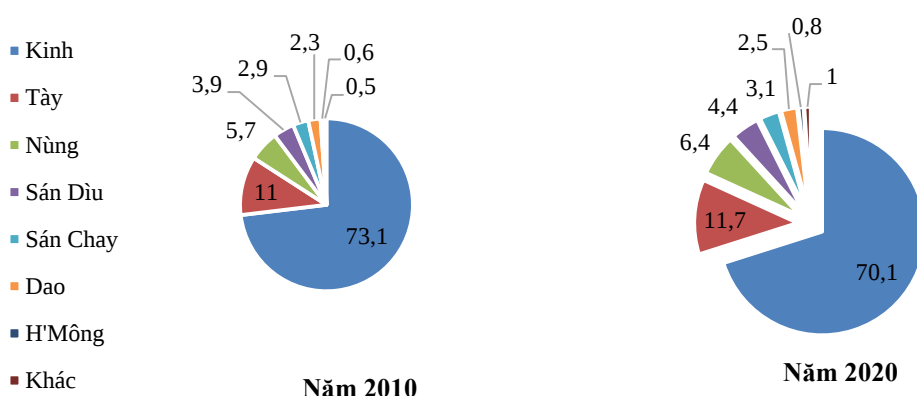
Hình 2.5. Bản đồ các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

**Bảng 2.2. Dân số tỉnh Thái Nguyên phân theo ĐVHC
giai đoạn 2010 - 2020 (đơn vị: nghìn người)**

STT	Năm Dân số	2010	2014	2016	2018	2020
1	TP Thái Nguyên	279,6	296,0	317,0	333,4	348,1
2	TP Sông Công	49,8	52,0	66,4	68,0	70,9
3	TX Phổ Yên	138,8	146,2	172,0	194,5	197,3
4	Huyện Định Hoá	87,7	88,1	88,3	88,9	89,9
5	Huyện Võ Nhai	64,7	66,3	67,1	67,8	68,7
6	Huyện Phú Lương	105,9	107,1	108,9	101,7	103,4
7	Huyện Đồng Hỷ	109,3	112,0	114,7	92,0	93,3
8	Huyện Đại Từ	160,8	170,8	163,9	170,8	174,1
9	Huyện Phú Bình	134,3	142,4	145,4	156,1	161,6
	Tỉnh Thái Nguyên	1.131,2	1.173,2	1.243,8	1.273,5	1.307,8

(Nguồn: [9])

Dân tộc: Dựa vào kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở toàn quốc 01/04/2019, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 51 dân tộc cùng sinh sống (dân tộc Kinh chiếm 70,1% và 50 dân tộc thiểu số), trong đó 7 dân tộc đông dân là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao và H'Mông. Số dân đồng bào thiểu số là trên 384.000 người chiếm 29,9% dân số toàn tỉnh. Các dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn từ rất lâu đời, cư trú xen kẽ với nhau, cùng xây dựng quê hương dựa trên những kinh nghiệm sản xuất, tri thức bản địa và những thành tựu sản xuất mới.



Hình 2.6. Cơ cấu dân tộc tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và 2020 (đơn vị: %)

(Nguồn: [9])

Khác với một số tỉnh của vùng TDMNPB, người Kinh (70,1%) chiếm đa số, tập trung tại TP, TX, các huyện phía Nam tỉnh và tại các thị trấn. Đặc biệt địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS tập trung chủ yếu ở các xóm, các xã vùng sâu, miền núi thuộc H. Định Hoá, H. Võ Nhai, H. Phú Lương, H. Đồng Hỷ, H. Đại Từ. Đây là các khu vực địa hình đồi núi, giao thông khó khăn, KT - XH chưa phát triển. Đây cũng là nguyên nhân tạo nên sự phân hoá về MSDC giữa các dân tộc và các tiểu vùng của tỉnh. Theo Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020, toàn tỉnh có 16 xã vùng cao (chiếm 9,0% tổng số xã), tập trung tại các H. Võ Nhai (11 xã), Định Hoá (3 xã), Đồng Hỷ (2 xã) thuộc tiểu vùng phía Bắc, có 107 xã miền núi, trong đó tiểu vùng phía Bắc có 82 xã miền núi (chiếm 76,6%). Như vậy, tiểu vùng phía Bắc nằm trọn vẹn trong vùng cao và miền núi, nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào DTTS: Tày, Nùng, Mông, Dao... Người DTTS vẫn giữ được phong tục tập quán đẹp, bản sắc văn hóa đặc trưng và đặc biệt tri thức bản địa được người dân vận dụng hiệu quả góp phần to lớn thay đổi đời sống theo hướng tích cực.

2.3.1.2. Nguồn lao động

Năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động ở tỉnh Thái Nguyên là 769,9 nghìn người (chiếm 58,9% dân số). Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng giảm tỉ trọng lao động trong khu vực N, L, TS; tăng tỉ trọng lao động trong khu vực CN - XD và dịch vụ. Tỉ trọng lao động đang làm việc trong khu vực N, L, TS giảm mạnh trong giai đoạn 2010 - 2020 giảm tới 21,9 điểm %, lao động đang làm việc trong khu vực CN - XD tăng 17,3 điểm %, lao động đang làm việc trong khu vực dịch vụ tăng 4,7 điểm %. Sự chuyển dịch này phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, ĐTH của tỉnh, góp phần quan trọng cải thiện MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Về cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, trong giai đoạn 2010 - 2020 khu vực ngoài Nhà nước chiếm ưu thế tuy có xu hướng giảm dần (từ 88,6% xuống 77,0%), lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh (từ 0,8% lên 13,8%) nhờ nguồn vốn FDI vào nền kinh tế, lao động khu vực Nhà nước có tỉ trọng thấp và giảm dần (từ 10,6% xuống 9,1% năm 2020). Điều này gắn với thể chế, chính sách của tỉnh trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, góp phần tạo nhiều việc làm cho lao động tạo ra sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.

Bảng 2.3. Lao động đang làm việc và cơ cấu lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành kinh tế, thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

Năm Cơ cấu lao động theo	2010	2014	2016	2018	2020
Nhóm ngành					
Tổng số (nghìn người)	671,6	721,6	750,5	760,7	758,0
Chia ra (đơn vị %)	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- N, L, TS	60,7	55,5	48,3	40,9	38,7
- CN - XD	17,2	20,9	27,9	30,9	34,5
- Dịch vụ	22,1	23,6	23,8	28,2	26,8
Theo thành phần kinh tế					
Chia ra (đơn vị %)	100	100	100	100	100
Trong đó:					
- Nhà nước	10,6	10,0	9,6	9,6	9,1
- Ngoài Nhà nước	88,6	82,0	77,2	75,6	77,1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,8	8,0	13,2	14,8	13,8

(Nguồn: [9])

Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ở tỉnh Thái Nguyên đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ 28,2%, cao hơn mức TB cả nước (24,1%) và cao hơn nhiều so với mức TB của vùng TDMNPB (20,5%); xếp vị trí 1/14 tỉnh toàn vùng.[9] Lực lượng lao động đã qua đào tạo là tiền đề cơ bản thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, tạo động lực nâng cao NSLĐ và thu nhập của người dân tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, hạn chế trong vấn đề lao động của tỉnh Thái Nguyên là lao động có trình độ thường tập trung ở các đô thị, khu vực nông thôn, vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa chất lượng lao động thấp, ảnh hưởng đến vấn đề việc làm, thu nhập và mức sống của bộ phận dân cư.

2.3.2. Trình độ phát triển kinh tế

2.3.2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP

Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi nhanh trong giai đoạn 2010 - 2020.

**Bảng 2.4. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010 – 2020**

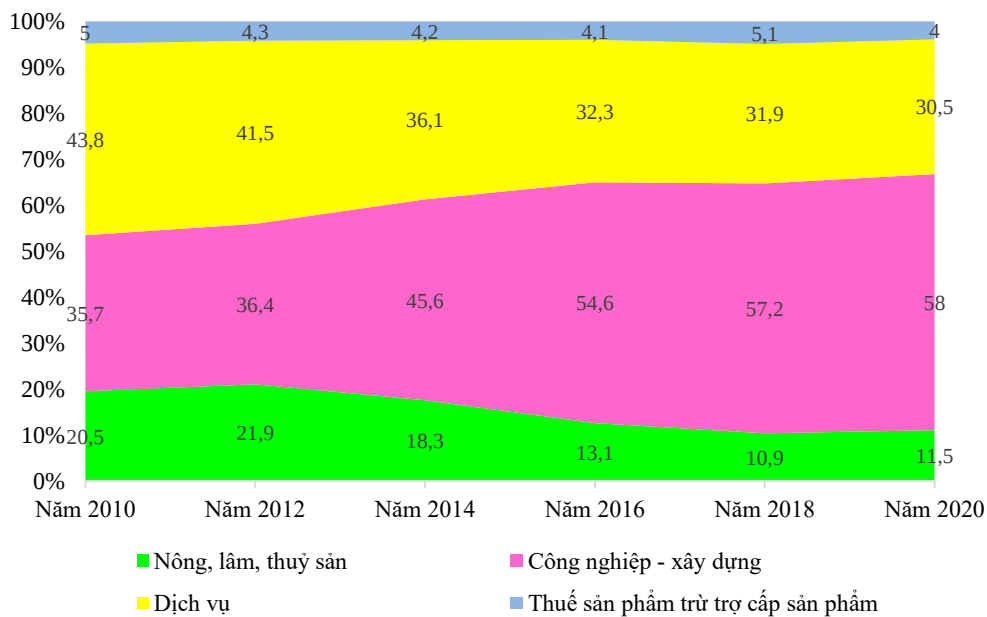
Năm Tiêu chí	2010	2012	2014	2016	2018	2020
GRDP theo giá thực tế (tỉ đồng)	23.774,2	34.203,3	48.011,4	75.513,7	98.518,2	116.008,2
GRDP theo giá so sánh 2010 (tỉ đồng)	23.774,2	27.161,1	37.340,1	57.872,7	72.064,2	81.883,0
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	10,4	5,1	29,7	16,3	10,4	4,2

(Nguồn: [9])

Quy mô GRDP của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục, từ 23.774,2 tỉ đồng năm 2010 lên 116.008,2 tỉ đồng năm 2020 (theo giá thực tế). Năm 2020 đạt 4,2% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng GRDP TB năm trong giai đoạn 2010 - 2020 là 13,2% (theo giá so sánh 2010). Trong đó, tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành CN - XD cao nhất 21,9%; tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành N, L, TS là 5,23%; tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành dịch vụ và thuế là 7,46%. Tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên đạt tốc độ cao như vậy do các chính sách thu hút vốn đầu tư và phát triển các KCN như KCN Nam Phổ Yên, KCN Yên Bình (TX Phổ Yên), KCN Điềm Thụy (H. Phú Bình); KCN Sông Công 1, KCN Sông Công 2 (TP Sông Công), đặc biệt thu hút FDI từ tổ hợp Samsung.

2.3.2.2. Cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2010 – 2020, cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi rõ rệt. Nhóm ngành CN - XD chiếm tỉ trọng cao nhất đạt 58,0% năm 2020 (tăng 22,3 điểm % so với năm 2010), ngành dịch vụ giảm từ 43,8% năm 2010 xuống 30,5% năm 2020 và ngành N, L, TS cũng giảm tương ứng từ 20,5% xuống còn 11,5%.



Hình 2.7. Cơ cấu GRDP tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020
(theo giá hiện hành)

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [9])

Ngành công nghiệp trong nhóm ngành CN - XD luôn cao trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh, năm 2020 chiếm 51,6% (tăng 22,9 điểm % so với năm 2010). Công nghiệp có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, phát triển phù hợp với lợi thế của tỉnh, với xu thế phát triển công nghiệp của Việt Nam và chiến lược phát triển KT - XH chung, góp phần to lớn vào sự tăng trưởng kinh tế và tạo

ra nhiều việc làm cho lao động địa phương. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh như: điện thoại thông minh, máy tính bảng, sản phẩm may, thép cán kéo các loại, khai thác quặng sắt và tinh quặng, khai thác than,...

**Bảng 2.5. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp
phân theo thành phần kinh tế và ngành công nghiệp
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020 (theo giá hiện hành)**

Năm Chỉ tiêu	2010		2014		2016		2018		2020	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	24902,2	100,0	208235,9	100,0	527109,6	100,0	726897,9	100,0	879135,0	100,0
Theo thành phần kinh tế										
- Nhà nước	13349,5	53,6	16602,8	8,0	19247,8	3,6	25989,2	3,6	29334,8	3,3
- Ngoài Nhà nước	9380,5	37,7	17174,9	8,2	24636,1	4,7	34777,9	4,8	45504,4	5,2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2172,2	8,7	174458,2	83,8	483225,7	91,7	666130,8	91,6	804295,8	91,5
Theo các ngành công nghiệp										
- Điện tử - tin học	1,9	-	170625,1	81,9	474637,9	90,0	650952,2	89,5	790902,0	90,0
+ Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	150303,5	72,2	439514,7	83,4	595190,5	81,2	715319,2	81,4
- Sản xuất kim loại	13264,8	53,3	15381,2	7,4	20390,3	3,9	34093,1	4,7	41313,5	4,7
- Sản xuất vật liệu xây dựng	2606,9	10,5	5485,1	2,6	4920,4	1,0	4875,1	0,7	6347,1	0,7
- Công nghiệp khác	9028,6	36,2	16744,5	8,1	27161,0	5,1	36977,5	5,1	40572,4	4,6

(Nguồn: Tác giả tính toán từ [9])

- Ngành dịch vụ: Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP giảm nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng nhanh với sự đa dạng về các loại hình dịch vụ.

+ Ngành thương mại: Về nội thương, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ có xu hướng tăng, năm 2010 đạt 9.288,3 tỉ đồng đến năm 2020 đạt 37.430,6 tỉ đồng (tăng 4,0 lần), trong đó thành phần kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,6% (2020).

Về ngoại thương, trị giá xuất khẩu trong giai đoạn 2010 - 2020 tăng nhanh, từ 98,9 triệu USD năm 2010 lên 7930,5 triệu USD năm 2014 và đạt 27.636,8 triệu USD năm 2020. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: điện thoại các loại và linh kiện điện thoại (điện thoại, máy tính bảng), kim loại màu và tinh quặng kim loại màu, sản phẩm từ sắt thép, sản phẩm may... Năm 2010, điện thoại các loại và linh kiện điện thoại chưa có trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu đến năm 2020, các mặt hàng trên chiếm 93,28% trị giá xuất khẩu. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp năm 2010 chiếm 58,5% giảm mạnh còn 1,4% năm 2020. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản năm 2010 chiếm 29,9% giảm xuống 5,3% năm 2020. Hàng N, L, TS có xu hướng giảm năm 2010 chiếm 10,5% đến năm 2020 chỉ chiếm 0,02% trị giá xuất khẩu.

**Bảng 2.6. Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng
của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020**

Chỉ tiêu \ Năm	2010		2014		2018		2020	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Trị giá hàng xuất khẩu	98,9	100	7.930,5	100	24.844,4	100	27.636,8	100
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	29,9	30,2	195,5	2,5	429,9	1,7	1.475,1	5,3
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại	-	0,0	7.523,7	94,8	24.097,8	97,07	25.777,9	93,28
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	58,5	59,2	190,7	2,4	310,0	1,2	377,7	1,4
Hàng N, L, TS	10,5	10,6	20,6	0,3	6,7	0,03	6,1	0,02
Trị giá hàng nhập khẩu	301,3	100	6.713,0	100	14.633,2	100	15.697,1	100
Tư liệu sản xuất	301,2	99,96	6.644,6	98,9	14.425,2	98,6	15.090,9	96,1
Hàng tiêu dùng	0,02	0,04	68,4	1,1	208,0	1,4	606,2	3,9

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [9])

Như vậy, hoạt động xuất khẩu góp phần quan trọng đem về nguồn thu ngoại tệ cho địa phương, trong đó đóng góp quan trọng từ sản phẩm điện tử - tin học của tổ hợp Samsung. Đây chính là đòn bẩy làm tăng quy mô GRDP, GRDP/người và TNBQĐN của tỉnh Thái Nguyên.

+ Ngành du lịch: Tỉnh Thái Nguyên có nhiều tiềm năng du lịch với các khu du lịch và điểm du lịch nổi tiếng như khu du lịch Hồ Núi Cốc, khu di tích ATK Định Hoá, khu du lịch Hang Phụng Hoàng - Suối Mỏ Gà, một số điểm du lịch tâm linh và các lễ hội truyền thống... Nhờ vậy, doanh thu du lịch trên địa bàn tỉnh ngày càng gia tăng từ 123,6 tỉ đồng năm 2010 lên 408,2 tỉ đồng năm 2020, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của tỉnh, tạo việc làm cho người dân địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc, làm tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống. Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có bước phát triển mạnh nhờ các chính sách quảng bá và xúc tiến, các cơ sở lưu trú, hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch được chú trọng đầu tư.

- Ngành nông nghiệp (N, L, TS) tuy chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GRDP (20,5% năm 2010 và 11,5% năm 2020) nhưng vai trò nhiều mặt. Giá trị sản xuất N, L, TS tăng rõ rệt từ 7.604,9 tỉ đồng năm 2010 lên 27.799,3 tỉ đồng năm 2020 (theo giá hiện hành).

Bảng 2.7. Giá trị sản xuất N, L, TS (theo giá hiện hành) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm Ngành	2010	2014	2016	2018	2020
Giá trị sản xuất N, L, TS (giá hiện hành, tỉ đồng)	7.604,9	14.972,8	18.867,5	21.634,5	27.799,3
Trong đó (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	94,6	94,0	94,4	94,1	94,4
Lâm nghiệp	2,6	3,2	3,0	3,1	3,1
Thủy sản	2,8	2,8	2,6	2,8	2,5

(Nguồn: Tác giả tính toán từ [9])

Nông nghiệp chiếm tỉ trọng gần như tuyệt đối (>94,0%) với thế mạnh là cây công nghiệp lâu năm, nhất là cây chè, chăn nuôi (lợn và gia cầm). Thái Nguyên là thủ phủ chè của cả nước. Năm 2020, với diện tích lớn nhất cả nước là 22,4 nghìn ha, chiếm 17,8% diện tích chè cả nước và 22,2% diện tích chè vùng TDMNPB, với thương hiệu chè Tân Cương nổi tiếng. Một số huyện miền núi Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hoá nhờ có vùng chuyên canh chè, trồng, chế biến, xuất khẩu, áp dụng KH - CN và cả công nghệ cao tạo ra nhiều việc làm, cải thiện thu nhập cho các hộ nông dân. Tuy ngành lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên chỉ chiếm tỉ trọng khiêm tốn trong cơ cấu N, L, TS nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc góp phần cân bằng môi trường sinh thái và nhất là tạo sinh kế cho người dân ở những khu vực điều kiện tự nhiên khó khăn thoát nghèo và giảm nghèo một cách bền vững, lâu dài.

2.3.3. Đô thị hoá và công nghiệp hoá

Quá trình CNH ở Thái Nguyên cùng với sự xuất hiện các KCN, cụm công nghiệp là cơ sở để thúc đẩy quá trình ĐTH đã tạo diện mạo mới cho Thái Nguyên. Hệ thống hạ tầng khung của các đô thị Thái Nguyên cùng nhiều khu đô thị, khu dân cư được đầu tư đồng bộ, hiện đại đang dần được hình thành; diện mạo đô thị sáng - xanh - sạch - đẹp ngày càng hiện rõ, tiến trình ĐTH vùng nông thôn tạo đột phá trong phát triển KT - XH.

Bảng 2.8. Số dân, số dân thành thị và tỉ lệ đô thị hoá tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020

Năm Chỉ tiêu	2010	2014	2016	2018	2020
Số dân đô thị (nghìn người)	293,5	355,1	392,4	405,2	419,6
Tổng số dân (nghìn người)	1.131,2	1.173,2	1.242,8	1.273,5	1.307,8
Tỉ lệ đô thị hoá (%)	25,9	30,3	31,6	31,8	32,1

(Nguồn: [9])

Mạng lưới đô thị tỉnh Thái Nguyên tương đối phát triển. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 12 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I trực thuộc tỉnh (TP. Thái Nguyên), 2 đô thị loại III trực thuộc tỉnh (TP. Sông Công, TX. Phổ Yên), 1 đô thị loại IV (thị trấn Hùng Sơn - H. Đại Từ), 7 đô thị loại V cấp huyện là thị trấn Chợ Chu (H. Định Hoá), thị trấn Quân Chu (H. Đại Từ), thị trấn Giang Tiên và thị trấn Đu (H. Phú Lương), thị trấn Sông Cầu và thị trấn Trại Cau (H. Đồng Hỷ), thị trấn Đình Cả (H. Võ Nhai). Các đô thị của tỉnh ngày càng mở rộng không gian theo hướng đa trung tâm và không gian khu vực nội thị. Việc chuyển đổi về hành chính, dân số và phúc lợi đô thị cũng được quan tâm. Tốc độ đô thị hoá trong 10 năm trở lại đây đã tăng liên tục tuy còn chậm, chưa tương xứng với CNH, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ lao động từ khu vực I sang khu vực II, III.

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 7 KCN: KCN Sông Công I và II (TP. Sông Công), KCN Yên Bình, KCN Nam Phổ Yên và KCN Tây Phổ Yên (TX. Phổ Yên), KCN Quyết Thắng (TP. Thái Nguyên), KCN Diềm Thuy (H. Phú Bình); 35 cụm công nghiệp phân bố rải rác ở hầu khắp địa bàn tỉnh Thái Nguyên như Sơn Cẩm 1, Bá Xuyên, Vân Thương, Khuynh Thạch, Cao Ngạn 1, Trúc Phú, Thượng Đình... Các KCN này thu hút hơn 100.000 công nhân, tạo thu nhập cho lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.3.4. Cơ sở hạ tầng

Trong giai đoạn 2010 - 2020, CSHT của tỉnh Thái Nguyên đã được chú trọng đầu tư đáp ứng được các yêu cầu phát triển KT - XH, giúp cho các hoạt động kinh tế có điều kiện phát triển, nâng cao thu nhập và giúp đời sống người dân được cải thiện.

2.3.4.1. Mạng lưới giao thông

Với vị trí ở trung tâm của vùng TDMNPB, tỉnh Thái Nguyên có hệ thống giao thông với các loại hình đường ô tô, đường sắt, đường sông. Hệ thống đường giao thông hoạt động khá hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải để phát triển kinh tế và nhu cầu của người dân trong tỉnh.

Hệ thống đường ô tô: tổng chiều dài của đường ô tô là 4.815,4 km. Trong đó, quốc lộ có tổng chiều dài 238,7 km; tỉnh lộ có chiều dài 310,7 km; 140 km đường đô thị; 894 đường huyện và 3.232 km đường xã. Các tuyến chính bao gồm: cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, quốc lộ 3 cũ, quốc lộ 1B, quốc lộ 37, quốc lộ 17, cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới. Bên cạnh đó, một số tuyến đang được xây dựng như đường Hồ Chí Minh đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên dài 32 km.

Hệ thống đường sắt: tổng chiều dài hệ thống đường sắt của tỉnh là 136,7 km, trong đó đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên dài 75km, đoạn chạy qua tỉnh Thái

Nguyên dài 34,5 km; đường sắt Kép - Lưu Xá dài 57 km, đoạn qua tỉnh Thái Nguyên dài 25km nối tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Bắc Ninh (đến Ga Kép) và tỉnh Quảng Ninh; tuyến chuyên phục vụ khai thác than là tuyến Quán Triều - Núi Hồng dài 39km và phục vụ vận chuyển hàng hóa nội bộ trong khu gang thép Thái Nguyên dài 38,2km.

Hệ thống đường sông: các tuyến hoạt động dựa trên hai con sông chính là sông Cầu và sông Công. Hai cảng sông lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên là cảng Đa Phúc và cảng Núi Cốc. Tỉnh Thái Nguyên không có sân bay nhưng gần sân bay quốc tế Nội Bài - cảng hàng không lớn nhất miền Bắc (50km) nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ kiện cũng như hàng hóa, sản phẩm của ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên và đặc biệt là Tổ hợp Công nghệ cao Samsung.

Về cơ bản, mạng lưới giao thông của Thái Nguyên tương đối hoàn chỉnh, đa dạng nhiều loại hình, góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống của người dân vùng cao, miền núi và trung du, tạo mối liên kết cho các hoạt động sản xuất và kết nối người dân trên địa bàn tỉnh, giữa tỉnh Thái Nguyên với vùng TDMNPB, vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

2.3.4.2. Hệ thống bưu chính viễn thông

Hệ thống bưu chính viễn thông có ảnh hưởng khá rõ đến MSDC tỉnh Thái Nguyên. Hệ thống bưu chính viễn thông của tỉnh phát triển tương đối nhanh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về các hoạt động kinh tế và đời sống dân cư. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet là doanh nghiệp Viễn thông Thái Nguyên, Viettel Thái Nguyên, FPT Thái Nguyên, hệ thống mạng truyền dẫn trên địa bàn đã được đầu tư hiện đại, mạng thông tin di động phủ sóng 100% trung tâm các xã và các thôn bản, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thông tin liên lạc trong sản xuất và sinh hoạt. Về hệ thống điện thoại, 100% các xã ở khu vực khó khăn được lắp đặt điện thoại. Như vậy, người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cơ bản tiếp cận thông tin tốt nhờ hệ thống bưu chính viễn thông, có cơ hội nắm bắt thị trường, phát triển hoạt động sản xuất, nâng cao trình độ dân trí. Đây là cơ sở để phát triển kinh tế, giao lưu hàng hoá, trao đổi giữa các địa bàn trong tỉnh và giữa tỉnh với bên ngoài.

2.3.4.3. Mạng lưới cung cấp điện

Trên địa bàn tỉnh có hai hệ thống cung cấp điện chính là: Lưới điện 220 kV xuất tuyến từ trạm 220 kV Thái Nguyên, gồm Thái Nguyên - Sóc Sơn; Thái Nguyên - Bắc Giang; Thái Nguyên - Sóc Sơn - Tuyên Quang; Thái Nguyên - Bắc Kạn -

Tuyên Quang. Các đường dây truyền tải mua điện từ Trung Quốc và các nhà máy thủy điện của Việt Nam. Và lưới điện 110 kV với 10 xuất tuyến 110 kV. Tỉnh còn có lưới điện trung thế điện áp 35, 22, 10 và 6 kV. Mạng lưới cấp điện của tỉnh Thái Nguyên đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tất cả các xã của tỉnh có điện từ năm 2020. Hệ thống lưới điện phủ khắp là cơ sở để tỉnh phát triển kinh tế, nhất là cải thiện mức sống, đáp ứng các nhu cầu cần thiết cho người dân ở tỉnh Thái Nguyên.

2.3.4.4. Hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải

Nhân tố trên ảnh hưởng rõ đến đời sống của người dân. Bởi lẽ, nước sạch đóng vai trò hết sức quan trọng đối với con người. Phần lớn người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều được đáp ứng đầy đủ hệ thống cung cấp nước sạch như TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên (Ba Hàng), H. Định Hóa (Chợ Chu), H. Phú Bình (Úc Sơn) và H. Đồng Hỷ (Chùa Hang, Trại Cau)... Hiện tại, một số dự án cấp nước lớn trên địa bàn tỉnh đã đưa vào sử dụng như dự án cấp nước TP. Thái Nguyên và TP. Sông Công đều với công suất 30.000 m³/ngày đêm; 3 dự án cấp nước với công suất 600 m³/ngày đêm như thị trấn Trại Cau (H. Đồng Hỷ), thị trấn Đình Cả (H. Võ Nhai), thị trấn Đu (H. Phú Lương). Bên cạnh đó, để đảm bảo nhu cầu cấp nước từ nông thôn, người dân còn khai thác từ các nguồn nước mặt, nước ngầm hoặc bơm dẫn.

Tuy nhiên, hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải rắn, bãi rác Tân Cương, các khu chế biến rác thải của tỉnh Thái Nguyên còn hạn chế như: Ở một số khu vực nông thôn vùng núi, nước sinh hoạt chủ yếu được lấy từ giếng khoan hoặc sử dụng trực tiếp sông, suối chưa đảm bảo vệ sinh. Về hệ thống thoát nước ở khu vực đô thị vẫn sử dụng chung cho nước mưa và nước thải, hệ thống cống còn chắp vá, chưa đồng bộ; nước chảy theo luồng chảy ra sông, suối, ao, hồ tự nhiên. Cơ sở sản xuất ở các điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, KCN đa phần thải nước thải trực tiếp ra môi trường chưa qua hệ thống xử lý.

2.3.5. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, trong đó có vai trò của FDI. Nhờ có FDI từ tập đoàn Samsung, các sản phẩm công nghiệp điện tử, tin học trong giai đoạn 2013 - 2020 đã tạo đà tăng trưởng nhanh cả về tốc độ và quy mô GRDP và GRDP/người, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân trong tỉnh.

Bảng 2.9. Vốn đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020

Năm	2010	2014	2016	2018	2020
Vốn đầu tư					
Tổng vốn đầu tư (tỉ đồng)	10.173,0	52.917,8	53.236,1	45.121,9	41.302,7
Trong nước (%)	94,9	25,9	40,9	53,5	71,9
Đầu tư nước ngoài (%)	5,1	74,1	59,1	46,5	28,1

(Nguồn: Tác giả tính toán từ [9])

Giai đoạn 2010-2020, Thái Nguyên là một trong số các tỉnh thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế nhờ có những chính sách cải cách tích cực và những lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng. Năm 2020, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 41.302,7 tỉ đồng, gấp 4,1 lần so với năm 2010. Giai đoạn 2011-2013 có sự tăng đột biến về tổng vốn đầu tư với 200.911,3 tỉ đồng, gấp tới 5,7 tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2006-2010 (35.185,0 tỉ đồng) do Thái Nguyên thu hút được dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn của tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) gắn với ngành công nghiệp điện tử - tin học tại Tổ hợp Công nghệ cao Samsung trong KCN Yên Bình và các dự án đầu tư trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế đang có sự chuyển dịch nhanh chóng Năm 2010, khu vực ngoài Nhà nước chiếm ưu thế với 51,4% tổng vốn đầu tư, có xu hướng tăng nhẹ 54,3% vào năm 2020. Khu vực Nhà nước có xu hướng giảm tỉ trọng nhanh chóng trong cơ cấu vốn đầu tư từ 43,5% năm 2010 xuống còn 19,1% năm 2020. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng lên rất nhanh về quy mô cũng như tỉ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư, từ chỗ chỉ chiếm 5,1% năm 2010 đã tăng lên 28,1% vào năm 2020 tương ứng với 11.598,3 tỉ đồng. [9]

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép từ năm 1993 đến năm 2020 là 212 dự án với tổng vốn đăng kí 8.415,4 triệu USD. Vốn thực hiện trong năm của tất cả dự án 7.806 triệu USD. Năm 2020, mặc dù các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn trên địa bàn đã cơ bản hoàn thiện và đi vào sản xuất nên vốn đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhẹ song tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn của khu vực vốn trong nước tăng, nên nhìn chung tổng nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tăng.

Về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020, trên địa bàn có 20 dự án cấp phép mới với số vốn đăng kí đạt 365,9 triệu USD. Tính chung tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tính đến hết năm 2020 là 162 dự án với tổng số vốn đăng kí đạt 8.415,4 triệu USD và vốn thực hiện đạt 7.806 triệu USD; trong đó, nhà đầu tư Hàn Quốc có 112 dự án; Hong Kong có 12 dự án;

Trung Quốc có 11 dự án và nhiều nhà đầu tư của các quốc gia khác như Đức, Nhật Bản, Singapo, Malaixia...

Vốn đầu tư ảnh hưởng không nhỏ đến MSDC tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn CNH, HĐH được coi là động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, cơ sở cho GRDP/người và TNBQĐN/năm tăng liên tục, góp phần nâng cao MSDC. Mặc dù vậy, vốn đầu tư không phân bổ đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực phía Nam nên cũng đã tác động đến sự phân hoá MSDC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.3.6. Thể chế, chính sách

Chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều chính sách tác động đến MSDC và các khía cạnh của MSDC, cụ thể như sau: chính sách cho vay tín dụng, hỗ trợ sản xuất, dạy nghề cho người nghèo; các chính sách về giáo dục, y tế, văn hóa, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp... Chương trình 30a, chương trình 134, 135 hỗ trợ cho người dân, đặc biệt là những người nghèo, những người yếu thế trong xã hội, *Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng an toàn khu, vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020, Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

Các chính sách, đề án này phần lớn đem lại các kết quả tích cực trên tất cả các mặt, kết hợp giữa nội lực với ngoại lực, khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và nguồn lực KT-XH. Bên cạnh đó, các chính sách cải cách của chính quyền trong thủ tục hành chính, ưu đãi thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy quá trình phát triển mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ mới, tạo cơ sở thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động hiệu quả, tổ chức những chương trình xúc tiến đầu tư, ưu đãi về giá thuê đất, giải pháp khắc phục khó khăn trong sản xuất kinh doanh và nâng cao chỉ số PCI (năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)... Từ đó, MSDC của người dân tỉnh Thái Nguyên từng bước cải thiện, tiến tới đảm bảo một cuộc sống toàn diện cho mọi người.

2.3.7. Thị trường

2.3.7.1. Thị trường trong tỉnh

Tỉnh Thái Nguyên có quy mô dân số trên 1,3 triệu người. Đây là thị trường tiềm năng thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Các sản phẩm của ngành nông nghiệp do tỉnh sản xuất ra đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, đồng thời một số nông sản xuất khẩu quan trọng đem về nguồn thu lớn cho tỉnh Thái Nguyên như chè búp. Bên cạnh đó, các sản phẩm công nghiệp cũng phục vụ xuất khẩu khá hiệu quả như hàng điện tử, kim loại, hàng dệt may, nông sản chế biến hiện nay đã có vị trí

nhất định trên thị trường thế giới. Có thể coi đó là động lực thúc đẩy MSDC của tỉnh Thái Nguyên ngày càng được nâng cao.

2.3.7.2. Thị trường ngoại tỉnh

Thái Nguyên là trung tâm kinh tế quan trọng của vùng TDMNPB, đồng thời tiếp giáp với vùng kinh tế phát triển bậc nhất cả nước ĐBSH và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, đây đều là thị trường tiềm năng, tạo thuận lợi cho việc trao đổi, giao lưu, thông thương, tăng cường mối liên kết giữa các bộ phận dân cư. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, thị trường quốc tế có nhiều khả năng mở rộng, có tác động nhất định tới việc nâng cao MSDC thông qua sản phẩm xuất khẩu. Các sản phẩm thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên là chè (sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ba Lan, Đức...), hàng điện tử, kim loại (vonfram, florit, bismut... sang thị trường châu Âu, Mỹ, Ấn Độ), hàng dệt may (sang thị trường châu Âu), nông sản chế biến hiện nay đã có chỗ đứng tại một số thị trường trên thế giới. Qua đó, thu nhập của người dân và người lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được nâng cao hơn nữa; góp phần quan trọng cải thiện MSDC.

2.3.8. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Sự tiến bộ và việc áp dụng thành tựu KH - CN có ảnh hưởng đáng kể đến các ngành kinh tế và đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trước hết, ứng dụng KH - CN vào các ngành kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh. Từ đó góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện MSDC.

Trong nông nghiệp, nhiều giống mới được lai tạo góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Cơ giới hóa, hóa học hóa, sinh học hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa làm thay đổi bộ mặt ngành nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, ứng dụng tiến bộ KH - CN, sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, an toàn thực phẩm ở các địa phương. Trên lĩnh vực trồng trọt, tỉnh đã triển khai dự án ứng dụng KH - CN xây dựng mô hình trồng thâm canh một số giống chè mới theo quy trình VietGAP (H. Đại Từ, H. Phú Lương); thực hiện mô hình trồng một số giống lúa thuần chất lượng cao; mô hình thâm canh giống ngô mới, sản xuất một số giống cây rau màu (khoai tây giống, cà chua). Bên cạnh đó, việc ứng dụng KH - CN trong sản xuất giống cây trồng sạch bệnh, năng suất, chất lượng tốt, phát triển sản phẩm có lợi thế của địa phương như: cây ăn quả, hoa chất lượng cao, cây dược liệu, các loại rau, lúa đặc sản... đã giúp nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp. Trên lĩnh vực chăn nuôi, tỉnh đã tiến hành ứng dụng KH - CN nuôi cá trắm đen thương phẩm trong ao, cải tạo đàn trâu bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, ứng dụng mô hình chăn nuôi gà thịt an toàn theo quy trình VietGAP (H. Phú Bình). Ngoài ra, tỉnh

còn triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ biogas xử lý chất thải kết hợp chạy máy phát điện, ứng dụng công nghệ EM (vi sinh vật hữu hiệu) xử lý môi trường trang trại chăn nuôi; sử dụng phân bón hữu cơ xanh cho chè và rau.

Trong công nghiệp, một số ngành công nghiệp được coi là ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên có nhiều đổi mới về kỹ thuật và công nghệ đóng góp quan trọng vào nâng cao chất lượng, tính cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Ví dụ, ngành luyện kim áp dụng công nghệ hiện đại hơn như thiêu quặng kẽm, kỹ thuật cán thép bằng dây chuyền tự động...; các ngành công nghiệp cơ khí, ngành chế biến nông lâm sản, công nghiệp thực phẩm có sự đầu tư dây chuyền sản xuất nhập khẩu từ các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đặc biệt, nhà máy Samsung được trang bị máy móc khá hiện đại và đồng bộ, còn góp phần giải quyết số lượng việc làm lớn cho lao động với thu nhập tốt.

Trong lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh mẽ thể hiện qua những tiến bộ trong ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc. Trao đổi hàng hóa, thông tin của người dân ở tỉnh Thái Nguyên ngày một thuận lợi và dễ dàng hơn. Tuy nhiên, có thể thấy, KH - CN chung nhiều ngành của tỉnh vẫn còn lạc hậu nên hiệu quả sản xuất có những hạn chế nhất định. Trong tương lai cần đẩy mạnh việc huy động các nguồn vốn khác nhau tập trung nâng cấp và HĐH trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Đổi mới sáng tạo có liên quan mật thiết với vai trò của Đại học Thái Nguyên – đại học vùng, có ý nghĩa tích cực cung cấp nhân lực, chuyển giao KH – CN cho không chỉ tỉnh Thái Nguyên mà cả vùng TDMNPB. Năm 2020, Đại học Thái Nguyên có 8 trường đại học và cao đẳng, 2 khoa trực thuộc, 3.815 viên chức và người lao động, trong đó có 2.460 giảng viên, 136 Giáo sư, Phó Giáo sư, 795 Tiến sĩ, hơn 2000 Thạc sĩ. Quy mô đào tạo TB năm trên 60.000 sinh viên đại học, cao đẳng, 4000 – 5000 học viên cao học và nghiên cứu sinh. Bên cạnh đó, còn có trường Đại học Việt Bắc và gần 10 trường cao đẳng trên địa bàn. Đây là nguồn lực đặc thù so với nhiều tỉnh trong vùng và cả nước. Thái Nguyên cũng là một trong những địa phương đi đầu việc áp dụng chuyển đổi số.

2.3.9. Xu thế hội nhập và liên kết vùng

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu, quá trình giao lưu kinh tế đã liên kết các quốc gia thành một thị trường chung thống nhất. Hội nhập có ý nghĩa rất quan trọng trong sự nghiệp CNH - HĐH của đất nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Hội nhập hỗ trợ việc cải thiện toàn diện MSDC ở tỉnh Thái Nguyên, từng bước hướng tới đạt trình độ hiện đại ngang tầm với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tham gia sâu rộng vào chuỗi sản xuất kinh tế toàn cầu.

Xu thế hội nhập đã đặt tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước trước những thời cơ và thách thức. Về cơ hội, đó là việc mở rộng thị trường, có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, KH - CN tiên tiến, lao động có trình độ cao và những kinh nghiệm trong quản lý, phát triển sản xuất. Tuy nhiên, thách thức đặt ra tỉnh Thái Nguyên phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các sản phẩm của những nước khác, nguy cơ phụ thuộc vào nguồn vốn và công nghệ sản xuất từ những dự án đầu tư nước ngoài.

Những cơ hội và thách thức mà xu thế hội nhập mang lại có ảnh hưởng lớn tới MSDC của tỉnh Thái Nguyên. Thời cơ và thách thức sẽ đều là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trên cơ sở tận dụng tốt những cơ hội, phát huy thế mạnh sẵn có, đối mặt với thách thức và khắc phục những khó khăn hiện có.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Thuận lợi

- Thái Nguyên là cửa ngõ phía nam của vùng TDMNPB với vùng thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và ĐBSH. Vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hóa, mở rộng thị trường và phát triển các mối liên kết trong việc phát triển kinh tế và cải thiện MSDC.

- Thái Nguyên có tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại, có giá trị phục vụ cho hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp tạo nên thế mạnh nổi bật của tỉnh.

- Quỹ đất dành cho phát triển nông nghiệp còn tương đối nhiều, giá thuê đất phục vụ ngành công nghiệp tạo nhiều thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất các ngành công nghiệp, tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Qua đó góp phần tạo việc làm cho lao động, nâng cao thu nhập.

- Nguồn lao động của tỉnh dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao với ưu thế là một trung tâm GD - ĐT lớn của vùng TDMNPB đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế. Dân số đông tạo ra một thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ các ngành công nghiệp và nông nghiệp, tạo cho ngành dịch vụ có nhiều cơ hội phát triển.

- CSHT ngày càng được nâng cấp, hoàn thiện và đồng bộ, được xây dựng và phát triển theo hướng hiện đại bao gồm mạng lưới cung cấp điện, nước, mạng lưới giao thông, phục vụ nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên và quan trọng hơn cải thiện đời sống cho người dân, nhất là những hộ dân ở những khu vực xa xôi, hẻo lánh. Các tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng đi vào sử dụng, sân bay Nội Bài được nâng cấp và mở rộng... tạo thuận lợi cho việc giao lưu giữa các vùng miền, giao lưu quốc tế giúp Thái Nguyên có nhiều cơ hội thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng cả trong và ngoài nước.

- Tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện nhiều chính sách góp phần quan trọng giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo, quan tâm đến bộ phận người dân yếu thế trong xã hội.

2.4.2. Khó khăn

- Mặc dù có nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho sự phát triển nhưng tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Thái Nguyên như một số loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt.

- Nguồn lao động có chất lượng cao phân bố không đều giữa các địa phương, số người có trình độ tay nghề còn thiếu. Trên địa bàn tỉnh có nhiều thành phần dân tộc sinh sống ở các vùng cao và miền núi với những hạn chế về nhận thức, việc làm, tác động đến sự chênh lệch về MSDC.

- Mạng lưới CSHT còn tồn tại những hạn chế, một số nơi bị xuống cấp, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của sự phát triển.

- Hợp tác, liên kết vùng với những không gian lãnh thổ xung quanh trong đầu tư phát triển kinh tế chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến khả năng nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Tuy kinh tế phát triển với tốc độ nhanh nhưng cũng tạo ra những khó khăn đối với MSDC toàn tỉnh, điều kiện tự nhiên và KT - XH có sự khác biệt theo lãnh thổ nhất định dẫn tới phân hoá giàu nghèo, sự chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, CSHT chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự phát triển; liên kết chưa bền vững cùng những hạn chế về vốn, KH - CN là những rào cản, ảnh hưởng không nhỏ tới đảm bảo công bằng cho toàn bộ người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Tiểu kết chương 2

MSDC tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng đồng thời của các nhóm nhân tố vị trí địa lí, tự nhiên và KT - XH.

Về nhân tố vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ: Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của vùng TDMNPB, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao MSDC. Thái Nguyên có vị trí địa lí thuận lợi trong việc liên kết, hợp tác phát triển kinh tế với các địa phương, là cầu nối quan trọng giữa TDMNPB với ĐBSH. Về nhóm nhân tố tự nhiên: Thiên nhiên ưu đãi nguồn tài nguyên phong phú đều thuận lợi cho ổn định và phát triển hoạt động của các ngành kinh tế, cải thiện MSDC. Về nhóm nhân tố KT - XH: Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động tốt hơn, trình độ phát triển kinh tế tăng nhanh, CSHT dần được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, KH - CN hiện đại, thị trường mở rộng cùng xu thế hội nhập, liên kết vùng tạo động lực phát triển KT-XH. Các nhân tố này góp phần hỗ trợ đến những bộ phận dân cư khó khăn và là những nhân tố quyết định tới việc cải thiện MSDC trong thời gian qua.

Tuy nhiên, nhóm nhân tố tự nhiên và KT - XH có sự khác biệt theo lãnh thổ nhất định dẫn tới phân hoá giàu nghèo, sự chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, CSHT chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự phát triển, hạn chế về vốn, KH - CN là những khó khăn ảnh hưởng nhất định đến phát triển sản xuất và đảm bảo công bằng cho người dân địa phương.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC ở tỉnh Thái Nguyên là căn cứ để đánh giá thực trạng MSDC, giải thích sự thay đổi MSDC theo thời gian và sự biến đổi MSDC theo không gian lãnh thổ. Đây cũng là cơ sở quan trọng để phát huy tốt những lợi thế, đồng thời khắc phục những khó khăn, tranh thủ những cơ hội mà bối cảnh mới đã, đang và sẽ mang lại đối với MSDC tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3

THỰC TRẠNG MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhờ khai thác có hiệu quả các lợi thế của tỉnh và thu hút được nhiều vốn đầu tư, đặc biệt là FDI. Quy mô GRDP cho cả giai đoạn tăng liên tục từ 23,8 nghìn tỉ đồng (năm 2010) tăng lên 48,0 nghìn tỉ đồng năm 2014; tới 116,0 nghìn tỉ đồng năm 2020. Tốc độ tăng trưởng TB năm là 13,2%, trong đó tăng nhanh nhất từ năm 2010 đến năm 2016. Từ vị trí thứ 33/63 tỉnh, TP về quy mô GRDP năm 2010, Thái Nguyên đã vươn lên thứ 21/63 tỉnh, TP năm 2016 và thứ 14/63 tỉnh, TP năm 2020. So với 14 tỉnh TDMNPB, tỉnh luôn ở vị trí dẫn đầu. Về quy mô GRDP năm 2020, Thái Nguyên cao gấp 9,4 lần tỉnh Bắc Kạn (là tỉnh có GRDP thấp nhất vùng), gấp 1,16 lần tỉnh Bắc Giang (có GRDP thứ hai toàn vùng). Đây là cơ sở cho việc tăng GRDP/người và TNBQĐN toàn tỉnh. Các chỉ tiêu về giáo dục, y tế và CSSK cũng như các chỉ tiêu hỗ trợ cũng ngày được cải thiện và nâng cao. [9], [68]

3.1.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

3.1.1.1. GRDP/người

GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2020, từ 21,0 triệu đồng/người năm 2010 (thứ 33/63 tỉnh, TP) lên 40,9 triệu đồng/người năm 2014 (thứ 26/63 tỉnh, TP) và đạt 88,7 triệu đồng/người năm 2020 (thứ 14/63 tỉnh, TP).

Bảng 3.1. GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020
(theo giá hiện hành)

Năm Chỉ tiêu	2010	2014	2016	2018	2020
GRDP/người (Đơn vị: triệu đồng theo giá hiện hành)	21,0	40,9	60,7	77,7	88,7
Chỉ số phát triển (so với năm trước = 100%)	145,2	126,6	118,3	114,1	106,2
Thứ bậc so với 63 tỉnh, TP	33	26	21	13	14
Thứ bậc so với TDMNPB	1	1	1	1	1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [9])

GRDP/người toàn tỉnh đạt 88,7 triệu đồng năm 2020, cao gấp 1,4 lần mức TB cả nước và 1,8 lần vùng TDMNPB. So với một số tỉnh trong vùng, GRDP/người

của Thái Nguyên còn cao hơn nhiều lần: gấp gần 3 lần tỉnh Hà Giang (là tỉnh có GRDP/người thấp nhất vùng TDMNPB và cả nước), gấp 1,5 lần GRDP/người tỉnh Bắc Giang (cao thứ hai trong vùng, chỉ sau Thái Nguyên và thứ 31/63 tỉnh, TP cả nước). Có thể thấy rằng, GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục do chính sách thu hút vốn đầu tư cùng cơ chế thông thoáng của tỉnh Thái Nguyên. Tập đoàn Samsung đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên đã có tác động mạnh mẽ, tích cực đối với KT - XH của tỉnh Thái Nguyên trên các phương diện: Dẫn dắt, thu hút vốn đầu tư FDI và đầu tư trong nước đến với Thái Nguyên, hình thành nên ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn tỉnh; tác động tăng quy mô nền kinh tế Thái Nguyên, tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế cao; tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh; tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho dân cư trên địa bàn và góp phần giảm nghèo hiệu quả.

3.1.1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a. Thu nhập bình quân đầu người/tháng

a1. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Trong 10 năm qua (2010-2020), TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục cùng với sự gia tăng TNBQĐN/tháng của vùng TDMNPB và cả nước. Tuy nhiên, mức tăng có sự khác nhau theo từng giai đoạn.

Bảng 3.2. TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: triệu đồng)

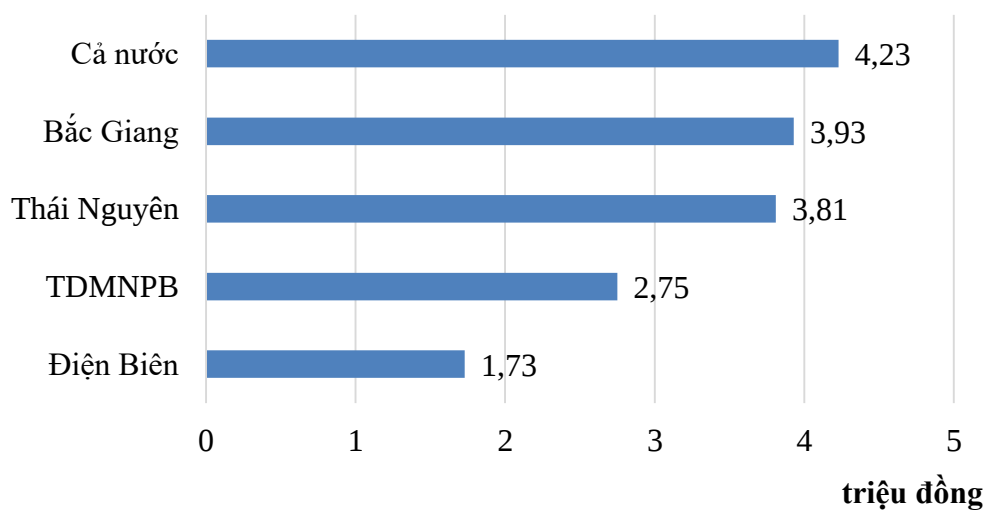
TT	Năm Vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Cả nước	1,39	2,00	2,64	3,10	3,87	4,23
2	TDMNPB	0,91	1,26	1,61	1,96	2,45	2,75
3	Thái Nguyên	1,15	1,75	2,24	3,00	4,00	3,81

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Trong bảng xếp hạng TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên ở vị trí 2/14 tỉnh vùng TDMNPB. So với các địa phương khác trong cả nước, Thái Nguyên đứng thứ 12/63 tỉnh, thành phố. TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên tăng trong giai đoạn 2010 - 2020 do những lợi thế về thu hút vốn đầu tư nước ngoài tạo động lực cho kinh tế phát triển nhanh, NSLĐ tăng. Tỉnh Thái Nguyên đã ban hành những chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH; phát triển nông nghiệp, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, góp phần quan trọng vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh góp phần

quan trọng nâng cao GRDP/người và tạo thêm nhiều việc làm cho lao động. Sản xuất có nhiều đổi mới, chuyển mạnh từ sản xuất truyền thống sang sản xuất ứng dụng tiến bộ KH - CN góp phần tăng giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm và nâng cao thu nhập cho nhân dân.

Trong giai đoạn 2010-2020, TNBQĐN/tháng phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên cơ bản tăng, riêng năm 2020 giảm (giai đoạn 2010 - 2018 tăng 2.853 nghìn đồng; giai đoạn 2018 - 2020 giảm 196 nghìn đồng). Mức thu nhập giảm nhẹ do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.



Hình 3.1. TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên và các đối tượng so sánh năm 2020 (đơn vị: triệu đồng)

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 thấp hơn 424,0 nghìn đồng so với mức TB của cả nước, thấp hơn 124,0 nghìn đồng so với Bắc Giang, là tỉnh có nhiều nét tương đồng với tỉnh Thái Nguyên về tự nhiên, KT – XH. Tuy nhiên, TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên cao hơn vùng TDMNPB 1,06 triệu đồng (tức là gấp gần 1,4 lần TNBQĐN/tháng của vùng TDMNPB) và TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên gấp 2,4 lần TNBQĐN/tháng của tỉnh Điện Biên - tỉnh có TNBQĐN/tháng thấp nhất vùng TDMNBB. Nguyên nhân: Tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế về vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên và điều kiện KT - XH. Đặc biệt, công nghiệp trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng cho tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, góp phần quan trọng tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu tháng chia theo nguồn thu của tỉnh Thái Nguyên có sự chuyển đổi rõ rệt trong giai đoạn 2010 - 2020 theo hướng tích cực. Nguồn thu từ tiền lương, tiền công chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng nguồn thu và có xu hướng tăng từ 43,8% năm 2010 lên 58,3% năm 2020 (tăng 14,5%). Nguồn thu phi N, L, TS chiếm tỉ lệ cao thứ hai, có xu hướng giảm từ 22,0% năm 2010 xuống 18,6% năm 2020 (giảm 3,4%). Tiếp đến, tỉ trọng nguồn thu từ N, L, TS có xu hướng giảm từ 24,5% năm 2010 xuống 16,6% năm 2020 (giảm 7,9%), còn lại là nguồn thu khác.

Sự thay đổi trong cơ cấu TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2010-2020 thể hiện sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, việc làm ngày càng đa dạng từ sự phát triển và hoạt động của các khu công nghiệp tập trung, bộ phận không nhỏ những người lao động trong lĩnh vực N, L, TS có xu hướng chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, để nguồn thu từ N, L, TS ổn định, chính quyền địa phương cần có những chính sách đem lại hiệu quả tích cực hơn nữa trong nông nghiệp như đẩy mạnh chuyên canh, hỗ trợ người dân mô hình nuôi trồng mới bằng việc đầu tư CSHT, nguồn tiêu thụ, vốn, kỹ thuật...

TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị có TNBQĐN cao hơn khu vực nông thôn trong cả giai đoạn 2010 - 2020, TNBQĐN/tháng ở thành thị/nông thôn lần lượt là 1761,3 nghìn đồng/6027,6 nghìn đồng năm 2010 và 911 nghìn đồng/3541,1 nghìn đồng năm 2020. Nguyên nhân chính tạo ra sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn tỉnh Thái Nguyên do cơ cấu nguồn thu ở khu vực thành thị đa dạng và có năng suất cao hơn khu vực nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, sự chênh lệch này ít biến động, dao động trong khoảng từ 1,7 - 1,9 lần, tương đương mức TB của cả nước và vùng TDMNPB.

Nhìn chung, nhiều khu vực nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình đô thị rõ nét như: Lương Sơn (TP. Sông Công), Sơn Cẩm (TP. Thái Nguyên), Nam Tiến, Trung Thành, Thuận Thành (TX. Phổ Yên). Khu vực vùng đồi thấp và bán sơn địa gồm H. Phú Bình, TX. Phổ Yên, TP. Sông Công, TP. Thái Nguyên và một phần H. Đồng Hỷ, H. Phú Lương mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề (sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán...đặc biệt là các khu vực ngoại vi TP và dọc các tuyến giao thông chính) nên có thu nhập ổn định.

a2. Phân hoá lãnh thổ về thu nhập bình quân đầu người/tháng

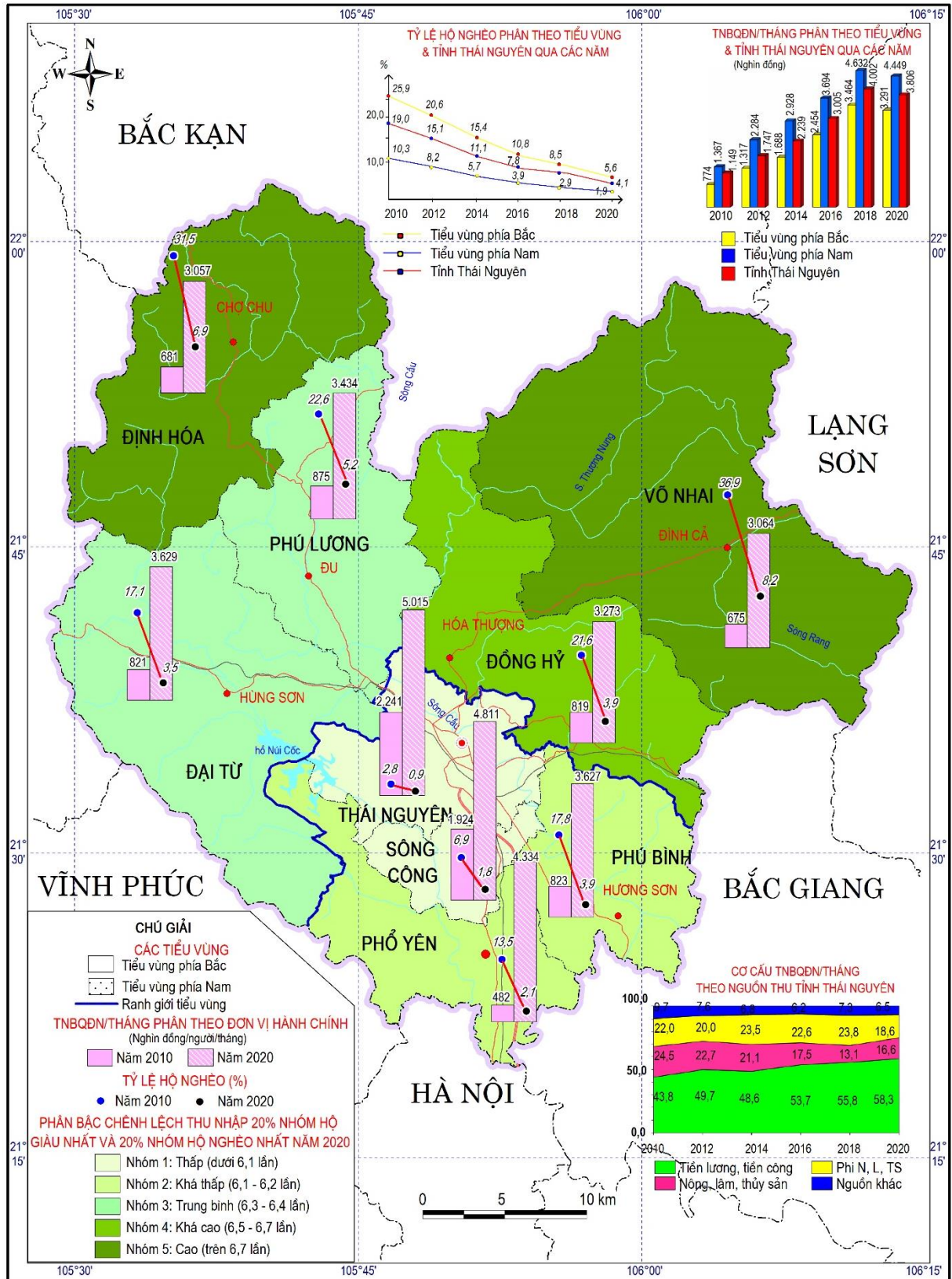
TNBQĐN/tháng có sự phân hóa giữa các ĐVHC trên địa bàn tỉnh. Trong đó, chia ra các ĐVHC có địa phương TNBQĐN/tháng ở mức cao, TB và thấp.

**Bảng 3.3. TNBQĐN/tháng phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2020 (nghìn đồng)**

TT	Năm ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020	Mức tăng (lần)
Tỉnh Thái Nguyên		1149	1747	2239	3005	4002	3806	3,3
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>								
1	H. Định Hóa	681	1054	1457	2071	3153	3057	4,5
2	H. Phú Lương	875	1490	1881	2764	3644	3434	4,0
3	H. Đồng Hỷ	819	1551	1767	2586	3561	3273	4,0
4	H. Võ Nhai	675	992	1326	2096	3167	3064	4,5
5	H. Đại Từ	821	1499	2010	2754	3793	3629	4,4
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>								
6	TP. Thái Nguyên	2241	3064	3684	4316	5388	5015	2,2
7	TP. Sông Công	1924	2518	3122	3964	4946	4811	2,5
8	TX. Phổ Yên	1482	2130	2866	3547	4492	4334	2,9
9	H. Phú Bình	823	1425	2038	2947	3837	3637	4,4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

TP. Thái Nguyên có TNBQĐN cao nhất (năm 2010 là 5.015 nghìn đồng, tiếp đến là TP. Sông Công 4.811 nghìn đồng, thấp nhất H. Định Hóa (3.057 nghìn đồng) và H. Võ Nhai 3.167 nghìn đồng), các huyện còn lại dao động từ 3.200 nghìn đồng đến trên 3.600 nghìn đồng. Mức tăng TNBQĐN/tháng của tỉnh Thái Nguyên là 3,3 lần trong cả giai đoạn. TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên tăng từ 2,2 đến 2,9 lần. Các huyện còn lại tăng từ 4,0 đến 4,4 lần. H. Định Hóa và H. Võ Nhai mặc dù TNBQĐN/tháng thấp nhất so với các ĐVHC còn lại song mức tăng cao nhất đạt 4,5 lần, cao hơn mức TB của tỉnh Thái Nguyên. Nguyên nhân là do các chính sách đầu tư cho khu vực khó khăn, chính sách hỗ trợ người nghèo, ASXH tạo việc làm cho lao động góp phần quan trọng nâng cao thu nhập cho người dân. Cùng với đó, nhiều chính sách, các chương trình tập huấn về trang bị kiến thức sản xuất, ý thức CSSK cho nhân dân được triển khai, tạo được kết quả khả quan. Các chương trình khuyến nông đã giúp người dân, đặc biệt người nông dân chủ động thay đổi cây trồng, vật nuôi chuyển sang các loại cây, con có giá trị cao.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 3.2. Bản đồ một số chỉ tiêu kinh tế trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

b. Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất

b1. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Mức chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất của tỉnh Thái Nguyên có sự biến động. Mức chênh lệch này là 7,5 lần năm 2010 giảm còn 6,4 lần năm 2020. So với vùng TDMNPB (mức chênh lệch 9,6 lần), mức chênh lệch của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn 3,2 lần. So với cả nước (mức chênh lệch 8,1 lần), mức chênh lệch của tỉnh Thái Nguyên cũng thấp hơn 1,7 lần.

Bảng 3.4. Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

TN BQ ĐN/ tháng Năm	TNBQĐN/tháng nhóm hộ nghèo nhất (nghìn đồng)	TNBQĐN/tháng nhóm hộ giàu nhất (nghìn đồng)	Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất (lần)
2010	357,9	2.682,7	7,5
2012	499,4	3.865,2	7,7
2014	636,0	4.924,5	7,7
2016	890,2	6.854,5	7,7
2018	1.161,1	9.822,0	8,5
2020	1.157,8	7.408,6	6,4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 6,4 lần.

Bảng 3.5. TNBQĐN/tháng theo giá hiện hành phân theo nhóm thu nhập tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: nghìn đồng)

Năm Nhóm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm 1	357,9	499,4	636,0	890,2	1161,1	1157,8
Nhóm 2	572,3	944,7	1181,3	1681,8	2219,3	2351,0
Nhóm 3	841,8	1398,4	1821,2	2367,8	2987,3	3583,4
Nhóm 4	1303,2	2017,3	2615,1	3266,7	3911,4	4580,8
Nhóm 5	2682,7	3865,2	4924,5	6854,5	9822,0	7408,6
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (lần)	7,5	7,7	7,7	7,7	8,5	6,4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Mức chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất đứng thứ 3/14 tỉnh trong vùng. Tuy nhiên, mức chênh lệch thấp hơn so

với mức TB cả nước và vùng TDMNPB. Điều này cho thấy mức chênh lệch thu nhập của tỉnh Thái Nguyên khá cao, xu hướng ngày càng đoãng rộng. Vì vậy, chính quyền địa phương cần có thêm nhiều chính sách để hạn chế tình trạng phân hóa.

b2. Phân hoá lãnh thổ về chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất

Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất của phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 trong bảng dưới đây cho thấy năm 2010, mức chênh lệch của các ĐVHC cấp huyện dao động trong khoảng từ 7,2 lần đến 8,1 lần. Mức chênh lệch của các ĐVHC cao hơn mức TB toàn tỉnh gồm H. Võ Nhai (mức chênh lệch cao nhất toàn tỉnh do MSDC thấp, điều kiện tự nhiên và KT – XH phân hoá rõ rệt), H. Phú Lương. H. Đại Từ bằng mức TB toàn tỉnh là 7,5 lần; các ĐVHC còn lại thấp hơn mức TB toàn tỉnh. Đến năm 2020, H. Võ Nhai, H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Đại Từ cao hơn mức TB toàn tỉnh. H. Đồng Hỷ bằng mức TB toàn tỉnh là 6,4 lần. Các ĐVHC còn lại mức chênh lệch thấp hơn 6,4 lần TB toàn tỉnh Thái Nguyên.

Mặc dù thuộc khu vực đồi núi thấp và trung bình song ở các H. Đồng Hỷ, Nam H. Phú Lương và Nam H. Đại Từ dân cư phân bố tương đối đều gắn với việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, tập trung làng nghề tiểu thủ công nghiệp với một số mô hình sản xuất có hiệu quả đã xuất hiện như mô hình kinh tế trang trại, kinh tế gò đồi... cùng hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn ở các huyện này có nhiều thay đổi tích cực.

Bảng 3.6. Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010- 2020
(Đơn vị: lần)

TT	Năm ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỉnh Thái Nguyên		7,5	7,7	7,7	7,7	8,9	6,4
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>							
1	H. Định Hoá	7,4	7,6	7,6	7,6	8,8	6,8
2	H. Phú Lương	7,9	8,1	8,1	8,1	9,0	6,7
3	H. Đồng Hỷ	7,4	7,6	7,6	7,6	9,0	6,4
4	H. Võ Nhai	8,1	8,5	8,5	8,5	9,3	7,0
5	H. Đại Từ	7,5	7,6	7,7	8,0	9,0	6,7
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>							
6	TP. Thái Nguyên	7,2	7,4	7,4	7,4	8,6	6,0
7	TP. Sông Công	7,2	7,4	7,4	7,4	8,6	6,0
8	TX Phổ Yên	7,3	7,5	7,5	7,5	8,8	6,1
9	H. Phú Bình	7,3	7,5	7,5	7,5	8,8	6,2

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Trong khi phần lớn diện tích của H. Võ Nhai, phía Bắc H. Đại Từ, H. Định Hoá và một phần H. Phú Lương thuộc vùng núi có độ dốc lớn, thung lũng hẹp, đất nông nghiệp ít, kinh tế nông lâm nghiệp là chính; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn phát triển còn chậm, chỉ thích hợp cho việc phát triển một số cây trồng cận nhiệt đới, dược liệu quý và chăn nuôi gia súc lớn. Từ đó, dẫn tới sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư.

3.1.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Thái Nguyên có xu hướng giảm đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2020, do kinh tế phát triển, TNBQĐN/tháng ngày càng tăng. Toàn tỉnh Thái Nguyên từ 19,0% năm 2010 giảm còn 4,1% năm 2020. Trong đó, hộ nghèo ở thành thị là 787 hộ chiếm 0,77%, hộ nghèo ở nông thôn là 8705 hộ chiếm 3,71%.

**Bảng 3.7. Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước
giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)**

Năm Vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Thái Nguyên	19,0	15,1	11,1	7,8	6,6	4,1
TDMNPB	29,4	23,8	18,4	23,0	18,4	14,4
Cả nước	14,2	11,1	8,4	9,2	6,8	4,8

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Về thứ hạng trong vùng TDMNPB, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 13/14 tỉnh. Về thứ hạng của Việt Nam, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 35/63 tỉnh.

b2. Phân hoá lãnh thổ về tỷ lệ hộ nghèo

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC đều giảm. Trong số đó, TP. Thái Nguyên có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất năm 2020 chỉ 0,98%; H. Võ Nhai có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất với 8,22%, gấp hơn 2 lần so với mức TB của tỉnh Thái Nguyên, cao hơn 3,42% so với mức TB của Việt Nam.

**Bảng 3.8. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)**

TT	Năm ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh Thái Nguyên	19,0	15,1	11,1	7,8	6,6	4,1
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>							
1	H. Định Hóa	31,5	26,2	20,8	14,2	11,25	6,97
2	H. Phú Lương	22,65	17,28	12,81	9,5	6,91	5,52
3	H. Đồng Hỷ	21,68	16,46	11,96	8,15	5,58	3,94
4	H. Võ Nhai	36,9	29,3	22,0	16,42	13,52	8,22
5	H. Đại Từ	17,08	13,9	9,4	6,06	5,06	3,51
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>							
6	TP. Thái Nguyên	2,81	2,57	2,05	1,93	1,14	0,98
7	TP. Sông Công	6,89	6,38	4,07	3,52	2,27	1,82
8	TX. Phổ Yên	13,5	10,21	7,19	4,05	2,93	2,06
9	H. Phú Bình	17,81	13,6	9,6	6,36	5,34	3,88

(Nguồn: [45])

Tỷ lệ hộ nghèo có sự khác biệt giữa các ĐVHC. Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức TB của tỉnh Thái Nguyên bao gồm H. Võ Nhai (8,22%), H. Định Hóa (6,97%), H. Phú Lương (5,52%). Các ĐVHC cấp huyện có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn mức TB tỉnh Thái Nguyên gồm TP. Thái Nguyên (0,98%), TP. Sông Công (1,82%), TX. Phổ Yên (2,06%), H. Đồng Hỷ (3,94%), H. Phú Bình (3,88%) và H. Đại Từ (3,51%).

Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo của các ĐVHC giảm cho thấy Nhà nước, chính quyền tỉnh Thái Nguyên thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, nhất là ở khu vực nông thôn và khu vực miền núi, bao gồm chương trình 30A, chương trình 135, đề án 2037... Tại tỉnh Thái Nguyên, công tác giảm nghèo có bước chuyển biến tích cực là nhờ sự vào cuộc của hệ thống chính trị để qua đó thúc đẩy KT - XH phát triển. Trước hết, chương trình phát triển ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng DTTS (chương trình 135) đã đem lại bộ mặt tích cực cho nhiều xã khó khăn của tỉnh Thái Nguyên, vừa có tác dụng tạo động lực cải thiện cuộc sống cho đồng bào sinh sống ở vùng sâu vùng xa vừa có ý nghĩa to lớn bảo vệ an ninh quốc phòng vùng miền núi.

Đề án 2037 về “*Phát triển kinh tế-xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*”. Đây là đề án đặc thù của tỉnh Thái Nguyên về phát triển KT - XH vùng có đông đồng bào dân tộc Mông sinh sống đem lại nhiều hiệu quả tích cực. Đề

án góp phần quan trọng ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn của đồng bào dân tộc Mông tại H. Đồng Hỷ, H. Võ Nhai, H. Định Hóa, H. Phú Lương. Theo đó, 26 xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống được hỗ trợ phát triển sản xuất như giống cây, phân bón trồng ngô lai diện tích trên 3.000ha, được vay vốn trên 7,3 tỷ đồng và hỗ trợ gần 1,2 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh để đồng bào trồng cỏ chăn nuôi trâu, bò. Đề án đã hỗ trợ gần 700 lượt đồng bào người Mông với kinh phí hỗ trợ gần 15 tỷ đồng, xây dựng 15 tuyến đường vào các xóm, bản kinh phí là 16,5 tỷ đồng, xây dựng 2 công trình nước sinh hoạt, 3 công trình nhà văn hóa, 11 công trình điện lưới quốc gia 15 công trình lớp học với kinh phí hỗ trợ là 15,6 tỷ đồng. [47]

Bên cạnh đó, tỉnh Thái Nguyên còn thực hiện các chính sách hỗ trợ người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác không thiếu hụt BHYT được hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế. Dự án cấp điện tại 35 xóm, bản trên địa bàn H. Võ Nhai và H. Đồng Hỷ. Chương trình “*Tuần cao điểm Tết vì người nghèo*”, “*Ngày vì người nghèo*” đã ủng hộ, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn xây mới, sửa chữa nhà ở và hỗ trợ phát triển sản xuất và người dân ổn định cuộc sống. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo được thực hiện tại 5 xã nghèo thuộc H. Định Hóa, H. Phú Bình và H. Phú Lương giúp nhiều hộ thoát nghèo.

Có 47 xã thuộc chương trình 135 và có 6 xã vùng đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới, 19/63 xã, 75/94 thôn bản vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ nghèo trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi giảm từ trên 30% năm 2010 xuống 19,22% năm 2016 và còn 3,95% vào năm 2020. Có 73/113 xã chiếm 65,5% vùng DTTS và vùng núi đạt chuẩn nông thôn mới. [47]

Các công trình như trường học, nước sinh hoạt, điện lưới, đường giao thông, thủy lợi được đưa vào sử dụng góp phần tạo điều kiện cho người dân hưởng lợi, đời sống được nâng cao. Qua đó thúc đẩy phát triển KT - XH vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ người nghèo cao và hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

3.1.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

3.1.2.1. Tỷ lệ đi học chung

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010-2020, cùng với cả nước tỷ lệ đi học chung ở tỉnh Thái Nguyên thay đổi tích cực do các chính sách phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ dân

trí cho người dân, có sự quan tâm đặc biệt đến khu vực nông thôn và các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

**Bảng 3.9. Tỷ lệ đi học chung phân theo cấp học ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)**

Bậc học Năm	TH	THCS	THPT
2010	100,8	95,1	73,9
2012	100,9	96,2	74,3
2014	100,7	96,5	76,0
2016	100,5	97,0	77,7
2018	100,4	97,2	80,6
2020	100,1	98,1	84,5

(Nguồn: tác giả xử lý từ [43])

Tỷ lệ đi học chung ở tỉnh Thái Nguyên hơn mức TB cả nước và vùng TDMNPB. Tỷ lệ này của ba cấp Tiểu học, THCS và THPT của tỉnh Thái Nguyên lần lượt là 100,8%/95,1%/73,9% năm 2010 và 100,1%/98,1%/84,5% năm 2020. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và cấp THPT có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2020. Điều kiện sống cải thiện, nhu cầu giáo dục và trình độ dân trí tăng cao là nguyên nhân căn bản làm tăng tỷ lệ đi học chung ở cấp THCS, THPT ở tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của tỉnh Thái Nguyên giảm dần theo các cấp học, năm 2010 cao nhất là tiểu học, tiếp đến là cấp THCS và cấp THPT lần lượt là: 97,6%; 91,5% và 63,3%. Tuy nhiên, đến năm 2020 tỷ lệ đi học đúng tuổi lại tương đối đều nhau, đạt tỷ lệ khá cao. Thực tế, tỷ lệ đi học đúng tuổi luôn thấp hơn tỷ lệ đi học chung. Nguyên nhân là do tình trạng một số trẻ đến tuổi nhưng không được đi học. Đồng thời, càng lên cấp học cao thì tỷ lệ nhập học giảm do học sinh bỏ học giữa chừng.

b. Phân hoá lãnh thổ về tỷ lệ đi học chung

Tỷ lệ đi học chung của tỉnh Thái Nguyên phân hoá theo ĐVHC trong giai đoạn 2010 - 2020. Trong đó, đến năm 2020, TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX.

Phổ Yên đạt tỉ lệ cao (trên 97,0%). Các huyện còn lại đạt trong khoảng từ 90,0% đến 97,0%; thấp nhất H. Võ Nhai (90,5%) và H. Định Hoá (91,4%).

**Bảng 3.10. Tỉ lệ đi học chung phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)**

TT	ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỉnh Thái Nguyên		89,9	90,1	91,1	91,7	92,7	94,2
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>							
1	H. Định Hóa	86,4	86,8	87,8	88,5	89,5	91,4
2	H. Phú Lương	87,3	87,7	88,6	89,4	90,2	92,3
3	H. Đồng Hỷ	88,0	88,3	89,0	89,9	90,5	92,4
4	H. Võ Nhai	85,1	85,6	86,3	87,0	88,1	90,5
5	H. Đại Từ	90,0	90,5	91,2	91,9	92,6	93,7
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>							
6	TP. Thái Nguyên	94,1	94,6	95,7	96,2	97,3	98,6
7	TP. Sông Công	93,5	94,0	94,7	95,3	96,5	97,5
8	TX. Phổ Yên	92,0	92,4	93,3	94,7	95,3	97,1
9	H. Phú Bình	91,2	91,4	92,4	93,0	94,1	95,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [43])

Các ĐVHC có tỉ lệ đi học chung cao trong giai đoạn 2010 - 2020 là do các điều kiện tự nhiên và KT - XH có nhiều thuận lợi. H. Võ Nhai và H. Định Hoá có tỉ lệ đi học chung thấp vì điều kiện đi học của học sinh phổ thông có nhiều khó khăn.

3.1.2.2. Khả năng tiếp cận giáo dục

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Về cơ bản, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, sự phân bố các cơ sở giáo dục và khoảng cách đi lại đến các trường của học sinh thuận lợi. Trên cơ sở số liệu thu thập, khảo sát và các tài liệu, tác giả luận án đã tính toán khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục toàn tỉnh Thái Nguyên TB là 4,0km (Tiểu học: 2,2km; THCS: 2,8km; THPT: 7,1km).

Khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục:

- Gần nhất: TP Thái Nguyên (2,3km), TX. Phổ Yên (3,3km).
- Trung bình: TP Sông Công (4,1km), H. Đại Từ (4,1km), H. Phú Lương (4,8km), H. Đồng Hỷ (4,9km), H. Phú Bình (4,9km).
- Xa: H. Võ Nhai (5,2km), H. Định Hoá (6,2km).

Tuy nhiên, có những xã đặc thù, vùng sâu, vùng xa có khoảng cách TB nhà đến các cơ sở giáo dục xa nhất là: xã Linh Thông - H. Định Hóa (9,2km); xã Phú

Đô - H. Phú Lương (9,3km), các xã của H. Võ Nhai như: xã Sảng Mộc (11,0km), xã Nghinh Tường (11,1km), xã Thần Sa (11,2km). Tác giả đã có khảo sát trực tiếp địa bàn trên và kết luận H. Võ Nhai quãng đường di chuyển đến trường học của học sinh xa, địa hình đồi núi, đường giao thông chưa tốt, đi lại khó khăn, đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn nữa của chính quyền địa phương. Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện địa hình, phân bố dân cư và trình độ phát triển KT-XH của địa phương.

b. Phân hoá lãnh thổ về khả năng tiếp cận giáo dục

Theo đơn vị hành chính

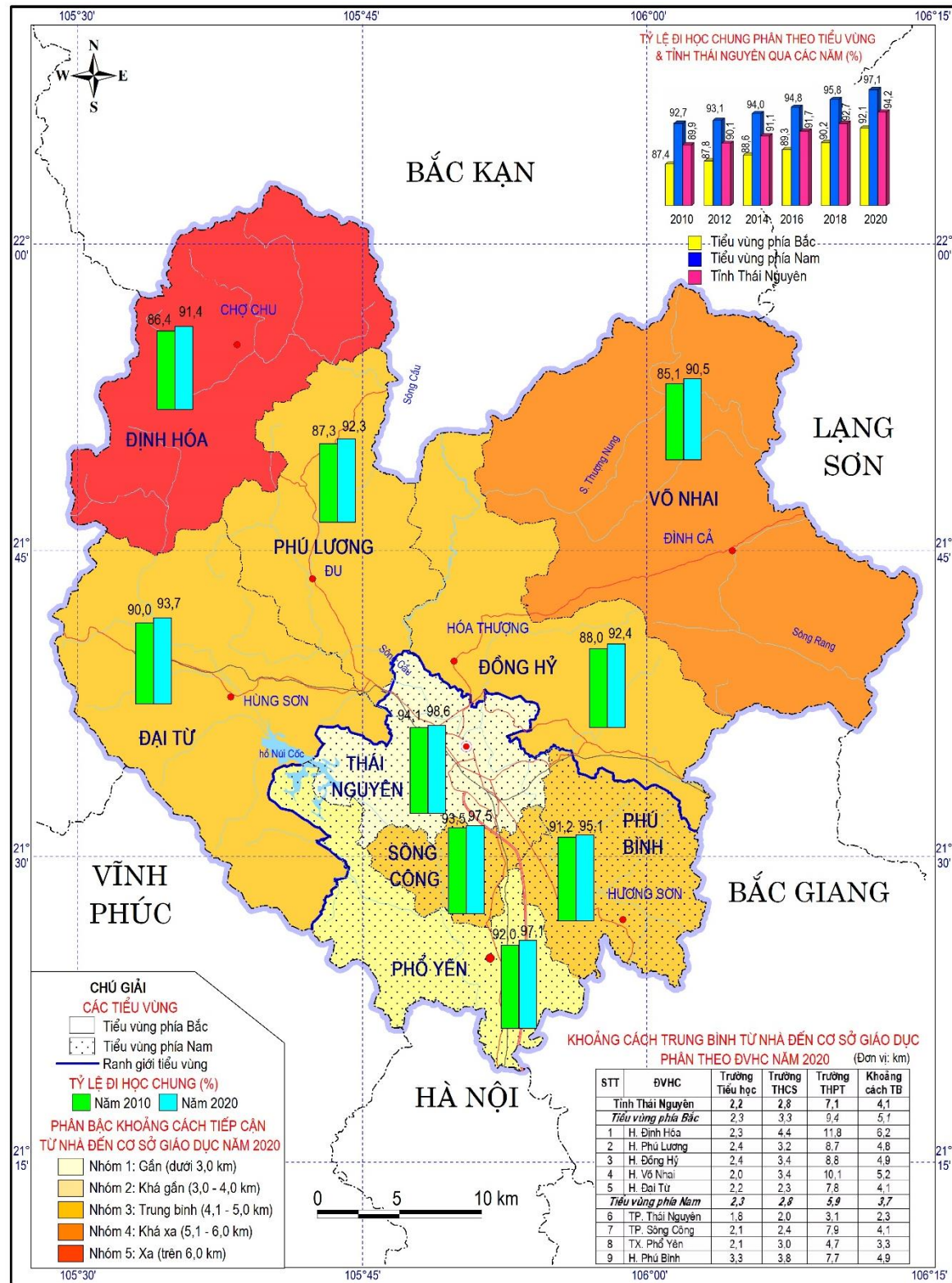
Về khoảng cách tiếp cận cơ sở giáo dục cũng có sự phân hóa giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Khoảng cách thấp nhất là TP Thái Nguyên (2,3km).

Bảng 3.11. Khoảng cách TB từ nhà đến cơ sở giáo dục phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên năm 2020 (đơn vị: km)

STT	Bậc học ĐVHC	Trường TH	Trường THCS	Trường THPT	Khoảng cách TB
Tỉnh Thái Nguyên		2,2	2,8	7,1	4,1
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>					
1	H Định Hóa	2,3	4,4	11,8	6,2
2	H Phú Lương	2,4	3,2	8,7	4,8
3	H Đồng Hỷ	2,4	3,4	8,8	4,9
4	H Võ Nhai	2,0	3,4	10,1	5,2
5	H Đại Từ	2,2	2,3	7,8	4,1
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>					
6	TP Thái Nguyên	1,8	2,0	3,1	2,3
7	TP Sông Công	2,1	2,4	7,9	4,1
8	TX Phổ Yên	2,1	3,0	4,7	3,3
9	H Phú Bình	3,3	3,8	7,7	4,9

(Nguồn: [43], Xử lí Google map)

Có 2 ĐVHC là TP Thái Nguyên và TX Phổ Yên học sinh tiếp cận các cơ sở giáo dục rất thuận lợi, khoảng cách gần, di chuyển dễ dàng, quãng đường ngắn. Xa nhất là H. Định Hóa (6,2km), khó khăn trong di chuyển nhất là H. Võ Nhai (5,2km), có 9/15 xã có khoảng cách tiếp cận cơ sở giáo dục TB trên 10km, có 3 xã có khoảng cách trên 15km. Quãng đường xa ảnh hưởng đến thời gian di chuyển do vậy, nhiều học sinh phải thuê trọ. Tuy nhiên, do CSHT được đầu tư xây dựng nên đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục ở các xã trên.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020
Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 3.3. Bản đồ một số chỉ tiêu giáo dục trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

3.1.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

3.1.3.1. Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Do quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng nên số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân cũng có sự thay đổi theo hướng tích cực.

Về chỉ tiêu số BS/1 vạn dân, tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục từ 10,7 BS/1 vạn dân năm 2010 lên 16,7 BS/1 vạn dân năm 2020, cao hơn nhiều so với các tỉnh trong vùng TDMNPB và cả nước (năm 2020, số BS/1 vạn dân của tỉnh Thái Nguyên cao gấp 1,5 lần của vùng TDMNPB; gấp 1,9 lần TB cả nước).

Bảng 3.12. Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân ở tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020

STT	Lãnh thổ	Số BS/1 vạn dân						Số GB/1 vạn dân					
		2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Thái Nguyên	10,7	10,7	11,9	13,1	15,0	16,7	35,0	39,4	43,2	47,9	48,5	52,0
2	TDMNPB	6,9	7,7	7,8	8,7	9,8	11,3	32,1	33,2	36,1	37,5	40,4	42,8
3	Việt Nam	7,2	7,3	7,9	8,2	8,6	8,8	21,9	24,9	26,3	27,0	28,0	28,5

(Nguồn: tác giả xử lý từ [9] và [68])

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh Thái Nguyên có 818 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 25 bệnh viện, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 178 trạm y tế xã phường. Số GB/1 vạn dân tăng liên tục từ 35,0 GB/1 vạn dân năm 2010 lên 52,0 GB/1 vạn dân. So với vùng TDMNPB, chỉ tiêu này của tỉnh Thái Nguyên cao gấp 1,2 lần và so với cả nước, chỉ tiêu này của tỉnh Thái Nguyên cao gấp 1,8 lần. Điều này cho thấy sự quan tâm đầu tư của nhà nước và chính quyền địa phương cho công tác y tế và CSSK của người dân.

b. Phân hoá lãnh thổ về số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân

Trong vòng 10 năm, từ năm 2010 đến năm 2020, ngành y tế Thái Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực, hướng tới sự hài lòng của người dân. Phần lớn các bệnh viện đều có phòng, đơn vị làm công tác hỗ trợ người bệnh, câu lạc bộ nhân đạo để hỗ trợ người nghèo, người yếu thế, trẻ em dưới sáu tuổi bằng nhiều hình thức thiết thực, hiệu quả. Không chỉ chú trọng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân tại Bệnh viện Trung ương, tuyến tỉnh, tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên rất quan tâm củng cố, cải thiện chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu tại

trạm y tế xã. Ngành y tế Thái Nguyên đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và vận hành, kết nối liên thông dữ liệu từ tỉnh đến huyện, xã, liên thông công giám định bảo hiểm y tế, triển khai sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em điện tử, tiến tới hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử và y tế thông minh.

Hệ thống y tế dự phòng của toàn tỉnh được củng cố và phát triển từ tỉnh đến cơ sở. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật của tỉnh đạt chuẩn quốc gia về y tế dự phòng. Thái Nguyên là tỉnh trung tâm vùng, nhiều người nước ngoài học tập, làm việc, giao lưu rất lớn nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để phục hồi sản xuất, phát triển KT - XH.

Trong số các ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên, TP. Thái Nguyên có số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân cao nhất so với các ĐVHC khác trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2010, TP. Thái Nguyên đạt 18,6 BS/1 vạn dân tăng liên tục đến năm 2020 đạt 25,3 BS/1 vạn dân; số GB/1 vạn dân cao nhất tỉnh Thái Nguyên, tăng từ 83,3 GB/1 vạn dân năm 2010 lên 123,2 GB/1 vạn dân năm 2020. TP. Thái Nguyên là tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa xã hội của tỉnh Thái Nguyên. TP. Thái Nguyên có 10 bệnh viện lớn. Do vậy, đây là nơi thu hút không chỉ bệnh nhân trong tỉnh mà còn có nhiều bệnh nhân ngoại tỉnh đến khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

Bảng 3.13. Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

STT	Năm ĐVHC	Số BS/1 vạn dân						Số GB/1 vạn dân					
		2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỉnh Thái Nguyên		10,7	10,7	11,9	13,1	15,0	16,7	35,0	39,4	43,2	47,9	48,5	52,0
Tiểu vùng phía Bắc													
1	H. Định Hóa	3,4	4,6	5,0	6,2	5,9	6,5	16,8	23,5	25,7	28,3	34,2	37,8
2	H. Phú Lương	4,8	5,1	5,5	6,4	6,2	4,5	18,5	22,1	26,7	29,8	33,4	23,7
3	H. Đồng Hỷ	3,0	3,2	3,7	3,8	3,3	5,8	12,9	14,4	15,5	17,1	21,5	34,8
4	H. Võ Nhai	3,9	4,1	4,1	4,2	5,5	6,0	16,3	18,1	20,4	21,3	31,7	34,9
5	H. Đại Từ	3,0	3,3	3,5	3,6	4,3	3,6	14,2	16,9	18,3	21,0	22,2	23,0
Tiểu vùng phía Nam													
6	TP Thái Nguyên	18,6	19,1	19,8	21,9	24,0	25,3	83,3	84,5	88,9	92,1	121	123,6
7	TP Sông Công	14,3	15,2	15,9	16,1	17,7	19,0	87,4	88,6	95,0	103,8	118	123,2
8	TX Phổ Yên	2,0	2,1	2,2	2,4	5,4	5,5	10,5	10,7	11,3	12,1	20,5	30,4
9	H. Phú Bình	3,6	3,7	4,0	4,1	5,1	3,8	15,9	16,7	19,3	20,9	24,7	22,9

(Nguồn: tác giả xử lý từ [48])

Xếp sau TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công có số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân cao. Năm 2010, con số tương ứng là 14,3 và 87,4; năm 2020 là 19,0 và 123,2. Các ĐVHC cấp huyện còn lại đều thấp hơn mức TB toàn tỉnh về hai chỉ tiêu số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân. Chỉ tiêu số BS/1 vạn dân thấp nhất trong các ĐVHC cấp huyện là H. Đại Từ (năm 2020 đạt 3,6 BS/1 vạn dân) và H. Phú Bình (năm 2020 3,8 BS/1 vạn dân). Chỉ tiêu số GB/1 vạn dân thấp nhất là H. Phú Bình (năm 2020 22,9 GB/1 vạn dân) và H. Đại Từ (năm 2020 23,0 GB/1 vạn dân). H. Võ Nhai, H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Đồng Hỷ, TX. Phổ Yên mặc dù các chỉ tiêu đều cao hơn H. Đại Từ và H. Phú Bình nhưng hệ thống y tế nói chung vẫn còn nhiều mặt hạn chế.

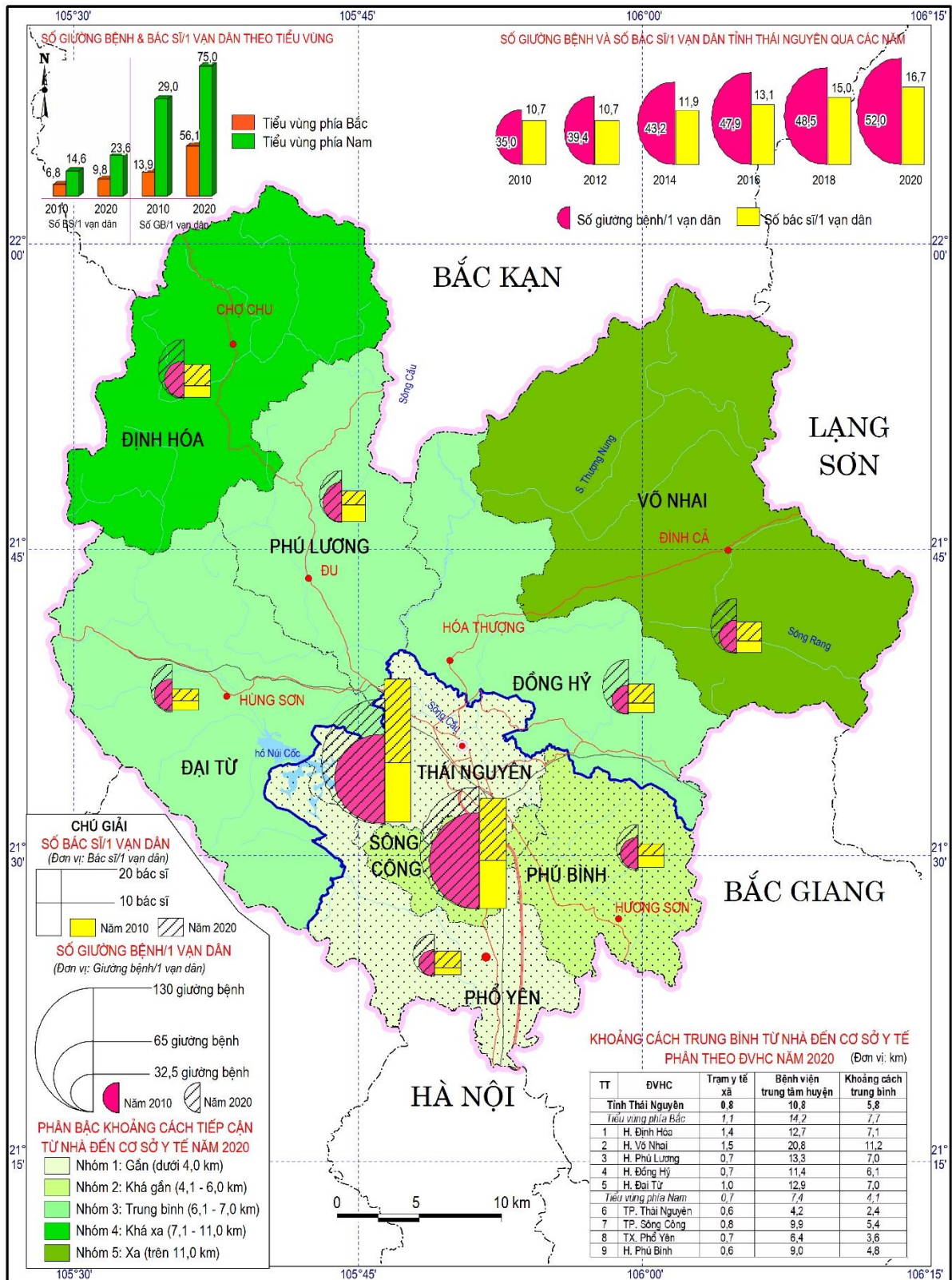
3.1.3.2. Khả năng tiếp cận y tế

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Tất cả các xã, phường, thị trấn ở tỉnh Thái Nguyên đều có trạm y tế. Khoảng cách tiếp cận trạm y tế TB là 0,8km.

Khoảng cách TB từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện, TX, TP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 10,8km. Trong đó có 2/180 xã, phường, thị trấn có khoảng cách trên 40km là xã Sảng Mộc và xã Nghinh Tường (H. Võ Nhai). Có 3 xã (đều của H. Võ Nhai) có khoảng cách trên 30km; 13 xã có khoảng cách trên 20km và 52 xã có khoảng cách trên 10km. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 51/180 xã, phường, thị trấn có khoảng cách tiếp cận cơ sở y tế dưới 5km, trong đó 7/51 xã, phường, thị trấn có khoảng cách dưới 1km.

Nhìn chung, khả năng tiếp cận cơ sở y tế của các xã, phường, thị trấn của tỉnh Thái Nguyên thuận lợi. Số lượng các xã, phường, thị trấn có khoảng cách từ nhà đến bệnh viện trên 20km ở tỉnh Thái Nguyên chiếm 10% (18/180 xã, phường, thị trấn). Đây là các địa phương có điều kiện tự nhiên khó khăn. Mặc dù, chính quyền địa phương đã xây dựng hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, do điều kiện địa lí vẫn ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận y tế của người dân địa phương. Các xã, phường, thị trấn có khoảng cách đến bệnh viện đa khoa tuyến huyện, TX, TP dưới 5km chiếm 28,3%, có khả năng tiếp cận tốt tập trung chủ yếu ở nơi có điều kiện tự nhiên và KT - XH thuận lợi hơn.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020
Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

Người thành lập: NCS. Nguyễn Thanh Mai

Hình 3.4. Bản đồ một số chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe trong mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Với những bệnh nhẹ, thông thường, người dân có thể đến các trạm y tế để điều trị và xử lý. Các huyện, TX, TP đều có các trung tâm y tế cấp huyện, TX, TP. Về cơ bản, các dịch vụ CSSK, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng của tỉnh Thái Nguyên tương đối tốt. Tuy nhiên, với các bệnh nặng và phức tạp hơn, người dân đến các bệnh viện tuyến trên. Khả năng tiếp cận y tế của khu vực TP, các đô thị thuận tiện và chất lượng dịch vụ y tế tốt hơn so với khu vực vùng núi cao, đường xá đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém.

b. Phân hoá lãnh thổ về khả năng tiếp cận y tế

Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 10,8km. Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế xã khá gần đối với 9/9 ĐVHC.

Bảng 3.14. Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế
phân theo ĐVHC ở tỉnh Thái Nguyên năm 2020 (Đơn vị: km)

TT	Cơ sở y tế ĐVHC	Trạm y tế xã	Bệnh viện tuyến huyện	Khoảng cách TB
Tỉnh Thái Nguyên		0,8	10,8	5,8
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>				
1	H. Định Hóa	1,4	12,7	7,1
2	H. Võ Nhai	1,5	20,8	11,2
3	H. Phú Lương	0,7	13,3	7,0
4	H. Đồng Hỷ	0,7	11,4	6,1
5	H. Đại Từ	1,0	12,9	7,0
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>				
6	TP. Thái Nguyên	0,6	4,2	2,4
7	TP. Sông Công	0,8	9,9	5,4
8	TX. Phổ Yên	0,7	6,4	3,6
9	H. Phú Bình	0,6	9,0	4,8

(Nguồn: tác giả xử lý từ [48] và Google map)

Khoảng cách từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện phân hoá giữa các ĐVHC. H. Võ Nhai có khoảng cách từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện xa nhất là 20,8 km. Có

5/9 ĐVHC có khoảng cách từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện trên 10,0km (H. Võ Nhai, H. Đồng Hỷ, H. Đại Từ, H. Định Hóa, H. Phú Lương); 4/9 ĐVHC còn lại có khoảng cách dưới 10,0km. Năm huyện khoảng cách trên 10,0km khả năng tiếp cận dịch vụ y tế hạn chế, quãng đường di chuyển xa cùng CSHT ngành y tế khó khăn.

3.1.4. Nhóm chỉ tiêu bổ trợ

Trong thời gian 10 năm từ 2010 đến 2020, các chỉ tiêu như tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở tỉnh Thái Nguyên đều tăng do kinh tế phát triển, việc làm nhiều thu nhập tăng lên và CSHT được đầu tư xây dựng ngày một đồng bộ và hoàn chỉnh.

3.1.4.1. Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia ở tỉnh Thái Nguyên tăng liên tục đạt 98,6% năm 2010 lên 99,98% năm 2020. So với vùng TDMNPB, chỉ tiêu này của tỉnh Thái Nguyên cao hơn 1,8%, xếp thứ 1/14 tỉnh cùng với tỉnh Bắc Giang và cao hơn mức TB cả nước 0,5% (năm 2020, TB cả nước 99,5%, TDMNPB 98,2%). [68]

Và nhờ tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng nhiều nhà máy điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (115MW) vận hành năm 2006.
- Nhà máy thủy điện hồ Núi Cốc (1,89MW) vận hành năm 2009.
- Nhà máy nhiệt điện An Khánh (116MW) vận hành năm 2015.

Các nhà máy này cùng một số dự án khác đi vào vận hành giúp khai thác tối đa những tiềm năng sẵn có của tỉnh Thái Nguyên để phục vụ phát triển KT-XH, góp phần giải quyết việc làm cho lao động và cải thiện MSDC.

b. Phân hoá về tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia của các ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên có sự phân hóa nhất định về không gian và thời gian.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia ở các huyện, TX, TP ở tỉnh Thái Nguyên rất cao, đạt trên 96%, 3 ĐVHC là TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX. Phổ Yên đạt 100% từ năm 2010. Lần lượt các huyện còn lại tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt tỉ lệ 100%: H. Đại Từ (2014), H. Phú Bình (2014), H. Phú Lương (2016), H. Đồng Hỷ (2018), H. Định Hóa (2019).

**Bảng 3.15. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia phân theo ĐVHC
ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)**

TT	Năm ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh Thái Nguyên	98,6	99,2	99,4	99,6	99,8	99,98
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>							
1	H. Định Hóa	96,9	97,9	98,1	98,7	99,2	100
2	H. Phú Lương	97,7	98,9	99,3	100	100	100
3	H. Đồng Hỷ	98,3	99,0	99,2	99,7	100	100
4	H. Võ Nhai	96,6	97,8	98,0	98,3	99,0	99,9
5	H. Đại Từ	98,8	99,6	100	100	100	100
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>							
6	TP Thái Nguyên	100	100	100	100	100	100
7	TP Sông Công	100	100	100	100	100	100
8	TX Phổ Yên	100	100	100	100	100	100
9	H. Phú Bình	99,1	99,6	100	100	100	100

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Trong số 9 ĐVHC cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên, H. Võ Nhai, H. Định Hóa, H. Đồng Hỷ, H. Phú Lương việc đưa điện lưới quốc gia đến từng xóm, bản khó khăn hơn, đặc biệt H. Võ Nhai, các điều kiện kỹ thuật, CSHT vật chất nhiều hạn chế. Xóm Cao Biền (xã Phú Thượng, H. Võ Nhai) đóng điện lưới quốc gia muộn nhất tỉnh Thái Nguyên vào tháng 9 năm 2020.

3.1.4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố

a. Toàn tỉnh Thái Nguyên

So sánh với tỷ lệ chung của cả nước và so với vùng TDMNPB, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố của tỉnh Thái Nguyên đạt mức cao.

Bảng 3.16. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNPB và cả nước giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)

TT	Năm Vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Thái Nguyên	67,1	71,3	72,5	70,0	73,0	68,5
2	TDMNPB	47,8	48,2	50,2	49,1	50,5	51,1
3	Cả nước	49,2	49,5	50,6	49,7	49,8	49,7

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Về chỉ tiêu hộ có nhà ở kiên cố, tỉnh Bắc Giang cao hơn tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, về cơ bản, MSDC của tỉnh Thái Nguyên ở khía cạnh trên tốt so với mặt bằng chung của vùng TDMNPB và cả nước.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố của tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng, từ 67,1% năm 2010 lên 68,5% năm 2020. Tỉ lệ nhà khác (nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà tạm) chiếm 32,9%, giảm nhanh so với năm 2010. So với vùng TDMNPB, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố của tỉnh Thái Nguyên cao thứ 2 của vùng (sau tỉnh Bắc Giang là 82,3% năm 2020). Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố của tỉnh Thái Nguyên cao hơn 17,4 điểm % so với vùng TDMNPB (năm 2020 là 51,1%). Cá biệt, có những tỉnh của vùng TDMNPB, tỉ lệ nhà kiên cố rất thấp (Lai Châu: 13,7%, Lào Cai: 21,5%). Đồng thời, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở tỉnh Thái Nguyên cũng cao hơn TB cả nước (49,7% năm 2020).

b. Phân hoá lãnh thổ về tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố liên tục tăng ở các huyện, TX, TP của tỉnh Thái Nguyên.

TP Thái Nguyên có tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố cao nhất đạt 90,5% năm 2010 tăng lên 98,6% năm 2020. Cùng với TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX. Phổ Yên tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố cao hơn mức TB của toàn tỉnh Thái Nguyên (năm 2020 tỉnh Thái Nguyên 68,5%).

6 huyện có tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố thấp hơn mức TB của tỉnh Thái Nguyên, thấp nhất là H. Võ Nhai (60,5%) và H. Định Hóa (61,0%) năm 2020, 4 huyện còn lại tỉ lệ dao động từ 64% đến 74%.

Bảng 3.17. Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố ở các huyện, TX, TP của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)

TT	Năm ĐVHC	2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh Thái Nguyên	67,1	71,3	72,5	70,0	73,0	68,5
<i>Tiểu vùng phía Bắc</i>							
1	H. Định Hóa	48,1	53,5	54,3	51,4	56,8	61,0
2	H. Phú Lương	60,4	63,4	65,0	63,1	63,0	64,0
3	H. Đồng Hỷ	63,1	68,8	70,1	70,5	70,3	70,9
4	H. Võ Nhai	49,0	55,2	57,4	54,0	56,0	60,5
5	H. Đại Từ	68,3	72,7	73,2	72,9	73,5	74,0
<i>Tiểu vùng phía Nam</i>							
6	TP. Thái Nguyên	90,5	93,3	94,0	94,5	96,9	98,6
7	TP. Sông Công	89,6	91,4	92,0	92,1	94,8	95,2
8	TX. Phổ Yên	68,8	71,5	73,6	76,5	83,9	84,0
9	H. Phú Bình	66,1	71,9	72,9	73,0	73,3	74,0

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Trong số 9 ĐVHC của tỉnh Thái Nguyên, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố TX. Phổ Yên có mức tăng cao nhất giai đoạn 2010 - 2020 (tăng 15,2%). Tiếp đến là H. Định Hóa (12,9%), H. Võ Nhai (11,5%).

3.2. Đánh giá thực trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Đánh giá theo các chỉ tiêu chung toàn tỉnh

Để đánh giá MSDC của tỉnh Thái Nguyên, tác giả luận án đặt đối tượng trong sự so sánh với vùng TDMNPB. Qua đó có cách nhìn tổng quan đối với MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với mặt bằng chung của vùng TDMNPB.

Bảng 3.18. Tổng hợp kết quả đánh giá các chỉ tiêu MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với vùng TDMNPB năm 2010 và 2020

TT	Tiêu chí	Giá trị năm 2010		Giá trị năm 2020	
		Tỉnh Thái Nguyên	TDMNPB	Tỉnh Thái Nguyên	TDMNPB
Nhóm chỉ tiêu kinh tế					
1	Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (nghìn đồng)	1149,4	905,0	3806	2745
2	Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất (lần)	7,5	7,6	6,4	8,3
3	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	19,0	29,4	4,1	14,4
Nhóm chỉ tiêu giáo dục					
4	Tỉ lệ đi học chung (%)	89,9	89,0	94,2	92,0
5	Khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục (km)	4,5	8,4	4,1	6,6
Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ					
6	Số bác sĩ/1 vạn dân, số giường bệnh/1 vạn dân	10,7/35,0	6,9/32,1	16,7/52,0	11,3/42,8
7	Khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế (km)	6,0	9,6	5,8	8,3
Nhóm chỉ tiêu bổ trợ					
8	Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	67,1	25,7	68,5	51,1
9	Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia (%)	98,6	90,0	99,98	98,2

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [9] và [68])

Về cơ bản, năm 2020, các tiêu chí MSDC của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn so với vùng TDMNPB do vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và KT - XH của tỉnh Thái Nguyên có nhiều thuận lợi hơn nhiều tỉnh còn lại trong vùng.

3.2.2. Đánh giá theo đơn vị hành chính

Bằng phương pháp đánh giá theo thang điểm, tác giả lựa chọn chỉ tiêu đã xác định như TNBQĐN/tháng, chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất, tỉ lệ hộ nghèo, tỉ lệ đi học chung, khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục, số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân, khả năng tiếp cận cơ sở y tế, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố để phân tích, đánh giá làm nổi bật sự phân hoá MSDC tỉnh Thái Nguyên theo ĐVHC.

Bảng 3.19. Kết quả đánh giá chỉ tiêu TNBQĐN/tháng phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (nghìn đồng)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: nghìn đồng)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	5.015,0	Trên 4.800	Cao	5
2	TP. Sông Công	4.811,0			
3	TX. Phổ Yên	4.334,0	3.701-4.800	Khá cao	4
4	H. Phú Bình	3.637,0	3.401- 3.700	Trung bình	3
5	H. Đại Từ	3.629,0			
6	H. Phú Lương	3.434,0			
7	H. Đồng Hỷ	3.273,0	3.100-3.400	Khá thấp	2
8	H. Võ Nhai	3.064,0	Dưới 3.100	Thấp	1
9	H. Định Hóa	3.057,0			
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	3.806,0			4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Thấp (dưới 3.100 nghìn đồng): H. Định Hóa và H. Võ Nhai
- Nhóm 2: Khá thấp (3.100- 3.400 nghìn đồng): H. Đồng Hỷ
- Nhóm 3: Trung bình (3.401- 3.700 nghìn đồng): H. Phú Bình, H. Đại Từ, H. Phú Lương
- Nhóm 4: Khá cao (3.701- 4.800 nghìn đồng): TX. Phổ Yên.
- Nhóm 5: Cao (trên 4.800 nghìn đồng): TP. Thái Nguyên và TP. Sông Công.

Bảng 3.20. Kết quả đánh giá chỉ tiêu chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: lần)	Khoảng cách nhóm (lần)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	6,0	Dưới 6,1	Thấp	5
2	TP. Sông Công	6,0			
3	H. Phú Bình	6,2	6,1-6,2	Khá thấp	4
4	TX. Phổ Yên	6,1			
5	H. Đồng Hỷ	6,4	6,3-6,4	Trung bình	3
6	H. Đại Từ	6,7	6,5-6,7	Khá cao	2
7	H. Phú Lương	6,7			
8	H. Võ Nhai	7,0	Trên 6,7	Cao	1
9	H. Định Hóa	6,8			
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	6,4			3

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Cao (Trên 6,7): H. Võ Nhai, H. Định Hóa
- Nhóm 2: Khá cao (6,5-6,7): H. Đại Từ, H. Phú Lương
- Nhóm 3: Trung bình (6,3-6,4): H. Đồng Hỷ
- Nhóm 4: Khá thấp (6,1-6,2): TX. Phổ Yên, H. Phú Bình
- Nhóm 5: Thấp (dưới 6,1): TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công

Bảng 3.21. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỉ lệ hộ nghèo phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: %)	Khoảng cách nhóm (đơn vị: %)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	0,98	Dưới 2,0	Thấp	5
2	TP. Sông Công	1,82			
3	TX. Phổ Yên	2,06	2,0- 3,4	Khá thấp	4
4	H. Đại Từ	3,51	3,5- 5,4	Trung bình	3
5	H. Phú Bình	3,88			
6	H. Đồng Hỷ	3,94			
7	H. Phú Lương	5,52	5,5- 6,9	Khá cao	2
8	H. Định Hóa	6,97	Trên 6,9	Cao	1
9	H. Võ Nhai	8,22			
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	4,1			3

Xem lại nguồn (Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Thấp (dưới 2,0%): TP. Thái Nguyên và TP. Sông Công
- Nhóm 2: Khá thấp (2,0- 3,4%): TX. Phổ Yên
- Nhóm 3: Trung bình (3,5- 5,4%): H. Đại Từ, H. Phú Bình, H. Đồng Hỷ
- Nhóm 4: Khá cao (5,5- 6,9%): H. Phú Lương
- Nhóm 5: Cao (trên 6,9%): H. Võ Nhai và H. Định Hóa

**Bảng 3.22. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỉ lệ đi học chung phân theo ĐVHC
tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: %)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: %)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	98,6	98,1-100	Cao	5
2	TP. Sông Công	97,5	97,1-98,0	Khá cao	4
3	TX. Phổ Yên	97,1			
4	H. Phú Bình	95,1	93,1-97,0	Trung bình	3
5	H. Đại Từ	93,7			
6	H. Đồng Hỷ	92,4	92,0-93,0	Khá thấp	2
7	H. Phú Lương	92,3			
8	H. Định Hóa	91,4	Dưới 92,0	Thấp	1
9	H. Võ Nhai	90,5			
10	<i>Toàn tỉnh Thái Nguyên</i>	94,2			3

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

**Bảng 3.23. Kết quả đánh giá chỉ tiêu khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục phân
theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: km)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: km)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	2,3	Dưới 3,0	Gần	5
2	TX. Phổ Yên	3,3	3,0-4,0	Khá gần	4
3	TP. Sông Công	4,1	4,1-5,0	TB	3
4	H. Đại Từ	4,1			
5	H. Phú Lương	4,8			
6	H. Phú Bình	4,9			
7	H. Đồng Hỷ	4,9	5,1-6,0	Khá xa	2
8	H. Võ Nhai	5,2			
9	H. Định Hoá	6,2	Trên 6,0	Xa	1
10	<i>Toàn tỉnh Thái Nguyên</i>	4,1			3

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Gần (dưới 3,0km): TP. Thái Nguyên
- Nhóm 2: Khá gần (3,0-4,0km): TX Phổ Yên
- Nhóm 3: Trung bình (4,1-5,0km): TP. Sông Công, H. Đại Từ, H. Phú Lương, H. Phú Bình, H. Đồng Hỷ
- Nhóm 4: Khá xa (5,1-6,0km): H. Định Hóa
- Nhóm 5: Xa (Trên 6,0km): H. Võ Nhai

Bảng 3.24. Kết quả đánh giá chỉ tiêu số BS/1 vạn dân phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: Số BS)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: Số BS)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	25,3	Trên 20,0	Cao	5
2	TP. Sông Công	19,0	10,1-20,0	Khá cao	4
3	H. Định Hóa	6,5	5,1-10,0	Trung bình	3
4	H. Võ Nhai	6,0			
5	H. Đồng Hỷ	5,8			
6	TX. Phổ Yên	5,5			
7	H. Phú Lương	4,5	4,0-5,0	Khá thấp	2
8	H. Phú Bình	3,8	Dưới 4,0	Thấp	1
9	H. Đại Từ	3,6			
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	16,7			4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Thấp (Dưới 4,0 BS/1 vạn dân): H. Phú Bình, H. Đại Từ
- Nhóm 2: Khá thấp (4,0-5,0 BS/1 vạn dân): H. Phú Lương
- Nhóm 3: Trung bình (5,1-10,0 BS/1 vạn dân): H. Định Hóa, H. Võ Nhai, H. Đồng Hỷ, TX. Phổ Yên
- Nhóm 4: Khá cao (10,1-20,0 BS/1 vạn dân): TP. Sông Công
- Nhóm 5: (Trên 20,0 BS/1 vạn dân): TP. Thái Nguyên

Bảng 3.25. Kết quả đánh giá chỉ tiêu số GB/1 vạn dân phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: Số GB)	Khoảng cách nhóm (Số GB)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Sông Công	124,6	Trên 40,0	Cao	5
2	TP. Thái Nguyên	123,2			
3	H. Định Hóa	37,8	35,1-40,0	Khá cao	4
4	H. Võ Nhai	34,9	30,1-35,0	Trung bình	3
5	H. Đồng Hỷ	34,8			
6	TX. Phổ Yên	30,4			
7	H. Phú Lương	23,7	23,0-30,0	Khá thấp	2
8	H. Phú Bình	23,0			
9	H. Đại Từ	22,9	Dưới 23,0	Thấp	1
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	52,0			5

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Thấp (Dưới 23,0 GB/1 vạn dân): H. Đại Từ
- Nhóm 2: Khá thấp (23,0-30,0 GB/1 vạn dân): H. Phú Lương, H. Phú Bình
- Nhóm 3: Trung bình (30,1-35,0 GB/1 vạn dân): H. Võ Nhai, H. Đồng Hỷ, TX. Phổ Yên
- Nhóm 4: Khá cao (35,1-40,0 GB/1 vạn dân): H. Định Hóa
- Nhóm 5: (Trên 40,0 GB/1 vạn dân): TP. Sông Công, TP. Thái Nguyên.

Bảng 3.26. Kết quả đánh giá chỉ tiêu khả năng tiếp cận cơ sở y tế phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: km)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: km)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	2,4	Dưới 4,0	Gần	5
2	TX. Phổ Yên	3,6			
3	H. Phú Bình	4,8	4,1-6,0	Khá gần	4
4	TP. Sông Công	5,4			
5	H. Đồng Hỷ	6,1	6,1-7,0	TB	3
6	H. Phú Lương	7,0			
7	H. Đại Từ	7,0			
8	H. Định Hóa	7,1	7,1-11,0	Khá xa	2
9	H. Võ Nhai	11,2	Trên 11,0	Xa	1
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	5,8			4

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Gần (dưới 4,0km): TP. Thái Nguyên, TX. Phổ Yên
- Nhóm 2: Khá gần (4,1-6,0km): H. Phú Bình, TP Sông Công
- Nhóm 3: Trung bình (6,1- 7,0km): H. Đồng Hỷ, H. Đại Từ, H. Phú Lương
- Nhóm 4: Khá xa (7,1- 11,0km): H. Định Hóa
- Nhóm 5: Xa (trên 11,0km): H. Võ Nhai.

Bảng 3.27. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: %)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	100	Cao	5
2	TP. Sông Công	100		
3	TX. Phổ Yên	100		
4	H. Phú Bình	100		5
5	H. Đại Từ	100		
6	H. Đồng Hỷ	100		
7	H. Phú Lương	100		5
8	H. Định Hóa	100		5
9	H. Võ Nhai	99,9		
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	100		5

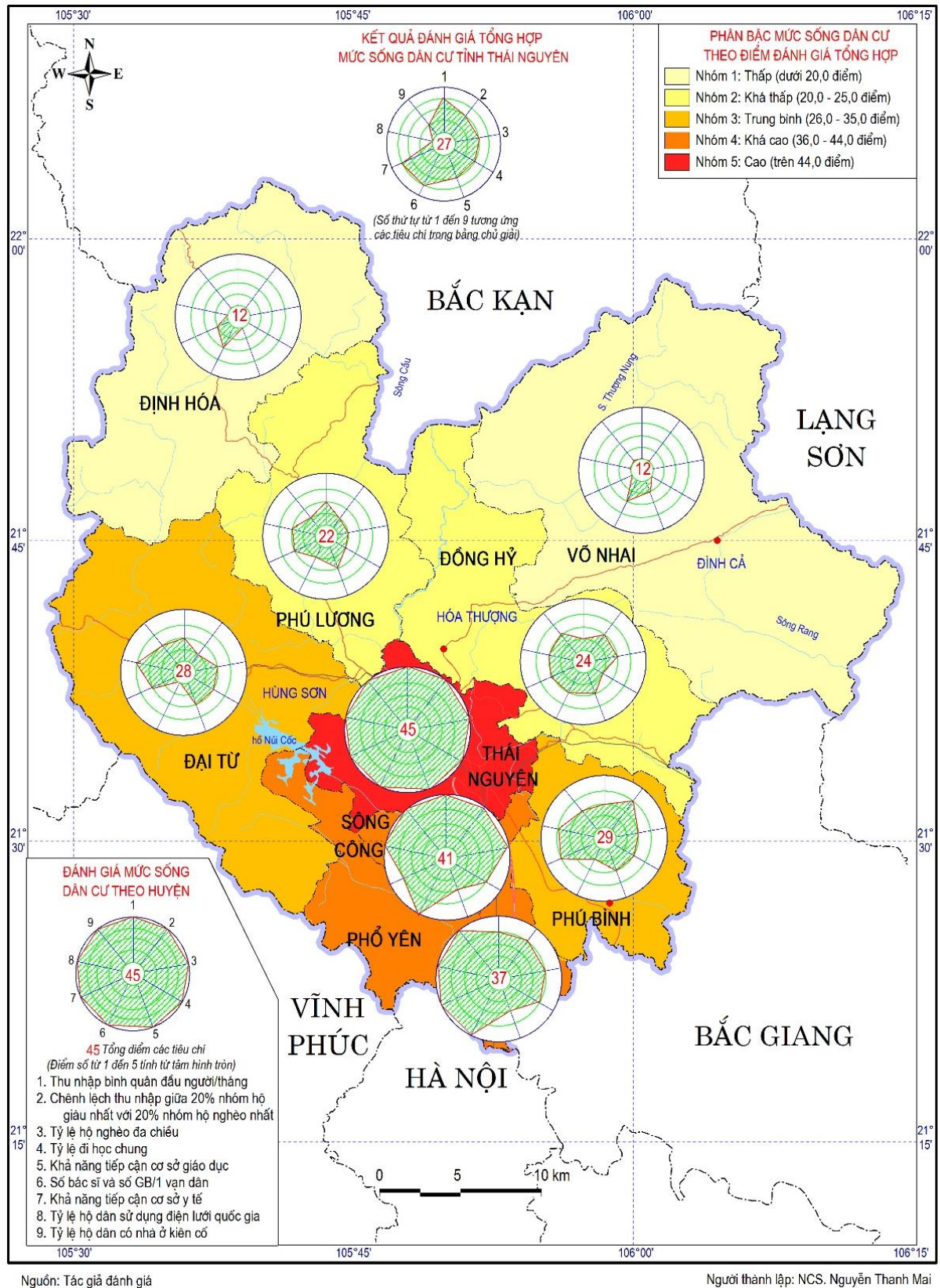
(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Bảng 3.28. Kết quả đánh giá chỉ tiêu tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố phân theo ĐVHC tỉnh Thái Nguyên năm 2020

TT	ĐVHC	Giá trị (Đơn vị: %)	Khoảng cách nhóm (Đơn vị: %)	Mức đánh giá	Điểm
1	TP. Thái Nguyên	98,6	Trên 95,0	Cao	5
2	TP. Sông Công	95,2			
3	TX. Phổ Yên	84,0	80,1- 95,0	Khá cao	4
4	H. Phú Bình	74,0	70,1-80,0	Trung bình	3
5	H. Đại Từ	74,0			
6	H. Đồng Hỷ	70,9			
7	H. Phú Lương	64,0	64,0-70,0	Khá thấp	2
8	H. Định Hóa	61,0	Dưới 64,0	Thấp	1
9	H. Võ Nhai	60,5			
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	68,5			2

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

- Nhóm 1: Thấp (dưới 64,0%): H. Định Hóa, H. Võ Nhai
- Nhóm 2: Khá thấp (64,0- 70,0%): H. Phú Lương
- Nhóm 3: Trung bình (70,1- 80,0%): H. Phú Bình, H. Đại Từ, H. Đồng Hỷ
- Nhóm 4: Khá cao (80,1- 95,0%): TX. Phổ Yên
- Nhóm 5: Cao (trên 95,0%): TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công



Hình 3.5. Bản đồ đánh giá tổng hợp mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

**Bảng 3.29. Tổng hợp kết quả đánh giá MSDC phân theo ĐVHC
tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

TT	ĐVHC	Điểm	Chỉ tiêu (*)								Tổng điểm	
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
1	TP. Thái Nguyên		5	5	5	5	5	5	5	5	5	45
2	TP. Sông Công		5	5	5	4	3	5	4	5	5	41
3	TX. Phổ Yên		4	4	4	4	4	3	5	5	5	38
4	H. Định Hoá		1	1	1	1	1	3	2	5	1	16
5	H. Phú Lương		3	2	2	2	3	2	3	5	2	24
6	H. Đồng Hỷ		2	3	3	2	3	3	3	5	3	27
7	H. Võ Nhai		1	1	1	1	2	3	1	5	1	16
8	H. Đại Từ		3	2	3	3	3	1	3	5	3	26
9	H. Phú Bình		3	4	3	3	3	2	4	5	3	30
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên		4	3	3	3	3	4	4	5	2	31

(Nguồn: Tác giả xử lý)

(*) Các số từ 1 đến 9 tương ứng với các chỉ tiêu: [1] Thu nhập bình quân đầu người/tháng, [4] Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất, [3] Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, [4] Tỷ lệ đi học chung, [5] Khả năng tiếp cận cơ sở giáo dục, [6] Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân, [8] Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, [9] Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả đánh giá MSDC ở bảng 3.29 và đối chiếu với thang điểm đưa ra ở trang 19, ta có bảng 3.30 kết quả phân hạng nội bộ MSDC theo ĐVHC và được thể hiện trên bản đồ 3.4.

**Bảng 3.30. Kết quả phân hạng mức sống dân cư phân theo ĐVHC
tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

TT	ĐVHC	Điểm tổng	Khoảng cách nhóm (điểm)	Nhóm MSDC
1	TP. Thái Nguyên	45	39,2-45	Cao
2	TP. Sông Công	41		
3	TX. Phổ Yên	38	33,4-39,1	Khá cao
4	H. Phú Bình	30	27,6-33,3	TB
5	H. Đồng Hỷ	27	21,8-27,5	Khá thấp
6	H. Đại Từ	26		
7	H. Phú Lương	24		
8	H. Định Hóa	16	Dưới 21,8	Thấp
9	H. Võ Nhai	16		
10	Toàn tỉnh Thái Nguyên	31		TB

(Nguồn: Tác giả)

Từ phân tích ở bảng 3.30 và bản đồ 3.4 có đánh giá như sau:

- TP. Thái Nguyên và TP. Sông Công là 2 ĐVHC có MSDC cao. TP. Thái Nguyên có mức sống cao nhất tỉnh Thái Nguyên vì đây là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên và là nơi tập trung các cơ quan đoàn thể, các cơ quan hành chính, trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. TP. Thái Nguyên có các hoạt động kinh tế phát triển, tỉ lệ người dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ thấp. TP Thái Nguyên có CSHT hiện đại, các dịch vụ phát triển có nhiều việc làm, cũng là nơi hoạt động GD-ĐT, y tế và CSSK chất lượng tốt, các dịch vụ vui chơi, giải trí, thỏa mãn được nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu cần cải thiện để MSDC đảm bảo toàn diện như chỉ tiêu (2) chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất, sự phân hóa giàu nghèo cần có chính sách để giảm bớt chênh lệch. TP. Sông Công, tuy không phải là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên nhưng kinh tế phát triển chỉ đứng sau TP. Thái Nguyên. Mọi mặt văn hóa, xã hội được chú trọng đầu tư, nhất là từ năm 2015 (TP. Sông Công nâng hạng từ TX. Sông Công). TP. Sông Công là địa bàn hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút nhiều lao động, tập trung các KCN, xí nghiệp, cơ sở sản xuất,... Tuy nhiên, TP. Sông Công cần cải thiện các chỉ tiêu (3), (5), (7).

- TX. Phổ Yên có MSDC khá cao ở tỉnh Thái Nguyên. TX. Phổ Yên được nâng hạng từ H. Phổ Yên năm 2015; kết hợp năm 2013 nhà máy Samsung đặt tại KCN Yên Bình đi vào hoạt động làm cho bộ mặt của TX. Phổ Yên thay đổi đáng kể. TNBQĐN/tháng tăng cao, được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Các hoạt động kinh tế từ nông nghiệp, công nghiệp đến dịch vụ đều chuyển dịch theo hướng tích cực. TX. Phổ Yên vẫn tập trung vào các chỉ tiêu sau để cải thiện MSDC là chỉ tiêu (2), (6), (9).

- MSDC TB là H. Phú Bình, có diện tích rộng, dân cư đông, hoạt động công nghiệp (H. Phú Bình) tương đối phát triển. Trong thời gian gần đây, tỉnh Thái Nguyên tập trung nguồn vốn và xây dựng CSHT nên các huyện có sự chuyển dịch tích cực, góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực của địa phương, từ nguồn lực tự nhiên đến dân cư, lao động. Tuy nhiên, MSDC của huyện này cần phải thiện chỉ tiêu (2), (6), (7), (9).

- Ba huyện có MSDC khá thấp là H. Phú Lương, H. Đại Từ và H. Đồng Hỷ. Nguyên nhân đây là các huyện có bộ phận đồng bào DTTS sinh sống ở những khu vực điều kiện đi lại khó khăn. Đồng thời, khả năng thu hút vốn đầu tư thấp, CSHT phục vụ các hoạt động kinh tế còn hạn chế chưa tạo ra được việc làm cho lao động để tăng thu nhập cho người dân. Mặc dù vậy, trong việc nâng cao mọi mặt MSDC,

H. Phú Lương cần tập trung cải thiện các chỉ tiêu (1), (2), (3), (4), (6). H. Đại Từ tập trung cải thiện các chỉ tiêu (1), (2), (4), (6), (9) và H. Đồng Hỷ cần tập trung cải thiện các chỉ tiêu (1), (3), (4), (6), (9).

- MSDC thấp gồm H. Định Hóa và H. Võ Nhai. Đây là huyện miền núi, vùng cao và là hai huyện nghèo nhất tỉnh Thái Nguyên. Đây là địa bàn cư trú của đông đảo người DTTS, điều kiện tự nhiên khó khăn, nhiều xã thuộc vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn, CSHT còn thiếu và yếu. Hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ kém phát triển. Giáo dục, y tế đều kém hơn so với các ĐVHC cấp huyện khác của tỉnh Thái Nguyên. Đặc biệt, khoảng cách chênh lệch khá xa ở nhiều tiêu chí về MSDC so với TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX. Phổ Yên. Do vậy, phần lớn các tiêu chí đều cần thiết phải cải thiện. Tuy nhiên, rất khó để cùng lúc tập trung vào các chỉ tiêu đó, thứ tự ưu tiên lần lượt cho các chỉ tiêu là (1), (4), (3), (2). Kế đó đến chỉ tiêu (9), (5), (7).

❖ Hạn chế

- Nhìn chung, TNBQĐN của tỉnh Thái Nguyên tăng trong giai đoạn 2010-2020 (giảm nhẹ trong giai đoạn 2018-2020). Thực tế, TNBQĐN của tỉnh Thái Nguyên mặc dù cao hơn 12 tỉnh của vùng TDMNPB (sau tỉnh Bắc Giang) nhưng lại thấp hơn TNBQĐN của Việt Nam và xếp thứ 34/63 tỉnh, TP của Việt Nam năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong giai đoạn 2010 - 2020, thấp hơn nhiều so với các tỉnh của vùng TDMNPB nhưng chỉ xếp thứ 35/63 tỉnh, TP của Việt Nam năm 2020, ở mức TB trong số các tỉnh, TP của Việt Nam. Tỉnh Thái Nguyên còn hai huyện miền núi và vùng cao có tỷ lệ hộ nghèo gần cao gấp 2 lần tỷ lệ hộ nghèo TB của tỉnh Thái Nguyên (H. Võ Nhai và H. Định Hoá).

- Sự phân hóa giàu nghèo tồn tại với sự chênh lệch TNBQĐN/tháng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các ĐVHC cấp huyện.

- Về khía cạnh giáo dục, chất lượng giáo dục không đồng đều giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nhất là tại những khu vực vùng sâu vùng xa tập trung đông bào DTTS, tỷ lệ nhập học càng lên cấp học cao càng giảm.

- Về khía cạnh y tế và CSSK, chất lượng phục vụ tại các cơ sở y tế tuyến huyện thấp dẫn tới tình trạng quá tải tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh.

3.6.3. Đánh giá theo số liệu khảo sát

3.6.3.1. Khái quát về hai tiểu vùng

Tiểu vùng phía Bắc gồm 5 huyện trong đó có 1 huyện vùng cao (H. Võ Nhai với 11 xã vùng cao, 1 thị trấn và 3 xã miền núi), 4 huyện miền núi là Định Hoá, Phú

Lương, Đồng Hỷ và Đại Từ (với 5 xã vùng cao và 84 xã miền núi), chiếm 16 xã (100%) vùng cao, 82 xã (76,6%) miền núi toàn tỉnh.

Bảng 3.31. Một số chỉ tiêu thống kê về hai tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên năm 2020

Chỉ tiêu	Tiểu vùng phía Bắc	Tiểu vùng phía Nam
Đơn vị hành chính	5 huyện (Võ Nhai, Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ và Đại Từ). Trong đó có 1 huyện vùng cao và 4 huyện miền núi với 16 xã (100%) vùng cao, 32 xã (76,6%) miền núi.	2 TP, 1 TX và 1 huyện (TP.Thái Nguyên, TP.Sông Công, TX.Phổ Yên, H. Phú Bình). Có 25 xã, phường miền núi, còn lại 100% xã phường trung du của tỉnh.
- Diện tích tự nhiên (km ²)	2703,16	818,8
- So với toàn tỉnh (%)	76,8%	23,2%
- Số dân (năm 2020) (nghìn người)	529,7	778,2
- So với toàn tỉnh (%)	40,5%	59,5%
- Tổng quỹ đất nông nghiệp (nghìn ha)	243,7	59,2
- So với quỹ đất nông nghiệp toàn tỉnh (%)	80,5%	19,5%
- Trong đó		
+ Đất sản xuất nông nghiệp (nghìn ha)	67,8	42,7
So với toàn tỉnh (%)	61,3%	38,7%
So với tổng quỹ đất nông nghiệp của tiểu vùng (%)	27,8%	72,1%
+ Đất lâm nghiệp (nghìn ha)	171,2	16,0
So với toàn tỉnh (%)	91,5%	8,5%
So với tổng quỹ đất nông nghiệp của tiểu vùng (%)	70,2%	27,0%
+ Đất nuôi trồng thủy sản và đất khác (nghìn ha)	4,7	0,5

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [9])

Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng phía Bắc là 2703,16 km² (chiếm 76,8% diện tích toàn tỉnh), số dân (năm 2020) có 529,7 nghìn người (chiếm 40,5% dân số toàn tỉnh). Toàn tiểu vùng có tổng quỹ đất nông nghiệp là 243,7 nghìn ha (chiếm

80,5% quỹ đất nông nghiệp toàn tỉnh), trong đó đất lâm nghiệp với 171,2 nghìn ha, chiếm 91,5% quỹ đất lâm nghiệp toàn tỉnh, đất cho sản xuất nông nghiệp có 67,8 nghìn ha, chiếm 27,8% quỹ đất nông nghiệp của tiểu vùng; 61,3% quỹ đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh, còn lại là đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng. Tiểu vùng phía Bắc có nhiều lợi thế về nông - lâm nghiệp, phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp là chủ yếu. Diện tích đất lâm nghiệp lớn, đất nuôi trồng thủy sản và đất chưa sử dụng còn nhiều là tiềm năng mở rộng phát triển nông nghiệp của tiểu vùng trong tương lai. Đây là địa bàn cư trú tập trung của đồng bào các dân tộc nên trình độ văn hoá và trình độ dân trí còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng nâng cao MSDC.

Tiểu vùng phía Nam gồm TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX Phổ Yên và H. Phú Bình, trong đó có 25 xã, phường miền núi (chiếm 23,3% số xã, phường miền núi toàn tỉnh), 55 xã, phường, thị trấn trung du (chiếm 100,0% toàn tỉnh). Tiểu vùng có diện tích tự nhiên 818,8km² (23,2% diện tích toàn tỉnh), số dân 778,2 nghìn người (chiếm 59,5% dân số toàn tỉnh). Toàn tiểu vùng có tổng quỹ đất nông nghiệp là 59,2 nghìn ha (chiếm 19,5% quỹ đất nông nghiệp toàn tỉnh), trong đó chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp (với 42,7 nghìn ha, chiếm 72,1% quỹ đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh), đất lâm nghiệp không nhiều chỉ có 16,0 nghìn ha (chiếm 27,0% quỹ đất nông nghiệp của tiểu vùng và 8,5% quỹ đất lâm nghiệp toàn tỉnh). [9] Tiểu vùng phía Nam là vùng phát triển của tỉnh với trọng tâm là công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp khai khoáng, một số ngành công nghiệp như may, lắp ráp, điện tử, thương mại, ngân hàng, du lịch, trồng và chế biến chè.

Để làm rõ hơn thực trạng, đặc biệt là sự phân hóa MSDC theo tiểu vùng, tác giả tiến hành khảo sát 360 hộ gia đình, được chia tương ứng ở tiểu vùng phía Bắc (166 hộ) và tiểu vùng phía Nam (194 hộ). Kết quả điều tra như sau:

- Khái quát về đặc điểm mẫu điều tra: Mẫu nghiên cứu chủ hộ có 178 nam và 182 nữ (chiếm tỉ lệ 49,4% nam và 50,6% nữ), độ tuổi trên 35 tuổi, trong đó chiếm đại đa số ở 40 – 50 tuổi chiếm 62,8%, thành phần dân tộc Kinh chiếm 87,8%, dân tộc khác (Mông, Dao, Sán Chay, Sán Dìu...) chiếm 12,2%. Trình độ học vấn đa dạng từ người không được đi học đến trên THPT, trong đó chiếm cao nhất là cấp THPT với 30,5%, tiếp đến là cấp THCS 26,2%, trên THPT chiếm 18,0% và không đi học chiếm 1,9%. Có thể thấy, các đặc điểm về mẫu khảo sát đã đảm bảo được tính đại diện, sự hiểu biết và khả năng cung cấp các thông tin.

3.6.3.2. Kết quả khảo sát

a. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

- TNBQĐN/tháng và chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất.

Bảng 3.32. So sánh TNBQĐN/tháng theo tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên (%)

STT	Tiểu vùng	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1	Phía Bắc	39,2	27,4	27,8	4,2	1,4
2	Phía Nam	2,2	20,6	34,7	31,9	10,6

(Tác giả xử lý từ kết quả điều tra)

TNBQĐN/tháng của tiểu vùng phía Bắc tỉ lệ cao nhất ở nhóm 1, có 65 hộ chiếm 39,2%, tiếp đến là nhóm 3 chiếm 27,8% (46 hộ) và nhóm 2 chiếm 27,4% (45 hộ). Nhóm 4 có 7 hộ, chiếm 4,2%, nhóm 5 có 3 hộ, chiếm 1,4%. Tiểu vùng phía Nam có thu nhập chiếm đa số ở nhóm 3 và nhóm 4 có 129 hộ chiếm 66,6%, nhóm 2 chiếm 20,6% (40 hộ), nhóm 5 có 21 hộ chiếm 10,6% và nhóm 1 có 4 hộ chiếm 2,2%. Rõ ràng rằng, có sự khác biệt rất rõ về TNBQĐN/tháng và sự chênh lệch giàu nghèo giữa 2 tiểu vùng Bắc – Nam qua phân hoá của tỉ lệ 20% hộ thu nhập thấp nhất và 20% hộ thu nhập cao nhất, vấn đề đó tác động lớn đến các việc thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo, giáo dục, y tế - CSSK và nâng cao điều kiện sống của người dân ở địa phương...

Thu nhập của các hộ gia đình ở tiểu vùng phía Nam ở mức tăng nhiều và tăng không đáng kể chiếm 92,2%, trong đó có 179/194 hộ tăng nhiều, chiếm 60,6%, chỉ có 15/194 hộ có thu nhập không thay đổi chiếm 7,8% và không có hộ gia đình nào thu nhập giảm. Trái lại, tiểu vùng phía Bắc, số hộ gia đình có mức thu nhập tăng không nhiều chiếm 57,8% (96/166 hộ), số hộ có thu nhập không thay đổi là 56/166 hộ, chiếm 33,8% và có 11 hộ chiếm 6,7% có thu nhập giảm không đáng kể, 3 hộ chiếm 1,7% có thu nhập giảm nhiều.

- Nguồn thu nhập: Ở tiểu vùng phía Nam có 88/194 hộ có nguồn thu nhập chủ yếu từ tiền lương, tiền công (chiếm 45,6%), 59/194 hộ có thu nhập chủ yếu từ phi N, L, TS (chiếm 30,6%), còn lại là hộ N, L, TS và có nguồn thu nhập khác (chiếm 23,8%). Ngược lại, ở tiểu vùng phía Bắc, số hộ có nguồn thu nhập chủ yếu từ hoạt động N, L, TS chiếm lớn nhất 105/166 hộ (chiếm 63,2%), tiếp đến là hộ phi N, L, TS có 28/166 hộ (chiếm 17,2%), chỉ có 25/166 (chiếm 14,8%) có nguồn thu chủ yếu từ tiền lương, tiền công. Bên cạnh đó, số lao động đi làm xa gửi tiền về cho gia đình ở tiểu vùng phía Nam có 13/194 hộ (chiếm 6,7%), cao hơn so với tiểu vùng phía Bắc (8/166 hộ, chiếm 4,8%).

Về nguyên nhân dẫn đến thay đổi thu nhập so với năm 2010, có sự khác biệt giữa mức chi tiêu, mục đích chi tiêu của 2 tiểu vùng Bắc - Nam là do trình độ phát triển kinh tế khác nhau, số lao động chưa/không có việc làm ở các hộ gia đình tác động tới vấn đề đầu tư, tích lũy của từng hộ. Qua kết quả khảo sát, số người chưa/không có việc làm ở tiểu vùng phía Nam từ 1 đến 2 người là nhiều nhất có 146/194 hộ chiếm 75,0%, còn ở tiểu vùng phía Bắc số người chưa có việc làm phổ biến ở các hộ là từ 2 đến 3 người có 108/166 hộ chiếm 65,0%. Số hộ có từ 4 người chưa có việc trở lên ở tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng phía Nam đều chiếm khoảng 6,0 – 6,5% chủ yếu là người già, người nội trợ và trẻ em.

Tiểu vùng phía Bắc gồm H. Võ Nhai, H. Đại Từ, H. Định Hoá, H. Phú Lương, và H. Đồng Hỷ. Khu vực miền núi của tiểu vùng địa hình có độ dốc lớn, thung lũng hẹp. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm nghiệp là chủ yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn chậm phát triển. Nhìn chung, đây là tiểu vùng khó khăn về kinh tế dẫn đến sự phân hoá trong thu nhập. Tuy nhiên, những năm gần đây, các vùng chuyên canh chè, cây ăn quả đã bước đầu được hình thành góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Tiểu vùng phía Nam gồm TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên và H. Phú Bình. Hoạt động kinh tế đa dạng, nhất là tiểu thủ công nghiệp, buôn bán phát triển mạnh ở trung tâm TP, TX và thị trấn huyện. Phần lớn diện tích của tiểu vùng là vùng đồi thấp và đồng bằng, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thường $<10^\circ$, đất đai chủ yếu là nhóm đất phù sa, do đó vùng này hiện là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả của và phát triển chăn nuôi bò.

Tiểu vùng phía Bắc trong thời gian gần đây đã được quan tâm đầu tư khá nhiều với dự án lớn nhất là khai thác khoáng sản ở Núi Pháo (H. Đại Từ); nhiều hoạt động nông nghiệp theo hướng công nghệ cao bắt đầu được chú trọng phát triển ở H. Đồng Hỷ, H. Võ Nhai làm cho bộ mặt kinh tế có nhiều nét khởi sắc. Tuy nhiên, có một thực tế là hệ thống CSHT của tiểu vùng phía Bắc còn lạc hậu, thiếu và yếu; trình độ lao động thấp, là địa bàn cư trú của phần lớn người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên; các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Trong khi đó, tiểu vùng phía Nam có thể mạnh với địa hình bán sơn địa tương đối bằng phẳng, đất đai khá tốt cho phát triển nông nghiệp cùng điều kiện KT-XH có nhiều thuận lợi như thu hút nguồn vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nước ngoài; có nhiều KCN tập trung với cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng có giá trị đáng kể và là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Trong cơ cấu thu nhập, tiểu vùng phía Bắc nguồn thu chủ yếu từ N, L, TS còn tiểu vùng phía Nam, nguồn thu chủ yếu từ tiền lương, tiền công nên có sự ổn định hơn so với tiểu vùng phía Bắc.

- Về tỉ lệ nghèo và tham gia vào các chương trình giảm nghèo: Tiểu vùng phía Nam có 4/194 hộ nghèo chiếm 2,2%, 14/194 hộ cận nghèo, chiếm 7,2%. Tiểu vùng phía Bắc là 14/166 hộ nghèo, chiếm 8,3% và 18/166 hộ cận nghèo, chiếm 10,6%. Số hộ nghèo và cận nghèo chênh lệch giữa hai tiểu vùng là do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, tiểu vùng phía Bắc là địa bàn cư trú của phần lớn người DTTS trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Số hộ nghèo và số hộ cận nghèo ở cả hai tiểu vùng đều giảm, tiểu vùng phía Bắc giảm nhiều hơn tiểu vùng phía Nam do tiểu vùng phía Nam có số hộ nghèo và cận nghèo thấp hơn. Lí do thoát nghèo và cận nghèo vì các hộ gia đình được tiếp cận, hưởng lợi từ nguồn vốn của các chương trình giảm nghèo, nâng cao đời sống và phát triển KT – XH ở địa phương, nhất là chương trình 135, 30a và đề án 2037. Trong đó ở tiểu vùng phía Bắc phần lớn đầu tư cho vùng khó khăn miền núi, vùng DTTS: chương trình 30a, 135. Còn ở tiểu vùng phía Nam chủ yếu là chính sách hỗ trợ của các chương trình nông thôn mới, vốn vay cho diện chính sách, vay vốn tín dụng Nhà nước...

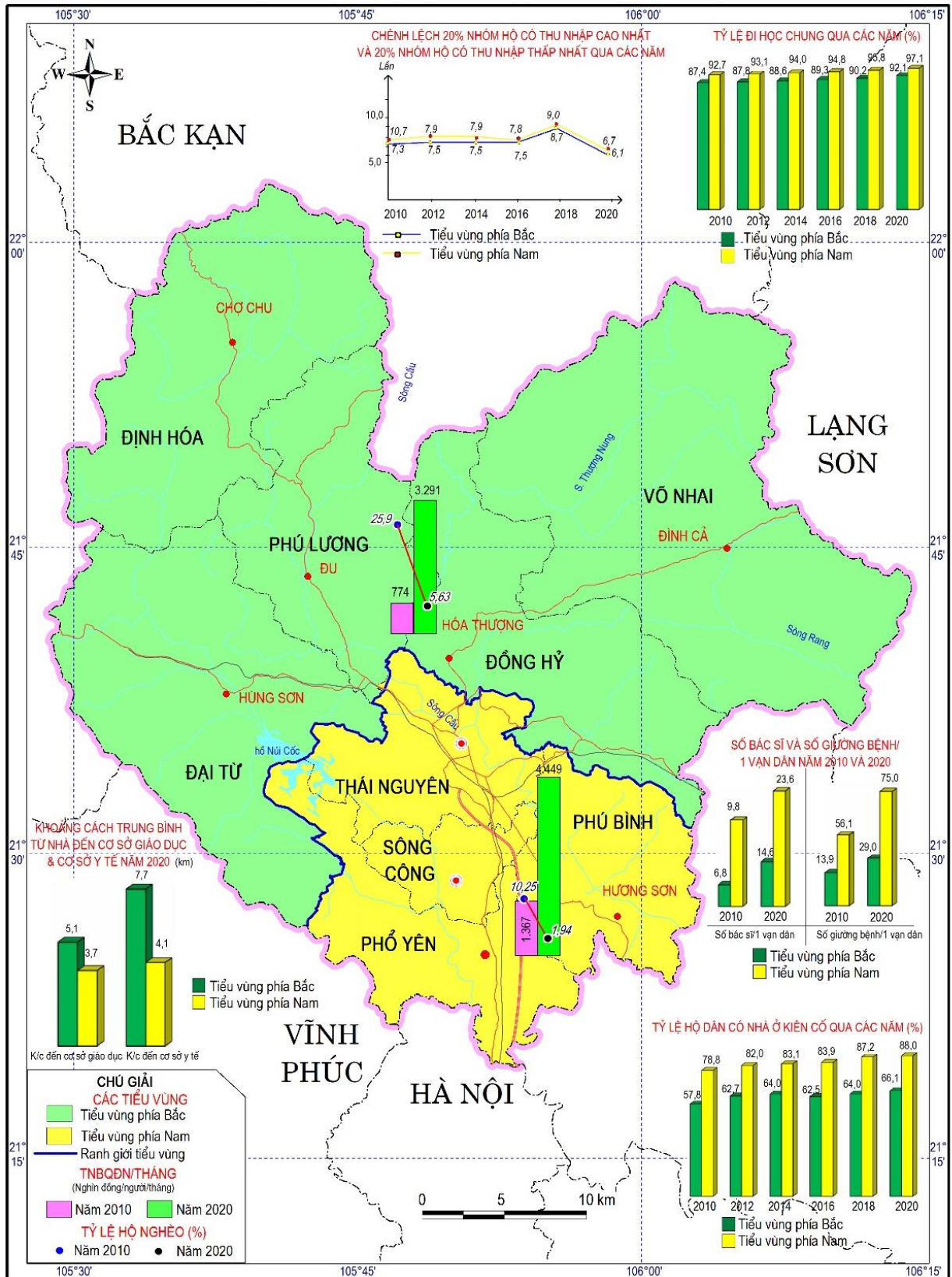
b. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

- Số người không đi học phổ thông

Số người không đi học phổ thông ở tiểu vùng phía Nam chiếm tỉ lệ rất thấp, hộ gia đình chiếm đại đa số là không có người nào có 155/194 hộ chiếm 80,0%, tiếp đến là 1 người không được đi học phổ thông với 28/194 hộ, chiếm 14,4%, có 7 hộ có 2 người chiếm 3,9%, có 3 hộ có 3 người chiếm 1,7% và không có hộ nào có trên 3 người không được đi học phổ thông. Ở tiểu vùng phía Bắc, số người không đi học phổ thông chiếm cao nhất ở các hộ gia đình là 1 người có 90/166 hộ chiếm 54,4%, là 2 người có 34/166 hộ chiếm 20,6%, không có người không đi học phổ thông là 32/166 hộ chiếm 18,8%, từ 3 người trở lên là 9 hộ, chiếm 5,6% và có 01 hộ chiếm 0,6% có trên 3 người không được đi học phổ thông.

- Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường

Ở các xã của tiểu vùng phía Nam, tất cả đều có trường Tiểu học và THCS, qua điều tra khoảng cách TB từ nhà đến trường phổ biến trong khoảng từ 2-3 km có 106/194 hộ (chiếm 54,4%), từ 3,1-4 km có 51/194 hộ (chiếm 26,1%), còn lại là dưới 2km (chiếm 16,7%) và 4-6 km (chiếm 2,8%) và không có hộ nào trên 6km. Do đó, theo đánh giá của các hộ gia đình có 95/194 hộ mức rất thuận lợi (chiếm 49,0%), tiếp theo là mức TB có 67/194 hộ (chiếm 34,4%), mức khá thuận lợi có 29/194 hộ (chiếm 15,2%), còn lại là mức ít thuận lợi, ở địa phương không có hộ gia đình nào ở mức không thuận lợi.



Hình 3.6. Bản đồ mức sống dân cư qua một số tiêu chí phân theo tiểu vùng tỉnh Thái Nguyên

Tiểu vùng phía Bắc có một số xã không có trường phổ thông, qua điều tra khoảng cách TB từ nhà đến trường trong khoảng từ 5,1-7 km có 87/166 hộ (chiếm 52,2%), từ 7,1 – 8 km có 47/166 hộ (chiếm 28,3%), còn lại là dưới 3km (chiếm 2,8%), từ 3-5km (chiếm 9,4%) và trên 8 km (chiếm 7,3%). Theo đánh giá của các hộ gia đình ở mức TB có 86/166 hộ (chiếm 51,7%), mức khá thuận lợi có 42/194 hộ (chiếm 25,0%), mức rất thuận lợi 32/166 hộ (chiếm 19,4%), còn lại là mức ít thuận lợi có 5 hộ (chiếm 2,8%), có 2 hộ (chiếm 1,1%) ở mức không thuận lợi.

Nguyên nhân do sự phân hoá về lãnh thổ. Tiểu vùng phía Bắc gồm 1 huyện vùng cao và 4 huyện miền núi trong khi tiểu vùng phía Nam là 2 TP, 1 TX và 1 huyện trung du. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản (khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS) của tỉnh Thái Nguyên rất tốt, ít có sự phân hoá giữa hai tiểu vùng, chênh lệch khoảng cách TB giữa hai tiểu vùng không nhiều. Phân hoá chính ở đây là khoảng cách TB từ nhà đến trường THPT, tiểu vùng phía Bắc cao hơn so với tiểu vùng phía Nam.

c. Nhóm chỉ tiêu y tế và CSSK

Về số nhân khẩu trong hộ gia đình có BHYT, tiểu vùng phía Nam số hộ có BHYT là 183/194 hộ (chiếm 94,4%), trong đó hộ gia đình có 2 người có BHYT 93/183 hộ (chiếm 50,6%), số hộ có 1 người là 39/183 hộ (chiếm 21,2%), còn lại số hộ có từ 3 người trở lên 52/183 hộ (chiếm 28,2%). Ở tiểu vùng phía Bắc, có 150/166 hộ (chiếm 90,6%) có BHYT, trong đó số hộ gia đình có 1 người chiếm cao nhất với 76/150 hộ (chiếm 50,9%), số hộ có 2 người có 55/150 hộ (chiếm 36,8%), còn lại 18/150 hộ có từ 3 người trở lên (chiếm 12,3%). Qua đây, có thể thấy về số nhân khẩu trong hộ gia đình có BHYT tiểu vùng phía Nam cao hơn tiểu vùng phía Bắc, điều này chứng tỏ sự chủ động của người dân trong việc khám chữa bệnh và CSSK.

Tiểu vùng phía Nam có nhiều bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh của vùng, Trung ương. Với chủ trương phát triển y tế chuyên sâu, các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh là bệnh viện vệ tinh của hầu hết các bệnh viện tuyến trung ương nên chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân được nâng cao rõ rệt, hầu hết các căn bệnh khó, đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật phức tạp, trong đó có ghép thận, thụ tinh trong ống nghiệm đã được thực hiện ngay trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm quá tải cho tuyến trên, giảm chi phí cho người bệnh.

Về số cơ sở y tế trên địa bàn, tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng phía Nam đều đạt 100% xã, phường có trạm y tế. Tất cả tuyến huyện, tuyến tỉnh đều có trung tâm y tế và bệnh viện. Khoảng cách từ nhà đến trạm y tế ở tiểu vùng phía Bắc và tiểu

vùng phía Nam đều dưới 2km. Sự phân hoá về khả năng tiếp cận cơ sở y tế ở hai tiểu vùng chủ yếu ở khoảng cách tiếp cận với bệnh viện huyện. Ở tiểu vùng phía Nam, các hộ gia đình đến khám chữa bệnh tại bệnh viện huyện rất thuận lợi có khoảng cách TB dưới 8 km ở 194 hộ dân khảo sát, giao thông đi lại thuận lợi bằng các phương tiện từ ô tô đến xe máy, xe đạp. Ở tiểu vùng phía Bắc, khoảng cách đến bệnh viện huyện chiếm đại đa số từ 14 - 20 km, có 125 hộ (chiếm 75,0%), khoảng cách đến bệnh viện từ 20 - 24 km có 40/166 hộ (chiếm 23,9%), còn lại 2 hộ có khoảng cách đến bệnh viện huyện trên 25 km. Quãng đường di chuyển xa và đi lại khó khăn (đường hẹp, khó đi) nên có thể nói mức độ thuận lợi thấp.

Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế có sự phân hóa rõ rệt giữa hai tiểu vùng. Khoảng cách TB từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện của tiểu vùng phía Bắc là 14,2 km cao gấp gần 2,0 lần khoảng cách TB từ nhà đến bệnh viện tuyến huyện của tiểu vùng phía Nam (7,4km). Nguyên nhân: về điều kiện tự nhiên và điều kiện KT - XH tiểu vùng phía Nam có nhiều thuận lợi như các cơ sở y tế đầy đủ từ trạm y tế xã đến bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh, việc xây dựng CSHT cho ngành y tế hiện đại. Điều này hơn hẳn so với những khó khăn về y tế và khả năng tiếp cận cơ sở y tế của tiểu vùng phía Bắc.

d. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia: Tiểu vùng phía Nam có 170/194 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2010 (chiếm 87,8%), có 17/194 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2012 (chiếm 8,9%), có 6/194 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2014 (chiếm 3,3%). Tiểu vùng phía Bắc có 101/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2010 (chiếm 60,6%), có 30/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2012 (chiếm 17,8%), có 25/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2014 (chiếm 14,9%), có 7/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2016 (chiếm 4,4%), có 3/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2018 (chiếm 1,7%), có 1/166 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia từ năm 2020 (chiếm 0,6%).

- Loại nhà ở: Ở tiểu vùng phía Nam có 162/194 hộ có nhà ở kiên cố (chiếm 83,4%), loại nhà ở bán kiên cố có 29/194 hộ (chiếm 14,9%), loại nhà ở thiếu kiên cố có 2/194 hộ (chiếm 1,1%) và có loại nhà tạm có 1/194 hộ (chiếm 0,6%). Ở tiểu vùng phía Bắc tỷ lệ nhà ở kiên cố thấp hơn tiểu vùng phía Nam, nhà ở kiên cố có 111/166 hộ (chiếm 66,7%), loại nhà ở bán kiên cố có 41/166 hộ (chiếm 24,4%), loại nhà ở thiếu kiên cố có 10/166 hộ (chiếm 6,1%) và có 5/166 hộ ở nhà tạm (chiếm 2,8%). Những hộ nhà ở thiếu kiên cố và nhà tạm là những hộ sống ở các xã vùng

cao, xã miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Sán Chay (huyện Định Hoá), dân tộc Mông (H. Định Hoá, Võ Nai, Phú Lương)...

Tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng phía Nam của tỉnh Thái Nguyên có sự phân hóa tương đối rõ rệt về nhiều chỉ tiêu của MSDC. Trong đó, tiểu vùng phía Bắc hầu hết các chỉ tiêu đều thấp hơn tiểu vùng phía Nam và cả tỉnh Thái Nguyên như TNBQĐN, tỉ lệ đi học, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục, số BS/1 vạn dân, số GB/1 vạn dân, tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia, tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố. Đồng thời, có những chỉ tiêu cao hơn nhưng lại thể hiện MSDC thấp như tỉ lệ hộ nghèo, chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất.

Trên đây, tác giả điều tra thực tế, sử dụng phương pháp thống kê mô tả đối chiếu với kết quả nghiên cứu trong phòng làm nổi bật sự phân hóa MSDC theo hai tiểu vùng phía Bắc và phía Nam ở tỉnh Thái Nguyên. Nguyên nhân của sự phân hóa này là do tiểu vùng phía Bắc các điều kiện từ tự nhiên đến KT - XH có nhiều khó khăn như địa hình phân hóa, đây là nơi sinh sống của nhiều DTTS trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các hoạt động kinh tế như công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh. Do vậy, MSDC còn thấp. Ngược lại, tiểu vùng phía Nam địa hình thấp và bằng phẳng hơn, tập trung đông đúc dân cư với các ngành kinh tế phát triển, có nhiều cụm công nghiệp, KCN tập trung, các hoạt động dịch vụ diễn ra sôi động. Vì thế, đa phần các mặt của MSDC đều cao hơn so với tiểu vùng phía Bắc.

3.7. Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa MSDC tỉnh Thái Nguyên

Sự phân hoá MSDC do nhiều nguyên nhân do tác động từ các nhân tố ảnh hưởng và các nhân tố tác động. Cụ thể:

- Trình độ phát triển KT - XH không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do điều kiện tự nhiên phân hóa làm cho trình độ phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chênh lệch.

- Dân cư lao động: Trình độ dân trí, chất lượng lao động cao tập trung tại các khu vực trung tâm; thấp tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh.

- Do điều kiện tự nhiên tỉnh Thái Nguyên có khí hậu phân hóa, thiên tai, sâu bệnh, đất đai không màu mỡ, địa hình phức tạp, đất đai canh tác ít, nhiều hộ phải thuê mướn đất để canh tác.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế tác động vào người dân và dịch bệnh trong thời gian gần đây nên giá cả chưa ổn định, thu nhập bấp bênh.

- Các chính sách đầu tư, chính sách giáo dục, y tế, thực hiện theo chương trình, dự án và theo các khu vực. Chính sách đầu tư CSHT chưa hoàn thiện và đồng bộ, ảnh hưởng đến sinh hoạt cộng đồng.

- Các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động, chính sách thuế, tín dụng ưu đãi chưa phát huy tối đa hiệu quả.
- Nhóm hộ thiếu hụt về giáo dục: Điều kiện kinh tế khó khăn, gia đình đông con không có đủ tiền để chi trả các khoản đóng góp của trường lớp, bản thân người nghèo chưa có nhận thức về học hành, nâng cao trình độ.
- Nhóm hộ thiếu hụt về y tế: Từ thu nhập chưa cao, người dân chưa thực sự quan tâm đến sức khỏe của mình, làm giảm sức lao động, tâm lý ngại đi khám sợ khám chữa bệnh sẽ tốn kém nhiều tiền. Khi khám chữa bệnh thủ tục phức tạp, đợi lâu, thiếu GB dẫn tới phải nằm ghép giường.
- Nhóm hộ thiếu hụt về nhà ở: quan niệm lạc hậu chưa quan tâm đến việc nhà ở có kiên cố hay không, chưa có điều kiện xây nhà kiên cố do chi phí cao. Thiếu tài sản, thiếu đất sản xuất.
- Nhóm hộ thiếu hụt về tiếp cận thông tin: Có những khu vực người dân không thể tiếp cận với internet do hộ ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, điều kiện địa hình phân hoá không có sóng điện thoại hoặc người dân chưa quan tâm, chưa quen với việc tiếp cận thông tin qua internet.

Tiểu kết chương 3

Dựa trên phân tích các chỉ tiêu MSDC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020, tác giả nhận định MSDC tỉnh Thái Nguyên có sự cải thiện rõ rệt.

So với nhiều tỉnh trong vùng TDMNPB, nhiều tiêu chí liên quan đến MSDC của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn. Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững, tỉnh Thái Nguyên cần cải thiện TNBQĐN/tháng, sự phân hoá giàu nghèo, tiếp tục giảm tỉ lệ hộ nghèo, chú trọng phát triển giáo dục, y tế và CSSK cho đại bộ phận người dân trên địa bàn.

Xét theo ĐVHC, MSDC ở tỉnh Thái Nguyên phân hoá thành 5 nhóm: Nhóm cao có TP. Thái Nguyên, Nhóm khá cao có TP. Sông Công và TX. Phổ Yên, Nhóm TB có H. Phú Bình và H. Đại Từ, Nhóm khá thấp có H. Phú Lương và H. Đồng Hỷ, Nhóm thấp có H. Định Hoá và H. Võ Nhai.

Xét theo tiểu vùng, MSDC tỉnh Thái Nguyên được chia thành 2 nhóm là tiểu vùng phía Bắc với hoạt động nông lâm nghiệp truyền thống và tiểu vùng phía Nam với hoạt động công nghiệp phát triển mạnh trong giai đoạn 2010 - 2020. Phần lớn các chỉ tiêu MSDC của tiểu vùng phía Nam đều cao hơn tiểu vùng phía Bắc do điều kiện tự nhiên và điều kiện KT - XH chi phối.

Trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu kết hợp phương pháp thực địa, phương pháp điều tra xã hội học, tác giả chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá MSDC tỉnh Thái Nguyên chủ yếu do trình độ phát triển KT - XH không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chính sách đầu tư dàn trải, ảnh hưởng của nền kinh tế tác động vào người dân và dịch bệnh trong thời gian gần đây nên giá cả chưa ổn định, thu nhập bấp bênh... Kết quả đánh giá thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 là cơ sở xác thực và quan trọng để tác giả xây dựng định hướng và đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao mức sống cho người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ổn định, hiệu quả và bền vững.

Chương 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Những căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào các văn bản pháp lí của tỉnh Thái Nguyên như Quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo *“Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”*; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kì 2020 - 2025. Căn cứ hiện trạng MSDC, quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh Thái Nguyên và căn cứ và thực trạng KT - XH tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020, tác giả luận án đã tổng hợp những quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên.

4.1.1. Quan điểm

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kì 2020 - 2025 cũng nhấn mạnh đến việc nâng cao MSDC: *“Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao toàn diện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh, xây dựng Thái Nguyên thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030... Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong Tỉnh”*. Nghị quyết cũng xác định: *“Làm tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội, quan tâm trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, thực hiện hiệu quả chính sách giảm nghèo bền vững, tiếp tục thực hiện tốt chủ trương, chính sách đối với thương binh, liệt sĩ và người có công”*.

Báo cáo *“Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”* đã chỉ rõ quan điểm gắn với MSDC và các khía cạnh của MSDC: *“Phát triển xã hội hợp tác, thân thiện, văn minh và hài hòa, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng cuộc sống điều kiện sinh kế và ASXH, y tế, xóa đói giảm nghèo; giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh tiến bộ và công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa và cách mạng; coi trọng phát triển KT - XH, văn hóa, đời sống và kết cấu hạ tầng vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, các vùng khó khăn và chậm phát triển”*. [44]

4.1.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

(1) Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại của khu vực TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm giáo dục, nghiên cứu đổi mới sản xuất công nghệ cao; trung tâm y tế, CSSK; trung tâm du lịch và di sản của vùng TDMNPB và vùng Thủ đô Hà Nội. [44]

b. Mục tiêu cụ thể

Bảng 4.1. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	8,0	8,0 - 8,5
2	Quy mô kinh tế (tỉ USD)	8,1	13,5
3	GRDP bình quân đầu người/năm (USD)	5.800	8.900
4	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (nghìn đồng)	5.620	8.700
5	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	1,0	1,0
6	Tỉ lệ đi học chung	98,0	100
7	Số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân	17,5/55	20,0/60
8	Tỉ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia (%)	100,0	100,0
9	Tỉ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	75,0	80,0
10	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	40,5	45,0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [9], [44] và [68])

- Về kinh tế và mức sống

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2025 - 2030 khoảng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP/người năm 2025 khoảng 5.800 USD, năm 2030 khoảng 8.900 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 90% vào năm 2030.

- Về giáo dục

Phân đầu Thái Nguyên thực sự là trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao với Đại học Thái Nguyên là trung tâm và một số cơ sở nghiên cứu và triển khai trực thuộc tạo môi trường gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp; 100% trường phổ thông các cấp đạt chuẩn quốc gia.

- Về y tế và CSSK

Phát triển hệ thống cơ sở y tế hiện đại, người dân được tiếp cận dịch vụ y tế bình đẳng và thuận lợi.

- Về các chỉ tiêu hỗ trợ

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trên tất cả lĩnh vực giao thông, điện, cấp, thoát nước... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển hệ thống đô thị hợp lý, bảo đảm không gian xanh, trong đó đô thị hạt nhân là TP. Thái Nguyên, các đô thị vệ tinh là TP. Sông Công, TP. Phổ Yên, TX. Núi Cốc... Từng bước gắn kết các khu, cụm công nghiệp để tạo thành các cụm liên kết ngành như: cụm công nghiệp cơ khí chế tạo, khoa học, đào tạo, dịch vụ Thái Nguyên - Núi Cốc; cụm công nghiệp điện tử - công nghệ cao - công nghiệp phụ trợ Yên Bình - Phổ Yên.

4.1.3. Định hướng phát triển kinh tế gắn với nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

4.1.3.1. Phát triển các ngành kinh tế

a. Công nghiệp và xây dựng

Trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên sẽ tiếp tục phát triển mạnh công nghiệp tại TP. Sông Công, TX. Phổ Yên và H. Phú Bình, tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn... và hạn chế các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Hạn chế phát triển, mở KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn TP. Thái Nguyên.

Tỉnh Thái Nguyên tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo theo hướng đẩy mạnh các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghệ sạch và sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu. Tập trung và ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh, như: Điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; công nghiệp vật liệu mới và sản xuất kim loại. Khôi phục và phát triển các lĩnh vực trong ngành cơ khí chế tạo, là thế mạnh của tỉnh; thu hút đầu tư chế biến sâu trong khai thác khoáng sản để tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; ngành nghề nông thôn... theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, gắn với nguồn nguyên liệu và xây dựng nông thôn mới. Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng hợp lý lao động mà tỉnh đang có lợi thế và cơ hội phát triển.

Tiếp tục chú ý phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đủ điều kiện, năng lực về trình độ chuyên môn, tài chính và nhân lực để có thể chủ động đảm nhiệm được phần lớn các hoạt động từ khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý, kinh doanh thị trường bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng và áp dụng các công nghệ mới.

b. Nông, lâm, thủy sản

- Phát triển N, L, TS theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Dự kiến đến năm 2030 diện tích chè đạt 24.500 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 292.000 tấn (duy trì diện tích đến năm 2050 là 26.000 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 358.800 tấn). Tập trung phát triển tại các địa phương như: TP.Thái Nguyên, H. Đại Từ, H. Đồng Hỷ, H. Phú Lương, H. Định Hóa; 100% diện tích chè ở các vùng sản xuất tập trung được áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP. Tiếp tục phát triển theo hướng trang trại tập trung với phương thức chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đến năm 2030 sản lượng thịt hơi chiếm 50% tổng sản lượng, đến năm 2050 chiếm 80% tổng sản lượng. [44]

- Tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; phát triển nông nghiệp theo hướng gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa cộng đồng.

- Phát triển N, L, TS gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, gắn với du lịch sinh thái cảnh quan, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỉ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển KT - XH của địa phương.

c. Dịch vụ

- Phát triển dịch vụ để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế bao gồm: Các cụm ngành CN-XD; các cụm ngành N, L, TS; cụm ngành du lịch và các lĩnh vực văn hóa - xã hội, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành dịch vụ chủ yếu như bưu chính, viễn thông, vận tải kho bãi, ngân hàng, tín dụng ...

- Các ngành dịch vụ trong đó có du lịch đóng góp vào GRDP của tỉnh với tốc độ tăng trưởng cao.

- Phát triển các ngành dịch vụ lưu thông, vận tải logistic; bưu chính -viễn thông; thương mại điện tử ... và các ngành dịch vụ tiêu dùng, phục vụ đời sống xã

hội, bán lẻ, vệ sinh môi trường, cung cấp CSHT đô thị và KCN; giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, nội trợ...

4.1.3.2. *Phát triển cơ sở hạ tầng*

- **Giao thông:** Mạng lưới giao thông của tỉnh là một chỉnh thể thống nhất, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển giao thông vận tải trước đây, cập nhật các quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị, KCN, các đầu mối giao thông, các điểm liên kết đối ngoại, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, môi trường và kết quả hoạch định các hành lang vận tải, quan điểm, mục tiêu để quy hoạch mạng giao thông. Phát triển giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và công trình hạ tầng giao thông khác như bến xe khách, bãi đỗ xe công cộng.

- **Thủy lợi:** Đảm bảo tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ, ngập lụt góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giải pháp công trình: cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có trong đó có tính đến nhu cầu tạo nguồn cho cây trồng chủ lực; xây mới hệ thống hồ chứa nhỏ, trạm bơm cấp.

- **Hệ thống cấp điện, nước:** Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đảm bảo cung cấp điện đầy đủ cho các hộ sử dụng điện với chất lượng tốt nhất. Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước... và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.1.3.3. *Phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục và y tế*

- **Dân số, lao động và giải quyết việc làm:** Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm, quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, miền núi. Thực hiện các giải pháp đột phá, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng tầm kỹ năng lao động trong tỉnh, đáp ứng nhu cầu của thị

trường lao động và yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 32%. Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh Thái Nguyên đạt 90%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 50%. [44]

- Giáo dục và đào tạo:

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học và trường chuẩn quốc gia.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS và miền núi.

+ Mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết giáo dục mầm non với giáo dục phổ thông.

- Y tế và CSSK

+ Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng, phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh.

+ Giảm tỉ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương.

+ Nâng cao sức khỏe người dân tỉnh Thái Nguyên cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và CLCS. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh. Xây dựng hệ thống y tế phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào DTTS và miền núi, người yếu thế trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

+ Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn liền với cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho người dân tại các vùng, miền trong tỉnh được thụ hưởng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe có chất lượng.

- Phát triển KH - CN: Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm KH - CN của vùng TDMNPB, có hệ thống thiết chế và CSHT, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ KH - CN đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và

chuyển giao các công nghệ tiên tiến, HĐH nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH - CN. Đến năm 2025 có một số lĩnh vực KH - CN đạt trình độ khá tiên tiến trong khu vực và đến năm 2030 các lĩnh vực KH - CN đạt trình độ tiên tiến trong nước và quốc tế.

4.1.3.4. Tổ chức không gian phát triển và phát triển vùng khó khăn

a. Phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

- Phát triển hệ thống đô thị: Tỉnh Thái Nguyên được phân chia thành 02 vùng đô thị hóa: Vùng phía Nam, vùng phía Bắc và 05 khu vực phát triển đô thị.

+ Vùng phía Nam Cụm TP. Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên, TX. Đại Từ, TX. Phú Bình.

+ Vùng phía Bắc Vùng Đông Bắc: Đồng Hỷ - Võ Nhai, Vùng Tây Bắc: Định Hóa - Phú Lương. Đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên có 01 đô thị loại 1 là TP. Thái Nguyên; 02 đô thị loại 2 là TP. Sông Công và TP. Phổ Yên; 02 đô thị loại 3 là TX. Đại Từ, TX. Phú Bình; 04 đô thị loại IV là các thị trấn Hóa Thượng (H. Đồng Hỷ), Du (H. Phú Lương), La Hiên (H. Võ Nhai) và Chợ Chu (H. Định Hóa); 06 đô thị loại 5 là các thị trấn Trại Cau, Sông Cầu, đô thị mới Quang Sơn (H. Đồng Hỷ), Giang Tiên (H. Phú Lương), Đình Cả (H. Võ Nhai), Trung Hội (H. Định Hóa). [44]

- Khu dân cư nông thôn:

+ Dân cư nông trường, lâm trường tập trung thành điểm phía Bắc tỉnh (H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Võ Nhai) hình thành tại các vùng trồng và chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường.

+ Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại phía Nam tỉnh, được dự báo có sự tác động lớn đến dân cư khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

+ Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện ĐTH trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện hạ tầng kinh tế. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

b. Phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban dân tộc về Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 đã xác định vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

- H. Võ Nhài: 13 xã (Dân Tiến, La Hiên, Phú Thượng, Tràng Xá, Bình Long, Sảng Mộc, Cúc Đường, Thần Sa, Phương Giao, Nghinh Tường, Thượng Nung, Liên Minh, Vũ Chấn); 59 thôn.

- H. Định Hóa: 13 xã (Bảo Linh, Quy Kỳ, Linh Thông, Bình Thành, Bình Yên, Diêm Mạc, Lam Vỹ, Phú Tiến, Tân Dương, Tân Thịnh, Trung Lương, Định Biên, Phú Đình); 45 thôn.

- H. Đồng Hỷ: 4 xã (Quang Sơn, Tân Long, Văn Lăng, Cây Thi, Hợp Tiến); 25 thôn.

- H. Phú Lương: 3 xã (Xã Yên Trạch, Phú Đô, Động Đạt); 10 thôn. [86]

Để tạo điều kiện phát triển KT - XH cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, tỉnh Thái Nguyên chú trọng vào chính sách đầu tư xây dựng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã và các cụm đổi mới, nhằm thu hút đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và các công trình hạ tầng xã hội khác. Qua đó tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân. Ngoài ra, nhà nước đã có chính sách hỗ trợ, tập trung đầu tư CSHT; đặc biệt hạ tầng giáo dục, y tế, giao thông, cho phép thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy giải pháp triển bền vững.

4.2. Các giải pháp nâng cao mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Giải pháp về kinh tế

Những giải pháp về kinh tế có vai trò quyết định đến việc nâng cao MSDC. Đối với tỉnh Thái Nguyên, trước hết, đó là giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải pháp nội bộ các ngành kinh tế. Mặt khác, dưới góc độ tổng thể của tỉnh Thái Nguyên cần tìm ra động lực và dư địa mới cho sự phát triển kinh tế, không thể dựa vào nhà máy Samsung như hiện nay.

4.2.1.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nội bộ các ngành kinh tế

Mục tiêu của giải pháp: chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế quốc gia và thế giới trong bối cảnh hội nhập, phát huy lợi thế so sánh tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường. Do đó, các giải pháp chính tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung và trong nội bộ từng ngành kinh tế.

a. Ngành công nghiệp - xây dựng

Tỉnh Thái Nguyên cần có những chính sách khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh vào các khu, cụm công nghiệp tập trung, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đầu tư xây dựng CSHT. Tiếp tục thu hút vốn FDI vào các KCN trong tỉnh. Cùng với đó, hạ tầng trong các KCN được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách để huy động vốn từ các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công

nghiệp. Áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng thông qua cơ chế thuê đất, công cụ lãi suất. Tập trung huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong vấn đề đầu tư xây dựng các công trình tại các khu, cụm công nghiệp và làng nghề. Mở các hội thảo, tiếp xúc với các doanh nghiệp để tìm ra những khó khăn, những cản trở cho các doanh nghiệp đầu tư mới vào địa phương. Kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài vào địa phương với các chính sách ưu đãi đặc biệt như giảm tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo người lao động, hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh... Từ đó, thu nhập của người dân tỉnh Thái Nguyên tiếp tục được nâng cao, cải thiện các mặt của MSDC.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề giới thiệu sản phẩm, phát triển thị trường và thu hút đầu tư vào các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đại Từ, TX. Phổ Yên, TP. Thái Nguyên. Áp dụng máy móc, thiết bị vào sản xuất, tận thu phế liệu công nghiệp thải và nguyên liệu sẵn có tại địa phương, tạo ra sản phẩm mới cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu như: sản xuất gạch không nung; ép mùn cưa bằng thủy lực thay than đá; đúc chi tiết sản phẩm kim loại bằng lò trung tần hiệu suất cao và công nghệ hiện đại chế biến, bảo quản sản phẩm chè, ván ép... uy hoạch các cụm công nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất; xây dựng và mở rộng quy mô các cơ sở chế biến ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguyên liệu.

Đào tạo thường xuyên theo định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp về điều chỉnh cơ cấu lao động theo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch nội bộ ngành. Quan tâm đến giải quyết việc làm cho người dân thuộc vùng dự án, bị thu hồi đất thông qua việc hỗ trợ đào tạo nghề, giúp người dân ổn định cuộc sống, đảm bảo ASXH, an ninh chính trị trên địa bàn. Mở rộng hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật. Liên kết, kêu gọi đầu tư các cơ sở đào tạo chuẩn quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Khuyến khích hỗ trợ đào tạo theo địa chỉ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, sinh viên; xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đặc biệt truyền nghề góp phần bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống.

Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên theo thứ tự: Công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn, chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp, chế biến sâu khoáng sản... Thu hút những ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế như công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp hạ tầng... Nhanh chóng hoàn thiện các KCN, các cụm công nghiệp trên địa phương nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, đặc biệt là khâu giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp. Khai thác và sử dụng

hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển khu bảo tồn, vườn quốc gia.

b. Ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng, sản xuất hàng hóa. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, tạo điều kiện thu hút và thúc đẩy phát triển các ngành chế biến nông sản, gỗ rừng trồng. Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học kĩ thuật mới, đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, chăn nuôi trang trại gắn với an toàn dịch bệnh và bảo đảm vệ sinh môi trường. Tổ chức tiêu thụ nông sản, sản phẩm cho hộ nông dân.

Tỉnh Thái Nguyên chú trọng phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các mô hình nông nghiệp sạch. Từ đó, góp phần sản xuất ra các sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, tham gia liên kết cung cấp sản phẩm qua chuỗi liên kết với doanh nghiệp, hệ thống cửa hàng, siêu thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, gia tăng năng suất, giá trị gia tăng, thân thiện môi trường, góp phần nâng cao thu nhập, bảo đảm an sinh xã hội. Tại các vùng rau, nông dân áp dụng tiên bộ kĩ thuật sản xuất theo mô hình VietGap, rau an toàn, sử dụng hệ thống tưới tự động, ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà màng, rau trái vụ... Vùng sản xuất chè tập trung ứng dụng tiên bộ kĩ thuật, diện tích chè đạt chuẩn VietGap hơn 2.000ha. Sử dụng giống chè mới có năng suất, chất lượng cao như giống chè Trung du, LDP1, TRI777... Cải tiến, nâng cao hiệu quả quy trình công nghệ sản xuất giống chè bằng phương pháp nhân giống vô tính.

Trong chăn nuôi, hướng tới phát triển các mô hình trang trại ứng dụng đồng bộ các tiên bộ khoa học - kĩ thuật về giống có năng suất cao, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng và xử lí môi trường, liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp để đầu tư vốn, kĩ thuật, công nghệ mới vào quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng trong chăn nuôi. Tập huấn, hướng dẫn cách làm chuồng trại, kĩ thuật chăn nuôi, biện pháp phòng trị bệnh, phối giống. Phát triển dựa trên lợi thế đồng cỏ rộng, chi phí đầu tư thấp, thuận lợi cho việc chăn thả bò.

Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tập trung khai thác tối đa những lợi thế của địa phương, vận động người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng hiệu quả kinh tế trên cùng một diện tích đất sản xuất như chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm và cây ăn quả, mô hình trồng rau thủy canh, rau an toàn. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đến người dân, nhằm thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất nhỏ lẻ sang phát triển chuỗi giá trị hàng hóa, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, liên kết

4 nhà, chủ động liên kết với các doanh nghiệp sản xuất lớn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tạo việc làm cho lao động, nhất là lao động nông thôn.

Tăng cường thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển từng loại cây, con theo thế mạnh của từng vùng. Phát triển nông lâm nghiệp trên cơ sở môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện.

Tạo điều kiện để các hộ nông dân tiếp cận với sản xuất hàng hóa: Chuyển từ kinh tế hộ thuần nông, tự cấp tự túc và sản xuất phân tán sang hộ nông nghiệp phát triển toàn diện, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sản phẩm hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng. Bảo tồn và phát triển cây trồng vật nuôi bản địa như cây chè, cây cam, nuôi trâu, nuôi lợn địa phương, phát triển sản xuất theo hướng tạo ra các sản phẩm sạch, cung cấp cho các đô thị lớn.

Thực hiện nhất quán và triệt để việc khoanh vi, bảo vệ rừng tự nhiên và rừng sinh thái, đẩy mạnh phát triển nghề rừng kết hợp với chăn nuôi đại gia súc trong các hộ nông dân. Với thế mạnh về đất lâm nghiệp, tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục phát triển nghề rừng để nghề này trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo thêm việc làm, ổn định dân cư tại chỗ, sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

c. Ngành dịch vụ, du lịch

Tiếp tục phát triển hệ thống dịch vụ, trung tâm thương mại, ngoại thương, xuất nhập khẩu. Chú trọng vào du lịch vì đây là ngành kinh tế có nhiều tiềm năng để phát triển ở tỉnh Thái Nguyên. Đặc biệt nhiều danh lam thắng cảnh, khu di tích phân bố ở tiểu vùng phía Bắc là những nơi tập trung sinh sống của nhiều đồng bào DTTS, nơi mức sống người dân còn khó khăn. Vì thế, đây đồng thời cũng là cơ hội để người dân ở tiểu vùng phía Bắc phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống.

Cụ thể, phát triển các tiềm năng du lịch sẵn có như: Khu di tích Khảo cổ học Thần Sa, hệ thống các hang động: Hang Huyện, hang Sa Khao, hang Ốc, thắng cảnh thác Nậm Rút, hang suối Mỏ Gà (H. Võ Nhai), di tích lịch sử Đền Đuổm, Ao Noong (H. Phú Lương), hang Chùa, thác Tiên... (H. Đồng Hỷ), Thác Kẹm, suối Cửa Tử, hồ Vai Miếu, thác Đát Ngao, hồ Núi Cốc (H. Đại Từ)... Bên cạnh các tài nguyên du lịch tự nhiên, tỉnh Thái Nguyên còn là kho tàng di sản văn hóa phi vật thể với những bản sắc văn hóa riêng như nhịp gõ Tắc xình, hát Then, hét Sli, hát Lượn, làn điệu Pả dung, Soọng Cô, khèn Mông... Thái Nguyên là tỉnh ở trung tâm của vùng Việt Bắc, là phen đầu phía Bắc kinh thành Thăng Long, là căn cứ địa cách

mạng, là thủ đô kháng chiến trong thời kì chống thực dân Pháp (1946-1954). Khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, 40 di tích quốc gia, hơn 200 di tích cấp tỉnh.

Đầu tư, quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái ở các bản làng tập trung các DTTS sinh sống, quần tụ, giữ gìn khá nguyên vẹn kiến trúc, văn hóa đặc trưng của dân tộc mình như bản người Nùng ở Tân Đô, xã Hòa Bình, bản người Dao xã Hợp Tiến, người Sán Dìu ở xã Nam Hòa (H. Đồng Hỷ); người Sán Chay ở xã Tức Tranh, người Dao ở xã Yên Đỗ, Yên Ninh, người Mông ở xã Động Đạt (H. Phú Lương); các xóm bản người Tày, Nùng ở xã Phú Thượng, Thần Sa (H. Võ Nhai). Khôi phục, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như làng du lịch văn hóa Bản Quyên (xã Diềm Mặc), phường rồi cạn Ru Nghệ (xã Đồng Thịnh), rồi cạn Thảm Rộc (xã Bình Yên), các câu lạc bộ hát then - đàn tính...

Đa dạng hóa các loại hình du lịch từ du lịch sinh thái, lịch sử đến du lịch cộng đồng, quy hoạch đồng bộ các tuyến du lịch: Hang Phượng Hoàng - Suối Mỏ Gà, thác Nậm Rút, Di tích rừng Khuôn Mảnh, Di tích khảo cổ Thần Sa, sự liên kết này cần được lồng ghép, gắn các tuyến du lịch với các hoạt động lễ, hội. Khuyến khích người dân tham gia để bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc. Đầu tư CSHT phục vụ phát triển du lịch hướng tới bảo tồn, khai thác tài nguyên du lịch tại các điểm du lịch. Nghiên cứu và phổ biến các mô hình về CSHT, tiện nghi phù hợp cho du lịch cộng đồng.

Tiếp tục đầu tư vào các điểm du lịch sinh thái như: Khu du lịch sinh thái làng nhà sàn Thái Hải (TP. Thái Nguyên), Khu du lịch sinh thái Dũng Tân (TP. Sông Công), Khu du lịch Hang Phượng Hoàng (H. Võ Nhai), vùng chè Tân Cương (TP. Thái Nguyên), La Bằng (H. Đại Từ), Tức Tranh, Phú Đô (H. Phú Lương)...

d. Giải pháp cho từng tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc: “Khu vực công nghiệp ba huyện Định Hoá, Phú Lương và Đại Từ phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gia công cơ khí; sản xuất vật liệu; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim;... Khu vực công nghiệp hai huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ phát triển công nghiệp gắn với thu hút đầu tư phát triển 4 cụm công nghiệp có tổng diện tích 108,5 ha. Tập trung phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm may mặc, sản xuất xi măng, đá, gạch xây..., chế biến nông lâm sản, chế biến chè,... Ngoài ra, chú ý phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tiểu vùng phía Bắc theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn, đặc biệt đối với các hộ DTTS ở huyện vùng cao Võ Nhai, các huyện miền núi Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ trên cơ sở đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm. Bổ sung những cây, con mới phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình và tập quán canh tác như cây dược liệu thìa canh xã Yên Ninh (H. Phú Lương), cây cát sâm (xã La Hiên, H. Võ Nhai)...

Phát triển mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm với những giống năng suất cao, chất lượng tốt, kết hợp phát triển cây lâu năm cụ thể cây ăn quả như na (xã La Hiên - H. Võ Nhai), nhãn (xã Hoá Thượng - H. Đồng Hỷ), bưởi (xã Tiên Hội - H. Đại Từ)...

Do nông nghiệp hiện nay vẫn là phương thức sinh nhai chính của nhiều lao động ít kỹ năng và người nghèo ở tiểu vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên, trong đó có nhiều người thuộc nhóm đồng bào DTTS nên cần được thúc đẩy. Tỉnh Thái Nguyên cần tận dụng tối đa các công nghệ số để nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, sử dụng các công nghệ này để truy xuất nguồn gốc sản phẩm cũng như nguyên liệu đầu vào, nhận thông tin về giá nông nghiệp, tiếp cận các dịch vụ khuyến nông dựa vào kỹ thuật số, nhận cảnh báo về các mối đe dọa về sâu bệnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên tại địa chỉ: ocop.thainguyen.gov.vn nhằm giới thiệu Chương trình OCOP; giới thiệu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP; thực hiện đăng ký, nộp hồ sơ; đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP... trong chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), nhiều loại nông sản của tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng được thương hiệu, đứng vững trên thị trường như chè Khe Cốc xếp hạng 4 sao (xã Tức Tranh, H. Phú Lương), miến Việt Cường (HTX Việt Cường, xã Hoá Thượng, H. Đồng Hỷ), bánh chưng Bờ Đậu xếp hạng 3 sao (xã Cổ Lũng, H. Phú Lương), mỳ gạo Bao thai Định Hóa xếp hạng 3 sao (xã Kim Phụng, H. Định Hóa)... [98]

Phát triển ngành thủy sản, nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...) tại các địa phương của tiểu vùng phía Bắc như: H. Võ Nhai (xã Phú Thượng, xã Dân Tiến); H. Định Hóa (xã Linh Thông, xã Phú Đình); H. Đại Từ (xã La Bằng, xã Văn Yên, xã Mỹ Yên, xã Quân Chu), tiếp tục phát triển cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

- Tiểu vùng phía Nam: Hầu hết KCN của Thái Nguyên nằm ở các địa phương phía Nam của tỉnh do các KCN này có vị trí giao thương thuận lợi, do gần quốc lộ 3 cũ, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên kết nối đi các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, sân bay quốc tế Nội Bài (Hà Nội), cảng Hải Phòng. Do đó, cần tiếp tục phát triển mạnh công nghiệp tại 3 địa phương phía Nam của tỉnh là TP. Sông Công, TX. Phổ Yên và H. Phú Bình, tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn và hạn chế các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin tại TX. Phổ Yên và H. Phú Bình để tạo thành chuỗi phát triển công nghiệp điện tử liên vùng (Thái Nguyên - Bắc Ninh - Bắc Giang). TP. Sông Công ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy.

Đầu tư phát triển một số vùng sản xuất rau tập trung trên diện tích hơn 1200 ha ở các xã Linh Sơn, Huống Thượng, Tích Lương (TP. Thái Nguyên), Nhã Lộng, Đào Xá (H. Phú Bình), Động Đạt (H. Phú Lương), khu nông nghiệp công nghệ cao xã Tiên Phong (TX. Phổ Yên), vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại phường Cam Giá, Gia Sàng (TP. Thái Nguyên), mô hình trồng dưa lê hữu cơ, dưa lưới Nhật Bản và dưa Kim Hoàng Hậu triển khai trồng ở xóm Cầu Đá, xã Thịnh Đức (TP. Thái Nguyên)... mô hình trồng cây đinh lăng (3 xã Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công ở TX. Phổ Yên)... Tiếp tục phát triển vùng chăn nuôi gà thả vườn và vùng chăn nuôi lợn tại huyện Phú Bình, TX. Phổ Yên...

4.2.1.2. Giải pháp khai thác, sử dụng hiệu quả các chương trình, dự án vùng khó khăn và xây dựng nông thôn mới

Để tạo điều kiện phát triển KT –XH, giảm bớt sự chênh lệch MSDC giữa tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng phía Nam, tỉnh Thái Nguyên tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư xây dựng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã và các cụm đổi mới rất quan trọng nhằm thu hút đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và các công trình hạ tầng xã hội khác, qua đó sẽ tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân. Tăng cường chuyển đổi số, áp dụng số trong nhiều lĩnh vực và quản lý dân cư. Nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Hợp Thành, Túc Tranh (Phú Lương); Sơn Phú, Diềm Mạc, Bảo Linh, Lam Vỹ, Quy Kỳ (H. Định Hóa), cụm đổi mới Vũ Chấn, Thần Sa (H. Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (H. Phú Lương). Đối với khu vực khó khăn cần nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Thượng Nung, Nghinh Tường (H. Võ Nhai) và các cụm đổi mới Hòa Bình (H. Đồng Hỷ), Hợp Tiến (H. Đồng Hỷ).

Lồng ghép các chương trình để tập trung các nguồn vốn đầu tư, tạo ra sự đột phá phát triển KT - XH vùng DTTS và miền núi, có tầm quan trọng đặc biệt. Chính quyền cấp huyện trực tiếp giúp các xã về chuyên môn quản lý dự án; UBND cấp xã trực tiếp là chủ đầu tư và thực hiện các dự án, có sự tham gia giám sát của cộng đồng, của mặt trận tổ quốc và người dân. Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ như xã Thần Sa, xã Thượng Nung, xã Vũ Chấn, xã Nghinh Tường, xã Sảng Mộc (H. Võ Nhai); xã Diềm Mặc, xã Phú Đình, xã Quy Kì (H. Định Hóa), xã Minh Tiến, xã Đức Lương, xã Phúc Lương, xã Na Mao (H. Đại Từ), xã Yên Lạc, xã Phú Đô (H. Phú Lương), xã Văn Lãng, xã Nam Hoà (H. Đồng Hỷ)...; hỗ trợ giảm nghèo theo hướng có điều kiện; kéo dài thời gian vay tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh của đồng bào.

Đẩy mạnh các động lực phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, cụm đổi mới và khu dân cư nông thôn trong vùng. Dân cư nông trường, lâm trường tập trung thành điểm phía Bắc tỉnh (H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Võ Nhai) hình thành tại các vùng trồng và chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, theo các khu dân cư ở tập trung. Trên địa bàn các huyện, tại các khu vực thuận tiện phát triển về giao thông, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực khó khăn bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng các cụm đổi mới gồm: Đức Lương, La Bằng, Bản Ngoại, Vạn Thợ, Văn Yên, Tân Linh (H. Đại Từ); Thành Công, Minh Đức (TX. Phổ Yên); Tân Khánh (H. Phú Bình); Hợp Tiến (H. Đồng Hỷ); Vũ Chấn, Thần Sa (H. Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (H. Phú Lương).

Tỉnh Thái Nguyên tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, 06 đơn vị cấp huyện trở lên được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới như H. Phú Lương; H. Đại Từ. Các công trình hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) đảm bảo tính kết nối, đồng bộ, liên thông, được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các kết cấu hạ tầng để chuyển đổi cơ cấu lao động, việc làm, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sinh thái - du lịch, nông nghiệp theo hướng công nghiệp, thu hút đầu tư vào khu vực khó khăn. Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế tác động xấu trong quá trình phát triển.

Căn cứ Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Đề án Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên định hướng đến năm 2030, hỗ trợ tạo việc làm cho lao động ở khu vực khó khăn bằng việc tiếp tục xây dựng kế hoạch

triển khai các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên người nghèo thuộc diện hưởng chính sách người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người DTTS, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác. Đồng thời, tập trung nhân rộng các mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo. Khuyến khích và tạo điều kiện để người nghèo trong độ tuổi lao động tiếp cận, tham gia chương trình xuất khẩu lao động và việc làm tại các làng nghề, doanh nghiệp, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4.2.1.3. Giải pháp giảm nghèo

a. Về công tác tuyên truyền

Tuyên truyền chính sách XĐGN ở tỉnh Thái Nguyên được coi là hoạt động quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến thành công chính sách. Do đó, chính quyền cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, bất cập để có sự điều chỉnh kịp thời, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chính sách để phù hợp với thực tế; khuyến khích các tổ chức đoàn thể, hộ nghèo là người đồng bào dân tộc tham gia vào quá trình giám sát thực hiện chính sách. Vùng đồng bào dân tộc có những đặc trưng riêng về điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tập quán và dân trí khác nhau. Vì vậy, cần có sự triển khai đồng bộ các giải pháp cơ bản góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện tốt chính sách XĐGN bền vững đối với đồng bào DTTS sinh sống ở địa bàn các huyện Võ Nhai, Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ và Đồng Hỷ.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân về tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều, mục tiêu giảm nghèo bền vững, tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh tổng hợp trong triển khai thực hiện Chương trình, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên của hộ nghèo, người nghèo tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả; phát động và tổ chức các hoạt động hưởng ứng phong trào thi đua vì người nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. [91]

b. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về mục tiêu giảm nghèo bền vững

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và người dân vươn lên làm giàu chính đáng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông với nhiều hình thức để người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo và gương thoát nghèo có hiệu quả; ưu tiên hỗ trợ người nghèo, người nghèo DTTS ở các xã đặc biệt khó khăn như xã

Phú Đình, xã Diêm Mặc (H. Định Hoá), xã Lâu Thượng, xã Thượng Nung (H. Võ Nhai), xã Văn Lăng, xã Tân Long (H. Đồng Hỷ)... được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các cơ quan doanh nghiệp, cá nhân thực hiện “Tháng cao điểm vì người nghèo”, “Tuần lễ cao điểm tết vì người nghèo”, “Ngày vì người nghèo”, xây dựng và củng cố “tổ tiết kiệm - tín dụng”, “tổ tương trợ” quỹ tín dụng cho người nghèo, người có thu nhập thấp, tham gia thực hiện chương trình và tổ chức giám sát và phản biện xã hội liên quan đến chương trình, dự án giảm nghèo.

Nâng cao năng lực và tăng cường trách nhiệm cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, tăng cường cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, đây là yếu tố quan trọng để thực hiện mục tiêu chương trình và đưa các chính sách, dự án vào cuộc sống. Cập nhật đầy đủ cơ sở dữ liệu về hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn mới vào phần mềm trực tuyến từ tỉnh đến cấp xã để thống nhất theo dõi, quản lý và khai thác, sử dụng. Tăng cường giám sát, đánh giá bảo đảm cho Chương trình giảm nghèo thực hiện có hiệu quả, đúng mục tiêu, đúng đối tượng, có biện pháp điều chỉnh, chỉ đạo cho phù hợp.

c. Phát triển các mô hình sinh kế cho người nghèo

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển ngành nghề và dịch vụ, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến tiêu thụ sản phẩm, các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với đặc điểm phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng dân cư tỉnh Thái Nguyên.

d. Giải pháp cho từng tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc

Phát huy lợi thế của địa phương, đổi mới và hoàn thiện quy hoạch nông nghiệp theo hướng thị trường, linh hoạt trong việc sử dụng đất nông nghiệp để tạo cho người dân chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường. Các mô hình sản xuất nông sản có lợi như trồng cây ăn quả ở các xã La Hiên, Dân Tiến, Lâu Thượng và Phú Thượng (H. Võ Nhai), mở rộng mô hình chăn nuôi dê, bò để phát huy thế mạnh của địa phương. Chú trọng đến phát triển cây dược liệu: Ba Kích, Đinh Lăng, Hà thủ ô, Gừng trâu, nghệ vàng... đây là những cây trồng cho năng suất cao mang lại hiệu quả kinh tế.

Phát triển lâm nghiệp đây là thế mạnh của các huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, tiếp tục giao đất, giao rừng đến các hộ dân, cho phép chuyển rừng phòng hộ thành rừng đa mục tiêu vừa phòng hộ, che phủ vừa tạo ra thu nhập và sinh kế

cho người dân, nhân rộng các mô hình sinh kế phát triển lâm sản ngoài gỗ, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng phòng hộ.

Đa dạng hóa sinh kế là giải pháp then chốt giúp thoát nghèo của các hộ gia đình DTTS. Đa dạng hóa sinh kế hộ gia đình nhằm hướng tới giải quyết mục tiêu kinh tế của hộ trong những điều kiện cụ thể. Về cơ bản, nông lâm nghiệp vẫn là sinh kế chính của đồng bào DTTS. Các nguồn vốn sinh kế của người nghèo thời gian gần đây đã được cải thiện. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận, lựa chọn chiến lược sinh kế rất khác nhau. Vì vậy, đối với hộ nghèo nên lựa chọn ưu tiên các mô hình sinh kế dựa trên tri thức bản địa của đồng bào DTTS theo phương châm mỗi thôn bản một sản phẩm nổi bật (OCOP).

Tiếp tục triển khai đề án 2037 *“Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn, có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên”* tại 4 huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hóa, Võ Nhai. Hỗ trợ kinh phí giống, phân bón trồng ngô lai, chăn nuôi trâu bò, trồng cây ăn quả và hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo vay vốn ngân hàng chính sách xã hội. Hỗ trợ những hộ gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn của các xã như Bộc Nhiêu, Đồng Thịnh (H. Định Hóa). Xây dựng kế hoạch, điều phối các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội để người nghèo ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng.

- Tiểu vùng phía Nam

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp, đặc biệt ở H. Phú Bình, TX. Phổ Yên. Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu. Tiếp tục phát triển các mô hình giảm nghèo có hiệu quả trên địa bàn các xã trong và ngoài Chương trình 135, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng; tạo điều kiện cho người nghèo ở tiểu vùng phía Nam tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường. Qua đó, góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế, giúp các hộ dân ở tiểu vùng phía Nam thoát nghèo.

4.2.2. Giải pháp về giáo dục

4.2.2.1. Giải pháp chung

Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng chủ trương,

chính sách về GD - ĐT để các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vai trò quan trọng của nhân tố con người nhằm thực hiện có hiệu quả. Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa cấp và ngành từ tỉnh đến cơ sở giáo dục để chỉ đạo, tổ chức, triển khai chương trình phát triển GD - ĐT.

Quan tâm đến chất lượng đội ngũ để nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện các mục tiêu đổi mới. Ngoài việc tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ GD - ĐT tổ chức, hằng năm Sở GD - ĐT tỉnh Thái Nguyên xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ cho đội ngũ không chỉ về chuyên môn, nghiệp vụ, mà còn về tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý và lý luận chính trị, an ninh, quốc phòng. Xây dựng kế hoạch chi tiết bồi dưỡng đội ngũ thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình, bảo đảm 100% giáo viên thực hiện đổi mới được bồi dưỡng.

Xây dựng và thực hiện tốt đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê. Thực hiện tốt quy hoạch của tỉnh Thái Nguyên, ưu tiên dành quỹ đất cho giáo dục ở các vùng có khu công nghiệp, khu chế xuất, đông dân cư.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý. Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội.

Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo quy định. Thực hiện hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ; duy trì kết quả phổ cập giáo dục TH và THCS đúng độ tuổi.

4.2.2.2. Giải pháp cụ thể cho từng tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc

Để tăng khả năng tiếp cận giáo dục, chính quyền tỉnh Thái Nguyên cần xây dựng thêm các cơ sở giáo dục và cải thiện hạ tầng giao thông nhằm làm giảm khoảng cách từ nhà đến các cơ sở giáo dục cho học sinh phổ thông ở tiểu vùng phía Bắc như huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ. Phát triển quy mô, mạng

lưới trường THCS, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường liên cấp tiểu học - THCS, trường liên cấp tiểu học - THCS - THPT. Xây dựng trường THPT Đội Cấn thuộc huyện Đại Từ, trường THPT Túc Tranh thuộc huyện Phú Lương, thành lập 01 trường phổ thông dân tộc nội trú THPT trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường Cao đẳng (Trung cấp). Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp trong kế hoạch thực hiện chỉ tiêu duy trì tỉ lệ 8% học sinh dân tộc nội trú và hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2021-2025.

Tập trung phát triển GD - ĐT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi thuộc tiểu vùng phía Bắc, trong đó đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Đổi mới hoạt động, củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú và xây dựng mới các trường phổ thông dân tộc nội trú THPT.

Các huyện miền núi Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ và huyện vùng cao Võ Nhai là nơi tập trung sinh sống của nhiều DTTS như Thái, Nùng, Dao, Mông... Đối tượng này thường sống ở vùng sâu vùng xa những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn. có những đối tượng trình độ học vấn thấp, ít có khả năng nghiên cứu cũng như tiếp xúc với khoa học kỹ thuật. Chính vì vậy, việc nâng cao MSDC cho những đối tượng này thường rất khó. UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành *Quy định số 39/2021/QĐ-UBND Quy định tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên* năm 2021. Đây là một trong số những giải pháp chính sách dành cho những đối tượng thuộc diện DTTS. Các đối tượng này sẽ được miễn giảm học phí, tổ chức các lớp học tại các địa phương để những đối tượng dễ dàng tham gia các lớp học, các lớp tập huấn để người dân có trình độ kiến thức, tiếp cận khoa học để thay đổi phương thức sản xuất, thay đổi quan điểm và suy nghĩ trong làm ăn, sản xuất. [93]

Tích cực tuyên truyền các chính sách về giáo dục để các hộ nghèo DTTS hiểu được tầm quan trọng của giáo dục, giáo dục với XDGN. Kêu gọi các nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, để nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học. Đưa chương trình dạy nghề vào chương trình đào tạo nhất là các nghề may mặc, sửa chữa máy móc... trang bị cho người học những kiến thức nhất định về khoa học kỹ thuật để áp dụng vào thực tiễn. Rà soát, tích hợp và xây dựng một số văn bản liên quan đến GD - ĐT, phát triển nguồn nhân lực đối với đồng bào DTTS, miền núi. Thực hiện tốt chế độ, chính sách cho đội ngũ làm công tác quản lý nội trú, nuôi dưỡng học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; Chính sách hỗ trợ học viên DTTS học

chương trình giáo dục thường xuyên, Chính sách hỗ trợ học sinh DTTS đạt giải quốc gia về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tuyển thẳng vào các trường đại học. [95]

- Tiểu vùng phía Nam

Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập và trường quốc tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng các trường ngoài công lập theo hướng chất lượng cao có yếu tố dịch vụ tại TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX. Phổ Yên. Xây thêm 2 trường THPT mới tại TP. Sông Công và TX. Phổ Yên.

Phát triển quy mô, mạng lưới trường GDTX gồm 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại mỗi huyện, thị xã, thành phố có 01 trung tâm); 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh và 178 trung tâm học tập cộng đồng (tại mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trung tâm).

4.2.3. Giải pháp về y tế và chăm sóc sức khỏe

4.2.3.1. Giải pháp chung

Tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND tỉnh. Từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả khám chữa bệnh, ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn trạm y tế ở các phường, xã trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo; bệnh nhân nghèo phải điều trị nội trú từ bệnh viện tuyến huyện trở lên. Khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ y tế tư nhân, mở rộng loại hình dịch vụ y tế và tạo sự cạnh tranh trong ngành y tế. Từ đó nâng cao chất lượng phục vụ y tế cho người dân.

Trung tâm CSSK bà mẹ và trẻ em cần định kỳ hàng tháng, hàng quý tổ chức chương trình CSSK cho người dân, đặc biệt là dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ theo nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức lớp dạy nấu ăn, cung cấp dinh dưỡng cho trẻ và gia đình ở các trạm y tế và các buổi sinh hoạt nông thôn, lồng ghép tổ chức các hội thi về dinh dưỡng và nấu ăn cho phụ nữ các đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhân dịp các ngày lễ lớn nhằm mục đích phổ biến, tuyên truyền kiến thức cần thiết về dinh dưỡng; lồng ghép nội dung dinh dưỡng và CSSK vào các buổi sinh hoạt ngoại khóa của học sinh các cấp để các em được trang bị kiến thức tự chăm sóc bản thân và tuyên truyền cho những người xung quanh...

- Tăng cường các giải pháp để quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các hình thức hợp tác

công - tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, dịch vụ theo yêu cầu và đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên cho trạm y tế cấp xã để theo dõi, quản lý sức khỏe đến từng người dân và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào DTTS vùng KT - XH khó khăn.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh; đồng thời thu hút các nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển CSHT, thiết bị y tế trong lĩnh vực y tế, dân số.

- Thực hiện hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025 theo các quy định của tỉnh; có chính sách thu hút cán bộ y tế có chất lượng cao về ngành y tế và cơ chế giữ cán bộ tay nghề cao cho ngành. Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng công tác quản lý y tế, công tác chuyên môn, đầu tư xây dựng, đấu thầu, mua sắm trang thiết bị vật tư y tế cho các cán bộ quản lý, cán bộ thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

- Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, cán bộ y tế chất lượng cao cho các lĩnh vực hoặc chuyên ngành theo định hướng phát triển. Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các dự án, các đối tác nước ngoài.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y tế, ưu tiên các lĩnh vực: chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hóa sinh, lý sinh, miễn dịch, di truyền, sinh học phân tử... Ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến về tim mạch, nội soi, chỉnh hình, y học hạt nhân.

- Từng bước phát triển và ứng dụng công nghệ trong tư vấn, chẩn đoán, khám chữa bệnh và điều trị từ xa.

- Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong y tế. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động y tế.

4.2.3.2. Giải pháp cụ thể cho từng tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc

Thực hiện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chế độ đào tạo cử tuyển theo Quyết định số 1544/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc.

Tăng cường đầu tư cho y tế cho các địa phương thuộc tiểu vùng phía Bắc. Tiếp tục chỉ đạo địa phương đẩy nhanh tiến độ và thực hiện có hiệu quả nguồn trái phiếu Chính phủ đầu tư nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện.

Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước các chương trình mục tiêu y tế cho các xã nghèo. Tiếp tục vận động thêm nguồn viện trợ nước ngoài thông qua các dự án ODA và phi chính phủ (NGO) để hỗ trợ cho y tế các xã nghèo.

Tăng cường đầu tư cho y tế, lồng ghép giữa đầu tư ngân sách Nhà nước cho y tế với các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên phân bổ ngân sách Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện các chính sách xã hội có liên quan đến CSSK.

Quan tâm việc thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình thuộc vùng có điều kiện KT - XH khó khăn theo quy định của Chính phủ. Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ thường xuyên tại các bệnh viện huyện và bệnh viện tuyến Trung Ương cho cán bộ y tế nâng cao trình độ chuyên môn. Tăng cường đầu tư cho y tế, lồng ghép giữa đầu tư ngân sách Nhà nước cho y tế với các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên phân bổ ngân sách Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện các chính sách xã hội có liên quan đến CSSK.

- Tiểu vùng phía Nam

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức bộ máy; tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện; làm tốt công tác điều trị, phục hồi chức năng tại bệnh viện, đầu tư cải tạo và phát triển mạng lưới các bệnh viện như Bệnh viện A Thái Nguyên đổi tên thành Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Nguyên, quy mô 900 giường bệnh vào năm 2025 và 1200 giường vào năm 2030, Bệnh viện C Thái Nguyên duy trì mô hình bệnh viện đa khoa, quy mô giữ nguyên 700 GB, thành lập 02 Trung tâm chuyên sâu (Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Ung bướu), Bệnh viện Gang Thép, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên, Bệnh viện Tâm Thần Thái Nguyên, Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phục hồi chức năng.

Tiếp tục mở rộng quy mô GB của các bệnh viện, trung tâm y tế có GB phù hợp với tình hình nhân lực, quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ở tiểu vùng phía Nam. Thực hiện tốt các danh mục kỹ thuật của tuyến huyện, khuyến khích triển khai kỹ thuật mới để đáp ứng nhu cầu CSSK ngày càng cao của nhân dân. Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ CSSK ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập: Tạo điều kiện cho việc đầu tư các cơ sở khám, chữa bệnh, CSSK ngoài công lập phù hợp với quy

hoạch phát triển chung của tỉnh Thái Nguyên như Bệnh viện đa khoa trung tâm, Bệnh viện An Phú, Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Bệnh viện Việt Bắc 1 (TP. Thái Nguyên), Bệnh viện Yên Bình (TX. Phở Yên)...Khuyến khích đầu tư phát triển các mô hình hoạt động CSSK không vì lợi nhuận góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, CSSK nhân dân.

4.2.4. Các giải pháp hỗ trợ

4.2.4.1. Giải pháp về điện sinh hoạt

Mở rộng lưới điện truyền tải 500-220 kV: - Trạm 500 kV: xây dựng mới trạm 500 kV Thái Nguyên quy mô 3 máy, công suất 3x900 MVA đặt tại phía Tây Nam TP Sông Công. - Trạm 220 kV: đến 2030, tỉnh Thái Nguyên sẽ được cấp điện bằng 6 trạm nguồn 220 kV, trong đó có 3 trạm xây dựng mới. Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh tổng hợp từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đến 2030, xây dựng mới 20 trạm biến áp 110 kV, cải tạo nâng công suất 4 trạm 110 kV hiện hữu. Xây dựng mới 161,1 km đường dây 110 kV đấu nối và cải tạo nâng khả năng tải 72,24 km đường dây 110 kV: trạm Núi Cốc, Gia Sàng, Thịnh Đán (TP. Thái Nguyên), trạm Sông Công (TP. Sông Công), trạm Yên Bình, Minh Đức (TX. Phở Yên), trạm Đại Từ (H. Đại Từ).

Hỗ trợ tiền điện: Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội ở Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý đến hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành. Phương thức hỗ trợ: Chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý đến hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

4.2.4.2. Giải pháp về nhà ở

- Phát triển nhà ở ở tiểu vùng phía Bắc

Khu vực phía Tây Bắc (H. Phú Lương - H. Định Hóa): Khu vực phía Tây Bắc là vùng công nghiệp (chế biến chè, khai khoáng...), dịch vụ du lịch và nông nghiệp. Định hướng phát triển nhà ở theo hướng phát triển nhà ở tại khu vực đô thị theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ. Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực. Phát triển nhà ở thương mại, nghỉ dưỡng gắn với phát triển du lịch sinh thái khu vực An toàn khu Việt Bắc - ATK, khu di tích Đền Đuôi, hướng tới phong cách kiến trúc xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường. Phát triển nhà ở khu vực

nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

Khu vực phía Đông Bắc (H. Võ Nhai - H. Đồng Hỷ): Khu vực phía Đông Bắc là vùng nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Định hướng phát triển nhà ở như sau: Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở khu vực đô thị theo mô hình khu đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ. Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực. Quy hoạch, phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân, người lao động làm việc tại các mỏ khai thác, chế biến khoáng sản, người lao động làm việc trên địa bàn trong giai đoạn tới. Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, phát triển theo nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông, lâm nghiệp. [96]

- Phát triển nhà ở ở tiểu vùng phía Nam

Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 (TP. Thái Nguyên – TP. Sông Công – TX. Phổ Yên - H. Phú Bình - H. Đại Từ). Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 là vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ. Đây là khu vực được quy hoạch tập trung phát triển vùng đô thị hóa cao, đa chức năng gắn với phát triển các Khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên ngành; phát triển các trung tâm thương mại - tài chính cấp vùng, trên cơ sở đó xây dựng định hướng phát triển nhà ở của khu vực này như sau: Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm (đặc biệt đối với TP. Thái Nguyên); hạn chế việc phân lô bán nền tại các dự án. Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân KCN theo mô hình tập trung. Phát triển các khu đô thị, dự án nhà ở bám dọc theo tuyến đường giao thông quan trọng sẽ hình thành trong giai đoạn 2021 - 2030.

Việc phát triển nhà ở cho công nhân có thu nhập thấp và hạ tầng xã hội cần giải quyết kịp thời nhu cầu, nguyện vọng của công nhân, người lao động. Đó còn là xu hướng phát triển đô thị của tỉnh tất yếu trong tương lai. Tiếp tục triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định, gồm: Dự án Khu nhà ở công nhân - nhà ở xã hội phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên, dự án nhà ở xã hội Green House và dự án xây dựng khu nhà ở xã hội tại xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên.

Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên: Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở: Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức KT - XH, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức KT - XH xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

4.2.4.3. Giải pháp khác

Nâng cao NSLĐ, đặc biệt là lao động nông thôn, tạo nhiều việc làm ở khu vực nông thôn để nâng cao thu nhập, mức sống. Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới...

Chính sách về hỗ trợ đất sản xuất: Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Theo quyết định trên, hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất theo định mức đất sản xuất cho mỗi hộ tại từng địa phương trong trường hợp địa phương còn quỹ đất và được hỗ trợ chuyển đổi nghề, xuất khẩu lao động hoặc giao khoán bảo vệ rừng và trong rừng trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất. Nhóm đối tượng của chính sách này khá hẹp khi chỉ gồm hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn chưa có đủ đất ở theo định mức đất tại địa phương.

Tổ chức triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với số hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình tham gia thực hiện chương trình xây dựng nhà Đại đoàn kết, xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo.

Chính sách hỗ trợ về nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường: Tăng cường hoạt động truyền thông và giáo dục để nâng cao kiến thức, thay đổi hành vi sử dụng nước sinh hoạt và vệ sinh của người dân. Xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của người dân; các địa điểm công cộng có nhà vệ sinh phù hợp với đặc thù từng địa bàn. Đầu tư hệ thống thu, gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường nông

thôn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước; huy động tối đa nội lực, tăng cường xã hội hóa, lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện hiệu quả việc cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn. Các dự án ưu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2021-2030 bao gồm:

- Mở rộng công suất các nhà máy nước và phát triển mạng lưới cấp nước cho các đô thị đang cấp bách về nước.

- Xây dựng các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước cho các đô thị chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các khu công nghiệp sẽ đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng nhà máy nước cho các đô thị đang cấp bách về nước như TP. Thái Nguyên.

Hỗ trợ truyền thông về giảm nghèo và thông tin: Thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, hỗ trợ phương tiện truyền thông theo quy định. Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát hành, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình, lưu trữ, quảng bá, các ấn phẩm truyền thông; đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở. Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng truyền thông, công nghệ thông tin.

Truyền thông về giảm nghèo: Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo. Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Trung ương tới cơ sở. Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành. Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, bản, xã, huyện thực hiện Chương trình. Phát triển, tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo. Giảm nghèo về thông tin: Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở, ưu tiên cho cán bộ cấp xã và cấp thôn, bản. Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác. Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn. Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã. Xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời. Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở...

Chính sách bảo trợ xã hội: Tổ chức thực hiện kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo tại cộng đồng, nuôi dưỡng

tại trung tâm bảo trợ xã hội và trợ giúp đột xuất theo quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh.

Chính sách trợ giúp pháp lý: Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, của tỉnh Thái Nguyên. Thực hiện trợ giúp pháp lý trực tiếp cho 100% người nghèo trên địa bàn có nhu cầu trợ giúp pháp lý; ưu tiên đồng bào nghèo là dân tộc thiểu số tại các xã, xóm đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, cán bộ tư pháp cấp xã, tổ hòa giải.

Chính sách tín dụng: Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo; nghiên cứu, đề xuất thực hiện cải cách về điều kiện, thủ tục hồ sơ, tạo thuận lợi cho các đối tượng được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng. Kết hợp chặt chẽ chính sách vay vốn với việc hướng dẫn tổ chức sản xuất, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển KT - XH từng địa phương và theo khả năng quy mô, trình độ sản xuất từng hộ.

Tiểu kết chương 4

Căn cứ thực trạng MSDC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020, cùng nguồn tài liệu, số liệu từ địa phương, tác giả luận án đã đề cập đến các định hướng và đề xuất giải pháp nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới. Cụ thể:

Dựa trên các văn bản của Đảng, Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là Quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao MSDC đến năm 2030 ở tỉnh Thái Nguyên theo hướng đưa ra giải pháp chung cho tỉnh Thái Nguyên và giải pháp cho từng tiểu vùng phía Bắc và phía Nam. Để đạt được các mục tiêu, có 4 nhóm giải pháp được đề xuất thực hiện tập trung vào kinh tế, giáo dục, y tế CSSK và hỗ trợ. Các giải pháp căn bản nâng cao MSDC: Tăng cường phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất; Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; Đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề góp phần tạo nhiều việc làm cho lao động,... Trong đó, một số giải pháp quan trọng như hoàn thiện đường lối và chính sách phát triển kinh tế, nâng cao trình độ phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức và quyết tâm của người dân đối với phát triển sản xuất,...

Trong quá trình thực hiện, cần đồng bộ hóa các giải pháp để đạt được hiệu quả tối ưu. Đặc biệt quan tâm sâu sắc đến sự phân hóa MSDC đang diễn ra ngày càng rõ ràng trong các tầng lớp dân cư, giữa hai tiểu vùng trên địa bàn của tỉnh Thái Nguyên. Song song với phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội cũng là giải pháp mang tính cần thiết nhằm đạt được mục tiêu cải thiện và nâng cao MSDC trong bối cảnh kinh tế, thị trường có nhiều biến động và trong xu thế hội nhập sâu rộng của Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. MSDC và nâng cao MSDC là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia và trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương. Trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu về MSDC, các thành phần, nhân tố tác động đến MSDC theo các cách tiếp cận khác nhau nhưng ở Việt Nam số công trình nghiên cứu về MSDC của một địa phương cấp tỉnh còn ít hoặc mới đề cập đến một vài chỉ tiêu có liên quan như sự phát triển con người, vấn đề nghèo và giảm nghèo, chất lượng cuộc sống... Do vậy, nghiên cứu cơ sở lý luận về MSDC, các nhân tố ảnh hưởng đến MSDC, hệ thống chỉ tiêu đánh giá MSDC cấp tỉnh, giải pháp nâng cao MSDC là nội dung cần được quan tâm giải quyết. Từ đó, tác giả luận án xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá MSDC gồm 4 nhóm chỉ tiêu: kinh tế, GD - ĐT, y tế và CSSK, nhóm chỉ tiêu hỗ trợ đánh giá sự phân hóa MSDC của tỉnh Thái Nguyên so với vùng TDMNPB, 2 tiểu vùng Bắc Nam và 9 ĐVHC cấp huyện trên cơ sở phương pháp thang điểm tổng hợp.

2. Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của vùng TDMNPB, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao MSDC. Vị trí địa lý bản lề nằm giữa vùng ĐBSH và TDMNPB tạo điều kiện cho tỉnh Thái Nguyên trong việc liên kết, hợp tác phát triển kinh tế với các địa phương. Tài nguyên phong phú thuận lợi cho ổn định và phát triển hoạt động của các ngành kinh tế, cải thiện MSDC. Kết hợp lao động dồi dào, chất lượng tốt hơn, trình độ phát triển kinh tế tăng nhanh, CSHT ngày càng được hoàn thiện, KH - CN hiện đại, thị trường mở rộng cùng xu thế hội nhập, liên kết vùng tạo động lực phát triển KT-XH. Các nhân tố này ảnh hưởng đến những bộ phận dân cư khó khăn và là những nhân tố quyết định tới việc cải thiện MSDC tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

3. Phân tích các chỉ tiêu MSDC qua các nhóm chỉ tiêu và khảo sát 360 hộ dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020 cho thấy MSDC tỉnh Thái Nguyên có sự cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, tồn tại thực tế MSDC của người dân Thái Nguyên còn thấp so với nhiều địa phương trong cả nước và có sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa các nhóm thu nhập, giữa khu vực trung du với miền núi, giữa các dân tộc. MSDC được xác định phân hoá rõ theo hai tiểu vùng phía Bắc và phía Nam, phân hoá theo đơn vị hành chính.

4. Trên cơ sở các mục tiêu, có 4 nhóm giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao MSDC ở tỉnh Thái Nguyên trong đó với hai tiểu vùng Bắc, Nam. Đó là thực hiện tập trung vào kinh tế địa phương, giáo dục, y tế CSSK và hỗ trợ. Các giải pháp căn bản nâng cao MSDC: Tăng cường phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất; Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; Đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề góp phần tạo nhiều việc làm cho lao động,... Trong đó, một số giải pháp quan trọng như hoàn

thiện đường lối và chính sách phát triển kinh tế, nâng cao trình độ phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức và quyết tâm của người dân đối với phát triển sản xuất,... Để đạt hiệu quả cao nhất, cần đồng bộ hóa các giải pháp để đạt được mục tiêu cải thiện và nâng cao MSDC trong bối cảnh kinh tế, thị trường có nhiều biến động và trong xu thế hội nhập.

Khuyến nghị

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn về MSDC tỉnh Thái Nguyên, tác giả luận án đề xuất một số khuyến nghị đối với chính quyền tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Xây dựng đề án chiến lược nâng cao MSDC tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 và tầm nhìn xa hơn. Xây dựng kế hoạch và từng năm thực hiện chiến lược gắn với phát triển KT – XH. Các cấp cơ sở, chính quyền huyện, TP. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần nâng cao vai trò lãnh đạo, thực hiện kinh tế địa phương. Cần có sự đầu tư thích đáng như hạ tầng cơ sở, vốn, hệ thống thủy lợi, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Kết hợp giữa nguồn vốn của nhà nước với vốn của nhân dân đóng góp để từng bước thực hiện các chương trình hành động. Phối hợp các tổ chức của các Đoàn thanh niên, Hộ nông dân, Hội phụ nữ... tạo dựng các phong trào, khuyến khích phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất đến từng hộ gia đình, góp phần nâng cao MSDC.

2. Các cấp chính quyền huy động nguồn lực tổng thể để thực hiện các chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển KT – XH, huy động các tổ chức chính trị xã hội.

3. Phát triển kinh tế thị trường bền vững, ba trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường. Đặc biệt đối với một tỉnh miền núi như Thái Nguyên thì cần quan tâm hơn nữa phát triển giáo dục, y tế.

Đa số các hộ nghèo vẫn mang lối sống và nếp nghĩ cũ của người tiểu nông, không phù hợp trước đòi hỏi của lối tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Vì thế, để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập trong một bối cảnh hội nhập thì bản thân các hộ phải tăng tính chủ động sáng tạo trong sản xuất, nỗ lực đổi mới tư duy, tận dụng nguồn vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, nâng dần mức thu nhập.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thanh Mai (2016), *Nghiên cứu thực trạng nghèo ở tỉnh Thái Nguyên*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX 2016, tr.519-527, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
2. Vũ Vân Anh, Nguyễn Thanh Mai, (2016), *Sự phân hóa mức thu nhập của người dân các tỉnh biên giới Đông Bắc*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ 9, Quyển 2, trang 206-210, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
3. Nguyễn Thanh Mai (2018), *Phát triển giáo dục đào tạo - giải pháp giảm nghèo bền vững ở tỉnh Thái Nguyên*, Kỷ yếu hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ X, tập 2, tr. 1603 - 1608.
4. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Phương Liên, Phạm Hương Giang (2019), *Tác động của cách mạng 4.0 đến mức sống dân cư Việt Nam*, Geographical Sciences in the context of the fourth industrial revolution: Opportunities and Challenges, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (VNU - HCM Press), tr.229-236.
5. Nguyễn Thanh Mai, Thân Thị Huyền (2020), *Phát triển nguồn nhân lực góp phần nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 225 (số 7), tr. 59-65.
6. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Xuân Trường (2021), *Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010 - 2018, tiếp cận dưới góc độ địa lí kinh tế - xã hội*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, tập 226 (số 8), tr. 244-251.
7. Nguyen Thanh Mai (2021), *Research on living standard of northern midlands and mountainous region in Vietnam*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XII, tập 1, tr. 729-734, Nhà xuất bản Thanh niên.
8. Nguyen Thanh Mai, Nguyen Xuan Truong (2021), *Solution to improve the living standard in Thai Nguyen province: from the perspective of socio-economic geography*, TNU Journal of Science and Technology 227 (4), pp. 3-11.
9. Nguyễn Thanh Mai (2022), *Nghiên cứu hiện trạng mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010 - 2020*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tập 67, số 2, tr.119-130.
10. Nguyễn Thanh Mai, Nguyễn Phương Liên, Phạm Hương Giang, Vũ Vân Anh, Thân Thị Huyền (2022), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí kinh tế - xã hội*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XIII, Quyển 2, tr. 589 - 597, Nhà xuất bản Thanh niên.
11. Nguyễn Thanh Mai, *Phân tích thực trạng thu nhập dân cư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020* (2022), Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ XIII, Quyển 2, tr.527-532, Nhà xuất bản Thanh niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1]. Vũ Tuấn Anh - Nguyễn Xuân Mai (2007), *Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Vũ Văn Anh (2011), *Nghiên cứu và đánh giá chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3]. Ban biên soạn chuyên từ điển New Era (2013), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [4]. Ban chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2E-M*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [5]. Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên (2021), *Báo cáo kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [6]. Bộ kế hoạch và đầu tư, Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2007), *Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam - Thành tựu, thách thức và giải pháp*, Hà Nội.
- [7]. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2017), Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH (22/6/2017), *Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
- [8]. C. Mác (2000), *Bản thảo kinh tế - Triết học 1884. C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập*, tập 42. Hà Nội.
- [9]. Cục thống kê Thái Nguyên (2011, 2016, 2019, 2021), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2010, 2015, 2018, 2020*, NXB Thống kê.
- [10]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2020), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Thái Nguyên*.
- [11]. Hồ Chí Diên (2020), *Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.
- [12]. Không Tiến Dũng, Phạm Lê Thông (2014), *Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số 31 (2014) Trang 81-90.
- [13]. Hà Thúc Dũng, Lê Thị Mỹ (2015), *Phân tầng mức sống giữa các nhóm dân cư trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2, TPHCM)*, Tạp chí Khoa học xã hội số 12 (208).
- [14]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [15]. Bùi Minh Đạo (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số tài liệu giảng dạy đại học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [16]. Tống Văn Đường (2010), *Mối quan hệ giữa mức sống dân cư với mức sinh và biện pháp nâng cao mức sống ở Việt Nam trong giai đoạn 2004 - 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- [17]. Trần Thị Thanh Hà (2019), *Nâng cao mức sống dân cư ở tỉnh Sơn La theo hướng bền vững*, Luận án tiến sĩ Địa lí, Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- [18]. Phùng Trần Mỹ Hạnh (2020), *Phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế phát triển, Học viện nông nghiệp, Hà Nội.
- [19]. Trần Ngọc Hiên (2011), *Về thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Tạp chí Cộng sản, số 823 (5/2011), trang 76-81.
- [20]. Lê Quốc Hội (2010), *Sử dụng mô hình kinh tế lượng đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 385 tháng 6/2010, trang 32-38.
- [21]. Lê Quốc Hội (2010), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập: lý thuyết và thực tiễn Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 380 tháng 1/2010, trang 14-21.
- [22]. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII (2017), *Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, kì họp thứ tư Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020*.
- [23]. Trần Lệ Thị Bích Hồng (2018), *Ảnh hưởng của chính sách xóa đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế Nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
- [24]. Phạm Đức Kiên (2011), *Tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (1991-2010)*, Tạp chí Lịch sử Đảng số 1/2011, trang 27-33.
- [25]. Nguyễn Đức Khiển (2003), *Con người và vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- [26]. Đỗ Thiên Kính (2003), *Phân hóa giàu nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam qua hai cuộc điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993, 1998*, NXB Khoa học và xã hội, Hà Nội.
- [27]. Đỗ Thiên Kính (2012), *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [28]. Bùi Bá Linh, *Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với vấn đề phát triển kinh tế và phát triển con người toàn diện*, Tạp chí Phát triển kinh tế.
- [29]. Văn Thị Loan (1998), *Một số ý kiến về ứng dụng phương pháp chọn mẫu trong điều tra mức sống dân cư*.

- [30]. Giang Thanh Long - Lê Hà Thanh (2010), *Diễn đàn phát triển Việt Nam Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
- [31]. Nghiêm Văn Long (2021), *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
- [32]. Nguyễn Tiến Long (2012), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [33]. Trương Thị Mai (2011), *Thực hiện một số chính sách giảm nghèo ở nước ta*, Tạp chí Cộng sản số 822 (4/2011), trang 23-27.
- [34]. Tạ Kim Ngọc (1998), *Thực trạng đói nghèo trên thế giới và chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Tạp chí kinh tế thế giới.
- [35]. Nhóm Ngân hàng thế giới (2016), *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2016 - Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*, NXB Hồng Đức, Thanh Hóa.
- [36]. Hoàng Đức Nhuận (1995), *Một số vấn đề cơ bản về giáo dục dân số*, Tài liệu VIE/94/P01, Hà Nội.
- [37]. Minot Nicholas (IFPRI), Baulch Bob (IDS) và Epprecht Michael (IFPRI) (2004), *Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam các yếu tố về địa lí và không gian*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- [38]. Dương Quỳnh Phương, Vũ Như Vân, Nguyễn Xuân Trường (2014), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Đại học Thái Nguyên.
- [39]. Tatyana P.Soubotina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế - Nhập môn về phát triển bền vững*, NXB Văn hóa thông tin.
- [40]. Nguyễn Xuân Quang (2021), *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên.
- [41]. R.C. Shama (1990), *Dân số, tài nguyên môi trường và chất lượng cuộc sống*, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [42]. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền (2014), *Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, số 1 (2014) 10-18.
- [43]. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên (2011-2021), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển giáo dục và đào tạo từ 2010 đến 2020*, Thái Nguyên.
- [44]. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2021), *Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Thái Nguyên.
- [45]. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (2021), *Báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo (2010-2020)*, Thái Nguyên.

- [46]. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (2021), *Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và cận nghèo (2010-2020)*, Thái Nguyên.
- [47]. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (2021), *Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020; định hướng giảm nghèo đến năm 2030*, Thái Nguyên.
- [48]. Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (2011-2021), *Thống kê y tế tỉnh Thái Nguyên từ 2010 đến 2020*, Thái Nguyên.
- [49]. Nguyễn Đăng Thành (2010), *Đặc điểm nguồn nhân lực dân tộc thiểu số Việt Nam bằng chứng thu thập từ cuộc điều tra hộ gia đình dân số năm 2009 tại 11 tỉnh*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- [50]. Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trọng Hiệu, Trần Thực (2011), *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [51]. Lê Thông (chủ biên) (2011), *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [52]. Lê Thông (chủ biên) (2010), *Việt Nam các tỉnh và thành phố Việt Nam (toàn tập)*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [53]. Phạm Lê Thông (2011), *Ảnh hưởng của học vấn đến thu nhập của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Số 9 (412), tr 63-69.
- [54]. Nguyễn Thị Thơm (2020), *Tăng trưởng kinh tế với nâng cao mức sống dân cư: lý luận và thực tiễn Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị số 2/2020.
- [55]. Nguyễn Hữu Thu (2020), *Phát triển tín dụng cho hộ nghèo ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên.
- [56]. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 58/2007/QĐ-TTg ngày 04/05/2007 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*.
- [57]. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc*, Hà Nội.
- [58]. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Số 59/2015/QĐ-TTg, Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.
- [59]. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
- [60]. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020*.
- [61]. Lê Văn Toàn (2012), *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

- [62] Tỉnh uỷ - Hội đồng nhân dân – Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2009), *Địa chí tỉnh Thái Nguyên*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [63]. Lý Văn Toàn (2017), *Huy động vốn cho xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên.
- [64]. Nguyễn Đức Tôn (2021), *Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Bình Định*, Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [65]. Tổng cục thống kê (2011, 2013, 2015, 2017, 2019, 2021), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm 2010, 2012, 2014, 2016, 2018, 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [66]. Tổng cục thống kê (2019), *Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [67]. Tổng cục thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, NXB thống kê, Hà Nội.
- [68]. Tổng cục thống kê (2011, 2016, 2019, 2021), *Niên giám thống kê Việt Nam 2010, 2015, 2018, 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [69]. Tổng cục thống kê (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011- 2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [70]. Tổng cục thống kê (2021), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016- 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [71]. Tổng cục thống kê (2021), *Số liệu điều tra nông lâm thủy sản năm 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [72]. Tổng cục thống kê (2020), *Tư liệu kinh tế xã hội 63 tỉnh thành phố năm 2018*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [73]. Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [74]. Đồng Văn Tuấn (2016), *Giải quyết việc làm nhằm tăng thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên.
- [75]. Phan Thị Ngọc Trâm (nnk) (2004), *Nghiên cứu thống kê một số yếu tố tác động đến mức sống dân cư Việt Nam dựa trên số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2002, 2004*, Đề tài khoa học, Viện Khoa học thống kê.
- [76]. Trung tâm phát triển nông thôn bền vững (2014), *Xây dựng câu lạc bộ sinh kế cộng đồng góp phần xóa đói giảm nghèo*, NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- [77]. Nguyễn Xuân Trường (2013), *Giáo trình Phát triển vùng*, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- [78]. Nguyễn Minh Tuệ (1996), *Dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội*, Giáo trình Đào tạo Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- [79]. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2005), *Địa lí kinh tế - xã hội Đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [80]. Nguyễn Minh Tuệ (2002), *Vấn đề đói nghèo, thực trạng và giải pháp, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [81]. *Từ điển học thuật Cambridge* (2017), Nhà xuất bản Đại học Cambridge.
- [82]. Ủy ban dân tộc (2017), Số 414/QĐ-UBDT, ngày 11/7/2017, *Quyết định Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020*, Hà Nội.
- [83]. Ủy ban dân tộc (2016), *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam năm 2015 Qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015*.
- [84]. Ủy ban Dân tộc, UNDP (2008), *Báo cáo phân tích điều tra cơ bản chương trình 132-II*, Hà Nội.
- [85]. Ủy ban dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [86]. Ủy ban dân tộc (2021), *Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
- [87]. Ủy ban dân tộc (2021), *Quyết định số 645/QĐ-UBDT ngày 28/9/2021 ban hành Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
- [88]. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tỉnh Thái Nguyên (2011-2021), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2010 đến năm 2020*, Thái Nguyên.
- [89]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên - Ban chỉ đạo tổng điều tra kinh tế năm 2017 (2018), *Kết quả chỉ đạo tổng điều tra kinh tế năm 2017 các huyện, thành phố, thị xã tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [90]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Quyết định số 1845/QĐ-UBND về việc Ban hành chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020*, Thái Nguyên.
- [91]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 về việc Ban hành chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng an toàn khu, vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2020*, Thái Nguyên.
- [92]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2019), *Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 Ban hành Chương trình hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030*, Thái Nguyên.
- [93]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Quy định số 39/2021/QĐ-UBND Quy định tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.

- [94]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Nghị quyết số 159/NQ-HĐND Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025*, Thái Nguyên.
- [95]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Nghị quyết số 152/NQ-HĐND Nghị quyết thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025*, Thái Nguyên.
- [96]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Quyết định số 1866/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040*, Thái Nguyên.
- [97]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Nghị quyết thông qua chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025*, Thái Nguyên.
- [98]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2021), *Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*, Thái Nguyên.
- [99]. UNDP (2015), *Báo cáo phát triển con người năm 2015 Việc làm vì phát triển con người*, NXB Đại học Oxford New York.
- [100]. UNDP, ILO, Sida (2004) *Báo cáo Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và vì người nghèo nhằm đạt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ ở Việt Nam*.
- [101]. UNDP (2016), *Tăng trưởng vì mọi người - Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2015 về tăng trưởng bao trùm*, NXB Khoa học xã hội.
- [102]. Đỗ Thị Liên Vân (2020), *Nghiên cứu so sánh chất lượng cuộc sống của Bangkok và Hà Nội thông qua bộ chỉ số của Mercer*, Luận án Tiến sĩ Đông Nam Á học, Đại học Quốc gia - Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
- [103]. Viện năng suất Việt Nam (2018), *Báo cáo năng suất Việt Nam năm 2017*, Hà Nội.
- [104]. Nguyễn Trọng Xuân (2009), *Một số vấn đề về tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 379, 12/2009.
- [105]. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

- [106]. Abraham H. Maslow (2013), *A Theory of Human Motivation*, Wilder Publications, ISBN 1715349857, 9781715349851, USA.
- [107]. Amartya Sen (1987), *The Standard of Living (Tanner lectures in human values)*, Cambridge University Press.
- [108]. C.R.Hoffer (192.9), *Research in the Standard of Living*, Social Forces, Vol.7, No.3 (Mar.,1929), pp 399-402, Oxford University Press.
- [109]. Danube (2015), *Evaluating Living Standard Indicators*, Sciendo publisher, Poland.

- [110]. Gary S, Becker (1992), *The economic Way of look at life Nobel lecture University Chicago*, Department of Economics, University of Chicago, Chicago, IL. 60637, USA.
- [111]. Krinerger và Linhand (1999), *The well - being of nations, the role of human and social capital, education and skill*, OECD.
- [112]. Margaret E Grosh; Juan Muanoz (1996), *Manual for Planning and Implementing the Living Standards Measurement Study Survey*, World Bank.
- [113]. Marina Moskowitz (2004), *Standard of living the measure of the middle class in mordern America*, Johns Hopkins University Press.
- [114]. Roganovic Milijana, Stankov Bijana (2018), *The impact of economic growth on poverty reduction in the Republic of Serbia*, January 2018 Skola Biznisa 2018(1):21-38, DOI:10.5937/skolbiz1-20163.
- [115]. National Geographic Learning (2012), *Standard of Living (Below Level - Upper Primary) Global Issues*, Hampton-Brown Books
- [116]. Paul Glewwe (1998), *Role of the Private Sector in Education in Vietnam: Evidence from the Vietnam Living Standards Survey*, Nhà xuất bản World Bank.
- [117]. Pimarn Charn, *How to Improve Our Standard of Living by Understanding Basic Economics*
- [118]. Richard P. F. Holt, Daphne Greenwood (2014), *A Brighter Future: Improving the Standard of Living Now and for the Next Generation*, Routledge, 1st Edition, Kindle Edition.
- [119]. Tushar Seth, “*Standard of Living: Meaning, Factor and Other Details*”, *economicsdiscussion.net*, [Trực tuyến].
- [120]. Wesley Krug (2017), *Improving Our Standard of Living: The Science, Politics, and Economics of Global Betterment*, Independently published.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KHẢO SÁT HỘ GIA ĐÌNH

Thưa Ông/Bà, hiện nay tôi đang thực hiện đề tài “*Nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ địa lí kinh tế - xã hội*”. Kính mong Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin và ý kiến liên quan đến nội dung nghiên cứu. Tôi xin cam đoan các thông tin và ý kiến của Ông/Bà sẽ được bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Ông/Bà. Tôi xin chân thành cảm ơn!

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên: 2. Năm sinh:
3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 4. Dân tộc:.....
5. Học vấn: 6. Nghề nghiệp:
7. Tổng số nhân khẩu trong gia đình:..... 8. Tổng số lao động:.....
9. Địa chỉ (thôn/xã/huyện).....

B. THỰC TRẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH

I. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

1. Thu nhập và chi tiêu

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Thunhap_1	Ước tính trong năm 2020, thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ là bao nhiêu triệu đồng?	1. Dưới 3 triệu 2. Từ 3,1 - 3,4 triệu 3. Từ 3,4 - 3,7 triệu 4. Từ 3,7 - 4,8 triệu 5. Trên 4,8 triệu	
Thunhap_2	Nguồn tạo thu nhập chủ yếu của hộ là từ đâu?	1. Tiền lương, tiền công 2. Nông, lâm, TS 3. Phi N, L, TS 4. Người đi làm xa gửi về 5. Khác	
Thunhap_3	Hộ gia đình có bao nhiêu thành viên không có việc làm/thiếu việc làm để tạo thu nhập?	1. 1 người 2. 2 người 3. 3 người 4. 4 người 5. Trên 4 người	
Thunhap_4	Lý do thành viên trong gia đình không có việc làm/thiếu việc làm trong thời gian qua?	1. Còn nhỏ/đang đi học 2. Già yếu/ngỉ hưu 3. Nội trợ cho gia đình 4. Chưa tìm được việc 5. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Thunhap_5	So với năm 2010, thu nhập của hộ gia đình thay đổi như thế nào?	1. Tăng nhiều 2. Tăng không đáng kể 3. Không thay đổi 4. Giảm không đáng kể 5. Giảm nhiều	

2. Vấn đề nghèo và tham gia các chương trình giảm nghèo

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Ngheo_1	Năm 2020, hộ gia đình có trong danh sách hộ nghèo/cận nghèo không?	1. Không 2. Hộ cận nghèo 3. Hộ nghèo	
Ngheo_2	Trước năm 2010, hộ gia đình có nằm trong danh sách hộ nghèo/cận nghèo không?	1. Không 2. Hộ cận nghèo 3. Hộ nghèo	→Ngheo_6 →Ngheo_3 →Ngheo_3
Ngheo_3	Hộ gia đình thoát nghèo/cận nghèo vào thời gian nào?	1. Từ năm 2010 2. Từ năm 2014 3. Từ năm 2018 4. Từ năm 2020 5. Khác:.....	
Ngheo_4	Cách thức gia đình ra khỏi danh sách hoặc thoát nghèo/cận nghèo?	1. Được hưởng lợi từ các chính sách/dự án cho PTKT tại địa phương làm cho kinh tế gia đình ít khó khăn hơn, đó là: <i>a. Chương trình đầu tư phát triển 30a, 135..</i> <i>b. Đề án 2037 nhằm hỗ trợ 26 xóm/bản đặc biệt khó khăn</i> <i>c. Chương trình xây dựng nông thôn mới.</i> <i>d. Nhận được hỗ trợ vay vốn cho gia đình khó khăn.</i> 2. Nhận sự hỗ trợ, giúp đỡ từ người thân 3. Gia đình còn khó khăn nhưng không được xét. 4. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án

II. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Giaoduc_1	Hộ gia đình Ông/bà có bao nhiêu người không được đi học phổ thông?	1. Không có ai 2. Một người 3. Hai người 4. Ba người 5. Trên 3 người	→Giaoduc_3 } Giaoduc_2
Giaoduc_2	Lý do vì sao không đi học phổ thông?	1. Ốm đau, tàn tật 2. Không trả được học phí 3. Đi làm thuê 4. Không có hộ khẩu tại địa phương 5. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án
Giaoduc_3	Từ năm 2010 đến nay, những thành viên trong gia đình đi học phổ thông có được miễn giảm học phí không?	1. Không 2. Có	→Giaoduc_5 →Giaoduc_6
Giaoduc_4	Lý do vì sao được miễn giảm học phí?	1. Hộ nghèo/cận nghèo 2. Dân tộc thiểu số 3. Gia đình có công 4. Gia đình thuộc vùng đặc biệt khó khăn (vùng núi, vùng cao...) 5. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án
Giaoduc_5	Địa phương (cấp xã/phường/thị trấn) của hộ gia đình sinh sống cách trường phổ thông gần nhất bao nhiêu km?	1. Dưới 2 km 2. Từ 2,1 - 4,0 km 3. Từ 4,1 - 6,0 km 4. Từ 6,1 - 8,0 km 5. Trên 8,0 km	
Giaoduc_6	Theo ông/bà, khoảng cách từ nhà đến trường thuận lợi, dễ dàng ở mức độ nào?	1. Rất thuận lợi 2. Khá thuận lợi 3. Thuận lợi 4. Ít thuận lợi 5. Không thuận lợi	

III. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

STT	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Yte_1	Hiện nay, hộ gia đình có thành viên bị mắc bệnh hiểm nghèo,	1. Không 2. Có	

STT	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
	đau ốm hay chấn thương không đủ sức để làm việc không?		
Yte_2	Hộ gia đình có bao nhiêu người có BHYT?	1. Không có ai 2. Một người 3. Hai người 4. Ba người 5. Trên 3 người...	→ Yte_4 Yte_3
Yte_3	Địa phương (cấp xã/phường/thị trấn) của hộ gia đình sinh sống có cơ sở y tế nào hay không?	1. Không có cơ sở y tế 2. Trạm y tế 3. Trung tâm y tế huyện 4. Bệnh viện 5. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án
Yte_4	Từ nhà của hộ gia đình ông bà đến Bệnh viện tuyến huyện khoảng cách bao nhiêu km?	1. Dưới 10 km 2. Từ 10 - 15 km 3. Từ 15 - 20 km 4. Từ 20 - 25 km 5. Trên 25 km	
Yte_5	Theo ông/bà, khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế thuận lợi, dễ dàng ở mức độ nào?	1. Rất thuận lợi 2. Khá thuận lợi 3. Thuận lợi 4. Ít thuận lợi 5. Không thuận lợi	
Yte_6	Trong 6 tháng gần đây, hộ gia đình có thành viên nào đến các cơ sở y tế không? Nếu có vì sao đến cơ sở y tế?	1. Không 2. Tư vấn, khám chữa bệnh 3. Bệnh đến xin thuốc 4. Kiểm tra sức khỏe định kỳ 5. Khác:	Có thể chọn nhiều phương án

IV. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
DKsong_1	Hộ gia đình ông/bà sử dụng loại hình nhà ở nào?	1. Kiên cố 2. Bán kiên cố 3. Thiếu kiên cố 4. Nhà đơn sơ, tạm bợ	
DKsong_2	Hộ gia đình ông/bà sử dụng điện lưới quốc gia từ năm nào?	1. Từ năm 2010 2. Từ năm 2014 3. Từ năm 2016 4. Từ năm 2018 5. Từ năm 2020	

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO MỨC SỐNG DÂN CƯ

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
Giaiphap_1	So với năm 2010, ông/bà đánh giá mức sống hộ gia đình có sự thay đổi như thế nào?	1. Cao hơn nhiều 2. Cao hơn 3. Không thay đổi 4. Thấp hơn 5. Thấp hơn nhiều	→ Giaiphap_3 → Giaiphap_2 → Giaiphap_2
Giaiphap_2	Vì sao ông/bà cho rằng mức sống hộ gia đình không thay đổi hoặc thấp hơn?	1. Thị trường nhiều biến động (giá cả hàng hóa, chi phí sản xuất tăng...) 2. Thất nghiệp 3. Tai nạn 4. Người thân bệnh 5. Tâm lý lười không tham gia lao động của thành viên trong gia đình 6. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án
Giaiphap_3	Ông/bà tự đánh giá mức sống của hộ gia đình mình hiện nay như thế nào?	1. Cao 2. Khá cao 3. Trung bình 4. Khá thấp 5. Thấp	
Giaiphap_4	Trong thời gian tới, để có thể nâng cao thu nhập, hộ gia đình có những đề xuất gì với địa phương?	1. Tăng cường hỗ trợ vốn đầu tư phát triển các ngành kinh tế 2. Hỗ trợ cho người dân nghèo vay vốn với lãi suất thấp 3. Thực hiện có hiệu quả các chính sách/dự án nhằm tạo cơ hội việc làm 4. Đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết nông - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 5. Quy hoạch phát triển vùng, tiểu vùng; tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng cho người dân trực tiếp quản lý và sản xuất 6. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án
Giaiphap_5	Trong thời gian tới, để người dân có cơ hội tiếp cận và tham gia	1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách/dự án phát triển KT - XH	Có thể chọn nhiều phương án

Biên	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
	phát triển KT - XH, ổn định sinh kế và giảm nghèo, hộ gia đình có kiến nghị gì với chính quyền địa phương	tại địa phương 2. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, hướng dẫn người dân tham gia sản xuất, khuyến khích/động viên các hộ dân sản xuất giỏi để làm mẫu các hộ dân học theo. 3. Tăng cường và nâng cao triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương 4. Tăng cường, hỗ trợ vay vốn dưới mọi hình thức để người dân chăm lo phát triển kinh tế, ổn định sinh kế và giảm nghèo ở địa phương. 5. Chăm lo xây dựng CSHT tại địa phương 6. Khác:	
Giaiphap_6	Đối với hoạt động giáo dục tại địa phương, hộ gia đình có ý kiến đề xuất gì?	1. Có chính sách miễn/giảm học phí ở các cấp học cho các hộ gia đình 2. Hỗ trợ cho học sinh phổ thông phương tiện học tập (Sách giáo khoa, bút, vở...) 3. Mở rộng, xây dựng thêm trường phổ thông 4. Tăng cường hoạt động dạy - học phụ đạo cho học sinh ở vùng khó khăn có nhiều DTTS sinh sống 5. Khác:	Có thể chọn nhiều phương án
Giaiphap_7	Đối với dịch vụ y tế và CSSK, gia đình có ý kiến đề xuất gì?	1. Hỗ trợ người dân trong khâu tuyên truyền việc tham gia BHYT tự nguyện 2. Mở rộng thêm chính sách và đối tượng tham gia BHYT vùng khó khăn 3. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền về CSSK người	Có thể chọn nhiều phương án

Biến	Câu hỏi	Phương án trả lời	Ghi chú
		dân, phòng chống dịch bệnh... 4. Mở rộng/xây dựng thêm các cơ sở y tế địa phương 5. Tăng cường đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt là bác sĩ có trình độ về làm việc ở trạm y tế 6. Các cơ sở y tế nâng cấp thêm các phương tiện khám chữa bệnh hiện đại, nâng cao CSHT tại các cơ sở; Tăng thêm và đầu tư cơ sở cho các phòng bệnh và GB. 7. Cung cấp thêm các loại thuốc đặc trị các bệnh ở địa phương 8. Khác (ghi rõ).....	
Giaiphap_8	Đối với các điều kiện về điện sinh hoạt, nhà ở hộ gia đình ông/bà có đề xuất gì?	1. Hỗ trợ nguồn vốn cho người dân nghèo, DTTS, vùng khó khăn xây dựng nhà ở. 2. Sửa chữa nhà cửa, nâng cấp nhà ở cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo 3. Mở rộng hệ thống điện lưới cho các xã khó khăn miền núi 4. Có chính sách hỗ trợ giá điện cho bộ phận dân cư có mức sống thấp 5. Khác:.....	Có thể chọn nhiều phương án

Người điều tra

Người trả lời (hoặc đại diện gia đình)

Nguyễn Thanh Mai

Phụ lục 2. Các chuyên gia hỏi ý kiến (14 chuyên gia)

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1	Ông Đặng Việt Hà	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
2	Ông Nguyễn Linh	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên
3	Ông Vũ Đức Quyết	Sở LĐ - Thương binh và XH tỉnh Thái Nguyên
4	Ông Nguyễn Trường Thành	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
5	PGS.TS Trần Viết Khanh	Đại học Thái Nguyên
6	PGS.TS Mai Xuân Trường	Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên
7	Ông Đặng Ngọc Huy	Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên
8	TS Nguyễn Việt Dũng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên
9	Bà Phạm Thị Phương Thảo	Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên
10	Ông Nguyễn Minh Tú	Ủy ban nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
11	Bà Bùi Thị Sen	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
12	Bà Nguyễn Thị Hoàng Ngọc	Ủy ban Nhân dân phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên
13	Ông Mai Xuân Tùng	Ủy ban Nhân dân phường Đồng Bẩm, TP Thái Nguyên
14	Ông Ngô Văn Quân	Ủy ban Nhân dân xã Tiên Phong, TX Phổ Yên

Phụ lục 3. Quy định mức chuẩn nghèo của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (đồng)

Giai đoạn	Thành thị	Nông thôn
2006-2010	260.000	200.000
2011-2015	500.000	400.000
2016-2020	1.000.000	700.000

(Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021)

**Phụ lục 4. Tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam và các vùng
giai đoạn 2010 - 2020 (%)**

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2016*	2017	2018	2019	2020
TB cả nước	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8
Đồng bằng sông Hồng	8,3	7,1	6,0	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3
TDMNPB	29,4	26,7	23,8	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,4	18,5	16,1	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5
Tây Nguyên	22,2	20,3	17,8	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0
Đông Nam Bộ	2,3	1,7	1,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	11,6	10,1	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 5. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố của Việt Nam và các vùng
giai đoạn 2010 - 2020 (%)**

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
TB cả nước	49,2	49,5	50,6	49,7	49,8	49,7
ĐB sông Hồng	92,8	93,6	93,0	92,9	91,6	92,0
TDMNPB	47,8	48,2	50,2	49,0	50,5	51,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	64,2	68,7	67,3	67,4	67,4	68,7
Tây Nguyên	21,4	18,1	17,3	18,0	14,5	13,7
Đông Nam Bộ	17,9	17,4	19,3	18,0	20,6	22,0
ĐB sông Cửu Long	11,0	9,7	9,4	9,2	8,9	8,9

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

Phụ lục 6. Tỷ lệ nhà ở kiên cố của Việt Nam và các vùng năm 2020 (%)

	Tổng	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
TB cả nước	100,0	49,7	45,9	3,2	1,2
Thành thị	100,0	47,8	50,7	1,1	0,4
Nông thôn	100,0	50,8	43,0	4,5	1,7
ĐB sông Hồng	100,0	92,0	7,9	0,1	0,0
TDMNPB	100,0	51,1	38,1	7,4	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	68,7	29,3	1,4	0,6
Tây Nguyên	100,0	13,7	81,5	3,9	0,9
Đông Nam Bộ	100,0	22,0	76,9	0,8	0,3
ĐB sông Cửu Long	100,0	8,9	78,3	9,7	3,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [65])

**Phụ lục 7. TNBQĐN/tháng các tỉnh của vùng TDMNPB
giai đoạn 2010 - 2020 (nghìn đồng)**

TT	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh, TP						
1	Hà Giang	609,6	850,3	1121,4	1324,2	1725	1835
2	Cao Bằng	749,2	1053,5	1252,2	1642,5	1856	2185
3	Bắc Kạn	776,4	1141,9	1216,4	1401,3	1945	2192
4	Tuyên Quang	886,9	1162,4	1570,9	1758,8	2262	2681
5	Lào Cai	819,0	1085,1	1468,1	1856,2	2324	2427
6	Yên Bái	844,2	1114,3	1385,9	1805,2	2290	2522
7	Thái Nguyên	1149,4	1747,1	2238,5	3005,2	4015	3806
8	Lạng Sơn	929,5	1212,4	1437,3	1684,2	2047	2297
9	Bắc Giang	1103,2	1567,8	2173,7	2778,3	3450	3930
10	Phú Thọ	1126,1	1578,7	1954,4	2374,6	2892	3331
11	Điện Biên	610,9	819,4	1200,4	1220,9	1477	1737
12	Lai Châu	566,8	758,0	987,0	1311,9	1493	1905
13	Sơn La	801,7	1019,5	1178,5	1288,2	1483	1745
14	Hòa Bình	829,3	1219,2	1597,9	1925,0	2295	2707

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 8. Tỷ lệ hộ nghèo các tỉnh của vùng TDMNPB
giai đoạn 2010 - 2020 (%)**

TT	Tỉnh, TP	Năm						
		2010	2012	2014	2016	2016*	2018	2020
1	Hà Giang	50,0	38,5	28,2	20,8	39,8	32,6	27,0
2	Cao Bằng	38,1	32,9	27,0	21,9	37,3	31,5	26,0
3	Bắc Kạn	32,1	24,3	19,0	15,8	29,7	25,1	21,5
4	Tuyên Quang	28,8	24,9	18,6	12,0	22,0	17,5	12,9
5	Lào Cai	40,1	32,9	25,3	18,1	26,4	20,5	15,4
6	Yên Bái	26,5	24,0	21,4	17,5	26,1	20,3	15,1
7	Thái Nguyên	19,0	15,1	11,1	7,1	7,8	6,0	4,1
8	Lạng Sơn	27,5	22,5	18,0	14,5	23,5	18,4	12,3
9	Bắc Giang	19,2	14,1	9,8	6,3	6,4	3,8	2,8
10	Phú Thọ	19,2	14,1	9,7	6,3	10,3	7,5	5,8
11	Điện Biên	50,8	42,3	33,0	26,1	53,9	44,5	36,7
12	Lai Châu	50,1	43,5	35,3	27,9	44,3	37,1	30,8
13	Sơn La	37,9	32,0	25,5	20,0	42,8	36,3	30,5
14	Hòa Bình	30,8	24,5	18,3	13,4	17,8	12,7	9,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 9. Chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm
hộ nghèo nhất các tỉnh của vùng TDMNPB giai đoạn 2010 - 2020 (lần)**

TT	Tỉnh, TP	Năm					
		2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Hà Giang	5,5	5,9	5,9	6,2	6,7	7,52
2	Cao Bằng	9,0	9,1	9,1	9,4	10,0	12,66
3	Bắc Kạn	7,5	7,7	7,8	8,0	8,5	9,15
4	Tuyên Quang	6,5	6,9	6,8	6,9	7,4	7,37
5	Lào Cai	7,6	7,8	7,8	8,1	8,7	9,02
6	Yên Bái	6,8	7,1	7,3	7,9	8,3	10,09
7	Thái Nguyên	7,5	7,7	7,7	7,7	8,5	6,40
8	Lạng Sơn	7,0	7,0	7,0	7,2	7,7	6,94
9	Bắc Giang	5,8	6,3	6,4	6,6	7,3	5,26
10	Phú Thọ	6,8	6,9	6,9	7,1	7,7	5,86
11	Điện Biên	6,7	6,9	7,0	7,2	8,0	8,94
12	Lai Châu	6,9	7,1	7,2	7,4	7,9	8,90
13	Sơn La	6,8	7,0	7,1	7,3	7,8	10,61
14	Hòa Bình	7,2	7,1	7,2	7,5	7,9	7,72

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 10. Số bác sĩ/1 vạn dân các tỉnh của vùng TDMNPB
giai đoạn 2010 - 2020**

TT	Năm		2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh, TP							
1	Hà Giang		6,34	6,60	8,13	10,5	10,5	10,8
2	Cao Bằng		7,4	9,7	12,8	14,9	15,6	15,0
3	Bắc Kạn		10,5	12,4	13,2	14,3	13,8	15,0
4	Tuyên Quang		6,4	6,3	6,5	7,7	10,3	8,5
5	Lào Cai		7,67	7,68	8,6	9,6	11,7	12,6
6	Yên Bái		7,41	7,56	7,50	7,9	8,4	10,9
7	Thái Nguyên		10,7	10,7	11,9	13,1	15,0	16,7
8	Lạng Sơn		8,0	8,2	8,4	9,0	9,24	9,38
9	Bắc Giang		8,6	9,0	10,5	11,1	8,6	9,5
10	Phú Thọ		6,2	8,7	9,8	10,0	12,4	14,6
11	Điện Biên		6,0	7,6	9,5	12,0	12,5	12,7
12	Lai Châu		5,0	6,6	7,3	8,9	9,2	10,0
13	Sơn La		6,2	6,5	7,3	7,4	8,3	9,1
14	Hòa Bình		7,6	7,9	7,9	8,7	8,5	8,8

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 11. Số giường bệnh/1 vạn dân các tỉnh của vùng TDMNPB
giai đoạn 2010 - 2020**

TT	Năm		2010	2012	2014	2016	2018	2020
	Tỉnh, TP							
1	Hà Giang		33,0	27,6	28,2	27,2	42,6	45,1
2	Cao Bằng		32,1	34,2	35,5	38,3	45,9	34,9
3	Bắc Kạn		29,4	30,5	34,7	38,4	35,6	37,0
4	Tuyên Quang		19,0	30,5	30,3	22,1	32,7	34,2
5	Lào Cai		39,2	40,2	43,75	63,1	61,1	42,9
6	Yên Bái		35,78	37,0	42,07	48,8	54,6	57,1
7	Thái Nguyên		35,0	39,4	43,2	47,9	48,5	52,0
8	Lạng Sơn		25,2	26,1	28,3	30,0	40,99	44,41
9	Bắc Giang		28,7	29,5	29,3	30,9	26,1	28,9
10	Phú Thọ		37,2	41,4	43,3	48,0	63,7	66,5
11	Điện Biên		22,9	27,6	28,5	30,0	32,1	32,5
12	Lai Châu		20,05	23,1	23,4	25,7	30,5	33,4
13	Sơn La		23,14	25,1	26,9	27,2	29,8	30,1
14	Hòa Bình		22,7	23,5	24,0	24,0	25,0	26,0

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 12. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới sinh hoạt các tỉnh của vùng TDMNPB
giai đoạn 2010 - 2020 (đơn vị: %)**

TT	Năm Tỉnh, TP	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Hà Giang	81,8	78,3	77,7	90,8	85,5	96,0
2	Cao Bằng	80,2	81,7	82,3	82,2	89,9	91,7
3	Bắc Kạn	87,7	90,2	88,4	95,3	97,0	97,3
4	Tuyên Quang	88,5	97,0	96,1	96,5	96,5	99,7
5	Lào Cai	85,6	91,2	89,2	93,4	93,2	98,8
6	Yên Bái	90,8	91,7	93,2	92,8	95,0	98,7
7	Thái Nguyên	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0	99,9
8	Lạng Sơn	92,2	86,3	89,0	96,0	99,0	96,7
9	Bắc Giang	99,5	99,2	100,0	99,9	100,0	99,9
10	Phú Thọ	97,5	97,4	99,0	99,8	99,9	99,7
11	Điện Biên	76,1	75,5	84,5	80,5	94,0	88,7
12	Lai Châu	69,4	55,8	72,6	89,1	89,8	97,3
13	Sơn La	79,0	73,8	90,2	88,0	93,6	98,7
14	Hòa Bình	99,3	99,6	97,1	99,8	99,7	99,8

(Nguồn: tác giả xử lý từ [68])

**Phụ lục 13. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền so với tổng số hộ phân theo loại đồ
dùng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020
(đơn vị: %)**

Loại đồ dùng lâu bền	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Ô tô	1,46	3,14	4,56	6,66	8,5	9,01
Xe máy	78,10	87,70	88,68	89,00	88,97	91,52
Máy điện thoại	77,39	89,86	94,83	95,41	95,38	98,41
Tủ lạnh	42,80	57,97	71,59	82,78	88,43	90,84
Đầu video	63,53	64,15	64,33	55,19	28,94	25,08
Tivi màu	88,50	94,50	94,90	94,81	92,75	96,63
Dàn nghe nhạc các loại	6,26	5,93	5,39	8,36	3,3	3,05
Máy vi tính	11,91	14,97	17,98	21,27	20,5	24,54
Máy điều hòa nhiệt độ	4,57	6,16	9,55	16,42	29,14	35,63
Máy giặt, máy sấy quần áo	12,91	19,45	26,34	42,44	56,78	62,834
Bình tắm nước nóng	15,14	23,24	32,30	43,97	60,16	73,37

(Nguồn: [9])

**Phụ lục 14. TNBQĐN/tháng phân theo tiểu vùng ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: nghìn đồng)**

Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Phía Bắc	774	1317	1688	2454	3464	3291
Phía Nam	1367	2284	2928	3694	4632	4449

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

**Phụ lục 15. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo tiểu vùng ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)**

Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Phía Bắc	25,90	20,60	15,39	10,87	8,46	5,63
Phía Nam	10,25	8,19	5,72	3,97	2,92	1,94

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

**Phụ lục 16. Tỷ lệ đi học chung phân theo tiểu vùng ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010 - 2020 (Đơn vị: %)**

Tiểu vùng	Tỷ lệ đi học chung					
	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Phía Bắc	87,4	87,8	88,6	89,3	90,2	92,1
Phía Nam	92,7	93,1	94,0	94,8	95,8	97,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [43])

**Phụ lục 17. Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở giáo dục phân theo
tiểu vùng ở tỉnh Thái Nguyên năm 2020 (đơn vị: km)**

STT	Tiểu vùng	Trường TH	Trường THCS	Trường THPT	Khoảng cách TB (km)
1	Phía Bắc	2,3	3,3	9,4	5,1
2	Phía Nam	2,3	2,8	5,9	3,7

(Nguồn: tác giả xử lý từ [9], [43] và Google map)

**Phụ lục 18. Số BS/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân phân theo tiểu vùng ở
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020**

STT	Tiểu vùng	Số BS/1 vạn dân						Số GB/1 vạn dân					
		2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Phía Bắc	6,8	6,9	7,5	7,8	8,4	9,8	13,9	17,6	19,4	23,1	23,8	29,0
2	Phía Nam	14,6	14,7	16,3	18,4	21,6	23,6	56,1	61,2	67,0	72,7	73,2	75,0

(Nguồn: tác giả xử lý từ [9], [48])

**Phụ lục 19. Khoảng cách TB từ nhà đến các cơ sở y tế phân theo tiểu vùng ở
tỉnh Thái Nguyên năm 2020 (Đơn vị: km)**

TT	Tiểu vùng	Trạm y tế xã	Bệnh viện tuyến huyện	Khoảng cách TB
1	Phía Bắc	1,1	14,2	7,7
2	Phía Nam	0,7	7,4	4,1

(Nguồn: tác giả xử lý từ [48] và Google map)

**Phụ lục 20. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia phân theo tiểu vùng
ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)**

TT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Phía Bắc	97,6	98,6	98,9	99,3	99,6	99,9
2	Phía Nam	99,7	99,9	100	100	100	100

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Phụ lục 21. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố phân theo tiểu vùng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)

TT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	Phía Bắc	57,8	62,7	64,0	62,5	64,0	66,1
2	Phía Nam	78,8	82,0	83,1	83,9	87,2	88,0

(Nguồn: tác giả xử lý từ [88])

Phụ lục 22. Danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
	Tổng cộng				94
1	HUYỆN PHÚ BÌNH	Xã Tân Khánh	II		
				1	Trại Mới
				2	La Tú
				3	Đồng Hòa
				4	La Muôi
				5	Cầu Cong
		Xã Tân Kim	II		
				1	La Đuốc
				2	Tân Thái
				3	Đồng Chúc
				4	Hải Minh
				5	Đèo Khê
				6	Bờ La
				7	La Dao
				8	Quyết Tiến
		Xã Tân Thành	II		
				1	Non Tranh
				2	Hòa Lâm
				3	Đồng Bầu Trong
				4	Đồng Bầu Ngoài
				5	Suối Lửa
				6	Đồng Bón
		Xã Tân Hòa	II		
				1	Giếng Mật
				2	Hân
				3	Vực Giáng
				4	Đồng Ca
				5	Thanh Lương

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
				6	Cà
				7	Trại Giữa
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN				
		Xã Phúc Tân	II		
				1	Xóm 3
				2	Xóm 10
				3	Xóm 11
		Xã Thành Công	II		
				1	Xuân Hà 1
				2	Xuân Hà 2
				3	Xuân Dương
				4	Bìa
				5	Nhội
		Xã Phúc Thuận	II		
				1	Khe Lánh
				2	Đồng Muốn
				3	Thượng I
				4	Thượng II
				5	Hồng Cóc
		Xã Minh Đức	II		
				1	Thuận Đức
				2	Lầy 5
				3	Chằm 7A
				4	Đầm Mường 14
				5	Đầm Mường 15
				6	Tân Lập
		Phường Bắc Sơn	II		
				1	Tổ dân phố Trung
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG	Xã Bình Sơn	II		
				1	Phú Sơn
IV	HUYỆN ĐỒNG HỖ				
		Xã Quang Sơn	II		
				1	Lân Đầm
		Xã Khe Mo	II		
				1	La Nưa
				2	La Dầy

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
V	HUYỆN VÕ NHAİ				
		Xã La Hiên	II		
				1	Khuôn Ngục
		Xã Phú Thượng	II		
				1	Cao Biền
		Thị trấn Đình Cả	II		
				1	Hùng Sơn
VI	HUYỆN ĐỊNH HÓA				
		Xã Phụng Tiến	II		
				1	Tổ
				2	Mẫu
				3	Đình
				4	Phính
				5	Pa Goài
				6	Pa Chỏ
				7	Nạ Liên
				8	Nạ Què
				9	Pải
		Xã Đồng Thịnh	II		
				1	An Thịnh 2
				2	Nà Lặng
				3	Đồng Phương
				4	Nà Trà
				5	Nà Tập
				6	Co Quân
				7	Đổng Bo
				8	Khuân Ca
				9	Làng Bằng
				10	Búc 1
				11	Búc 2
				12	Thảm Bầy
				13	Làng Bèn
		Xã Bảo Cường	II		
				1	Thanh Cường
VII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG				
		Xã Yên Ninh	II		
				1	Đồng Danh

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
				2	Suối Hang
				3	Đồng Kem 10
				4	Khe Khoang
				5	Làng Muông
				6	Đồng Kem 4
				7	Ba Hộ
		Xã Yên Đỗ	II		
				1	Khe Nác
				2	Đá Mài
				3	Ao Then
				4	An Thắng
		Xã Tức Tranh	II		
				1	Khe Cốc
		Xã Động Đạt	II		
				1	Đồng Tâm
				2	Đồng Nghè 1
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ				
		Xã Bản Ngoại	II		
				1	Đầm Mua
				2	Khâu Giáo 1
				3	Cao Khăn
		Xã Mỹ Yên	II		
				1	Thuận Yên

(Nguồn: [86])

Phụ lục 23. Số xã, thôn đặc biệt khó khăn theo khu vực tỉnh Thái Nguyên

	Phân loại xã theo khu vực	Thôn đặc biệt khó khăn
Tỉnh Thái Nguyên	124	542
Khu vực I	25	0
Khu vực II	63	184
Khu vực III	36	358

(Nguồn: [86])

Phụ lục 24. Các bảng xử lý SPSS điều tra xã hội học

Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
-----------	---------	---------------	--------------------

Số hộ	Tỉ lệ	Tỉ lệ hợp lệ	Tỉ lệ công đồn
-------	-------	--------------	----------------

Đặc điểm nhân khẩu các hộ gia đình

Giới tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	178	49,4	49,4	49,4
	Nữ	182	50,6	50,6	100,0
	Total	360	100,0	100,0	

Tuổi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	35 - 40 tuổi	26	7,2	7,2	7,2
	40 - 45 tuổi	66	18,3	18,3	25,6
	45 - 50 tuổi	226	62,8	62,8	88,3
	Trên 50 tuổi	42	11,7	11,7	100
	Total	360	100	100	

Dân tộc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Kinh	316	87,8	87,8	87,8
	Mông	20	5,5	5,5	93,3
	Dao	15	4,2	4,2	97,5
	Sán Chay	4	1,1	1,1	98,6
	Sán Dìu	5	1,4	1,4	100,0
	Total	360	100,0	100	

Học vấn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đi học	7	1,9	1,9	1,9
	Tiểu học	84	23,4	23,4	25,3
	THCS	94	26,2	26,2	51,5
	THPT	110	30,5	30,5	82,0
	Trên THPT	65	18	18,0	100,0
	Total	360	100,0	100,0	

Tổng thu nhập phân theo tiểu vùng
Phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 triệu	65	39,2	39,2	39,2
	Từ 3,1 - 3,4 triệu	45	27,4	27,4	66,6
	Từ 3,4 - 3,7 triệu	46	27,8	27,8	94,4
	Từ 3,7 - 4,8 triệu	7	4,2	4,2	98,6
	Trên 4,8 triệu	2	1,4	1,4	100
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 triệu	4	2,2	2,2	2,2
	Từ 3,1 - 3,4 triệu	40	20,6	20,6	22,8
	Từ 3,4 - 3,7 triệu	67	34,7	34,7	57,5
	Từ 3,7 - 4,8 triệu	62	31,9	31,9	89,4
	Trên 4,8 triệu	21	10,6	10,6	100
	Total	194	100	100	

Sự thay đổi thu nhập so với năm 2010 phân theo tiểu vùng
Phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tăng nhiều	0	0	0	0
	Tăng không đáng kể	96	57,8	57,8	57,8
	Không thay đổi	56	33,8	33,8	91,6
	Giảm không đáng kể	11	6,7	6,7	98,3
	Giảm nhiều	3	1,7	1,7	100
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tăng nhiều	118	60,6	60,6	60,6
	Tăng không đáng kể	61	31,6	31,6	92,2
	Không thay đổi	15	7,8	7,8	100
	Giảm không đáng kể	0	0	0	100
	Giảm nhiều	0	0	0	100
	Total	194	100	100	

**Nguồn thu nhập chủ yếu phân theo tiểu vùng
Phía Bắc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tiền lương, tiền công	25	14,8	45,6	45,6
	Nông, lâm, TS	105	63,2	17,1	62,7
	Phi N, L, TS	29	17,2	30,6	93,3
	Khác (làm xa, mùa vụ...)	8	4,8	6,7	100
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tiền lương, tiền công	88	45,6	45,6	45,6
	Nông, lâm, TS	33	17,1	17,1	62,7
	Phi N, L, TS	59	30,6	30,6	93,3
	Khác (làm xa, mùa vụ...)	13	6,7	6,7	100
	Total	194	100	100	

**Số người chưa có việc làm phân theo tiểu vùng
Phía Bắc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 người	37	22,3	22,3	22,3
	2 người	44	26,8	26,8	49,1
	3 người	63	38,2	38,2	87,3
	4 người	10	6,2	6,2	100,0
	Trên 4 người	11	6,5	6,5	
	Không có ai	0	0,0	0,0	
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 người	82	42,5	42,5	42,5
	2 người	63	32,5	32,5	75,0
	3 người	28	14,5	14,5	89,5
	4 người	9	4,5	4,5	100,0
	Trên 4 người	12	6,0	6,0	
	Không có ai	0	0,0	0,0	
	Total	194	100	100	

Hộ nghèo theo tiểu vùng**Phía Bắc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	135	81,1	81,1	81,1
	Hộ cận nghèo	18	10,6	10,6	91,7
	Hộ nghèo	14	8,3	8,3	100,0
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	176	90,6	90,6	90,6
	Hộ cận nghèo	14	7,2	7,2	97,8
	Hộ nghèo	4	2,2	2,2	100,0
	Total	194	100	100	

Số người đi học phổ thông theo tiểu vùng**Phía Bắc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không có ai	31	18,8	18,8	18,8
	1 người	90	54,4	54,4	73,2
	2 người	34	20,6	20,6	93,8
	3 người	9	5,6	5,6	100,0
	Trên 3 người	1	0,6	0,6	
	Total	166	100	100	

Phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không có ai	155	80,0	80,0	80,0
	1 người	28	14,4	14,4	94,4
	2 người	8	3,9	3,9	98,3
	3 người	3	1,7	1,7	100,0
	Trên 3 người	0	0,0	0,0	
	Total	194	100	100	

Khoảng cách đến trường tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 km	5	2,8	2,8	2,8
	3 - 5 km	16	9,4	9,4	12,2
	5,1 - 7 km	87	52,2	52,2	64,4
	7,1 - 8 km	47	28,3	28,3	92,7
	Trên 8 km	12	7,3	7,3	100,0
	Total	166	100	100	

Mức độ thuận lợi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất thuận lợi	32	19,4	19,4	19,4
	Khá thuận lợi	42	25,0	25,0	44,4
	Trung bình	86	51,7	51,7	96,1
	Ít thuận lợi	5	2,8	2,8	98,9
	Không thuận lợi	2	1,1	1,1	100,0
	Total	166	100	100	

Khoảng cách đến trường tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 2 km	32	16,7	16,7	16,7
	2 - 3 km	106	54,4	54,4	71,1
	3,1 - 4 km	51	26,1	26,1	97,2
	4,1 - 6 km	5	2,8	2,8	100,0
	Trên 6 km	0	0,0	0,0	100,0
	Total	194	100	100	

Mức độ thuận lợi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất thuận lợi	95	49,0	49,0	49,0
	Khá thuận lợi	29	15,2	15,2	64,2
	Trung bình	67	34,4	34,4	98,6
	Ít thuận lợi	3	1,4	1,4	100,0
	Không thuận lợi	0	0,0	0,0	100,0
	Total	194	100	100	

Số hộ có bảo hiểm y tế của tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 người	76	50,9	50,9	50,9
	2 người	55	36,8	36,8	87,7
	3 người	14	9,3	9,3	97,0
	Trên 3 người	5	3,0	3,0	100,0
	Total	150	100	100	

Số hộ có bảo hiểm y tế của tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 người	39	21,2	21,2	21,2
	2 người	93	50,6	50,6	71,8
	3 người	52	28,2	28,2	100,0
	Trên 3 người	0	0,0	0,0	100,0
	Total	183	100	100	

Loại hình bảo hiểm y tế ở tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Vùng khó khăn	15	9,7	9,7	9,7
	BHYT trẻ em	19	12,5	12,5	22,2
	BHYT hộ nghèo, cận nghèo	32	21,5	21,5	43,7
	BHYT diện chính sách	21	14	14,0	57,7
	Tự nguyện	63	42,3	42,3	100,0
	Total	150	100	100	

Loại hình bảo hiểm y tế ở tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Vùng khó khăn	0	0,0	0,0	0,0
	BHYT trẻ em	14	7,5	7,5	7,5
	BHYT hộ nghèo, cận nghèo	10	5,6	5,6	13,1
	BHYT diện chính sách	12	6,5	6,5	19,6
	Tự nguyện	147	80,4	80,4	100,0
	Total	183	100	100	

Khoảng cách đến cơ sở y tế tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 8 km	0	0,0	0,0	0,0
	8 - 14 km	0	0,0	0,0	0,0
	14,1 – 20km	125	75,0	75,0	75,0
	20,1 - 25 km	40	23,9	23,9	98,9
	Trên 25 km	2	1,1	1,1	100,0
	Total	166	0	100	

Khoảng cách đến cơ sở y tế tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 8 km	194	100,0	100,0	100,0
	8 - 14 km	0	0,0	0,0	100,0
	14,1 – 20km	0	0,0	0,0	100,0
	20,1 - 25 km	0	0,0	0,0	100,0
	Trên 25 km	0	0,0	0,0	100,0
	Total	194	0	100	

Loại hình nhà ở tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative p
Valid	Nhà kiên cố	111	66,7	66,7	66,7
	Nhà bán kiên cố	41	24,4	24,4	91,1
	Nhà thiếu kiên cố	10	6,1	6,1	97,2
	Nhà đơn sơ, nhà tạm	5	2,8	2,8	100,0
	Total	166	100	100	

Loại hình nhà ở tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative p
Valid	Nhà kiên cố	162	83,4	83,4	83,4
	Nhà bán kiên cố	29	14,9	14,9	98,3
	Nhà thiếu kiên cố	2	1,1	1,1	99,4
	Nhà đơn sơ, nhà tạm	1	0,6	0,6	100,0
	Total	194	100	100	

Thời gian sử dụng điện lưới quốc gia tiểu vùng phía Bắc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative p
Valid	2010	101	60,6	87,8	87,8
	2012	30	17,8	8,9	96,7
	2014	25	14,9	3,3	100,0
	2016	7	4,4	0,0	100,0
	2018	3	1,7	0,0	100,0
	2020	1	0,6	0,0	100,0
	Total	166	100	100	

Thời gian sử dụng điện lưới quốc gia tiểu vùng phía Nam

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative p
Valid	2010	170	87,8	87,8	87,8
	2012	17	8,9	8,9	96,7
	2014	6	3,3	3,3	100,0
	Total	194	100	100	

Phụ lục 25. Khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục, Bệnh viện đa khoa tuyến huyện và Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên phân theo xã ở các ĐVHC

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
1	Phường Quán Triều	Thái Nguyên	1,1	3,9
2	Phường Quang Vinh		2,1	2,8
3	Phường Túc Duyên		1,0	3,2
4	Phường Hoàng Văn Thụ		1,0	1,0
5	Phường Trung Vương		1,5	2,4
6	Phường Quang Trung		0,5	0,65
7	Phường Phan Đình Phùng		2,0	1,5
8	Phường Tân Thịnh		1,9	1,9
9	Phường Thịnh Đán		1,5	0,85
10	Phường Đồng Quang		0,5	1,0
11	Phường Gia Sàng		2,5	2,7
12	Phường Tân Lập		4,6	5,2
13	Phường Cam Giá		2,6	2,0
14	Phường Phú Xá		5,3	4,2
15	Phường Hương Sơn		1,6	1,6
16	Phường Trung Thành		1,2	1,3

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
17	Phường Tân Thành		2,7	1,2
18	Phường Tân Long		2,8	5,4
19	Phường Tích Lương		5,3	4,5
20	Phường Chùa Hang		0,8	6,2
21	Phường Đồng Bẩm		3,0	3,6
22	Xã Phúc Hà		7,5	8,0
23	Xã Phúc Xuân		9,1	6,7
24	Xã Quyết Thắng		3,0	3,0
25	Xã Phúc Trìu		7,3	7,1
26	Xã Thịnh Đức		4,4	5,2
27	Xã Tân Cương		7,3	6,7
28	Xã Sơn Cẩm		1,3	8,5
29	Xã Cao Ngạn		4,7	9,1
30	Xã Linh Sơn		5,2	7,1
31	Xã Huống Thượng		3,0	6,1
32	Xã Đồng Liên		6,6	7,0
33	Phường Lương Sơn	Sông Công	2,4	8,9
34	Phường Lương Châu		3,0	4,8
35	Phường Mỏ Chè		1,0	3,9
36	Phường Cải Đan		3,6	2,1
37	Phường Thắng Lợi		1,0	3,8
38	Phường Phố Cò		3,8	0,2
39	Phường Bách Quang		3,1	6,1
40	Xã Vinh Sơn		2,3	8,6
41	Xã Tân Quang		7,4	11,2
42	Xã Bình Sơn		7,1	11,4
43	Xã Bá Xuyên		6,0	6,5
44	Phường Bãi Bông	Phổ Yên	1,8	3,8
45	Phường Bắc Sơn		0,4	11,1
46	Phường Ba Hàng		1,2	1,1
47	Phường Đồng Tiến		1,6	2,8
48	Xã Phúc Tân		12	27,3
49	Xã Phúc Thuận		2,1	12,8
50	Xã Hồng Tiến		5,4	3,9
51	Xã Minh Đức		4,0	7,1

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
52	Xã Đắc Sơn		3,8	2,1
53	Xã Thành Công		11	6,8
54	Xã Tiên Phong		7,6	8,7
55	Xã Vạn Thái		6,0	5,6
56	Xã Nam Tiến		4,4	4,6
57	Xã Tân Hương		2,8	5,9
58	Xã Đông Cao		5,2	9,3
59	Xã Trung Thành		2,5	7,3
60	Xã Tân Phú		4,7	11,2
61	Xã Thuận Thành		4,9	10,1
62	Thị trấn Chợ Chu	Định Hoá	0,8	4,2
63	Xã Linh Thông		16,8	20,2
64	Xã Lam Vỹ		14,1	15,0
65	Xã Quy Kỳ		11,7	11,3
66	Xã Tân Thịnh		12,1	11,7
67	Xã Kim Phượng		4,6	8,2
68	Xã Bảo Linh		10,3	8,5
69	Xã Kim Sơn		4,3	7,7
70	Xã Phúc Chu		4,7	6,4
71	Xã Tân Dương		7,3	10,5
72	Xã Phượng Tiến		7,8	8,1
73	Xã Bảo Cường		4,3	1,5
74	Xã Đồng Thịnh		6,2	2,7
75	Xã Định Biên		9,3	5,1
76	Xã Thanh Định		7,6	11,4
77	Xã Trung Hội		5,9	4,3
78	Xã Trung Lương		5,3	5,8
79	Xã Bình Yên		3,1	11,1
80	Xã Diêm Mặc		7,6	12,9
81	Xã Phú Tiến		14,3	13,5
82	Xã Bộc Nhiêu		10,6	14,1
83	Xã Sơn Phú		5,9	11,4
84	Xã Phú Bình		13,7	17,0
85	Xã Bình Thành		12,2	16,7
86	Thị trấn Đình Cả	Võ Nhai	1,4	1,5

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
87	Xã Sáng Mộc		25,1	45,6
88	Xã Nghinh Tường		22,1	46,8
89	Xã Thần Xa		21,8	33,8
90	Xã Vũ Trấn		11,5	35,5
91	Xã Thượng Nung		10,2	33,6
92	Xã Phú Thượng		8,2	3,0
93	Xã Cúc Đường		2,4	25,9
94	Xã La Hiên		10,9	17,2
95	Xã Lâu Thượng		6,9	4,1
96	Xã Tràng Xá		4,8	9,8
97	Xã Phương Giao		13,6	21,0
98	Xã Liên Minh		6,0	11,7
99	Xã Dân Tiến		10,4	16,9
100	Xã Bình Long		11,4	22,7
101	Thị trấn Đu	Phú Lương	3,1	0,8
102	Thị trấn Giang Tiên		8,4	6,4
103	Xã Yên Ninh		15	21,1
104	Xã Yên Trạch		8,2	19,8
105	Xã Yên Đỗ		11,4	10,2
106	Xã Yên Lạc		8,9	8,4
107	Xã Ôn Lương		10,7	9,3
108	Xã Động Đạt		3,0	4,9
109	Xã Phú Lý		6,2	4,7
110	Xã Phú Đô		16,8	13,9
111	Xã Hợp Thành		11,1	9,5
112	Xã Túc Tranh		12,2	9,8
113	Xã Phấn Mễ		5,7	4,8
114	Xã Vô Tranh		9,2	9,0
115	Xã Cổ Lũng		4,8	9,0
116	Thị trấn Sông Cầu	Đồng Hỷ	5,6	7,4
117	Thị trấn Trại Cau		1,2	16,9
118	Xã Văn Lãng		13,5	19,6
119	Xã Tân Long		8,1	16,5
120	Xã Hòa Bình		8,4	14,1
121	Xã Quang Sơn		2,5	11,3

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
122	Xã Minh Lập		8,5	8,6
123	Xã Văn Hán		13,6	12,7
124	Xã Hóa Trung		7,6	3,6
125	Xã Khe Mo		6,5	6,9
126	Xã Cây Thị		12,0	19,8
127	Xã Hóa Thượng		3,4	2,5
128	Xã Hợp Tiến		10,3	25,1
129	Xã Tân Lợi		3,1	20,3
130	Xã Nam Hòa		5,9	12,0
131	Thị trấn Hùng Sơn	Đại Từ	1,0	1,2
132	Thị trấn Quân Chu		13,6	22,8
133	Xã Phúc Lương		13,9	21,4
134	Xã Minh Tiến		10,7	21,6
135	Xã Yên Lãng		8,3	17,7
136	Xã Đức Lương		9,2	16,2
137	Xã Phú Cường		6,9	16,0
138	Xã Na Mao		9,0	16,8
139	Xã Phú Lạc		6,8	11,5
140	Xã Tân Linh		7,8	6,6
141	Xã Phú Thịnh		1,4	10,9
142	Xã Phục Linh		8,2	8,9
143	Xã Phú Xuyên		5,1	12,4
144	Xã Bản Ngoại		4,5	6,8
145	Xã Tiên Hội		3,7	4,0
146	Xã Cù Vân		10,2	10,9
147	Xã Hà Thượng		6,7	7,2
148	Xã La Bằng		8,8	12,2
149	Xã Hoàng Nông		12,4	9,2
150	Xã Khôi Kỳ		5,8	7,1
151	Xã An Khánh		14,4	14,4
152	Xã Tân Thái		8,7	8,1
153	Xã Bình Thuận		1,0	3,5
154	Xã Lục Ba		5,9	6,9
155	Xã Mỹ Yên		10,5	10,6
156	Xã Vạn Thọ		2,4	11,1

STT	Xã	Huyện, TX, TP	Khoảng cách (km)	
			<i>Trường THPT</i>	<i>Bệnh viện đa khoa tuyến huyện</i>
157	Xã Văn Yên		3,8	2,1
158	Xã Ký Phú		3,4	12,3
159	Xã Cát Nê		6,6	15,5
160	Xã Quân Chu		12,8	22,7
161	Thị trấn Hương Sơn	Phú Bình	1,9	0,9
162	Xã Bàn Đạt		15,9	14,4
163	Xã Tân Khánh		11,9	10,1
164	Xã Tân Kim		10,6	11,2
165	Xã Tân Thành		8,9	7,1
166	Xã Đào Xá		8,9	9,9
167	Xã Bảo Lý		5,8	4,7
168	Xã Thượng Đình		3,5	9,2
169	Xã Tân Hòa		5,9	6,1
170	Xã Nhĩ Lộng		2,9	4,6
171	Xã Diêm Thụy		2,6	6,6
172	Xã Xuân Phương		1,8	3,6
173	Xã Tân Đức		3,9	6,3
174	Xã Úc Kỳ		4,8	5,8
175	Xã Lương Phú		1,5	5,2
176	Xã Nga Mỹ		9,2	7,8
177	Xã Kha Sơn		5,3	3,3
178	Xã Thanh Ninh		5,7	7,5
179	Xã Dương Thành		7,3	9,7
180	Xã Hà Châu		8,9	16,4

(Nguồn: Tác giả xử lý từ [9] và Google Map)

MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN



Nhà máy Samsung KCN Yên Bình



**Không gian văn hoá chè
Tân Cương (TP Thái Nguyên)**



KCN Diêm Thụy (Huyện Phú Bình)



**Thành phố Thái Nguyên - trung tâm
hành chính, kinh tế - xã hội của
tỉnh Thái Nguyên**



**Nhà ông La Văn Ý - hộ nghèo
người Sán Chay, xã Phú Đình
(huyện Định Hoá)**



**Phỏng vấn hộ ông La Văn Ý
xã Phú Đình (huyện Định Hoá)**



**Phỏng vấn hộ anh Dương Đình Cường
xã Tiên Phong (TX. Phổ Yên)**



**Phỏng vấn hộ chị Ma Thị Tư
xã Diềm Mặc (huyện Định Hóa)**



**Phỏng vấn hộ bà Nguyễn Thị Luân
Phường Hoàng Văn Thụ
(TP Thái Nguyên)**



**Hợp tác xã chè La Bằng
(huyện Đại Từ)**



**Mô hình chăn nuôi dê sinh sản giúp
chị Ma Thị Thu thoát nghèo
ở xóm Khau Đu, xã Yên Trạch
(huyện Phú Lương)**



**TP. Sông Công: Xây dựng sản phẩm
OCOP trong lĩnh vực chăn nuôi**



**Du lịch sinh thái – hướng đi mới cho
du lịch huyện Đại Từ**



**Mô hình Nho hạ đen xóm Việt Cường,
xã Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ)**



**Tham quan, học tập tại KDL Hang
Phượng Hoàng (huyện Võ Nhai)**



**Làng thí điểm nông thôn mới
xóm Phú Ninh, xã Phú Đình
(huyện Định Hoá)**



Khu di tích ATK Định Hoá



**Làng nghề chè truyền thống
xóm Làng Cả, xã Văn Hán
(huyện Đồng Hỷ)**

(Nguồn: tác giả và internet)